

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN - 2002

# CÁC ĐẾ VƯƠNG VỚI PHẬT GIÁO



VƯƠNG CHÍ BÌNH  
Đào Nam Thắng dịch  
Lê Đức Niệm hiệu dịch

---o0o---

*Nguồn*

*<http://thuvienhoasen.org>*

*Chuyển sang ebook 06-08-2009*

*Người thực hiện :*

*Nam Thiên - [namthien@gmail.com](mailto:namthien@gmail.com)*

*[Link Audio Tại Website http://www.phatphaponline.org](http://www.phatphaponline.org)*

## Mục Lục

Lời Nói Đầu

Phần 1 - Hán Minh Đế đem mộng thần nhân . Lương Hồ Tăng ngày dong ngựa trắng

Phần 2 - Lương Vũ Đế bỏ đạo theo Phật. Chùa Đồng Thái bồn lần xá than

Phần 3 - Chùa Pháp Môn cất giữ xá lợi. Các Vua Đường bảy lần rước xương Phật

Phần 4 - Dòng họ Gia Luật tôn sùng Thích Ca.Liêu Đạo Tông hoàng dương các tông phái

---o0o---

## Lời Nói Đầu

Phật giáo ra đời vào quãng thế kỷ VI đến thế kỷ thứ V trước công nguyên ở vùng Ấn Độ cổ đại. Người sáng lập là Thái Tử Kiều Đạt Ma -Tất Đạt Đa, con trai Tịnh Phạm Vương của nước Ca-tỳ-la-vệ vùng Ấn Độ cổ đại ( Ngày nay thuộc nước nêpan). Sau khi thái tử Tất Đạt Đa sáng lập nên đạo Phật, Thái tử liền được mọi người gọi là Thích Ca Mâu Ni ( tức là vị thánh

của dòng họ Thích Ca). Sau khi Phật giáo ra đời, trong một thời gian dài đạo Phật chỉ lưu truyền ở vùng Ấn Độ cổ đại, hơn thế nữa ảnh hưởng của nó không lớn lắm, lại trải qua nhiều thăng trầm. Ngay trong nội bộ Phật giáo cũng dần dần phân hoá, hình thành rất nhiều hệ phái. Vào thế kỷ thứ III trước công nguyên, A Dục Vương, thế hệ thứ 3 của Quốc Vương thời Không Tước Vương đã thống nhất toàn bộ Ấn Độ. Tương Truyền khi mới lên ngôi, A Dục Vương vô cùng tàn bạo, sau đó ngài liền tôn thờ Phật giáo,” vứt bỏ gươm đao, lên ngôi thành Phật”. A Dục Vương đã từng cho xây dựng hàng vạn ngôi chùa có Xá lợi Phật ở vùng Ấn Độ cổ đại; đồng thời cũng cúng dàng cho tăng đoàn Phật giáo một khối lượng lớn của cải và đất đai hơn thế nữa ngài còn cử các cao tăng đi khắp nơi trong toàn quốc và ra cả nước ngoài để truyền bá Phật Giáo. Điều này đã giúp cho sự phát triển và truyền bá Phật giáo được nâng lên một bậc cao hơn. Đến thế kỷ thứ II trước Công nguyên, Vua Ca Nhị Sắc Ca, Vương triều Quý Sương của vùng bắc Ấn Độ cổ đại, một lần nữa lại tôn vinh Phật Giáo. Ngài cho xây dựng nhiều ngôi chùa thờ Phật, cúng dàng chư tăng, quý trọng các cao tăng, cử các tăng sĩ đi khắp nơi để truyền bá Phật Pháp; điều đó đã giúp cho Phật giáo đã được truyền xuống vùng nam và vùng Tây Bắc Ấn Độ. Việc hộ pháp và truyền bá chánh pháp của lần này của Ca Nhị Sắc Ca Vương đã đặt nền móng cho việc Phật Giáo vẫn tiếp tục được truyền bá. Phật giáo được du nhập vào Trung Quốc vào thời kỳ lưỡng hán( vào đầu kỷ nguyên). Con đường truyền nhập là từ Tây bắc Ấn Độ truyền đến cùng Trung Á, sau đó lại du nhập vào vùng Tây Thành (ở vùng Tân Cương ngày nay và các nước ở vùng phía Tây núi Thông Sơn), sau đó dần dần được du nhập vào vùng Trung Nguyên. Vào thời kỳ Tam Quốc Đông Hán, khi Phật giáo vừa mới truyền vào Trung Quốc, từ các bậc phong kiến thống trị đất nước đến các thần dân trăm họ về cơ bản đều coi Phật giáo là một thứ thần tiên có phép màu nhiệm, do đó ảnh hưởng của Phật giáo và qui mô phát triển của Phật giáo đều rất hạn chế. Bản thân Phật giáo trong thời kỳ này chỉ chú trọng các hoạt động như biên dịch kinh sách và giải thích rõ mục đích cùng với giáo nghĩa của Phật giáo. Đến thời kỳ Ngụy Tấn nam Bắc Triều, Phật giáo lại một lần nữa phát triển và hưng thịnh, do đó đã nảy sinh những mâu thuẫn và xung khắc gay gắt với nền văn hoá truyền thống của Trung Quốc. Về mặt lý luận, sự xung khắc này chủ yếu tập trung vào sự bất đồng của nhận thức và tranh cãi về vấn đề như báo ứng nhân quả, luân hồi sinh tử, và” trung với vua, hiếu với cha mẹ”. Sự xung khắc gay gắt giữa Phật giáo và văn hoá truyền thống của Trung Quốc ở mức độ nhất định nào đó đã kích thích sự thay đổi, sự chuyển hoá của bản thân Phật giáo từ Phật Giáo Ấn Độ sang một nền Phật Giáo phù hợp với những nhu cầu về tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống của xã hội Trung Quốc. Chính trong thời kỳ này, về cơ bản Phật giáo đã hoàn thành quá trình Trung

Quốc hoá, và cũng cơ bản đặt nền móng cho sự phát triển mạnh mẽ của Phật Giáo ở Trung Quốc. Thời kỳ Tuỳ Đường, theo sự phát triển của xã hội chính trị, Phật giáo cũng bước vào thời kỳ phát triển mang tính cao trào. Theo đà dần dần hoàn thiện của Phật giáo, các Tông giáo của Phật giáo thời kỳ Đường cũng nhờ đó mà đưa nhau ra đời. Các tông giáo chủ yếu gồm có: Thiên Thai Tông, Tam Luận Tông, Từ Ân Tông, Hoa Nghiêm Tông, Luật Tông, Tịnh Độ Tông, Thiền Tông, Mật Tông. Trong đó, Thiền Tông vào sau thời kỳ Trung Đường đã phân thành năm phái như Vi Nguỡng, Lâm Tế, tào Động, Vân Ngôn, Pháp Nhãn. Thiền Tông cùng với năm phái ra đời sau đó đã từng ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đối với lịch sử và phát triển của Trung Quốc. Cùng với sự giao lưu giữa Vương triều Đường và dân tộc Thổ Phiên ( một dân tộc thiểu số sống ở tỉnh Thanh Hải và vùng Tây Tạng) Phật giáo từ thời Trung Đường chuyển vào vùng Tây Tạng, sau đó dần dần hình thành giáo phái Lạt Ma( Phật giáo tạng truyền hoặc Phật giáo Tạng ngữ hệ). Cùng với sự phát triển rộng rãi ra ngoài lãnh thổ ở thời kỳ Tuỳ Đường, các tông phái Phật giáo thời kỳ Tuỳ Đường lập tức cũng được truyền bá rộng rãi ra bên ngoài lãnh thổ. Phật giáo thời kỳ Tuỳ Đường về cơ bản đã trở thành một bộ phận vô cùng quan trọng cấu thành nền văn hoá truyền thống của Trung Quốc. Thời kỳ Lương Tống, Phật giáo được tiếp tục duy trì, nhưng Phật giáo cũng dần dần kém phát triển sau thời kỳ Phát triển cao trào, hưng thịnh. Đặc biệt là thời kỳ Nam Tống, Phật giáo vẫn giữ được sự hưng thịnh nhất định, nhưng nền trính trị thời kỳ Nam Tống có biến động, do đó ngoài Thiền Tông và Tịnh độ ra, các tông phái khác cũng dần dần suy yếu so với thời trước. Song sự lưu hành của Phật giáo thời kỳ này cho ta thấy rõ những đặc trưng chứng tỏ của Phật giáo đã ăn sâu vào văn hoá truyền thống của Trung Quốc. Học thuyết Tống Nho đã hấp thụ được một phần tư tưởng của Phật giáo, từ đó làm phong phú thêm nội dung lý luận của học thuyết đó; Tín ngưỡng Phật giáo dân gian càng ngày càng đi sâu vào lòng người, một số quan niệm của tôn giáo đã biến thành phong tục tập quán của nhân dân. thời kỳ Nguyên, Minh, Thanh sự phát triển của Phật giáo tiếp tục suy thoái. Triều Nguyên thì vô cùng tôn sùng giáo phái Lạt Ma, Phật giáo ở đất Hán chỉ có một vài Tông phái đặc biệt được tiếp tục lưu hành và phát triển, nhưng ảnh hưởng của nó thì rất nhỏ, phạm vi hẹp. Vào thời Minh, Phật giáo tiếp tục suy thoái nhưng do sự hoà hợp và liên kết giữa các giáo phái ngay trong chính bản thân Phật giáo và do sự giao lưu bên ngoài với Nho giáo, Đạo Giáo, Phật giáo đã nhận được sự hoan nghênh của đông đảo các sĩ phu và sự tôn sùng đông đảo của nhân dân; điều đó đã kích thích sự phát triển của Phật giáo. Sự phát triển của Phật giáo thời Thanh về cơ bản là sự tiếp nối sự phát triển Phật giáo thời Minh, nhưng vẫn có chiều hướng kém đi.

Trong lịch sử phát triển lâu dài của Phật giáo sau khi du nhập vào Trung Quốc, có một sự thật chính như sau: tức là Phật giáo không thể không có mối liên hệ theo nhiều dạng khác nhau với giai cấp phong kiến Trung Quốc, đặc biệt là các vị Đế Vương. Nói chung, các vị Đế Vương ở các triều đại phong kiến của Trung Quốc đều là những vị mong muốn hộ pháp. Các vị Đế Vương muốn bảo vệ và phát triển Phật giáo là vì Phật giáo khuyên chúng sinh hãy giữ tâm thanh tịnh và diệt đi mọi ham muốn, cố gắng giữ tâm thanh tịnh và làm điều thiện. Điều đó rất có lợi cho các vị giữ địa vị thống trị trong các tập đoàn phong kiến, họ lấy đó làm phương sách để trị quốc, giữ gìn hoà thuận trong nhân dân giữ bình an cho đất nước. Xét từ bản thân Phật giáo, sau khi du nhập vào Trung Quốc không được bao lâu thì Phật giáo cũng nhận ra mối quan hệ giữa sự phát triển của chính mình và nền thống trị của giai cấp phong kiến. Ngay từ thời Đông Tấn, một vị cao tăng nổi tiếng tên là Thích Đạo An đã từng công khai nói rằng: Không dựa vào vua thì không thể dựng nên phép tắc nhà nước. Một số các vị Đế Vương của giai cấp phong kiến về cơ bản cũng nhận thấy rằng: Phật giáo cũng có thể giúp ích cho công việc cai quản đất nước của mình. Hán Văn Đế thời Bắc Ngụy đã từng ca ngợi Phật giáo như sau: “Luật nhà nước giúp Vua cai quản đất nước, làm tăng thêm tính thiện cho nhân và từ, bài trừ được cái xấu của xã hội, mở rộng sự hiểu biết chân chính”. Từ đó có thể tình hình mối quan hệ tương hỗ giữa Phật giáo và giai cấp thống trị của Trung Quốc, sau khi các tôn giáo được du nhập vào. Do đó về mặt lịch sử mối quan hệ qua lại nương tựa lẫn nhau giữa các bậc Đế Vương của giai cấp phong kiến và các vị cao tăng của Phật giáo đã được ghi lại trong sử sách. Như sau thời kỳ 16 nước có mối quan hệ giữa Triệu Thạch Thị và Phật Đỗ Trùng, mối quan hệ giữa Lưu Tông Văn Đế thời Nam Triều với Thích Tuệ Lâm, mối quan hệ giữa Nguyên Minh Đế thời Bắc Ngụy với Tăng Pháp Quả mối liên hệ giữa Văn Thành Đế thời Bắc Ngụy với Thích Đàm Diệm, mối liên hệ giữa Văn Hiếu Đế thời Bắc Ngụy với Thích Đạo Đăng, mối liên hệ giữa Tuỳ Văn Đế với Thích Đàm Thiên, mối liên hệ giữa Đường Thái Tông và Đường Huyền Trang,...vv. Đó đều là những ví dụ rõ ràng về mối liên hệ chặt chẽ, thân tình giữa các vị cao tăng của Phật giáo với những người đứng đầu giai cấp thống trị phong kiến, nó đã tỏ rõ mối quan hệ nương nhờ giữa Phật giáo và quyền lực tối cao của giai cấp phong kiến.

Mối quan hệ giữa Phật giáo và các vị Đế Vương Trung Quốc là một vấn đề vô cùng thú vị, nhưng đó cũng là một vấn đề vô cùng phức tạp. Bởi vì về mặt lịch sử, các mối quan hệ giữa các bậc Đế Vương và Phật giáo vừa là mối quan hệ về mặt trính trị, vừa là mối quan hệ về mặt tín ngưỡng; vừa có các nhân tố mang tính chất nhà nước vừa có các nhân tố mang tính chất tất

nhiên, vừa có các nhân tố mang tính chất ngẫu nhiên. Đa số các vị Đế Vương Trung Quốc cổ đại đều có một nguyên tắc chung như sau: đó là quyền lực của giáo phái không được cao hơn quyền lực của Vua, các sinh hoạt trong đời sống tôn giáo không được phép quấy nhiễu hoặc phá hoại đời sống trính trị quốc gia. Đường Thái Tông – Lý Thế Dân - người xung đạo thể hệ sau những năm Trịnh Quán hưng thịnh – ông ta quan hệ khá thân thiết với nhiều vị đại đức cao tăng Phật giáo, nhưng về mặt trính trị ông lại dùng quyền lực của Vua để giữ gìn hoà thuận giữa ba tôn giáo là Nho Giáo, Thích Ca Giáo<sup>1</sup> và Đạo Giáo, điều đó giúp cho ba tôn giáo này đồng tâm hiệp lực cùng nhau phục vụ công việc cai quản đất nước của giai cấp phong kiến. Cùng thời gian này, ông ta đặc biệt cảnh giác cao với hai tôn giáo Thích Ca Giáo và Đạo giáo, khiến cho sự phát triển của hai tôn giáo này không lấn át, không uy hiếp quyền lực của Vua. Có một vị hoà thượng tên là Pháp Lâm, do trong một tác phẩm của mình có đoạn có ý nói xấu vương triều Lý Đường, suýt nữa bị Lý Thế Dân xử tội chém đầu, cuối cùng bị đưa đi đày ải. Về sau, Chu Thế Tông Sài Vinh tại thế, là thời kỳ nạn đao binh nổ ra triền miên, việc quản lý các tăng ni có phần lỏng lẻo, do đó các chùa triền được xây dựng tràn lan, gây ảnh hưởng trực tiếp đến thuế khoá và việc sai dịch. Do đó ông ta liền hạ chiếu chinh đồn và quản lý chặt chẽ các chùa chiền, tăng ni, dùng quyền lực của nhà Vua công khai cấm Phật giáo hoạt động, từ đó gây ảnh hưởng phá hoại Phật giáo một cách nghiêm trọng. trong lịch sử Trung Quốc có rất nhiều vị Đế Vương tôn sùng Phật giáo, thực sự mong muốn qui y cửa Phật, chuyện này nói chung bị quần thần phản đối và con cháu thế hệ sau chê cười. Lương Vũ Đế thời Nam Triều đã thành kính tôn thờ Phật pháp, đã từng bốn lần xả thân vào chùa chiền, không muốn làm Thánh Chúa mà muốn làm Pháp vương, bị các thuộc hạ phản đối gay gắt. Đường Hiến Tông thường xuyên đến tế lễ ở các chùa có xá lợi Phật và tạo thành một không khí sôi nổi chưa từng thấy, hồi đó nhà thơ Hàn Dũ đã có “Gián Nghênh Phật Cốt Biểu”( Biểu khuyên can về việc nghênh đón cốt Phật) lấy đó làm lời can ngăn. Có một số vị Đế Vương thời kỳ phong kiến lúc đầu vô cùng tôn sùng Phật Pháp, về sau tín ngưỡng của họ đối với tôn giáo có sự thay đổi, họ lại hạ lệnh công khai cấm Phật giáo hoạt động. Như Thái Vũ Đế thời bắc Ngụy và Đường Vũ Tông lúc đầu vô cùng tôn sùng Phật Giáo, về sau chuyển sang tôn thờ Đạo Giáo. Họ công khai đả kích Phật Giáo, từ đó làm ảnh hưởng to lớn đến nguyên khí của Phật Giáo ( bản chất và danh dự của Phật Giáo). Trong lịch sử Trung Quốc có một số vị Đế Vương do những lý do cá nhân và những nhu cầu trính trị của Quốc gia, họ dành rất nhiều công sức vào việc hộ pháp. Tuỳ Văn Đế Dương Kiên ra đời ở một Am ni cô, đồng thời được các ni cô nuôi nấng khôn lớn, Võ Tắc Thiên đã từng đội tóc tu hành ở chùa Cảm Nghiệp, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương xuất hiện

là một hoà thượng...Từ sớm họ đã có liên hệ với Phật giáo; điều này đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ của họ đối với Phật giáo sau khi họ đăng quang.

Phật giáo là một tôn giáo không bắt nguồn từ trung Quốc, sau khi du nhập vào Trung Quốc trải qua quá trình giao lưu và đấu tranh với nền văn hoá truyền thống của Trung Quốc, dần dần Phật giáo hoà nhập vào nền văn hoá của Trung Quốc. Vì vậy, bị nền văn hoá Trung Quốc đồng hoá. Do đó Phật giáo đã gây ảnh hưởng đến tất cả các phương diện đời sống sinh hoạt của xã hội Trung Quốc Thời cổ đại. Sự hiểu biết của mọi người về Phật Giáo ngày nay tất nhiên là không thể tách rời với sự hiểu biết về quá trình Phát triển của lịch sử Phật giáo, và cũng tất nhiên là không thể tách rời với sự hiểu biết về quá trình giao lưu đấu tranh, hoà hợp giữa Phật giáo và nền văn hoá truyền thống của Trung Quốc. Sự liên hệ giữa các Đế Vương trong nền Phong kiến Trung Quốc cổ đại với Phật giáo, ở một mức độ nào đó chắc chắn sẽ làm ảnh hưởng đến sự phát triển của Phật giáo ở trung Quốc. Do đó vấn đề quan hệ của Phật giáo với các Đế Vương qua các thời đại của Trung Quốc cổ đại là một vấn đề đáng được nghiên cứu và thảo luận một cách nghiêm túc.

Quyển sách này muốn lấy sự phát triển của lịch sử, đặc biệt là sự phát triển mang tính chất lịch sử của Phật giáo trong xã hội cổ đại Trung Quốc làm hệ thống cơ bản, lấy mối quan hệ giữa các Đế Vương trong thời đại với Phật giáo làm căn cứ tài liệu, bằng cách phân tích và thuyết minh rõ đối với mỗi quan hệ giữa các Đế Vương và Phật giáo, đại để nêu ra sự gắn bó chặt chẽ giữa các quá trình phát triển của Phật giáo với quá trình phát triển của xã hội cổ đại Trung Quốc. Do chúng tôi không thể nêu rõ tất cả các mối quan hệ của các Đế Vương với Phật giáo ngay từ khi Phật giáo mới du nhập vào Trung Quốc, nên chúng tôi chỉ tiến hành phân tích và thuyết minh rõ mối quan hệ của một số vị Đế Vương với Phật giáo, nhưng mối quan hệ của các Đế Vương này với Phật giáo có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của Phật giáo trong quá trình phát triển của xã hội cổ đại Trung Quốc; hoặc là mối quan hệ này cũng đã từng có những ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của Phật giáo trong quá trình phát triển của Trung Quốc cổ đại. Ngoài ra, chúng tôi còn chú ý đến mối quan hệ của sự phát triển lịch sử Trung Quốc cổ đại và lịch sử Phát Triển Phật giáo ở Trung Quốc. Chúng tôi đều chiếu cố đến các triều đại lịch sử kể từ khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc sau thời kỳ Lương Hán, ở mỗi triều đại chúng tôi đều chọn ra một vị đế vương, phân tích đồng thời nói rõ mối quan hệ giữa họ với Phật giáo để cung cấp cho người đọc một quá trình lịch sử tương đối rõ ràng của Phật

giáo Trung Quốc. Cách biên soạn quyển sách này đều chú ý đến việc nói rõ những sự kiện xảy ra có tính câu chuyện, các kiến thức mang nội dung tôn giáo, các vấn đề mang tính học thuật dùng để nghiên cứu chuyên đề, chúng tôi đã cố dung hoà các sự việc mang tính câu chuyện, các vấn đề mang tính kiến thức, các vấn đề mang tính học thuật là một hệ thống nhất để mang đến cho mọi người một cảm giác dễ hiểu.

Quá trình biên soạn quyển sách này đã tham khảo rất nhiều tác phẩm luận văn có liên quan đến lịch sử phát triển của Phật giáo Trung Quốc. Do yêu cầu về đề tài và lượng chữ qui định trong mỗi chuyện nên chúng tôi không thể kể ra tất cả đầu đuôi, chúng tôi đã cố gắng liệt kê mục lục và tác phẩm chúng tôi dùng biên soạn quyển sách này ở đằng sau quyển sách, với ý tỏ lòng cảm ơn các tác giả của các tác phẩm và luận văn này.

Tháng 10 năm 1996

Vương Chí Bình

---o0o---

## **Phần 1 - Hán Minh Đế đem mộng thần nhân . Lương Hồ Tăng ngày dong ngựa trắng**

Đây là một phần truyền thuyết Phật giáo du nhập vào Trung Quốc. Năm 76 sau công nguyên đúng vào thời kỳ trị vì của Đông Hán Minh Đế. Một đêm, Hán Minh Đế mơ thấy một vị thần cao hai trượng, toàn thân phủ một lớp vàng lóng lánh, trên đầu đội một vòng vàng lấp lánh, người mềm mại yếu điệu thướt tha. Ngài bay đến trước đại diện trong Vương Cung. Thấy vị thần này, Hán Minh Đế vô cùng vui vẻ. Lập tức ngài tỉnh dậy, ngài cảm thấy ngỡ ngác và tiếc rẻ mãi. Ngày hôm sau ngài lại mơ thấy vị thần này, lập tức ngài đi hỏi quần thần:” vị thần này sống ở phương trời nào?” lúc đó có một vị tên là Sát Âm, là một người học sâu hiểu biết rộng, ông ta liền trả lời rằng :” con nghe nói ở nước Thiên Trúc phương Tây (Tức Ấn Độ cổ đại) có một vị đức đạo, được mọi người tôn xưng là Phật, ngài có thể bay một cách nhẹ nhàng. Người mà bệ hạ mơ thấy chính là vị thần này”. Sau khi nghe nói vậy, Hán Minh Đế liền như mở cờ trong bụng, trí tuệ như được mở mang thêm. Lập tức ngài sai một sứ giả tên là Trương Khiên cùng quan Vũ Lâm trung lang tướng đem 12 người gồm Tàn Cảnh cùng tiến sĩ đệ tử Vương Tôn đến ngay Tây Phương cầu Phật pháp. Tuyên truyền rằng trên

chặng đường đi Tây Phương, đoàn người này đã đi qua 36 nước đến được Đại Nguyệt Thị (ngày nay nằm trong vùng lưu vực sông A –Ma ở vùng Trung Á) và gặp hai vị Tăng sĩ người Tây phương ở đó, một người tên là Ca Diếp Ma Đằng, một người tên là Trúc Pháp Lan. Sứ giả Trương Khiên cùng những người cùng đi mời hai vị Tăng sĩ này ở lại cùng với họ chép một số kinh Phật, sau đó con ngựa trắng thồ họ cùng nhau trở về đất Hán.

Sau khi cùng sứ giả Trương Khiên và những người cùng đi trở về nước Hán, hai tăng sĩ người Hồ (ý chỉ những người sống ở phía Tây Trung Quốc) được Hán Minh Đế đón tiếp rất nồng hậu. Theo sự chỉ dẫn của hai tăng sĩ người Hồ, Hán Minh Đế ra lệnh cho các Hoạ sĩ trong cung vẽ ngay bức hoạ của Thích Ca Mâu Ni. Bức tranh tượng vẽ giống hệt vị thân mà Hán Minh Đế đã mơ thấy, không khác một chút nào. Thế là Hán Minh Đế đã gia lệnh cho các hoạ sĩ trong cung vẽ thêm nhiều bức tranh tượng đó nữa, treo ở khắp các cung điện để thuận tiện cho việc thờ cúng. Sau đó Hán Minh Đế lại yêu cầu hai Tăng sĩ người Hồ tên là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan dịch những cuốn kinh mà họ đã mang về ra tiếng Hán. Để tạo thuận lợi cho việc dịch kinh, Hán Minh Đế cho cất lên một ngôi chùa thờ Phật ở ngoại thành Tây Ung Môn ở vùng Lạc Dương, mời hai tăng sĩ người Hồ về đó tu hành, chuyên môn dịch kinh. Do bộ kinh đó được con ngựa trắng chuyên trở về, do đó người ta đặt tên ngôi chùa hai vị tăng tu hành người Hồ tu hành là Bạch Mã.

Ngài Ca Diếp Ma Đằng và ngài Trúc Pháp Lan đều là người miền trung Ấn Độ, trước khi hai vị đến Trung Quốc, Phật giáo ở Ấn Độ đã chia thành hai môn phái đại thừa và tiểu thừa. Cái gọi là “thừa: ở đây có nghĩa là “cỗ xe chuyên chở”. Phật giáo cho rằng con người đang sống trong biển khổ nên cần có một công cụ chuyên chở mới vượt qua được biển khổ này, tìm đến sự giải thoát. Đại thừa hay tiểu thừa chỉ là cách nói mang tính chất hình tượng, Đại thừa có ý nghĩa là cỗ xe chuyên chở lớn, Tiểu thừa có ý nghĩa là chuyên xe chuyên chở nhỏ. Phật giáo đại thừa là một môn phái mà Phật giáo ở Ấn Độ đã phát triển tới mức nào đó rồi nó mới xuất hiện. Để phân biệt Phật giáo phát triển với Phật giáo nguyên thủy, họ gọi Phật giáo phát triển là Đại Thừa, gọi Phật giáo truyền thống (nguyên thủy) là Tiểu Thừa. Ngoài sự bất đồng giữa cách đánh giá về Thích Ca Mâu Ni và một số lý giải về các giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo ra thì sự khác biệt chủ yếu của Phật giáo Đại thừa và Phật giáo tiểu thừa là sự khác nhau về phương pháp tu hành truyền thống của tôn giáo cổ điển ở Ấn Độ, tức là coi trọng sự tu hành của chính bản thân mình, còn Phật giáo Đại thừa về mặt tu hành thì lại coi trọng trí tuệ phát ra của người tu hành (Phật giáo gọi trí tuệ là Bát Nhã), chủ chương



đồng thời coi việc tu hành của cá nhân con người và sự toả sáng của trí tuệ. Tiểu thừa cho rằng, con người chỉ có thể tự hoại thân, tự diệt trí tuệ để tự mình vượt qua biển khổ. Còn đại thừa lại yêu cầu phải dùng đại từ đại bi để phổ độ chúng sinh. Tiểu thừa cho rằng kết quả tu hành cao nhất của cá nhân con người không thể đạt được bậc mà đức Thích Ca Mâu Ni lúc đầu tu hành đã đạt được, tức là kết quả tu hành của con người không thể trở thành Phật, mà chỉ có thể tu hành để trở thành chân tâm của La Hán, tức là thấp hơn Phật hai bậc; nhưng Đại Thừa thì cho rằng, sự tu hành của cá nhân con người không chỉ trở thành La Hán, mà có thể trở thành một vị Bồ Tát tức là ở một bậc cao hơn La Hán, hoặc có thể tu lên một bậc cao hơn thế nữa, tức là tu thành Phật. Tương Truyền rằng ngài Ca Diếp Ma Đằng và ngài Trúc Pháp Lan đều thông hiểu kinh của Phật giáo tiểu thừa và Đại thừa, sau khi hai ngài đến Trung Hoa không được bao lâu, các ngài liền lập tức tụng kinh Phật đã dịch ra tiếng Hán, Ngài Ca Diếp Ma Đằng đã dịch ra "Tứ Thập Nhị Trương Kinh" (bộ kinh 42 chương). Ngài Trúc Pháp Lan dịch ra 5 bộ kinh điển như "Thập Địa Đoạn Kết", "Phật Bản Sinh", "Pháp Hải Tạng", "Tứ Thập Nhị Chương".

Trên lịch sử, không ít người, kể cả các Phật tử đều cho rằng vào một đêm nọ vua Minh Đế mơ thấy vị thần và sai người đến đó để cầu pháp, đó chính là điểm mở đầu của Phật giáo truyền vào Trung Quốc, Ngôi chùa Bạch Mã ở Lạc Dương là ngôi chùa thờ Phật đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan là hai vị tăng sĩ Tây phương đầu tiên đến Trung Hoa truyền pháp, Kinh Tứ Thập Nhị Chương là bộ kinh Phật bằng chữ Hán đầu tiên của Trung Quốc.

Trên thực tế vấn đề Phật giáo du nhập vào Trung Quốc vào thời gian nào thì trong lịch sử có rất nhiều truyền thuyết. Đời Đường có một vị Hoà thượng tên là Đạo Tuyên đã xây dựng nên một truyền thuyết là: Hiên Viên Hoàng Đế đã từng đến nước Tư Hoa ở Tây Phương, nước Hoa Tư chính là Thiên Trúc, khi được gặp Hoàng Đế thì lúc đó Phật giáo đã được du nhập vào Trung Quốc rồi. Thời Tây Tấn có một vị đạo sĩ tên là Vương Phù đã viết ra quyển "Kinh Lão Tử hoá hờ", nói rằng Lão Tử vào thời Chu Vương đã từng vượt qua sa mạc phía Tây vào đến Ấn Độ rồi hoá phép ra Thích Ca Mâu Ni, Thích Ca Mâu Ni chính là đệ tử của Lão Tử, chính nhờ Lão Tử hoá phép do đó Thích Ca Mâu Ni mới lập nên Đạo Phật. Đây chính là chuyện bịa đặt của Đạo giáo nhằm bôi nhọ Phật giáo; nhưng về sau một số Phật tử lại lấy đó làm tiền đề. Họ nêu rõ vì Lão Tử đã di chuyển sang phía Tây vào thời Chu Vương, do đó thấy rõ Phật giáo ra đời vào thời nhà Chu, đồng thời trong thời gian đó Phật giáo cũng du nhập vào Trung Quốc. Về sau đó một số Phật

Từ truy tìm tài liệu và chỉ rõ, thời không tử đã có Phật giáo, thời Tần Thủy Hoàng trị vì đã có những vị Tăng từ phương Tây đến Trung Hoa. Thời Lương Vũ Đế trị vì, Phật giáo cũng được truyền vào Trung Quốc...các truyền thuyết này đều không có căn cứ hoặc rất thiếu căn cứ. Do đó sự xuất hiện những chuyện ly kỳ cổ quái của những chuyện hoàn toàn bịa đặt là do sự đấu tranh gay gắt của Đạo giáo và Phật giáo. Sau thời Ngụy Tấn, cả hai bên đều đề cao chính mình, họ tìm cách làm nhục hoặc hạ thấp đối phương. Cả hai bên đã dựng lên những truyền thuyết nói rằng tôn giáo của mình ra đời trước. Trong đó Phật giáo cũng muốn chứng tỏ mình du nhập vào Trung Quốc trước khi các đạo kia ra đời, nên tất cả đều muốn nói rằng đạo của mình từ sớm đã được sự tôn sùng của các Đế Vương.

“Hán Minh Đế đêm mộng thần nhân” sau đó cử người đi cầu Pháp, từ đó Đạo Phật truyền vào Trung Quốc, điều này là một sự thật lịch sử nhưng chắc chắn cũng có một phần là hư cấu. Sau sự kiện “Hán Minh Đế đêm mộng thần nhân”, cử người đi cầu pháp, có một số tài liệu văn chương nói rằng, vị sứ giả tên là Trương Khiên, nhưng có một số tài liệu văn chương cũng nói rằng, vị sứ giả tên là Sát Âm; còn về hai vị Tăng sĩ người Tây Phương tên là Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, có những tài liệu văn chương chỉ ghi có một tên ngài Ca Diếp Ma Đằng ( hoặc là Nhiếp Ma Đằng), có những tài liệu văn chương ghi cả hai người. Có tài liệu văn chương thì nói rằng ngài Ca Diếp Ma Đằng đến Trung Hoa trước, Ngài Trúc Pháp Lan đến sau, nhưng cũng có tài liệu văn chương nói rằng cả hai tăng sĩ người Tây phương này cùng quay trở về Hán triều với sứ giả...nếu như cắt bỏ thành phần hư cấu, chỉ xét chi tiết cơ bản nhất là “Hán Minh Đế đêm mộng thần nhân”, thì đó là chi tiết có thể tin được, nó cho ta thấy Phật giáo du nhập vào Trung Quốc vào thời gian này ( tức vào thời kỳ Lưỡng Hán).

Phật giáo du nhập vào Trung Quốc vào thời kỳ Lưỡng Hán, có mối liên hệ mật thiết với Tây Hán Vũ Đế, mở ra con đường tơ lụa với Tây Vực. Vào thời kỳ đầu Tây Hán, để hợp sức với lực lượng dân Đại Nguyệt Thị vốn đã có mối thù lâu đời với Hung Nô để chống Hung nô thì vào năm Kiến Nguyên thứ ba ( năm 138 trước Công Nguyên), Hán Vũ Đế liền cử Trương Khiên và một số người khác sang làm đại sứ ở Đại Nguyệt Thị. Trải qua hơn mười năm sống ở Đại Nguyệt Thị, sau khi trở về Hán Triều, Trương Khiên và những người đi cùng lại báo lại với Hán Vũ Đế tất cả những gì tai nghe mắt thấy ở các địa phương phía Tây, từ đó mở mang tầm mắt cho Hoàng Đế Hán thêm rất nhiều. Sau này trong quá trình đấu tranh với Hung Nô, Hán Vũ Đế lại một lần nữa cử Trương Khiên và những người đi đến làm đại sứ tại miền Tây, từ đó đã thiết lập con đường giao lưu giữa Trung Quốc và miền

Tây, sau này chính là con đường tơ lụa nổi tiếng thế giới. Con đường tơ lụa được mở ra, đúng lúc Ca Nhị Sắc Vương của đế quốc Quý Sương ở vùng Tây Bắc Ấn Độ đang cho hoàng pháp Phát triển Phật giáo. con đường tơ lụa được mở ra cũng là lúc mở ra mối giao lưu kinh tế và văn hoá giữa Trung Quốc và nước ngoài. Đúng trong quá trình giao lưu kinh tế giữa văn hoá Trung Quốc với nước ngoài, Phật giáo được truyền bá từ Ấn Độ vào các nước khác từ Tây Bắc; đồng thời dần dần vượt qua Tây Lĩnh ( Pa-mia ngày nay) rồi được du nhập vào vùng Tây Bắc Trung Quốc, sau đó dần dần được truyền bá khắp nội địa Trung Quốc.

Do con đường tơ lụa đã nối liền miền Tây với nội địa Trung Quốc và do có mối giao lưu qua lại giữa các tầng sĩ người miền Tây và người Hán trong nội địa của Trung Quốc được kéo dài liên tục cho đến thời kỳ Lương Hán, nên trong các sách sử có liên quan, tức là vào thời kỳ Lương Hán ở trong nội địa Trung Quốc cũng có những ghi chép về Phật giáo. Năm đầu thời Nguyên Thạo Ai Đế thời Tây Hán ( Năm thứ hai trước Công nguyên) hội đó có đệ tử tiền sỹ Cảnh Lô trong quá trình giao lưu với người Hồ ở miền Tây, trong số những vị sứ giả của Đại Nguyệt Thị Vương đã có người dạy truyền miệng cho ông ta “ kinh Phù Đồ” ( phù đồ tức là phiên âm của Phật Đà. Phật Đà chính là Thích Ca Mâu Ni). Những năm đầu thời kỳ Đông Hán, trong số những người nắm quyền cao chức trọng của tập đoàn thống trị cũng có người đã biết đến Phật giáo, một số vị quý tộc của Hoàng Thất, cũng đã bắt đầu tin và tôn thờ Phật. Em cùng cha khác mẹ với Đông Hán Minh Đế là Sở Vương Lưu Anh đã song song thờ Phật với Hoàng Lão, đồng thời trong hoàng cung xây một ngôi chùa thờ Phật riêng. Thấy vậy Hán Minh Đế liền quả trách:” Sở Vương Lưu Anh đọc xong Từ của Hoàng Lão lại tôn sùng Phật giáo, thề cùng ăn chay với các vị thần trong ba tháng, cách làm này cần phải kiểm thảo, không nên tiếp tục như vậy nữa!” Điều này đã chứng tỏ là Đông Hán Minh Đế đem mộng thần nhân, điều đó không phải là sự nhận thức về tâm lý một cách ngẫu nhiên, mà là sự phản ánh của hiện thực lịch sử rằng hội đó Phật giáo đã bắt đầu lưu hành trong nội địa Trung Quốc.

Vào thời Đông Minh Hán Đế có một số danh từ được phiên âm chuyên môn theo Phật giáo đã được ghi vào trong sách sử. Ngoài từ “ Phù đồ” đã nêu ở trên ra, còn có các từ “ Y Bò Tắc” ( tức Ưu Bà Tắc, chỉ các nam giới học Phật không xuất gia, tức các nam cư sỹ),” Tang môn” ( tức là Sa môn, chỉ nam giới xuất gia tu theo Phật, thông thường được gọi là các vị sư),” Tỳ kheo”( ý chỉ các sa môn)...Hội đó các vị như Y Bò Tắc, Tang Môn, Tỳ kheo, ngoài hai vị Tang sỹ người Hồ phía Tây như Ca Diếp Ma Đăng và Trúc Pháp Lan đã từng đến Trung Hoa thì số còn lại không ai là người Hán trong nội

địa Trung Quốc, điều này cần phải xem xét lại. Hoặc ít nhất cũng phải nói rằng, họ hoàn toàn không phải là những người Hồ ở miền Tây.

“Hán Minh Đế đem mộng thần nhân” rồi cử người đi cầu pháp, về việc này sau được rất nhiều tư liệu lịch sử ghi chép lại. Càng những ghi chép về sau thì các tình tiết càng rõ ràng, và những người ghi chép về sau đưa ra những nhận định chủ quan của mình vào trong đó, việc đó khiến cho sự kiện lịch sử “Hán Minh Đế Vĩnh Bình cầu pháp” càng ngày càng trở lên ly kì. Quảng giữa thời Bắc Ngụy, một số Phật tử còn bịa đặt và viết lên quyển sách mang tên “Hán Pháp Bản Nội Truyền”. Bộ sách này có năm quyển, trong đó viết rất tỉ mỉ, chi tiết như: giấc mơ của Hán Minh Đế; cho người đi cầu pháp; tặng người Hồ đến Trung Hoa; sự va chạm giữa Thích Ca Giáo và Đạo Giáo, xây chùa để Hoàng pháp...trong đó họ đã ghi lại chi tiết sự kiện vào năm Vĩnh Bình thứ 14 ( năm công nguyên thứ 71) có năm vị Đạo sĩ tên tuổi lừng lẫy xin vào bái kiến Hán Minh Đế, xin được thi pháp thuật với các Sa môn Phật giáo. Sau khi được Minh Đế phê chuẩn, hai bên liền tiến hành một cuộc thi pháp thuật vô cùng tinh vi và huyền ảo. Trong cuộc thi đó, Đạo sỹ muốn lấy Kinh Đạo giáo để diệt lửa, nhưng mà không diệt được, nhưng khi lấy lửa đốt kinh, kinh Đạo giáo liền biến thành tro bụi, điều đó làm cho Đạo sỹ ở vùng núi phía Nam( Nam nhạc) bị cụt hứng liền chết ngất ngay tại chỗ; Còn Sa Môn Nhiếp Ma Đằng ( Ca Diếp Ma Đằng) đại diện cho Phật giáo, lập tức nhảy vọt lên trên cao nằm trên không trung, hoá phép làm cho hoa báu ở trên trời toả ra như một chiếc ô Thái dương rơi lên đầu các Tăng sỹ Phật giáo, đồng thời lại làm cho từ trên trời phát ra những tiếng nhạc rất vui tai. Một vị Sa môn khác là Trúc Pháp Lan thì cố gắng giảng công đức của Phật giáo khiến cho rất nhiều phàm phu tục tử đều muốn xuất gia qui y Phật. Một số Đạo sỹ của Đạo giáo lập tức cùng nhau tỏ ý muốn từ bỏ đạo giáo để qui y Phật, Kết quả cuộc thi này là: Phật giáo đã thu được thắng lợi. Câu chuyện trên đây có vẻ như là hoang đường, nhưng ta không vội bàn đến các chi tiết thần bí của nó mà chỉ bàn đến sự kiện thi đấu giữa Đạo Phật và Đạo Giáo. ta thấy rằng vào đầu thời kỳ Đông Hán, Đạo giáo về căn bản vẫn chưa hình thành, vì vậy lấy đâu ra Đạo sỹ? Càng khó mà khẳng định có chuyện các đạo sỹ của Đạo giáo từ bỏ Đạo giáo để qui y Phật.

Song cho dù thế nào đi chăng nữa, chùa Bạch Mã ở Lạc Dương quả thực cũng đã khẳng định rằng: nó là ngôi chùa đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Nó nằm dưới chân núi Bắc Manh, phía bên Lạc Thủy, nhìn xuống vùng trung nguyên rộng lớn, chuông sớm trống chiều đã đuổi đi hàng nghìn cái nóng cái lạnh. Còn về nguồn gốc cái tên ngôi chùa Bạch Mã, một tài liệu văn chương khác nói rằng: có một vị Quốc Vương nước ngoài, ông ta đã

nhiều lần phá hại chùa thờ Phật. Hồi đó có một ngôi chùa thờ Phật tên là Chiêu Đề, đang ở trong tình trạng sắp bị phá bỏ thì một đêm bỗng có một con ngựa trắng chạy vòng xung quanh ngôi chùa đó và hí vang lên. Quốc vương đó sau khi nghe thấy vậy phát tâm từ bi, ra lệnh chấm dứt phá hại ngôi chùa, đồng thời đổi tên ngôi chùa đó thành chùa Bạch Mã. Từ đó trở đi, mỗi khi ông ta cho xây dựng chùa thờ Phật, Quốc Vương đó đều đặt tên chùa là Bạch Mã.

Lại có truyền thuyết nói rằng, sau khi cử người đi cầu pháp lấy kinh. Hán Minh Đế liền cho xây dựng một ngôi chùa thờ Phật, lúc đầu ngôi chùa đó lấy tên là Chiêu đế. Về sau có một Đế Vương muốn phá hoại ngôi chùa đó nhưng một hôm vị đế vương đó mơ thấy một con ngựa trắng bay xung quanh chùa đó hí vang, ông ta liền từ bỏ ý định phá ngôi chùa đó, đồng thời đổi tên ngôi chùa Chiêu Đề thành Bạch Mã. Lại có một truyền thuyết khác nói rằng, khi xây dựng ngôi chùa này, một hôm Minh Đế mơ thấy con ngựa trắng hí vang liền đặt tên cho ngôi chùa mới xây dựng là Bạch Mã. trong những truyền thuyết trên đây mỗi truyền thuyết đều có một căn cứ, bởi vì ở Trung Quốc cổ đại và Ấn Độ cổ đại đều có rất nhiều ngôi chùa thờ Phật có tên là Bạch Mã. Chùa Bạch Mã sau khi xây dựng vào thời kỳ Lương Hán, trong thời kỳ Đông Hán Tam Quốc, thời kỳ Ngụy Tấn Nam Bắc Triều nó là trung tâm dịch kinh chính của Phật giáo miền Bắc Trung Quốc, rất nhiều tăng sĩ người Hồ( tăng sĩ miền Tây) sau khi đến Trung Hoa thường đến đây dịch kinh. Vào thời kỳ Tuỳ Đường, qui mô ngôi chùa Bạch Mã được mở rộng hơn trước rất nhiều; Võ Tắc Thiên cũng được coi ngôi chùa này là một trong những ngôi chùa của cung đình. Trải qua hơn một nghìn năm sau, sau nhiều lần chiến tranh bạo loạn, ngôi chùa Bạch Mã tuy đã trải qua nhiều lần thịnh suy, nhưng nó vẫn được bảo tồn đến bây giờ. Vì vậy bộ kinh “ Tứ Thập Nhị Chương” mà Thích Ca Ma Đằng đã từng dịch cũng có thể coi là bộ kinh Phật bằng chữ Hán đầu tiên của Trung Quốc. Bản đầu tiên của bộ kinh này( bản gốc) cũng đã bị thất lạc với bộ kinh Phật gồm năm bộ mà ngài Trúc Pháp Lan đã dịch ra. Bộ kinh “ Tứ Thập Nhị Chương” còn lưu lại đến tận bây giờ là bộ kinh do các tăng sĩ người Hồ chép lại bản từ hồi Tam Quốc, chắc chắn nó cũng sẽ có một phần khác so với bản gốc, nhưng về cơ bản nó cũng là nguyên bản. Quyển kinh này có khoảng hơn hai nghìn chữ, nội dung chủ yếu nói rõ giáo lý cơ bản của Phật giáo, nó vừa có nội dung tư tưởng của Phật giáo Tiểu thừa, vừa có nội dung tư tưởng của Phật giáo Đại thừa. Tuy nội dung của nó đã được rút gọn, nhưng lý lẽ của nó rất rõ ràng, có hệ thống, có thể coi đó là nguyên bản của bộ kinh từ Ấn Độ cổ đại.

Nói tóm lại, xét từ những chi tiết sự thực của lịch sử, có thể nói rằng Hán Minh Đế là một vị Đế Vương phong kiến đầu tiên của Trung Quốc tiếp xúc với Phật giáo. Ngài cử người đi cầu pháp cố gắng mau chóng mang Phật giáo truyền vào Trung Quốc. Đồng thời hành động cầu pháp của ngài, về mặt lịch sử coi như thừa nhận một tôn giáo khác - Phật giáo - được du nhập và lưu truyền vào Trung Quốc. Hồi đó đây là một hành động “ long trời lở đất” chưa từng có. Khảo sát lịch sử phát triển của Phật giáo ở Trung Quốc cổ đại, thảo luận và xem xét kỹ mối quan hệ giữa các Đế Vương thời phong kiến với Phật giáo thì việc” Hán Minh Đế đem mộng thần nhân” rồi cử người đi cầu pháp quả thật là điểm mở đầu rất đúng đắn, rất đáng tin cậy.

Hán Hoàn Đế thờ Phật và Lão  
Tấn Thành Đế chiêu nạp Sa môn.

Sau khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc vào giữa thời Lương Hán, ngoài Ngài Cảnh Lô là học trò của tiền sĩ thời Tây Hán Ai Đế được lệnh của Vương Đại Nguyệt thị truyền khẩu cho” kinh Phù Đồ” và ngài Ca Diếp Ma Đằng thời Đông Hán Minh Đế dịch kinh “ Tứ Thập Nhị Chương” trong suốt thời kỳ Đông Hán hầu như không có bộ kinh Phật nào được dịch ra, hơn thế nữa tình hình cụ thể của Phật giáo được bắt đầu lưu truyền trong Trung Quốc như thế nào, cũng khó tìm thấy những sử liệu nói chi tiết. Nhưng vào cuối thời kỳ Đông Hán, tức là Hán Hoàn Đế và Hán Linh Đế còn đang cầm quyền, việc dịch các bộ kinh điển của Phật giáo và tình hình cụ thể của Phật giáo được bắt đầu lưu truyền trong Trung Quốc như thế nào, cũng khó tìm thấy sử liệu nói chi tiết. Nhưng vào cuối thời kỳ Đông Hán, tức là Hán Hoàn Đế và Hán Linh Đế còn đang cầm quyền, việc dịch các bộ kinh điển của Phật giáo và tình hình cụ thể của việc lưu truyền Phật giáo đã được ghi chép rất nhiều ở trong sử sách. Theo ghi chép, hồi đó một số vị tăng, sĩ người Hồ nổi tiếng đã đến Trung Hoa như ngài An Thế Cao ( người vùng An Tức, bây giờ thuộc cao nguyên iran), ngài Chi Sấm ( người dân Đại Nguyệt Thị)...dịch ra một số lượng lớn kinh Phật, khiến cho ảnh hưởng của Phật giáo ngày càng được mở rộng. trong suốt thời kỳ Đông Hán, pháp luật của nhà nước cầm người Hán xuất gia ( tức đi tu). Vào cuối thời Đông Hán, việc cầm người Hán xuất gia mới được bãi bỏ. Người Trung Quốc xuất gia đầu tiên làm tăng sĩ tên là Nghiêm Phù Điều ( cũng còn gọi là Nghiêm Phật Điều). Ngài quê gốc ở một vùng ven sông Hoài thuộc tỉnh An Huy. Truyền thuyết nói rằng, thuở niên thiếu ngài rất thông minh, thật thà chất phác, nhanh nhẹn, hiếu học. Sau khi xuất gia, ngài đã cùng từng với ngài An Huyền ( người An Tức, một tăng sĩ người Miền Tây) xây dựng những nơi

kinh dịch Phật, giúp đỡ các hoạt động dịch kinh, và phiên dịch được rất nhiều kinh Phật, hồi đó ngài đã khá nổi tiếng và có uy tín.

Do các bộ kinh điển của Phật giáo được phiên dịch khối lượng lớn và dần dần được lưu hành đã làm tăng lên đáng kể sự hiểu biết của người dân Hán đối với Phật giáo. Nhưng Phật giáo lại là một tôn giáo ngoại lai, muốn cắm sâu, bám chắc vào mảnh đất Trung Quốc này quả là một việc không dễ dàng. Do đó thời kỳ đầu dịch kinh sách Phật giáo, các vị phải nhờ đến tư tưởng của các nhà nho giáo và tư tưởng của Đạo giáo để giải thích rõ giáo nghĩa của đạo Phật. Cuối thời Đông Hán đã từng có quyển sách “Mâu Tử Lý Học Luận”, do các phần tử tri thức người Hán viết, quyển sách đó tập trung phản ánh sự hiểu biết của những phần tử tri thức đối với Phật giáo. Như trong cuốn sách đó, khi giải thích thế nào là Phật đã nói rằng, Phật là một dạng Thụy Hiệu (cách gọi của vua quan sau khi qua đời), nó cũng giống như cách gọi Tam Hoàng Ngũ Đế của truyền thống Trung Quốc. Cách giải thích như vậy trên thực tế là dùng những tư tưởng của Nho giáo để giải thích Phật giáo. trong quyển sách đó, khi giải thích những đặc tính của Phật cũng nói rằng: Phật cũng chính là tổ tiên của đạo đức, ngài có thể biến hoá hư ảo, có thể chia ra làm nhiều phần, hoặc nó sống, hoặc nó chết, có thể to hoặc nhỏ, có thể vuông, hoặc tròn, có thể già hoặc trẻ, có thể mờ hoặc rõ; hoặc có thể vút vào lửa mà không bị cháy, bị dao chém mà không bị thương, sống ở nơi bùn tanh hôi mà không bị nhiễm, ở chỗ hoạn nạn mà không bị hoạn nạn; Phật đi lại bằng cách bay, khi tĩnh tọa toàn thân phát ra sáng loà... ở đây cái gọi là tổ tiên của đạo đức là ý nói lên đạo giáo tôn phụng Lão Tử; cái gọi là nhẫn nại và bền bỉ của Phật, tức là nó giống như sự nhẫn nại và bền bỉ của các vị thần tiên mà từ thời chiến quốc trở lại đây các nhà âm dương thường miêu tả. Trên thực tế, suốt thời kỳ Đông Hán, thậm chí đến cuối thời kỳ Đông Hán, trong lòng nhân dân Trung Quốc, Phật giáo chỉ là một đạo mà nhân dân sùng bái Lão Tử. Sự nhận thức này được phản ánh tập trung bằng các hoạt động tôn giáo mà cụ thể là Đông Hán Hoàn Đế cùng thờ Phật và Lão Tử.

Đông Hán Hoàn Đế Lưu Chí lên ngôi vào năm 147 sau công nguyên, lúc ấy ông mới 15 tuổi. Hồi đó mọi việc trong Triều đều do Lương Thái Hậu và người anh trai tên là Lương Kỳ cai quản và giải quyết. Hán Hoàn Đế chẳng qua chỉ là một con rối bù nhìn. Năm Diên Hi thứ 2 (159 sau Công nguyên), được sự giúp đỡ của một số hoạn quan, Hán Hoàn Đế đã ám sát Lương Kỳ, đồng thời cũng cho mưu sát quãng hơn chục người thân cận của Lương Kỳ. Do đó các hoạn quan đóng một vai trò rất quan trọng. Hán Hoàn Đế liền bổ nhiệm các hoạn quan giữ nhiều trọng trách trong Triều và giữ một số trọng

trách ở một số địa phương. Do đó đã hình thành nên một tình thế chuyên quyền của các ông hoạn quan. Một số phần tử trí thức đã tỏ ra bất mãn trước sự lạm quyền của các ông hoạn quan, họ đã công khai đả kích tập đoàn hoạn quan liên nhân đó xúi dục Hoàn Đế ra tay trừng phạt các phần tử trí thức này với tội danh ” đồng đảng”. Điều đó khiến cho triều đình và tình hình chính trị trong nước càng trở nên hỗn loạn. Trước tình hình như vậy, Hán Hoàn Đế vẫn thân nhiên sống với cuộc sống cực kỳ hoang dã và đồi trụy. Theo sử sách ghi chép để lại, Hán Hoàn Đế có ba Hoàng Hậu, hàng ngàn cung nữ suốt ngày say sưa hưởng lạc. Để cầu cho mình sống lâu trăm tuổi, trong cuộc sống tinh thần Hán Hoàn Đế tỏ ra là một con người cực kỳ mê tín, ông mong muốn bằng các nghi lễ cúng bái tôn giáo, mình sẽ được các thần linh che chở. Trong lòng ông ta tôn thờ cả Hoàng Đế và Lão Tử. Hoàng Đế và Lão Tử lúc này được các chiến binh từ thời chiến quốc trở lại suy tôn như là thần tiên, lúc đó có một đạo gọi là đạo Hoàng Lão được lưu hành. Theo truyền thuyết vào năm Diên Hy thứ 8 ( năm 166 sau Công nguyên) Hán Hoàn Đế mơ thấy mình và Lão Tử đang ở bên nhau, do đó Hán Hoàn Đế đã 2 lần cử người đến huyện Khô ( theo truyền thuyết đó là cố hương của Lão tử, nay là Lộc Ấp thuộc tỉnh Hà Nam) để cúng tế Lão Tử, đồng thời hạ lệnh xây ngay một miếu thờ Lão Tử ở huyện Khô, cùng thời gian này, Hán Hoàn Đế còn cử người đến huyện Mông ( ngày nay ở gần Thượng Khâu thuộc tỉnh Hà Nam) làm lễ cúng tế mộ Vương Tử Kiêu tiên nhân cổ đại để mong bớt bệnh tật, kéo dài tuổi thọ và được lên cõi thần tiên. Ngoài ra, ở trong cung điện ông còn tổ chức nhiều lần tế lễ Hoàng Lão theo như nghi lễ tế trời đất. Ở đất Trung Hoa ông đã xây dựng được 8 điện tế lễ, trong các điện đó toàn là ngọc ngà châu báu, tìm đủ ba loại súc sinh để làm đồ tế lễ để mong được phúc thọ cát tường.

Cùng với việc tế lễ Hoàng Lão, Hán Hoàn Đế còn cho xây dựng các chùa thờ Phật ở trong cung điện để mong được Phật phù hộ, che chở. Hồi đó có một vị đại thần tên là Nhượng Khải. Ông ta với Hán Hoàn Đế như hình với bóng. Ông dâng thư lên Hoàng Đế khuyên rằng:” Chúng thần nghe nói hiện giờ bệ hạ đang cùng thờ Phật và Hoàng Lão ở trong cung điện thành tâm tế lễ. Thần nghe nói Hoàng Đế và Phật giáo đều chủ trương dùng” thanh tịnh vô vi” để giữ tĩnh tâm đồng thời thương chúng sinh, không ủng hộ tàn sát, mọi người phải giảm bớt ăn chơi xa xỉ. Bây giờ bệ hạ lại thêm khát đủ điều, chém giết một cách vô cớ và tàn nhẫn, đi ngược lại với những gì mà đạo Phật và Hoàng Đế đã đề xướng. Giờ đây bệ hạ vừa thờ cả Phật và Hoàng Lão, vậy thì làm sao có thể nhận được sự che chở của cả hai bên”. Lời khuyên răn của ông Nhượng Khải cho thấy rõ, hồi đó trong lòng mọi người, bao gồm cả trong tâm thức của Hán Hoàn Đế, Phật Đà và Hoàng Lão đều là



thần dân ( có ý là mê tín), họ đều chủ trương “thanh tịnh vô vi” ( tức là hết sạch mọi vọng niệm, mọi ảo tưởng). Do đó Phật giáo và Hoàng Lão tương đối giống nhau. Xét từ mục đích của việc Hán Hoàng Đế cùng thờ Hoàng Lão, Phật ta có thể thấy rõ mục đích chính là ông muốn được nhiều điều tốt lành, sống lâu trăm tuổi hoặc là cao hơn một bước nữa là muốn cầu thành tiên, sống trên cõi trời. Trên thực tế, hồi đó các nhà thần tiên của Hoàng Lão, không ít người đã được gọi là thầy phù thủy, thần tiên, hơn thế nữa một số nội dung của kinh Phật và truyền thuyết Phật giáo lúc bấy giờ cũng được lý giải bằng những phép thuật thần tiên. Như trong kinh:” Khi nào tu đắc quả La Hán, thì có thể biến hoá muôn hình vạn dạng và kéo dài tuổi thọ, làm được những việc kinh thiên động địa”. Trong thời gian này, việc tu tập của Phật giáo cũng có ý nghĩa là mong được trường sinh bất lão và biến thành tiên. Do đó Hán Hoàng Đế mới cho rằng, Phật và thần tiên Hoàng Lão không khác nhau là mấy. Việc thờ cúng Phật và Hoàng Lão đều là muốn được phù hộ che chở, đem lại điều tốt lành, kéo dài tuổi thọ và thành thần tiên.

Còn về thái độ nhận thức của các Đế Vương của giai cấp phong kiến cùng đông đảo nhân dân thời cuối Đông Hán đối với Phật giáo, thì tăng đoàn Phật giáo một mặt nhờ sự giúp đỡ của việc bói toán âm dương và các phép thuật thần tiên đã vốn có trong xã hội Trung Quốc thời phong kiến mở rộng ảnh hưởng của mình, một mặt khác tăng đoàn Phật giáo cũng đẩy nhanh công tác phiên dịch các bộ kinh Phật. Cuối thời Đông Hán, công tác dịch kinh Phật tất nhiên đều trông cậy phần lớn vào các Tăng sĩ nước ngoài, chỉ có một số ít tăng sĩ và cư sĩ người Hán cùng tham dự vào đó, nhưng họ chỉ có làm các công việc mang tính chất phụ giúp; hồi đó các tăng sĩ nước ngoài bộ kinh gì đến thì họ liền dịch bộ kinh đó. Hơn thế nữa Phật giáo chưa phân thành Đại thừa và Tiểu thừa, mọi người đều coi những bộ kinh đó là những lời thuyết giáo của Phật Thích Ca Mâu Ni; công tác phiên dịch kinh sách chủ yếu tiến hành trong dân gian, không hề được ủng hộ trực tiếp của giai cấp cầm quyền. Cùng với công tác phiên dịch kinh sách liên tục phát triển, ảnh hưởng của Phật giáo cũng nhờ đó mà tăng thêm, phạm vi lưu hành cũng nhờ đó mà càng ngày càng mở rộng. Thời Tào Ngụy đã có lúc Phật giáo và các thần tiên Hoàng Lão bị cấm chỉ, nhưng đến thời Ngụy Minh Đế trị vì( 227-240 sau công nguyên), lệnh cấm đã được bãi bỏ. Tương truyền rằng, Ngụy Minh Đế đã từng muốn phá ngôi chùa thờ Phật mới được xây dựng xong không bao lâu ở phía Tây cung điện. Lúc đó có một vị tăng sĩ người Hồ lập tức mang đến một cái chậu bằng vàng đựng đầy nước đặt trước cung điện, đồng thời thả một viên Xá Lợi phật vào trong đó ( Xá lợi là dịch từ chữ Phạn” Thiết Lợi La” có nghĩa là cơ thể hoặc là xương cốt, tức là thi thể của Thích

Ca Mâu Ni Phật sau khi hoá thiêu còn lại những viên lóng lánh như ngọc; về sau cũng có ý chỉ những bộ xương của những vị hoà thượng tu hành đã khá cao khi hoá thiêu cũng còn lại những viên ngọc lóng lánh), lập tức nước trong chậu toả ra một màu sáng lóng lánh. Thấy vậy, Ngụy Minh Đế không những từ bỏ ý đồ ban đầu là muốn phá bỏ mấy tháp thờ Phật, hơn thế nữa ngài lại vô cùng ca ngợi Phật giáo. Thời kỳ chiến tranh loạn lạc cuối Hán, một vị tăng sĩ tên là Chi Khiêm ( hậu duệ của Đại Nguyệt Thi) vì muốn tránh hoạ nạn của chiến tranh mà đã chuyển sang sinh sống ở đất Ngô, Chúa Ngô lúc bấy giờ là Tôn Quyền nghe nói Chi Khiêm thông minh tài giỏi, lập tức cho gọi vào bái kiến, đồng thời yêu cầu Chi Khiêm giảng giải một số đạo lý của Đạo Phật. Trong lúc trả lời Tôn Quyền, Chi Khiêm đã dẫn chứng thêm nhiều luận cứ và tài liệu khác để giải thích những giáo nghĩa của Phật giáo, điều đó đã thức tỉnh mạnh mẽ Tôn Quyền; do đó Tôn Quyền lập tức suy tôn Chi Khiêm là tiên sĩ, đồng thời yêu cầu Chi Khiêm dạy dỗ cho Thái Tử đang ở Đông Cung tên là Tôn Đăng học tập và nghiên cứu Phật pháp. Đến thời kỳ Tây Tấn, trung tâm của các hoạt động Phật giáo là Lạc Dương và Trường An, đặc biệt là Lạc Dương. Theo ghi chép trong cuốn” Lạc Dương Già Lam Ký”(“ Già Lam” là dịch âm của từ “ Chùa Phật” tiếng Phạn) của Dương Huyền Chi thời bắc Ngụy, hồi đó trong nội thành Lạc Dương có rất nhiều chùa thờ Phật, tất cả có hơn 42 ngôi. Đến thời kỳ của giai cấp thống trị Sĩ Tộc Môn Phiệt thời Tây Tấn, những người này gửi gắm tâm linh của mình vào trong các chùa thờ Phật, có một số người trong Hoàng tộc bắt đầu tôn sùng Phật giáo. Tư Mã Toại ( con trai Tư Mã Tuấn, cháu gọi Tư Mã Ý là bác ruột) lúc đầu phong làm Tế Nam Vương sau đổi lại thành Trung Sơn Vương, từng là thí chủ lớn nhất cho việc chép kinh và dịch kinh. Vào thời kỳ Tân Huệ Đế, Hà Gian Vương Tư Mã Ngung trong lúc làm nhiệm vụ trấn ải đã từng quan hệ khá thân với một số cao tăng, đồng thời đối xử theo lễ nghĩa, làm cho mối quan hệ chuyện trò bạn bè của ngài ngày càng nồng thắm hơn. ( Hà Gian Vương tức Hà Gian Hiến Vương, tức Lưu Đức, Vương đế cuối cùng của Tây Hán, mất quăng năm 130). Nghĩa cử này của ngài đã tác động đến thành viên khác trong nội bộ tập đoàn thống trị khiến cho họ rất tôn sùng Phật giáo, từ đó Phật giáo được lưu hành và phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

Sau khi nhà Tấn chuyển xuống phía nam, có một số các Đế Vương nhà Đông Tấn bắt đầu tin tưởng và tôn thờ Phật giáo. trong sử có ghi lại, ngài Tấn Nguyên Đế Tư Mã Duệ ( trị vì vào năm 317 đến năm 323 sau Công nguyên) rất giỏi thư hoạ, đặc biệt là về vẽ hình tượng Phật. Ngày nào ngài cũng mài mê với nghiên bút mực son, ngài vẽ các hình tượng Phật để tự mình và quan thần thờ trong Cung, hoặc phân phát cho các hạ thần đem về

thờ cúng. Một thời trong Triều mọi người đã coi mình được Tán Nguyên Đế thưởng cho một bức tranh Phật là một điều rất vinh dự. Có một số hạ thần rất thán phục tài năng của Tán Nguyên Đế, họ hi vọng Tán Nguyên Đế có thể lấy danh nghĩa Triều đình hoặc danh nghĩa là Hoàng Đế viết lên mỗi bức tranh Phật một bài ca tụng Phật pháp. Nhưng cũng có một số hạ thần ra sức khuyên can rằng, đó là một tôn giáo ngoại lai, không hề có trong các hệ thống tôn giáo truyền thống Trung Hoa, do đó không thể lấy danh nghĩa Triều Đình hoặc là danh nghĩa Hoàng Đế để ca tụng Phật giáo. Sự thật lịch sử này cho thấy rằng, trong quá trình phát triển của mình, Phật giáo bắt đầu có những xung đột gay gắt không thể tránh khỏi đối với nền văn hoá truyền thống ở Trung Quốc, mà sự xung đột này càng ngày càng diễn biến một cách gay gắt và mở rộng.

Năm thứ sáu của Hàm Khang Tán Thành Đế( năm 340 sau Công nguyên) một vị trung Thư giám tên là Dữ Băng ông ta nhận thấy một điều rõ ràng là Sa môn Phật giáo khi vào yết kiến các Đế Vương chỉ chào hỏi bình thường mà không chịu quì bái. Điều này trái với luân lí Nho giáo của Trung Quốc, do đó họ đã dâng thư lên Tán Thành Đế bắt các Sa môn quì bái cung kính các bậc Đế Vương quý tộc. Vị Thượng Thư bèn ra lệnh cho ông Hà Xung và những người khác lập tức dâng thư lên Thành Đế, cho rằng các Sa môn không cần phải quì bái tôn kính các bậc Vương giả, do đó Thành Đế liền mệnh lệnh cho vị quan phụ trách nghi lễ chủ trì một cuộc họp của quần thần bàn kỹ về vấn đề này. Trong cuộc họp đó hai bên bàn cãi gay gắt, ai nấy đều đem ra những chứng cứ, lý lẽ của mình, Ông Hà Xung và những người phản đối đều là những tín đồ tin sâu Phật giáo, họ đưa ra lý lẽ rằng, sau khi Phật giáo truyền vào trung Quốc, trải qua rất nhiều đời đều không có một vị Sa môn nào phải quì bái các vương giả. Hơn thế nữa, họ còn chủ trương các Vương giả cần phải tôn trọng và tuân theo giới luật của Phật giáo, không được bắt các Sa môn phải khom lưng quì gối. Nhưng ông Dữ Băng và một số người theo ông đều coi rằng “ trung với vua hiếu với cha mẹ” là tam cương ngũ thường luân lý truyền thống của Trung Quốc. Bất cứ ai đều phải tôn kính pháp gia hộ cho các đế Vương. Sự thành kính và tình cảm của họ thì khó mà dùng lời lẽ để miêu tả hết được.

Trước sự đấu tranh gay gắt của cả hai phía Tán Thành Đế tuy vẫn ra lệnh bắt các Sa môn quì bái trước mặt các vương giả, nhưng cuối cùng ngài cũng không biết mình phải làm gì, bởi vì ngài cảm thấy hai bên đều có lý, nên trính trị phong kiến truyền thống vừa không thể tách rời giáo nghĩa tam cương ngũ thường của Nho giáo, nhưng Phật giáo cũng thực sự có lợi cho” Vương Hoá”. Do đó các vấn đề Sa môn phải quì bái các Vương giả. cuối

cùng Tấn Thành Đế không đưa ra quyết định. Điều này chứng tỏ rằng, trong quá trình “Trung Quốc hóa” ở Trung Quốc, giữa Phật giáo và nền văn hoá truyền thống của Trung Quốc đã nảy sinh sự xung đột này cuối cùng đã dẫn đến sự tranh luận mang tính chất thực chất. Sau thời kỳ Đông Tấn Thành Đế thì Tân Ái Đế ( trị vì năm 362 đến năm 366 sau Công nguyên) lại rất coi trọng Phật pháp, ngài đã nhiều lần mời các vị cao tăng vào trong Cung điện giảng Phật pháp, giảng kinh Phật. Tấn Giản Văn Đế ( trị vì năm 371 đến năm 373 sau Công nguyên) cũng lại rất tôn sùng Phật giáo, ngài cũng đã nhiều lần đích thân đến chùa Ngoã quan để nghe các vị cao tăng giảng kinh. Tấn Hiếu Thành Đế ( trị vì năm 373 đến năm 396 sau Công nguyên) đã cho xây một tịnh xá ( tức chùa thờ Phật) ngay trong cung điện rồi đón các Sa môn vào đó, cùng các Sa môn thấp nền trao đổi kinh pháp thâm đàm. Vị Hoàng Đế cuối cùng của thời Đông Tấn là Cung Đế cũng là người tin sâu vào Phật giáo, ngài đã là người bỏ ra hàng vạn đồng tiền đồng đúc một tượng Phật cao một trượng sáu xích ( 5m) đồng thời ngài tự mình đi bộ xa hàng chục lý ( 5km) đem bức tượng đồng đó đến cúng dàng tại chùa Ngoã Quan. Những ví dụ trên đây cho ta thấy rõ, mối quan hệ giữa các Đế Vương với Phật giáo ngày càng sâu sắc khiến cho Phật giáo dần dần trở thành một trong những tín ngưỡng phổ biến trong xã hội cổ đại Trung Quốc.

Ngũ hồ chư Vương sùng Phật giáo

Đại đức cao tăng phụng pháp Vương

Từ thời Đông Hán, rất nhiều dân tộc thiểu số ở vùng biên thùy phía Tây Bắc đã bắt đầu chuyển vào sống trong nội địa, họ cùng sinh sống với người Hán tại vùng lưu vực sông Hoàng Hà rộng lớn phía Bắc. Trong các dân tộc thiểu số này, chiếm nhiều nhất là các dân tộc như Hung Nô, Tiên Ti, Kiệt, Đê, Khương, sử sách gọi đây là “ Ngũ Hồ”. Dưới thời Tây Tấn sự tranh giành quyền lực trong nội bộ tập đoàn thống trị ngày càng diễn ra gay gắt , do đó làm nổ ra các cuộc chiến tranh gây mang tính chất nội chiến nhà Tây Tấn thì “ danh tồn thực vong”. Năm đầu tiên của Vĩnh Hưng - Tấn Huệ Đế ( năm 304 sau công nguyên) một vị quý tộc Hung Nô tên là Lưu Uyên khởi binh, tự xưng mình là Vương, sau đó lại tự xưng là Đế, thành lập nên chính quyền Hậu Hán; sau khi con của ông ta tên là Lưu Thông lên ngôi; cậu ta liền lập tức tấn công Lạc Dương rồi tràn về Trường An , diệt hết Tây Tấn. Những người còn sót lại trong dòng tộc liền trôi dạt về phía nam theo sông Trường Giang, lập nên Vương Triều Tấn tại vùng Giang Nam, theo sử sách gọi là Đông Tấn . Từ đó trở đi, cả một vùng rộng lớn phía Bắc sông Trường Giang, ” Ngũ Hồ” liên tục cát cứ ( chia cắt rồi chiếm đóng) các vùng để lập

nên các chính quyền , về sau sử sách gọi là “ Ngũ Hồ thập lục quốc” ( 16 nước của Ngũ Hồ) Đạo An số là những người tôn sùng Phật giáo , trong đó các Đế Vương như người Kiệt lập nên nhà Hậu Triệu, nhà đế lập nên nhà Tiền Tần, người Hung Nô lập nên Bắc Lương và người khương lập nên nhà Hậu Tần. Tất cả các Đế Vương này đều rất tôn sùng Phật giáo , điều này đã thúc đẩy Phật giáo tiếp tục được truyền bá và phát triển mạnh mẽ ở một vùng rộng lớn phía bắc Trung Quốc .

Vào năm Vĩnh Gia thứ năm ( năm 311 sau Công nguyên) vào thời Tây Tấn Hoài Đế, bộ tướng Hậu Hán ra lệnh cho Thạch Lặc tấn công vào các quận của Dự Châu, khi đội quân tiến đến gần sông Trường Giang thì được lệnh quay trở lại đóng đồn ở Cát Bi,( ngày nay thuộc phía bắc Tân Sát tỉnh Hà Nam) sát hại mọi người một cách tàn bạo vô tội và các Sa môn Phật giáo cũng bị vạ lây, những người bị sát hại rất nhiều. Lúc này có một vị Hoà thượng tên là Phật Đồ Trùng người miền Tây ngài đã bất chấp cả sinh mệnh của mình thuyết phục Thạch Lặc từ bỏ chém giết các sinh linh một cách vô tội vạ. Vị hoà thượng này đến chỗ ở Thạch Lặc, trước tiên ngài đến cư trú tại nhà một vị Đại tướng thuộc hạ của Thạch Lặc tên là Quách Hắc Lược, Quách Hắc Lược là một người cũng tôn thờ Phật giáo. Lúc đó vị đại tướng này đã được Phật Đồ Trùng truyền cho Ngũ Giới<sup>2</sup> , lập tức vị tướng này làm lễ kết nghĩa anh em với Phật Hồ trùng. Từ đó trở đi, cứ mỗi trận tranh chiến bên cạnh Thạch Lặc, đại tướng Quách Hắc Lược thường thường đoán trước được khả năng thắng thua, từ đó trở đi khiến cho Thạch Lặc vô cùng kì lạ, cuối cùng Thạch Lặc đã đến hỏi vị tướng Quách Hắc Lược nguyên nhân ở đâu, Quách Hắc Lược liền đáp:” Có một vị hoà thượng ở miền tây tên là Phật Hồ Trùng, đạo thuật của ngài vô cùng là thần thông quảng đại, vị hoà thượng này thường nói rằng vị tướng quân đây có mối bất đồng với những người ở Hoa Hạ<sup>3</sup> , có điều ngoảnh mặt về phía Nam. Giờ đây thuộc hạ đã làm lễ tôn hoà thượng ấy làm thầy, những lời tiên đoán thắng thua trước đây đều do vị hoà thượng ấy dạy cho thuộc hạ”. Sau khi nghe kể vậy, Thạch Lặc vô cùng sung sướng, ông Trường An cho rằng tiên trời đã ban thưởng cho mình, lập tức cho gọi Phật Đồ Trùng đến và hỏi:” Phật pháp có những phép màu linh nghiệm gì?” Phật Đồ Trùng liền đáp:” Phật Pháp thần thông quảng đại mà Phật giáo chúng con tôn thờ có thể kiểm nghiệm bất cứ lúc nào”. Nói xong hoà thượng lập tức lấy ra một cái chậu rồi đổ đầy nước vào trong chậu đó, sau đó thắp một nén hương và cầu khẩn. Một lúc sau trong chậu mọc lên một bông hoa sen màu xanh, rồi nó từ từ lớn lên, toả sáng long lanh loá mắt. Chứng kiến cảnh tượng kì lạ này Thạch Lặc liền tỏ ra kính phục Phật Đồ Trùng ở ngay bên cạnh mình.

Thạch Lặc tự là Thê long, người dân tộc Kiệt thuộc quận Thương Đẳng ( ngày nay thuộc huyện Trường trị Tỉnh Sơn tây), ông đã từng nói với Lưu Uyên khởi binh chống lại nhà Tấn. Ông đã thu nạp thêm nhiều lực lượng lớn cho mình trong cuộc chiến tranh với quân Tấn và các dân tộc thiểu số khác đã cát cứ các vùng. Sau khi chính quyền Hậu hán của Lưu Thông bị chính quyền Tiền Triệu của Lưu Diêu thu hồi, Thạch Lặc nguyên là Hậu Hán Bộ tướng đã cắt đứt quan hệ với Lưu Diêu, đồng thời tự xưng mình là đại tướng quân, Đại Đơn Vu, Vương triều, lập nên chính quyền Hậu triều, lấy thủ đô là Tương Quốc ( ngày nay là huyện Hình Đài thuộc tỉnh Hà Bắc). Năm 329 sau công nguyên, Thạch Lặc dẫn quân đi tiêu diệt Lưu Diêu nhà tiên triều chiếm hết cả vùng rộng lớn phía Bắc, năm sau lập tức lên ngôi Hoàng Đế. Sau khi được Thạch Lặc tôn sùng, Phật Đồ Trùng được phong làm “Đại hoà thượng”, ngoài làm các hoạt động tôn giáo như trì giới, thuyết pháp... Thạch Lặc còn sử dụng ma thuật biến ảo của Phật Đồ Trùng để tham dự vào những việc cơ yếu trong việc quân sự của mình, đoán trước được cát – hung ( lành – dữ), hoạch định mưu lược. Khi Thạch Lặc lên ngôi Hoàng Đế, ông lại càng tỏ ra tôn kính Phật Đồ Trùng, mọi việc to nhỏ đều hỏi ý kiến của Phật Đồ Trùng. Thạch Lặc xuất thân từ một dân tộc thiểu số người Kiệt vùng phía Tây, ông Trường An rất thiếu lòng tin đối với cuộc trình chiến ở vùng Trung nguyên cùng tài năng thống trị của mình. Học thuyết nho gia của người hán chính thống thì luôn luôn chủ trương” bên trong là người Trung Hoa bên ngoài là người mọi rợ”. Cái nhìn lệch lạc mang tính dân tộc hẹp hòi này lại có ảnh hưởng rất sâu sắc. Do đó các dân tộc thiểu số cát cứ ở vùng, mà đặc biệt các bậc Đế Vương của họ, rất mong muốn có được chỗ dựa về mặt tinh thần.

Do đó khi được tham dự vào những việc cơ mật về chính trị hoặc quân sự của Thạch Lặc, Phật Đồ Trùng thường bịa thêm một số tiên đoán để làm tăng lên lòng tự tin của Thạch Lặc. Ngay từ năm thứ ba của Hàm Hoà(năm 328 sau Công nguyên , Tiền Triệu Lưu Diêu đã từng dẫn quân đi đến bao vây và tấn công Lạc Dương. Thạch Lặc đã định đích thân dẫn quân đi phá vây cứu cho Lạc Dương , nhưng các thuộc hạ tùy tùng đều khuyên can Thạch Lặc, họ cho vây thì dữ nhiều lành ít. Nhưng ngược lại Phật Đồ Trùng thì cho rằng, Thạch Lặc phải đích thân dẫn quân đi giải vây thì Lạc Dương mới thoát khỏi cảnh nguy hiểm và tàn phá. Ông ta nói rằng:” tôi hôm qua chiếc chuông treo ở tháp thờ Phật dung đưa theo gió con đã cố gắng nghe tiếng động và đã nghe được chiếc chuông đó nói được một câu như thế này” Tú Chi Thê Lê Cương Phúc Cốc Cà Thốc Đương”, đây là một câu tiếng của người Hồ, câu đó có nghĩa là:” nếu xuất thân đi đánh thì có thể bắt sống được lưu Diêu”. Sau khi nghe nói vậy, Thạch Lặc vô cùng sung sướng, hạ

lệnh cho các binh lính tham mưu không được phép khuyên can bàn lùi lập tức chém ngay không tha. Điều này lại càng củng cố thêm niềm tin thắng chắc chắn. Thạch Lạc liền dẫn quân đi cứu Lạc Dương đang bị bao vây, sau khi đánh thắng rồi quả nhiên Phật Đồ Trùng nhiều lúc còn đoán trước được hiểm họa để nhắc Thạch Lạc phòng tránh hoặc chuẩn bị đối phó. Có một lần, khi dẫn quân đi chinh phạt Thạch Lạc cho quân đồn trú ở mọi nơi. Quân địch dự định tối đến lập tức cho đem quân đến đánh úp cướp trại. Sau khi phân tích tình hình, Phật Đồ Trùng biết rằng nhất định quân địch sẽ đến đánh úp để cướp trại, kết quả chúng đã bị đánh bại và tháo lui. Trong thời kỳ thập lục quốc, Thạch Lạc là một con người tàn bạo, nổi tiếng về sự chém giết bừa bãi nhân dân, thậm chí nhiều Sa môn cũng cùng chung cảnh ngộ, Phật Đồ Trùng quyết định phải cảm hoá bằng được Thạch Lạc là một con người tàn bạo nổi tiếng về tội chém giết bừa bãi nhân dân, thậm chí nhiều Sa môn cũng cùng chung cảnh ngộ, Phật Đồ Trùng quyết định phải cảm hoá bằng được Thạch Lạc, khiến Thạch Lạc phải biết kiềm chế và biết giữ mình. Sau khi chiếm được lòng tin của Thạch Lạc Phật Đồ Trùng thường xuyên khuyên can Thạch Lạc như thế này :” Vua một nước nếu như cai quản đất nước bằng lòng nhân từ và đức cao cả, thương yêu nhân dân thì ngày nào điềm lành cũng đến với mình, nếu không thì điềm xấu và tai hại vạ từ trên trời sẽ ập xuống trời và người cũng có mối liên hệ với nhau, ngài cần phải tu nhân tích đức, làm nhiều việc thiện”. Sau khi nghe Phật Đồ Trùng nói vậy, Thạch Lạc tuy tỏ ra không vui, nhưng từ đó trở đi ông ta đã có những kìm chế và giữ mình.

Sau khi Thạch Lạc qua đời , Thạch Hồ là con nuôi của Thạch Lạc đã phế truất con đẻ của Thạch Lạc là Thạch Hoàng để lên ngôi, chuyển đô về Nghiệp ( ngày nay thuộc huyện Lâm Chương tỉnh Hà Nam), Thạch Hồ tự là Quý Long người dân tộc Kiết miền Tây, một thời gian dài Thạch Hồ theo Thạch Lạc đi chinh phạt tàn sát, công lao rất lớn. Sau khi lên ngôi Hoàng Đế và chuyển đô, ông ta càng tỏ ra cung kính Phật Đồ Trùng như sau: “Đại Hoà thượng là đại báu của quốc gia tự tâm thanh tịnh, không nhiễm tước vị, không thích quan to lộc nhiều nhưng công đức cao vời vợi thật không hổ thẹn là một tấm gương cho nhà Hậu Triệu chúng Trường An”. Thạch Hồ còn đặc biệt ưu đãi để Phật Đồ Trùng được ngồi xe kiệu lên triều. Mỗi buổi lên triều, các thần dân đều tranh nhau được kiệu xe cho Phật Đồ Trùng ; con trai của Thạch Hồ còn đích thân ra đưa đón Phật Đồ Trùng lên xe kiệu hoặc xuống xe kiệu. Thạch Hồ còn ra chiếu lệnh yêu cầu các vị đại thần mỗi ngày hai lần đến tham vấn Phật Đồ Trùng vào buổi sáng và buổi tối, các thái tử mỗi ngày cũng đến tham vấn Phật Đồ Trùng một lần.

Năm thứ năm của Đông Tấn Kiến Nguyên ( năm 343 sau Công nguyên ), Đông Tấn Hoàn Ôn dẫn quân bắc phạt, tạo nên sự uy hiếp nghiêm trọng về bên nhà Hậu Triệu; lúc này gặp phải đạo quân của Thạch Hổ đang thất bại thảm hại. Trước tình hình đó, dân của triều đại Hậu Triệu lòng nóng như lửa đốt, sắp đến ngày tàn, Thạch Hổ liền quát âm lên rằng: “ Ta thờ Phật phụng Tăng, vậy mà không những không được thiện báo mà ngược lại bị quân xâm lược nước ngoài đánh cho tan tác, Phật giáo chẳng hề linh nghiệm chút nào”. Ngày hôm sau nhân cơ hội đó, Thạch Hổ quở trách Phật Đồ Trùng như vậy, Phật Đồ Trùng liền nói:” Kiếp trước bệ hạ đã từng là một đại thương gia của một quốc gia miền Tây, Bệ hạ đã từng tổ chức các cuộc lễ phụng dưỡng A La Hán, tích lũy được công đức vô lượng. Trải qua nhiều kiếp luân hồi, Bệ hạ trở thành Quốc Vương của nước Tấn. Được làm Quốc Vương, đó là một phúc đức vô lượng rồi. Hiện giờ ngoài vùng biên cương có quân địch, đối với quốc gia đó là một chuyện bình thường, có sao Bệ hạ lại lấy đó mà quở trách Phật Pháp , đồng thời nảy ra những ý nghĩ độc ác?” Câu trả lời và lời chất vấn trên đây của Phật Đồ Trùng có thể thấy rằng, ngài đã hết lòng hết dạ đối với Thạch Hổ . Lời nói của Phật Đồ Trùng không những khiến cho Thạch Hổ lắng nghe, mà còn được Thạch Hổ vô cùng hoan nghênh, hơn thế nữa Phật Đồ Trùng lại dùng lý luận về nhân quả báo ứng và kiếp luân hồi sinh tử của Phật giáo để củng cố thêm cho lòng tin và sự tin tưởng ở ngôi Hoàng Đế của Thạch Hổ tuy là người Hồ ( người miền Tây) nhưng vì kiếp trước đã tu nhân tích đức nên kiếp này mới được làm Hoàng Đế. Cách giải thích này đã tạo nên một sự đối chiếu, một sự so sánh quá rõ ràng đối với những thành kiến hẹp hòi mang tính dân tộc” Bên trong là người Trung Hoa bên ngoài là người mọi rợ” của truyền thống Trung Quốc. Điều này tự nhiên được Thạch Hổ chấp nhận.

Cũng giống như Thạch Lặc, Thạch Hổ cũng nổi tiếng trên thế gian bởi những hành động tàn bạo và chém giết bừa bãi, thậm chí còn hơn cả Thạch Lặc. Phật Đồ Trùng luôn luôn tìm đủ mọi cách khuyên can. Sau khi lên nắm quyền, Thạch Hổ thường hỏi Phật Đồ Trùng :” Thế nào là Phật Pháp ?” Phật Đồ Trùng liền đáp:” Phật Pháp tức là không sát sinh”. Thạch Hổ lo lắng hỏi lại:” Ta là chúa tể của thiên hạ, không cho sử dụng hình thức chém giết, không thể nào chấn an và cai quản được thiên hạ, giờ đây ta sát sinh là vi phạm giới luật của Phật giáo , nhưng ta lại tôn kính thờ phụng Phật, việc làm đó của ta có thu lại được phúc đức hay không?” Phật Đồ Trùng liền đáp:” Bệ hạ cần phải tâm phục khẩu phục những lời chỉ đạo của Đức Phật , phải dùng Tam Bảo soi lại mình( Phật giáo gọi Tam Bảo là: Phật, Pháp, Tăng), không được có những hành động bạo ngược, chém giết bừa bãi, không được bức hại kẻ vô tội. Còn đối với những kẻ hung bạo nhưng ngoan



cổ vô lại, những kẻ không thể giáo hoá được, nếu tội của chúng nặng bất buộc phải chém, nếu đó là những hành động tàn ác thì đáng phải chịu hình phạt. Do đó, chém người tức là chém những kẻ đáng chém, hình phạt cũng nên áp dụng đối với những kẻ đáng bị trừng phạt. Nếu như có hành động bạo ngược một cách bừa bãi, trừng phạt, chém giết những người dân lương thiện vô tội thì cho dù có thờ phụng Đức Phật cũng không tránh khỏi tai hoạ. Cầu mong bệ hạ hãy từ bỏ những ham muốn cuồng loạn, khơi dậy lòng từ bi, làm nhiều điều thiện đức. Như vậy Phật giáo mới được hưng thịnh lâu bền, phúc của bệ hạ cũng sẽ được mệnh mông như trời biển”. Lúc này Phật Đồ Trùng đã khéo léo kết hợp giáo lý cấm sát sinh của Phật giáo và việc chém giết bừa bãi, tàn bạo người dân vô tội của Đế Vương mục đích là khuyên răn Thạch Hổ . Tương truyền rằng, sau khi được Phật Đồ Trùng khuyên bảo Thạch Hổ lập tức “ từ bỏ gươm đao, lên ngôi thành Phật”.

Hồi đó Phật Đồ Trùng là một người đóng vai trò lãnh tụ Phật giáo của khắp vùng phương Bắc. Sau khi được sự tôn trọng và sùng bái của Thạch Nhị Đế Vương thời Hậu Triệu, ông ta tranh thủ cơ hội này, tích cực dùng các đệ tử mau chóng truyền bá Phật Pháp cho mọi người, điều đó giúp cho Phật giáo phát triển tương đối mạnh ở vùng phía Bắc Trung Quốc. Các vùng rộng lớn thuộc quyền cai quản của nhà Hậu Triệu thì đại đa số người Hán và người Hồ đều bắt đầu tôn thờ Phật giáo. Những người xuất gia làm tăng sĩ cũng mau chóng tăng lên. Trong đó cũng không ít người vì muốn trốn tránh binh dịch mà hạ tóc đi tu. Do đó Thạch Hổ liền ra chiếu thư cho các hạ thần bắt đầu thảo luận việc dân trăm họ đều được phép thờ phụng Phật giáo hoặc xuất gia, tu hành. Hồi đó có một số thần liêu lại chủ trương cấm chỉ toàn bộ việc thờ cúng Phật, càng không cho phép tùy ý việc xuống tóc đi tu, lý do họ nêu lên là, Phật giáo là một môn thần học ngoại nhập, người dân Trung Hoa và vua chúa của họ không nên thờ phụng Phật. Nhưng Thạch Hổ thì ý thức được rằng: mình là người Hồ, chính mình là kẻ đứng ngoài truyền thống của Nho gia, mình cần phải tìm một cái gì đó để làm trụ cột cho lý luận của một Hoàng Đế, thế là ngài liền ra chiếu thư nói rõ:” Các ngươi nói rằng, Phật giáo là một thứ thần học ngoại lai, thiên tử Trung Quốc và thần dân của họ không nên thờ phụng, nhưng bản thân Trường An lại sinh ra và lớn lên ở mảnh đất này, giờ thì lại làm vua của người Trung Hoa, ta cần phải củng cố phong tục của Trường An, cho dù Phật giáo là một thứ thần học ngoại lai, nhưng Phật giáo là một tôn giáo mà ta cần thờ phụng. Từ nay trở đi, tất cả dân chúng nhà Hậu triệu đều có thể thờ phụng Phật, đều có thể tự nguyện xuất gia tu hành”. Bức chiếu thư này của Thạch Hổ đã mở ra mệnh lệnh của triều đình cho phép dân chúng có thể xuất gia tu hành.

Mối quan hệ mật thiết giữa Phật Đò Trưng và anh em dòng tộc nhà Hậu Triệu đã giúp cho Phật giáo lần đầu tiên khi du nhập vào Trung Quốc nhận được sự che chở, bảo vệ của các Đế Vương phong kiến. Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này là: Phật Đò Trưng đã lợi dụng đặc điểm xuất thân của Thạch Thị Hậu Triệu không phải là người Hán để khích lệ họ tạo điều kiện cho Phật giáo - một tôn giáo không phải là của người Hán - nhận được sự trọng thị mà xưa nay chưa từng có. Phật giáo đã cung cấp những luận chứng về lý luận cho Thạch Thị nhà Hậu Triệu sau khi xưng Đế, điều đó cũng giúp cho Phật giáo được tự thân phát triển một cách mạnh mẽ ở một vùng đất bao la rộng lớn. Dưới quyền cai quản của chính quyền nhà Hậu Triệu, chùa chiền được xây dựng ở khắp nơi, các tăng sĩ đông đúc, điều này đã xây dựng nền móng vững chắc và tốt đẹp cho việc Phật giáo tiếp tục phát triển ở phía bắc Trung Quốc. Phật Đò Trưng viên tịch vào năm 348 sau Công nguyên tại chùa Nghiệp Cung, thọ 117 tuổi. Vào năm sau, Thạch Hổ cũng qua đời, để chạnh chấp ngôi, con cháu của ông ta đánh chém lẫn nhau. Vào năm sau một người con nuôi của Thạch Hổ là người Hán tên là Nhiễm Mẫn đã nhân cơ hội này mà cướp quyền lập nên nước Ngụy, chính quyền nhà Hậu Triệu bị diệt vong.

Cũng vào quãng thời gian này, chính quyền nhà Tiền Tần do người Chi lập nên ở Quang Trung( bên vực sông vịnh tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc ) càng ngày càng lớn mạnh. Năm 357 sau Công nguyên, Phù Kiên lên ngôi, ông ta cũng rất trọng dụng các nhân sĩ người Hán làm phụ tá công việc chính trị, do đó thế và lực của ông ta được mau chóng mở rộng. Vào quãng năm 375 sau Công nguyên Phù Kiên nhà Tiền Tần về cơ bản đã thống nhất toàn bộ phía Bắc. Kế tục Thạch Lạc và Thạch Hổ; Phù Kiên Vương nhà Tiền Tần cũng rất sùng bái và tin Phật giáo. Em trai của Phù Kiên là Phù Dung cũng là một phật tử, hai anh em họ thường xuyên bàn luận Phật Pháp, đặc biệt là Phù Dung. Ông ta là một con người nghe nhiều nhớ tốt, vừa nghe được kinh Phật xong là ông ta có thể đọc tụng lại; hoặc kinh Phật mà ông ta đọc một lần thì khó mà quên. Ông ta còn sáng tác một bài “ Phù Đò Phú”, văn chương của ông thì nhẹ nhàng, rõ ràng và dễ hiểu, mọi người thời bấy giờ tranh nhau tìm kiếm để đọc và cất giữ. Hai anh em Phù Kiên và Phù Dung nhà Tiền Tần cùng nhau tôn sùng Phật Pháp; hai anh em lại có mối quan hệ thân thiết với một Tăng sĩ khá nổi tiếng thời bấy giờ tên là Đạo An; đồng thời họ coi Đạo An là một cố vấn quân sự cao cấp, khiến cho Đạo An phát huy tác dụng vô cùng to lớn trong việc thống trị chính trị nhà Tiền Tần.

Đạo An hồi ở thế tục người họ Vệ, người Thường Sơn( ngày nay thuộc huyện Chính Định tỉnh Hà Bắc) xuất thân trong một gia đình gia giáo, nhưng

mồ côi cha mẹ từ nhỏ được anh trai nuôi, bảy tuổi đã đọc kinh về toàn bộ câu văn chữ nghĩa của “ Ngũ Kinh”, ông đã hiểu thông thạo tất cả. Năm mười hai tuổi xuất gia tu hành. Sau khi xuất gia, Đạo An xuống học ở nghiệp thành và gặp Phật Đồ Trùng ở đó. Nhận thấy mình cần phải học hỏi người trước nhiều điều, do đó Đạo An xin Phật Đồ Trùng nhận mình làm học trò. Sau ít ngày học hỏi Phật Đồ Trùng , Đạo An liền xin tạm biệt thầy ra đi tìm kinh luật. Sau khi Phật Đồ Trùng qua đời, nhà Tiền Triệu diệt vong, Đạo An lập tức định cư ở vùng Tương Dương( ngày nay thuộc huyện Tương Phán tỉnh Hồ Bắc) làm công việc truyền giáo và dịch kinh sách. Đạo An sống ở Tương Dương tất cả là 15 năm, trong thời gian này ông mở rộng quan hệ với các tầng lớp trong xã hội, hoằng dương Phật Pháp , ông còn thu nhận rất nhiều đệ tử , đồng thời cùng các đệ tử dịch rất nhiều kinh sách Phật giáo rất lớn. Đặc biệt là ông căn cứ vào các nội dung có liên quan trong điển tịch ( sách cổ) Phật giáo Ấn Độ tự chế định ra” Qui phạm đối với tăng ni “,đó là cẩm nang cho các nhà tu hành trong lịch sử Trung Quốc . Các hoạt động tôn giáo trên đây của Đạo An đã mở rộng ảnh hưởng của ông ta trong xã hội với Phật giáo ở phương Bắc. Sau khi được nghe tên tuổi của Đạo An , Tiền Tần Vương là Phù Kiên thường kể với các thần Liêu của mình như sau: “ Ngài Đạo An ở Tương Dương là một vị cao tăng có phép thần, nếu như có điều kiện, nhất định ta sẽ mời ngài về giúp ta việc chính sự”.

Mùa xuân năm 378 sau Công nguyên . một vị đại tướng nhà Tiền Tần tên là Phù Phi nhận lệnh đi đánh Tương Dương sau đó Đạo An bị tướng nhà Đông Tấn tên là Chu Tự( lúc này cũng đang làm nhiệm vụ trấn giữ thành Tương Dương ) giữ ngay lại, không cho phép Đạo An tự tiện đi lại. Trước tình hình này, Đạo An chỉ còn cách cho các đệ tử phân tán đi khắp nơi. Vào tháng hai năm sau, Phù Phi tấn công và chiếm được Tương Dương , bắt sống được Chu Tự, đồng thời cho dẫn giải Đạo An về thủ đô Trường An của nhà Tiền Tần( ngày nay thuộc huyện Tây An tỉnh Thiểm Tây). Khi Đạo An về đến Trường An, Phù Kiên vô cùng sung sướng, ban thưởng cho Đạo An rất nhiều thứ. Sau khi đến Trường An, Đạo An tu ở chùa Ngũ Trọng là một ngôi chùa to nhất trong thành Trường An, có khoảng một nghìn tăng sĩ tu hành ở đó. Từ đó trở đi trên thực tế Đạo An là một người đứng ở một vị trí cao nhất trong hàng ngũ Phật giáo của thời Tiền Tần. Từ thời Ngụy Tấn đến nay, các Sa môn Phật giáo lấy tên nước để đặt cho tên họ của mình hoặc lấy tên của Thầy mình đặt cho tên họ của mình, do đó các Sa môn rất khác nhau. Đạo An thì cho rằng, trong số các thầy của các vị Sa môn đây không có ai cao quý hơn Thích Ca Mâu Ni , do đó Đạo An chủ trương tất cả các Sa môn đều phải lấy họ Thích để làm họ của mình. Chủ chương này của Đạo An được

tăng chúng chấp nhận. Từ đó trở đi, những người xuất gia tu hành theo Phật giáo đều lấy họ Thích, họ tự xưng mình là con Phật.

Điều này đã đóng một vai trò rất tích cực trong việc tăng cường ý thức tôn giáo trong Tăng lữ của Phật giáo, củng cố đoàn kết trong nội bộ của Phật giáo .

Thích Đạo An đọc rất nhiều sách, ngài lại giỏi về văn chương. Hồi đó mọi người chức cao quyền trọng học rộng biết nhiều cùng các đệ tử của họ và những người làm thơ làm phú đều hỏi và bàn luận Phật giáo với Thích Đạo An , cầu mong ngài chỉ bảo. Theo sử sách để lại, hồi đó có một người phát hiện ra một cái nồi đồng rất to ở Lam Điền ( ngày nay thuộc huyện Lam Điền tỉnh Thiểm Tây) liền mang đến cúng dâng cho Phù Kiên. Sau khi được dâng hiến chiếc nồi này Phù Kiên vô cùng sung sướng, bởi vì chiếc nồi đó có thần khí, đây là một điềm rất tốt lành. Nhưng ở bên diêm cái nồi có một con dấu triện, nhưng trong triều không một ai biết đó là cái gì, thế là Phù Kiên cho mời ngài Thích Đạo An đến để xem xét. Sau khi xem xong, Đạo An liền nói với Phù Kiên : đây là một con triện cổ, mấy cái chữ này là “ Lỗ Tương Công Sở Đúc”( người đúc cái này tên là Lỗ Tương Công). Nói rồi ngài liền tiện tay viết mấy chữ trong Triện đó ra thành kiểu chữ Lệ, do đó Phù Kiên càng thêm tôn kính Đạo An, mà cũng nhờ đó mà tên tuổi cùng với tiếng tăm của Đạo An ngày càng bay xa. Sau sự kiện này, Phù Kiên lại ra chiếu thư yêu cầu tất cả các học sĩ đều có nghi vấn, thắc mắc đều có thể đến hỏi ý kiến của Đạo An. Do đó tất cả các học sĩ trong thành Trường An đều suy tôn Đạo An làm thầy.

Trong cuộc đời tu hành theo Phật giáo của mình. Đạo An đã ghi xương khắc cốt một điều rằng: Phật giáo được cảm rỗi và phát triển ở Trung Quốc là nhờ vào các thế lực của các đế vương phong kiến. Do đó Thích Đạo An đã khẳng định “ không nhờ Quốc Vương thì Phật Pháp khó mà tồn tại và phát triển”. Đối với Phù Kiên thì Thích Đạo An không chỉ là người thầy tôn giáo mà còn là một cố vấn chính trị tối cao của mình. Sau khi đã cơ bản bình định xong phần phía Bắc của Trung Quốc, Phù Kiên lại muốn tràn xuống phía Nam để diệt nhà Tấn, thống nhất toàn bộ Trung Quốc. Tháng 10 năm 328 sau Công nguyên , Phù Kiên ra chiếu chỉ họp quần thần bàn việc chinh phạt Đông Tấn, nhưng được rất ít người ủng hộ. Em trai của Phù Kiên là Phù Dung tuy tôn sùng Phật giáo như anh, nhưng lúc này ông ta cũng phản đối việc tiến xuống phía nam tiêu diệt nhà Tấn. Thái tử Phù Hồng cùng chư thần đã khuyên can khẩn thiết, nhưng đều không được Phù Kiên chấp nhận.

Trước tình hình này, quần thần đành phải mời Thích Đạo An xuất đầu lộ diện ra khuyên can, bởi vì bình thường không có một lời nói nào của ngài Thích Đạo An là Phù Kiên không nghe. Lúc này Thích Đạo An cũng không đồng ý cho Phù Kiên tràn xuống phía nam tiêu diệt nhà Tấn. Ngài cố đợi đến một cơ hội nào đó tìm cách thuyết phục Phù Kiên. Một hôm Phù Kiên đem việc tràn xuống phía nam tiêu diệt nhà Tấn đến bàn với Đạo An, nhân cơ hội này Đạo An khuyên can:” Bệ hạ phải trị vì thiên hạ thuận với đạo trời, sống trong đất này nhưng bệ hạ đã không chế được tứ phía, bảo vệ được bốn bề bờ cõi, đức tính của ngài có thể so sánh với Nghiêu Thuấn<sup>4</sup>; do đó Bệ Hạ không cần phải lao tâm khổ tứ chạy đây chạy đó, phải rong ruổi nơi chiến trường ngoài biên cương mà Bệ hạ cần phải dùng tài năng và đức độ của mình để cảm hoá hoặc là thu hút tình cảm của những kẻ chưa được thu phục kia”. Thích Đạo An còn nhấn mạnh, khí hậu vùng Giang Nam rất ôn dịch (nhiều dịch bệnh), xưa kia Nghiêu Thuấn đến đó mà không trở về, Đại Vũ đi đến đó mà không quay lại(Đại Vũ là Vua đầu tiên thời Hạ ở Trung Quốc, truyền thuyết là ông ta đã từng chống lụt thành công), mong Phù Kiên có thể chú ý đến tình hình cụ thể ở đó như thế. Sau khi nghe lời khuyên can của Đạo An, Phù Kiên trầm ngâm suy nghĩ một hồi lâu, dáng chừng không muốn nghe lời khuyên đó. Đạo An thấy lòng quyết tâm đánh xuống phía Nam của Phù Kiên đã định rồi, thế là ngài phải dùng kế hoãn binh, Đạo An nói với Phù Kiên rằng:” Nếu như bệ hạ tiến quân xuống phía nam, ngài sẽ phải lao tâm khổ tứ, chịu đựng khó khăn vất vả. Vậy trước tiên bệ hạ hãy tiến đánh Lạc Dương, ở đó nhất định ta sẽ thu được thắng lợi, sau đó cho sứ giả chuyển chiếu thư đến Đông Tấn, bắt họ phải qui thuận bệ hạ; nếu như họ còn mê muội, cố chấp không chịu hiểu ý của ta, lập tức bệ hạ cho quân ra nghênh chiến”. Kiến nghị này của ngài Thích Đạo An vẫn không được chấp nhận. Tháng tám năm 383 sau Công nguyên, Phù Kiên đích thân dẫn 80 vạn quân, nhưng tự xưng là 150 vạn quân tiến xuống phía Nam đánh Tấn. Lúc đó lực lượng giữa Tiền Tần và Đông Tấn chênh lệch quá lớn, Phù Kiên tự kiêu tự đắc ỷ vào quân đông thế mạnh, tưởng rằng đánh một trận thắng ngay, quân cả hai bên có một trận quyết chiến tại Phì Thủy có thể cho đó là kết quả của việc ông ta đã quá tự tin vào bản thân mình và quá kiêu ngạo ngang tàn. Nếu như Phù Kiên nghe lời khuyên của quần thần và Đạo An, kết quả có lẽ sẽ không như vậy. Tuy nhiên, nhận định này cũng chỉ là một giả thiết.

Sau trận Phì Thủy, chính quyền Tiền Tần càng ngày càng suy yếu, các nhà quý tộc người Hồ gấp rút chiêu binh mộ lính kéo quân đi đánh nhau với Phù Kiên. Năm thứ 20 của Phù Kiên Kiến Nguyên ( năm 384 sau Công nguyên ), dòng họ Mộ Dung dân tộc Tiên Ty hung hăng tập hợp quân sĩ kéo đến tấn công A Thành và tiến sát đến Trường An. Trong tình hình nguy kịch như

thế, Phù Kiên lại càng tỏ vẻ mê tín, càng đảo điên đối với sự linh nghiệm của Thần Phật. Hồi đó có một phương sỹ ( người cầu tiên luyện đạo) là Dương Giá, ông ta là một con người có thần thông vi diệu, được Phù Kiên nghênh đón về Trường An, ở trong nội điện cùng với Đạo An, bất cứ một việc gì Phù Kiên cũng hỏi ý kiến hai người này. Vào tháng hai năm sau Thích Đạo An viên tịch; đến tháng năm Phù Kiên bị thất bại trước sự tấn công của dòng họ Mộ Dung, rồi lại thất bại trước sự tấn công của dòng họ Diêu Trường của người Khương, sau đó lại bị dòng họ Diêu Trường bắt giữ, rồi thất cố tự tử chết ở chùa Tần Bình, nhà Tiền Tần diệt vong.

Ở một nghĩa nhất định, mối quan hệ giữa Tiền Tần Vương Phù Kiên và Thích Đạo An đã thúc đẩy sự phát triển mau chóng của Phật giáo ở phía Bắc Trung Quốc. Đặc biệt là ngài Thích Đạo An đã sử dụng sự ủng hộ của Phù Kiên , tập hợp và xây dựng rất nhiều chùa để xây dựng kinh sách, đồng thời ngài Thích Đạo An cũng đã chủ trì việc dịch một số lượng lớn kinh Phật. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, số lượng kinh Phật mà ngài Thích Đạo An đã tự tay dịch là 20 bộ, 28 quyển, ngài còn biên soạn 15 chương kinh sách. Đây là những tiền đề cơ bản không thể thiếu được để Phật giáo tiếp tục phát triển ở Trung Quốc. Trong quá trình tổ chức và chủ trì biên dịch kinh sách, Thích Đạo An đã nêu lên nguyên tắc “ Ngũ thất bản, Tam bất dị”. Cái gọi là “ Ngũ thất bản” tức là chỉ trong quá trình biên dịch kinh sách cần phải chú ý đến năm nguyên nhân ?( hoặc là năm tình trạng) có thể làm mất đi, hay làm thay đổi nội dung của nguyên bản kinh. “ Tam bất dị” là chỉ ba mục tiêu rất khó đạt được trong quá trình dịch kinh sách là : Cần phải để cho lời văn của bản kinh dịch phù hợp với thời đại, phù hợp với khả năng tiếp thu của các tín đồ Phật tử thời đại, cần phải giữ nguyên ý của bản kinh gốc.” Ngũ thất bản, tam bất dị” đã trở thành phương thức chỉ đạo của việc biên dịch kinh sách lúc bấy giờ, đồng thời nó nâng cao được phương pháp luận nhất định cho những người biên dịch kinh sách thế hệ sau.

Quãng vào năm Kiến Nguyên lần thứ 17 ( năm 381 sau Công nguyên ) của Phù Kiên đời Tiền Tần, 62 Quốc Vương của các nước vùng miền Tây như Quốc Vương của nước Thiện Thiện ( ngày nay thuộc vùng Nhượng Khương của Tân Cương) và Quốc Vương của nước Vu Điền ( ngày nay là vùng Hoà Điền của Tân Cương) cùng nhau đến Trường An, triều cống cho Phù Kiên nên đi chinh phạt nước Khâu Từ ở miền Tây ( ngày nay là vùng Khố Xá ở Tân Cương) đồng thời họ còn nói rằng, họ sẵn sàng cử người đi dẫn đường. Lập tức Phù Kiên cử ngay bộ tướng người Hung Nô tên là Lã Quang dẫn bảy vạn quân tiến về phía Tây. Trước khi lên đường, Phù Kiên dặn Lã Quang rằng:” Ta nghe nói ở nước Khâu Từ có một vị cao tăng tên là Cưu

Ma La Thập, ông ta là người hiểu tướng Pháp một cách uyên thâm, giỏi về âm dương, để giúp ích cho con cháu và các học sĩ đời sau, nếu như chiếm được nước Khấu Từ, nhà người nhất định phải đem ông ta về Trường An “. Sau khi nhận lệnh Quốc Vương cho xuất quân, vào năm thứ 20 Kiến Nguyên ( quãng năm 384 sau Công nguyên) Lã Quang đã đánh bại nước Khấu Từ và viện binh của các nước chư hầu đến cứu, Vua nước Khấu Từ bị giết, Lã Quang lập em trai của Vua lên làm Vua mới, và cho bắt ngay ngài Cưu Ma La Thập. Vào năm sau đó, Phù Kiên bị một trận đại bại sau trận Phi Thủy, cảnh tan hoang khổ nát diễn ra trên khắp đất nhà Tiền Tần. Do đó mà Lã Quang không chịu đưa quân về cứu viện mà cho quân nằm án binh bất động tại Tây Thành nghe ngóng tình hình, Lã Quang cũng không đưa ngài Cưu Ma La Thập về Trường An, mà giữ ngài Cưu Ma La Thập ngay bên mình.

Ngài Cưu Ma La Thập là người gốc Thiện Trúc, gia thế Tướng Quốc, phụ thân là Cưu Ma Viên sau khi đã lập tướng quốc lên thay mình, ông liền từ quan và cũng xuất gia, đồng thời ông cũng tiến về phía đông đến vùng Song Lĩnh. Lúc đó, ông được Quốc Vương của nước Khấu Từ đón về làm Quốc sư, sau được Quốc Vương nước Khấu Từ chọn làm em rể. Hồi đó nước Khấu Từ , Phật giáo được thịnh hành. Vương Muội sau khi sinh hạ được Cưu Ma La Thập không bao lâu cũng liền xuất gia làm ni sư, bản thân Cưu Ma La Thập từ năm bảy tuổi cũng đã xuất gia tìm thầy học kinh Phật . Tương truyền rằng, sau khi xuất gia ngài Cưu Ma La Thập đọc thuộc trôi trảy nhiều loại kinh, mỗi ngày có thể đọc được hàng nghìn câu. Năm lên chín tuổi, ngài Cưu Ma La Thập theo bố mẹ rời khỏi Khấu Từ , chuyển đến vùng Kế Định ( ngày nay là vùng Khắc Thập Mễ Nhĩ). Trong thời gian ở vùng Kế Định,, ngài Cưu Ma La Thập đã đọc một số lượng lớn kinh điển của Phật giáo Tiểu thừa, trình độ Phật học ngày càng được nâng cao, đồng thời ngài cũng có một số ảnh hưởng tương đối rộng lớn. Lúc đó ngài mới chỉ là một cậu bé quãng mười tuổi. Quốc Vương nước Kế Định đã từng mời cậu vào trong Cung để cậu ta biện luận cùng với những người ngoại đạo. Cậu ta hùng biện trôi chảy mạch lạc, cuối cùng thu được thắng lợi, do đó đã được Quốc Vương nước Kế Định đặc biệt khen thưởng. Vào năm 12 tuổi, ngài theo cha mẹ trở về nước Khấu Từ, trên đường trở về qua vùng núi phía Bắc núi Nguyệt Chi ( Ngày nay là vùng Pa-sa-oa của Pakistan) ngài đến nước Sa Lặc ( ngày nay là vùng Ca Thập tỉnh Tân Cương). Ở đó một năm, ngài đọc rất nhiều kinh điển của Phật giáo Đại thừa, do đó trình độ học vấn Phật Pháp của ngài ngày càng được nâng cao, từ đó trở đi ngài Cưu Ma La Thập lại theo cha mẹ về nước Ôn Túc ( ngày nay là vùng Ôn Túc của tỉnh Tân Cương) phía Tây nước Khấu Từ . Và trong một cuộc biện luận cùng với các người ngoại đạo, một lần nữa ngài lại thu được thắng lợi, tiếng tăm ngài do

đó được truyền đi xa hơn, rộng hơn. Thế là Quốc Vương nước Khấu Từ lại cho người đi đón hai mẹ con ngài trở về sống trong nước.

Sau khi trở lại nước Khấu Từ, ngài Cưu Ma La Thập thường xuyên giảng kinh thuyết pháp, tuyên truyền những giáo nghĩa của Phật giáo Đại thừa, điều đó khiến cho nền Phật giáo Tiểu thừa đang thịnh hành ở vùng Khấu Từ này được thay thế bằng nền Phật giáo Đại thừa. Vào quãng năm 20 tuổi, ngài Cưu Ma La Thập đã chính thức thụ giới xuất gia. Chẳng bao lâu sau, cha mẹ của ngài từ biệt nước Khấu Từ trở về nước Thiên Trúc. Trước khi chia tay, họ dặn ngài Cưu Ma La Thập cần phải tiếp tục hoàng dương (phát triển) Phật Pháp, đặc biệt là cần phải truyền giáo sang phương đông. Do tiếng tăm của ngài đã nổi trong giới Phật giáo trong nước Khấu Từ và do trình độ Phật học của ngài thuộc dạng cao siêu, nên Khấu Từ Vương đã chế tác cho ngài một chiếc ghế hình sư tử bằng vàng phủ gấm vóc của nhà Đại Tần để mời ngài ngồi thuyết pháp ở chỗ đó. Khi đó tất cả chư tăng ở miền tây đến quay trở về nước Khấu Từ để nghe ngài Cưu Ma La Thập giảng giải Phật Pháp, tiếng tăm của ngài Cưu Ma La Thập từ đó mà bay đi xa, truyền khắp miền Tây và cũng đã truyền vào miền Trung nguyên.

Trong thời gian nước Khấu Từ hoàng dương Phật Pháp, Ngài Cưu Ma La Thập luôn ghi nhớ lời dặn của cha mẹ trước lúc chia tay, luôn luôn mong đợi cơ hội để mình tiếp tục truyền bá Phật giáo ở phương đông. Lã Quang sau khi đánh chiếm được nước Khấu Từ và ở lại luôn nơi này, ngài Cưu Ma La Thập dần dần đã chiếm được tín nhiệm của Lã Quang, trở thành cố vấn quân sự của Lã Quang. Hồi đó Lã Quang muốn ở lại Tây Thành và xưng Vương ở vùng phía Tây này, căn cứ vào tình hình thực tế lúc đó, ngài Cưu Ma La Thập liền khuyên can ông ta rằng:” Vùng Khấu Từ này đất rất dữ, ở lại lâu không tốt, ở vùng giữa Hà Tây có vùng đất tốt có nhiều phúc lộc sao ngài lại không tiến về phía đông để tránh hạn và cầu phúc?” Thế là Lã Quang cùng ngài Cưu Ma La Thập dẫn đại quân tiến về phía đông. Năm 385 sau Công nguyên, trong lúc tiến quân về phía đông, Lã Quang đã đánh bại được đạo quân của quan Thích Sử Lương Châu nhà Tiền Tần tên là Lương Hi, sau đó tiến vào vùng Cô Tạng ( ngày nay thuộc vùng Vũ Uy tỉnh Cam Túc), tự phong là Lương Châu Mục; vào năm sau, khi nghe tin Phù Kiên chết, ông ta lại một lần nữa tự xưng là đại tướng quân Đô Lũng Hữu Hà Tây, Trung Lang tướng đứng đầu và bảo vệ Hung Nô, Lương Châu Mục, tức là Tửu tuyên đồng thời lên ngôi lấy niên hiệu là Thái An; sau đó ông ta lại sửa thành Tam Hà Vương, chẳng bao lâu lại tự lên ngôi thành Đại Lương Thiên Vương, lập nên chính quyền Hậu Lương.



Lã Quang nhà Hậu Lương và người kế tục ông ta đều là những người không thành tâm tôn thờ Phật, và cũng không ủng hộ ngài Cưu Ma La Thập làm công việc biên dịch kinh sách, mà chỉ coi ngài Cưu Ma La Thập là một phương sĩ có thể xem bói toán để đoán trước được điều hung điều lành hoặc phúc đức, tai họa. Năm thứ hai của Long Phi nhà Hậu Lương( năm 397 sau Công nguyên ), một vị quan tên là Từ Cú Nam Thành trấn giữ vùng Trương Dịch đã khởi binh chống lại nhà Hậu Lương, đồng thời cử quan Thái Thú Đoạn Nghiệp thời Kiến Khang, Hậu Lương giữ được chức Lương Sơn mục, trước là Kiến Khang. Sau khi nghe tin này, Lã Quang liền cử con thứ tên là Lã Soạn dẫn năm vạn quân đến dẹp loạn. Lúc này các quan văn võ trong triều đều cho rằng: mối quan hệ giữa Từ Cú Nam Thành và Đoạn Nghiệp cùng những kẻ dưới quyền khác đang ở dạng ô hợp, hỗn quân hỗn quan, cuộc chinh phạt lần này của Lã Soạn chắc chắn sẽ chiến thắng. trước khi cử con đi dẹp loạn, Lã Quang đến hỏi ngài Cưu Ma La Thập, ngài Cưu Ma La Thập liền nói rằng:” Theo nhận định của ta, chuyến đi này Lã Soạn nhất định dành thắng lợi”. Chẳng bao lâu sau, Lã Soạn trở về với niềm vui chiến thắng. Từ đó trở đi, Lã Quang liền coi ngài Cưu Ma La Thập là một người có tài năng thần kỳ. Khi Lã Quang còn đang trị vì, ngài rất coi trọng quan Trung thư giám là Trương Tư, sau khi Trương Tư đổ bệnh, Lã Quang cử rất nhiều người đi khắp nơi tìm thầy thuốc giỏi tìm phương cứu chữa, vô cùng quan tâm, chăm sóc. Khi đó đạo sĩ người nước ngoài tên là Laxoa, ông ta tự xưng là mình có thể chữa khỏi bệnh cho ngài Trương Tư, Lã Quang hậu đãi ông ta, sau đó yêu cầu ông ta chữa bệnh cho Trương Tư. Nhưng ngài Cưu Ma La Thập đã nói trước cho Lã Quang biết rằng, Laxoa chỉ là một kẻ ăn nói linh tinh, lừa bịp; ông ta không biết cách chữa bệnh. Nói xong ngài Cưu Ma La Thập liền lấy ra một đoạn dây thừng chặt ra làm năm màu. Ngài nói với Lã Quang rằng, sau khi đốt đoạn dây này, rồi đem tro của nó để vào chậu nước, đoạn dây đó có thể phục hồi nguyên vẹn hình dạng ban đầu thì bệnh của Trương Tư không thể cứu chữa khỏi, Trương Tư chắc chắn sẽ chết. Nếu như đoạn dây năm màu đó không thể phục hồi lại nguyên dạng thì bệnh của Trương Tư có thể chữa khỏi. Trước mặt Lã Quang ngài Cưu Ma La Thập liền đốt đoạn dây năm màu đồng thời đem tro của nó thả vào trong chậu, lập tức dây năm màu phục hồi lại nguyên vẹn. Vài ngày sau, quả nhiên Trương Tư bệnh nặng qua đời.

Lã Quang tịch ( từ trần) vào năm 399 sau Công nguyên, con trai trưởng tên là Lã Thiệu lên ngôi, nhưng con trai thứ là Lã Soạn đã giết chết anh để tự lên ngôi. Chẳng bao lâu sau, trong nhân gian tương truyền rằng có một con lợn sinh bởi chú lợn ba đầu, đồng thời lại có truyền thuyết rằng chú rồng được sinh ra ở trong Đông Sương Tỉnh ( giếng Đông Sương) đồng thời năm bẹp

tại điện trước. Sau khi nghe được hai truyền thuyết này, Lã Soạn cho rằng đó là một điềm báo trước vô cùng tốt lành, nhân đó đổi tên điện trước thành điện Long Tường ( có nghĩa là điện mà có rồng hay vòng xung quanh). Về việc này ngài Cưu Ma La Thập đã cố gắng khuyên giải Lã Soạn như sau: “ Nghe nói Bệ hạ cho rằng, một con rồng đang nấp mình ở ẩn mà bay ra thì đó là một điều tốt lành, e rằng sự thật không đơn giản như vậy đâu. Con rồng là một loài vật thuộc về âm thế, nó bay ra khỏi tổ hay ẩn lấp theo mùa, gần đây nhiều lần thấy con rồng ở ẩn hay lượn ra ngoài, thực ra đó là một điềm báo trước cho tai hại sắp đến. Bây tôi xin khẳng định rằng, hiện nay có những kẻ dưới quyền đang âm mưu chiếm ngôi của bệ hạ. Do đó bệ hạ hãy tự kìm chế mình và tu nhân tích đức, giữ giới để kiếp sau còn được lên sống ở trên trời”. Chẳng bao lâu sau, quả nhiên Lã Soạn bị anh và em ruột là Lã Chiêu và Lã Long mưu sát, và Lã Long đã lên ngôi. Vào thời kỳ Ngũ Đại thập Lục Quốc, để đảm bảo cho nhu cầu tiếp tục được truyền giáo, các tăng sĩ Phật giáo cũng thường xuyên phải học thêm các phương pháp xem bói âm dương. Tài năng thể hiện trên đây của ngài Cưu Ma La Thập, đó chính là ngài đã sử dụng tài năng và những học vấn của mình trong vấn đề đó, tức là trong khi hiểu rõ và lợi dụng sự mâu thuẫn trong nội bộ tập đoàn cầm quyền của giai cấp phong kiến, ngài đã tùy cơ mà đưa ra những lời khuyên giải, vào năm 384 sau Công nguyên, tức là một năm sau trận Phì Thủy, một vị tướng lĩnh cũ của nhà Tiền Tần người dân tộc Khương tên là Diêu Trường đã dấy binh khởi nghĩa, lập nên chính quyền nhà Hậu Tần ở phía Bắc Vị Thủy ( sông vị), hai năm sau đó ông ta liền đem quân tiến vào Trường An, lên ngôi Hoàng Đế, đặt tên nước là Đại Tần. Ở đó Diêu Trường cũng được nghe đến tên tuổi của ngài Cưu Ma La Thập. Diêu Trường cũng cử người đến nhà Hậu Lương thành tâm thành kính mời ngài Cưu Ma La Thập, nhưng dòng họ Lã nhà Hậu Lương thì cho rằng, ngài Cưu Ma La Thập thông minh, đa mưu túc kế, sợ rằng ngài sẽ nghĩ ra nhiều mưu mẹo cho Diêu Trường. Do đó dòng họ Lã nhà Hậu Lương đã cương quyết từ chối lời thỉnh cầu của nhà Hậu Tần. Sau khi Diêu Trường mất, con trai tên là Diêu Hưng lên ngôi. Diêu Hưng lại sai người đi mời bằng được ngài Cưu Ma La Thập về nhưng cũng không kết quả gì. Diêu Hưng vô cùng tức giận, lập tức cử Diêu Thạc Đức tước là Lũng Tây của nhà Hậu Tần tiến về phía Tây trừng phạt nhà Hậu Lương, dùng vũ lực mời bằng được ngài Cưu Ma La Thập về. Nhà Hậu Lương bại trận, chẳng bao lâu sau liền dâng thư xin hàng, đến lúc này ngài Cưu Ma La Thập mới được đón về nội đô Trường An, ngài đã 58 tuổi.

Chúa nhà Hậu Tần tên là Diêu Hưng là người ít tôn sùng Tam Bảo và ca tụng Phật giáo. Sau khi cho người đón ngài Cưu Ma La Thập về nội đô trường An , làm lễ đón tiếp ngài Cưu Ma La Thập như đón tiếp một quốc sư,

đưa ngài Cưu Ma La Thập về sống tại vườn Tiêu Dao để ngài dịch kinh thuyết pháp ở đó. Có lúc Diêu Hưng cũng đến nghe ngài Cưu Ma La Thập giảng kinh Phật, thậm chí có lúc Diêu Hưng cũng đích thân tham gia dịch kinh. Vườn Tiêu Dao nằm ở phía Bắc Vị Thủy của Trường An. Trong vườn có lầu Tây Minh là nơi ngài Cưu Ma La Thập chuyên dùng để dịch kinh, trong vườn Tiêu Dao còn có Trùng Huyền Đường, là nơi để ngài Cưu Ma La Thập giảng kinh thuyết pháp. Diêu Hưng còn xây dựng cho ngài Cưu Ma La Thập một nơi để dịch kinh nữa đặt tên là Trường An Đại Tự, tức là Thảo Đường Tự, dưới chân núi Trung Nam.

Diêu Hưng cho rằng, giáo nghĩa của Phật giáo rất thâm sâu, Phật giáo luôn niệm điều lành, làm việc thiện để cứu vớt chúng sinh, cứu vớt mọi người ra khỏi bể khổ, các phép tắc, các giới luật của Phật giáo có thể ban hành rộng rãi để trị nước yên dân. Do đó cùng với việc Diêu Hưng ra sức ủng hộ ngài Cưu Ma La Thập dịch kinh thuyết pháp. Diêu Hưng còn lo lắng nghe những lời dạy bảo của ngài Cưu Ma La Thập làm thêm các công việc như đọc kinh, tu thiền và biên soạn thêm sách. Theo những ghi chép trong sách sử có liên quan, dưới sự chỉ đạo hướng dẫn của ngài Cưu Ma La Thập, Diêu Hưng đã viết tác phẩm thư luận như “Luận Thông Tam Thế”, “Thông Bát trú Pháp Trú Bát Nhã”, “Thông Thánh Nhân Phóng Đại Quang Minh, Phổ chiếu Thập Phương”, “Thông Nhất Thiết Chư Pháp Không”. Xét từ mọi góc độ các Đế Vương trong phong kiến Trung Quốc, các quyển sách đó đã nói rõ thêm và giúp mọi người hiểu sâu thêm về giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo. Như trong tác phẩm “Luận Thông Tam Thế” ngài đã giảng giải rõ sự tồn tại chân thật của Tam Thế, đó là: quá khứ thế ( kiếp trước), hiện tại thế (kiếp này), vị lai thế ( kiếp sau) để nói rõ giáo lý cơ bản của nhân quả báo ứng tam thế luân hồi trong Phật giáo. Sự lý giải này của Diêu Hưng chủ yếu là nhằm thẳng vào giáo nghĩa Phật giáo Đại thừa vừa mới hưng khởi, đó là một giáo nghĩa cho rằng tất cả các sự vật và hiện tượng đều là hư ảo không thật, tức là Diêu Hưng đã nêu lên cái gọi là” Chư Pháp Giai Không” ( tất cả các pháp đều là không). Theo thuyết của Phật giáo Đại thừa, tất cả các pháp đều không, vậy thì tam thế cũng không tồn tại. Diêu Hưng thì cho rằng, nếu như phủ định sự có thật của tam thế, vậy thì cũng coi như phủ định giáo nghĩa luân hồi tam thế. Do đó tam thế là sự tồn tại có thật, trong đó hai thế là quá khứ vị lai tuy rằng mắt ta không nhìn thấy thật, nhưng thực sự là có. Như mắt ta không thể nào nhìn thấy sự tồn tại của lửa trong thanh gỗ nhưng mà lửa đã có sẵn ở trong thanh gỗ rồi, khi có đầy đủ các điều kiện, gỗ lập tức sẽ bắt lửa. Ngài Cưu Ma La Thập không dễ dàng gì phản bác lại quan điểm của Diêu Hưng, mà chỉ nói cho Diêu Hưng biết rằng, nếu xét từ nghĩa đế thứ nhất của Phật giáo ( Nghĩa Đế còn gọi là chân Đế, chân lý tối cao), thì trong tất cả các

pháp đều có tính không, nhưng xét từ một góc độ khác, tức là xét từ một góc độ mà Phật giáo thường gọi là “tục đế” thì tất cả các sự vật hiện tượng đều có, đều tồn tại; không thể đem hai thứ đó so sánh tuyệt đối mà ta chỉ đem hai thứ đó gộp lại để tiến hành xem xét, và đánh giá( tức là Phật giáo thường gọi là trung quán hoặc trung đạo) làm như vậy mới phù hợp với lí luận của bản thân Phật giáo.

Do ảnh hưởng của Diêu Hưng, con cháu nhà Hậu Tần và các quan lại triều thần đều rất sùng bái Phật giáo. Họ cũng biên soạn một số sách về đề tài giáo nghĩa của Phật giáo, sau đó nhờ ngài Cưu Ma La Thập sửa và chỉnh lý. Điều này đã giúp cho Phật giáo càng được lưu truyền rộng rãi và phát triển ở vùng phía bắc rộng lớn của Trung Quốc. Lúc đó ngay trong thành phố Trường An đã có khoảng hơn một nghìn tăng ni. Để tăng cường sự quản lý của nhà nước đối với Phật giáo, theo kiến nghị của ngài Cưu Ma La Thập, Diêu Hưng đã thành lập một hệ thống hành chính nhà nước để quản lý các tăng ni, bổ nhiệm một đệ tử của ngài Cưu Ma La Thập tên là Tăng Thế vào chức tăng quan cao cấp nhất để quản lý hệ thống tăng ni này, tức là Tăng Chính; lại cử một đệ tử khác của ngài Cưu Ma La Thập tên là Tăng Thiên làm chức Duy Na Bộ ( tiếp đón Tăng chúng và giải quyết các chính sách phục vụ cho tăng chúng). Điều đó đã giúp cho việc quản lý các tăng chúng được thống nhất theo kỷ cương, Tăng thiên làm phó cho ngài Tăng Thế; cho thiết lập hệ thống sổ sách ghi chép các công việc, các chi phí của Tăng đoàn, quản lý và nắm chắc sổ sách chi tiêu và các công việc của Tăng Ni trong toàn quốc, các công việc đó đều do hai đệ tử của ngài Huệ Bản cùng nhau phụ trách. Bộ máy quản lý của tăng đoàn này cũng là một trong những bộ máy quản lý hành chính của nhà nước, do đó Diêu Hưng cũng dành nhiều công sức chú ý, quan tâm, điều đó khiến cho bộ máy hành chính đó càng phát huy tác dụng. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo ở Trung Quốc nhà nước đã thiết lập bộ máy quản lý các tăng đoàn mang tính chất hành chính nhà nước.

Cho đến lúc trước khi qua đời, tất cả hoạt động của ngài Cưu Ma La Thập đều đặt dưới sự quản lý của chính quyền nhà Hậu Tần. Quãng thời gian đó kéo dài tất cả là 11 năm. Trong thời gian này, ngài Cưu Ma La Thập đã dịch tất cả được 35 bộ kinh Phật tổng cộng là 290 quyển, đồng thời đã đào tạo được rất nhiều đệ tử trong đó có rất nhiều người nổi tiếng như Đạo Sinh, Tăng Triệu v.v... Trong quá trình phát triển Phật giáo sau này ở Trung Quốc, các đệ tử này đã phát huy tác dụng nhất định. Trong thời gian làm việc dưới quyền nhà Hậu Tần, ngài Cưu Ma La Thập đã xây dựng và tổ chức một tăng đoàn lúc bấy giờ chỉ là dịch kinh, thuyết pháp và truyền giáo,

nhưng việc tuyển chọn nhân tài là để tuyên truyền Phật giáo, Phật Pháp cho thế hệ sau v.v... ở một ý nghĩa nhất định nào đó, nó cũng đã ảnh hưởng đến sự cai quản của giai cấp cầm quyền đối với thế tục, trong đó ẩn chứa sự mâu thuẫn giữa quyền lực của Vua chúa với giáo hội của Phật giáo, và đời đến cơ hội chín muồi, sự mâu thuẫn này sẽ bùng lên và diễn ra một cách gay gắt. Sự đấu tranh gay gắt giữa các mâu thuẫn đó được hình thành và phát triển trong bối cảnh xung đột gay gắt giữa tư tưởng và truyền thống của Trung Quốc và tư tưởng văn hoá Phật giáo.

Phật và Lão cùng tranh dành sùng ái  
Thác Bạt thọ cứu Phật Pháp lúc nguy nan

Sau trận Phi Thủy, chính quyền Tiền Tần ở phương Bắc bị sụp đổ hoàn toàn. Các dân tộc sống dưới chế độ thống trị của nhà Tiền Tần nhân cơ hội này tranh nhau nổi lên giành độc lập, trong đó có một thủ lĩnh người dân tộc Tiên Ti tên là Thác Bạt Khuê đã họp hội nghị toàn thể dân tộc Tiên Ti vào năm 386 sau Công nguyên ở vùng Ngưu Xuyên ( ngày nay ở vùng phụ cận của Hồ Hoà Hạo Đặc vùng Nội Mông) xưng làm Đại Vương, thành lập đại chính quyền riêng: sau đó không lâu, Thác Bạt Khuê lại rời đô về Thịnh Lạc ( ngày nay là vùng Hoà Lâm Cách Nhĩ của Nội Mông) đổi tên thành Ngụy Vương. Về mặt lịch sử, chính quyền này được gọi là Bắc Ngụy. Qua hơn chục năm sau khi lập nước Bắc Ngụy, Thác Bạt Khuê dần dần tiêu diệt hết chính quyền của các dân tộc vùng lân cận, do đó mà biên giới lãnh thổ càng ngày càng được mở rộng. Vào năm 389 sau Công nguyên, Thác Bạt Khuê lại dời đô về Bình Thành ( ngày nay là thành phố Đại Đồng của tỉnh Sơn Tây), huỷ bỏ hiệu Vương Ngụy, lập tức lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Bắc Ngụy Đào Vũ Đế. Chính quyền Bắc Ngụy dần dần phát triển thành vương Triều phong kiến thống trị phương Bắc thời Nam Bắc Triều.

Do Phật giáo được lưu hành rộng rãi trong xã hội ở phương Bắc ở Trung Quốc vào thời kỳ Ngũ Hồ Thập lục quốc ( 16 nước Ngũ Hồ), đồng thời Phật giáo cũng đã tạo được một uy thế nhất định, do đó trong thời kỳ đầu lập nước Bắc Ngụy, Đạo Vũ Thế Thác Bạt Khuê về cơ bản cũng không dám coi thường Phật giáo. Theo sử sách có liên quan, Thác Bạt Khuê rất giỏi về các pháp thuật của Hoàng Lão, nhưng cũng rất muốn truyền bá kinh Phật; do thời kỳ này bước đầu xã hội ổn định, phải lo hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng đất nước, do đó mà ông ta cũng chưa có điều kiện nghĩ đến việc xây dựng chùa chiền, phát triển tăng chúng; Nhưng ngay cả trong thời kỳ chiến tranh khốc liệt, ông ta cũng đặc biệt coi trọng các tăng sĩ. Hồi đó có một vị Hoà Thượng tên là Tăng Lãng, Phật Pháp uyên thâm, hoà thượng này

cùng với đồ đệ của mình ở ẩn trong động Kim Dư của núi Thái Sơn. Sau khi biết tin này, Đạo Vũ Đế lập tức hạ chiếu thư gửi đến Tăng Lãng, đồng thời gửi cho Tăng Lãng vải lụa trắng muốt như bạc, hơn thế nữa Đạo Vũ Đế còn tán dương công đức của Tăng Lãng như núi như biển, khen Tăng Lãng là một con người tính toán tài tình, nhìn xa trông rộng, do đó Đạo Vũ Đế đã tha thiết mời ngài Tăng Lãng xuống núi hoạch định chính sách cho mình, giúp mình cai quản thiên hạ. Còn có một số tăng sĩ nữa tên là Pháp Quả, là một con người am hiểu sâu sắc về yếu chỉ hoằng dương Phật Pháp, sau khi Bắc Ngụy Đạo Vũ Đế lên ngôi Hoàng Đế, ngài Pháp Quả liền ca ngợi Đạo Vũ Đế như là một bậc Như Lai<sup>5</sup> của đương đại, rồi yêu cầu các Sa môn phải kính trọng lễ lạy Đạo Vũ Đế. Đạo Vũ Đế đối xử với ngài Pháp Quả càng nồng hậu hơn, phong ngài Pháp Quả làm tổng quản( chức này cũng giống như chức tăng chính của thời Hậu Tần, sau đổi thành tổng quản của các Sa môn, tức chức vụ cao nhất để quản lý các tăng sĩ). Chuyện các Sa môn Phật giáo phải cung kính lễ lạy các Vương giả, đó chính là một biểu hiện của xung đột gay gắt của Phật giáo sau khi du nhập vào Trung Quốc và các tôn giáo truyền thống của Trung Quốc, bấy giờ tại Pháp Quả lại với tư cách là một tu sĩ yêu cầu các Sa môn phải cung kính các Vương giả, điều này ở một ý nghĩa nhất định nào đó cũng coi như vứt bỏ sự kiên định, bất di bất dịch của Phật giáo. Nhưng sự nhượng bộ này của ngài Pháp Quả kể ra cũng có lý, tức là như ngài đã từng nói, Đạo Vũ Đế là một vị Như Lai của đương đại, các Sa môn cung kính lễ bái ngài thì điều đó cũng giống như cung kính lễ bái Như Lai. Đây là một sự nhượng bộ vừa giữ vững được những nguyên tắc cơ bản nhưng lại có tính linh hoạt, nó đã mở đường cho Phật giáo được tiếp tục phát triển ở xã hội Bắc Triều.

Nhờ có sự qua lại liên tục của các vị đại đức cao tăng, Bắc Ngụy Đạo Vũ Đế càng ra sức tôn thờ Phật giáo. Khi mà nền hoà bình vừa mới đến với phương Bắc, ngài lập tức hạ chiếu cho xây dựng và tu bổ các chùa, các tháp thờ Phật ở ngay trong kinh thành, điều đó đã giúp cho các tăng sĩ xuất gia và những tín đồ Phật giáo có nơi ở để tu hành và nơi đến làm lễ cúng bái. Điều này đã giúp cho Phật giáo chiếm được vị trí nhất định trong xã hội Bắc Ngụy thời kỳ đầu lập quốc.

Sau khi Bắc Ngụy Đạo Vũ Đế qua đời, con trai của ông tên là Thác Bạt Tự lên kế vị, xưng là Bắc Ngụy Minh Nguyên Đế. Minh Nguyên Đế cũng kế tục chí, hướng của Cha, vừa tôn sùng Hoàng Lão vừa rất giỏi Phật Pháp, ông ta cũng cho xây dựng chùa chiền, miếu thờ Phật khắp mọi nơi, ông ta còn yêu cầu các Sa môn giúp mình việc giáo hoá các thế tục, coi tín ngưỡng Phật giáo là biện pháp để Vương hoá. Còn đối với vị hoà thượng Pháp Quả, Minh

Nguyên Đế đã nhiều lần hạ chiếu phong cho ngài Pháp Quả các tước hiệu như: Phó Quốc Nhị Thành Tử, Trung Tín Hầu, An Thành Công v.v. về việc đó đã mở ra một việc là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc các hoàng đế phong tước hiệu cho các tăng sĩ. Nhưng bản thân ngài Pháp Quả đã cương quyết từ chối không nhận các tước hiệu phong trên. Do công ra vào ngôi chùa mà ngài Pháp Quả đang ở tương đối nhỏ, xe kiệu của hoàng đế không thể vào được. Minh Nguyên Đế lập tức cử thợ đến sửa lại cửa đó, để thuận tiện cho việc mình đích thân đến thăm viếng ngài Pháp Quả. Điều đó cho thấy thái độ trân trọng, tôn kính của ngài Minh Nguyên Đế đối với Phật giáo và những con người đại diện cho Phật giáo. Sau đó không lâu, ngài Pháp Quả viên tịch, lúc đó hơn 80 tuổi. Nhân lúc linh cửu chưa mai táng. Với lòng thương kính và trước mặt mọi người, Minh Nguyên Đế liền truy phong tặng ngài Pháp Quả các tước vị như: Lão Thọ Tướng Quân, Triệu Hồ Linh Công... Do ngài Pháp Quả lúc hơn 40 tuổi mới xuất gia, lúc ở thế tục đã cưới vợ và sinh con, Minh Nguyên Đế lập tức cho gọi con trai ở thế tục của ngài Pháp Quả đến nhận tất cả các tước hiệu này thay ngài Pháp Quả. Sự thật lịch sử này có vẻ như buồn cười, phong tước hiệu cho một vị hoà thượng, nhưng lại để cho con của ông ta đến nhận, điều đó trong lịch sử Trung Quốc chưa hề có.

Sự tôn kính Phật giáo của hai vị Đế Vương Đạo Vũ và Minh Nguyên Đế đã khiến cho Phật giáo ở phương Bắc ngày càng lớn mạnh, đồng thời dần dần Phật giáo đã trở thành một thành phần xã hội không thể xem nhẹ. Hiện thực lịch sử này tất nhiên sẽ làm cho mâu thuẫn giữa Phật giáo và văn hoá tư tưởng truyền thống của Trung Quốc cùng với nề nếp thống trị nhân dân của giai cấp cầm quyền trở nên gay gắt hơn.

Năm 424 sau Công nguyên, Bắc Ngụy Thái Vũ Đế Thác Bạt Đạo lên ngôi. Theo ghi chép của lịch sách sử có liên quan, thời kỳ sau khi lên ngôi, Thác Bạt Đạo tiếp tục kế nghiệp của hai vị Đế Vương là Đạo Vũ và Nguyên Minh, thường xuyên bàn luận Phật giáo cùng với các vị đại đức cao tăng. Vào ngày Phật đản (08-04) Âm lịch hàng năm, Thác Bạt Đạo còn cho rước tượng Phật lên xe kiệu đi diễu hành khắp các phố phường, bản thân mình cũng đích thân lên đứng ở cửa lầu rắc hoa lên trên đường phố để tỏ lòng thành kính. Sau khi Thác Bạt Đạo lên ngôi được ít lâu, ông ta liền cho tiến binh theo hành lang Hà Tây, trừng phạt và dẹp Lương Châu, sau đó đón rất nhiều tín đồ Phật tử trở về Bình Thành; ông còn bắt trả lại và khôi phục rất nhiều đất đai, danh lam thắng cảnh của các ngôi chùa cũ, đồng thời dùng danh nghĩa cá nhân xây chùa Tổng Chánh ở Nghiệp Thành. Những điều trên cho thấy rõ, thời kỳ đầu lên ngôi, Thác Bạt Đạo rất coi trọng Phật giáo, hay

có thể nói rằng, thời kỳ đầu lên ngôi ông ta đã Quy Y Tam Bảo <sup>6</sup>. Theo lời ghi chép trong sử tịch có liên quan, ông ta sức khoẻ dồi dào, giỏi việc binh đao, thường xuyên đặt việc dẹp loạn lên hàng đầu; Tuy rằng ông ta có những hành động quy y Phật và tôn kính các Sa môn, nhưng ông ta chưa hề đọc qua một quyển kinh Phật nào, do đó chưa được tờ chỉ duyên báo của Phật giáo...điều này cho thấy rõ, tuy rằng Bắc Ngụy Thái Vũ Đế Thác Bạt Đạo rất tôn kính Phật giáo, nhưng ông ta cũng không mấy am hiểu Phật giáo .

Thời kỳ đầu lập chính quyền nhà Bắc Ngụy, cần phải mở mang bờ cõi, cần phải củng cố hệ thống chính trị và thống trị nên cần phải thực hiện quản lý tốt các công việc như lao dịch, binh dịch và thuế khoá của nhân dân. Thông thường...các Sa môn Phật giáo thì được miễn các công việc lao dịch, binh dịch và thuế khoá, tất nhiên điều này đã ảnh hưởng đến nguồn binh lực và nguồn tài chính của nhà nước phong kiến. Do đó vào năm Thái Diên thứ tư ( năm 483 sau Công nguyên ) Bắc Ngụy Thái Vũ Đế đã ra chiếu lệnh, các Sa môn chưa đến 50 tuổi phải hoàn tục để bổ sung nguồn binh dịch và lao dịch cho quốc gia. Đồng thời Thái Vũ Đế rất coi trọng Nho học, ông ta định dùng nền văn hoá truyền thống tiên tiến ở vùng Trung Nguyên và chế độ chính trính trị để củng cố chính quyền của mình, ông ta làm như vậy là để tranh thủ sự hợp tác của các nhân sĩ và các địa chủ người Hán, mong dành được sự ủng hộ của họ. Dưới tiền đề như vậy, Bắc Ngụy Thái Vũ Đế đã dễ dàng chịu sự ảnh hưởng của Đạo giáo mà một trong những nội dung của nó là truyền thống văn hoá vùng Trung Nguyên, đồng thời chú trọng các nhân sĩ người Hán. Các tín đồ Đạo giáo đã nhiều lần gọi giáo chủ Lão Tử là Quốc Sư, và coi Phật giáo chỉ là một trong những pháp thuật Tây Nhung <sup>7</sup> du nhập vào, Đức Phật là thần tượng của người Hồ, đồng thời tuyên truyền cho pháp thuật trường sinh bất lão. Những điều đó đã có ảnh hưởng trực tiếp đến Bắc Ngụy Thái Vũ Đế. Hồi đó trong triều có một học sinh của ngài Thôi Hạo xuất thân trong một gia đình sĩ tộc, học rộng hiểu biết nhiều, rất giỏi về âm dương Ngũ Hành cùng với số thuật, bói toán, thường xuyên được tham dự các việc cơ yếu của quân chính. Nhưng người này rất sùng tín Thiên Sư của Đạo giáo tên là Khâu Khiêm Chi ( Thiên sư tức Trương Thiên Sư hay Trương Đạo Lão, người cuối cùng thời Đông Hán Trung Quốc), mà không hề tin vào Phật Pháp. Trong lúc chuyện trò với Thái Vũ Đế, ông ta thường xuyên phỉ báng Phật giáo, cho rằng Phật giáo là một thứ hoang đường giả dối, là một thứ tai hoạ của thế gian. Do chịu hưởng trực tiếp của Thôi Hạo, Bắc Ngụy Thái Vũ Đế dần dần tôn sùng thiên sư đạo do Khâu Khiêm Chi khởi xướng.

Khâu Khiêm Chi tự là Phụ Trần, thời nhỏ đã theo các vị tiên học đạo, đã từng tu hành theo đạo Ngũ Đấu Mễ ( năm đấu gạo) do các vị Trương Linh,



Trương Hoàn, Trương Lỗ thời cuối Hán sáng lập và truyền thụ, sau đó theo Đạo sĩ vào trong núi Hoa Sơn học đạo và tu luyện. Theo ghi chép, từ khi ông ta nhận chức Thái Sư cùng với 20 quyển của Bộ” Văn Trung Ẩn Tụng Tân Khoa Chi Giới” từ Thái Thượng Lão Quân. Thái Thượng Lão Quân yêu cầu ông ta phải chỉnh đốn Đạo giáo, từ bỏ các pháp vớ vẩn của ba vị họ Trương kia. Đồng thời truyền thụ cho ông ta pháp thuật hợp khí nam nữ; còn yêu cầu ông ta đến nhận một bộ” Lục Đồ Chân Kinh” của Đạo giáo; gồm hơn 60 quyển do chú năm đời của Lão Tử là Lý Phả Văn trao cho, Lý Phả Văn Yêu cầu ông ta phải phò vua giúp nước để Vua sáng dân yên, đồng thời yêu cầu ông ta phải quảng bá đạo Phật, xây dựng nhiều Quán Vũ ( tức Đạo Quán)...vào những năm cuối của Minh Nguyên Đế, từ trên núi cao, Khâu Khiêm Chi trở về Bình Thành, kết bạn với Thôi Hạo, cùng với ông ta bàn những chuyện binh chiến, những chuyện lạc loạn các thời đại...đến thâu đêm suốt sáng, đồng thời ông ta cũng thường than thở rằng:” Ta ở ẩn tu hành, không ham những việc của thế gian, nhưng được sự uỷ thác của các vị thần yêu cầu ta phải học thêm Nho Thuật, để phò vua giúp nước, điều đó sẽ được mãi lưu truyền, nghìn năm không ai sánh kịp”. Thôi Hạo cũng đã viết được hai chục quyển sách, cùng nổi tiếng với Khâu Khiêm Chi.

Quãng năm đầu tiên đăng quang của Bắc Ngụy Thái Vũ Đế ( năm 424 sau Công nguyên ) thông qua ông Thôi Hạo, ông Khâu Khiêm Chi đã dâng lên triều đình những kinh sách về Đạo giáo. Ông Thôi Hạo giới thiệu rằng:” Xưa nay trước khi các Đế Vương thọ mạng nhất quyết phải có điềm báo trước. Ngày nay có vị tu nhân tích đức ở núi cao không mời mà đến, vậy bệ hạ cần phải cảnh giác với điềm báo trước. Ngày nay có vị tu nhân tích đức ở trong núi cao không mời mà đến, vậy bệ hạ cần phải cảnh giác với điềm báo trước này, làm lễ tế trời, chớ có hoàn toàn tin vào những lời bàn tán ở ngoài thế tục mà coi thường mạng sống của mình”. Bắc Ngụy Thái Vũ Đế nhận lấy quyển kinh sách của Đạo giáo do Khâu Khiêm Chi dâng lên, từ đó ngài hết sức tin Đạo giáo. Không những ông ta chỉ kính cẩn tin tưởng coi Khâu Khiêm Chi như bậc thầy mà đồng ý cho cả hơn 40 đệ tử của ông Khâu Khiêm Chi trở về Bình Thành, để cho họ có chỗ tế lễ. Ông ta còn cử người đem ngọc ngà châu báu cùng các gia súc vào tế lễ các vị thần trong núi cao, từ đó trở đi Khâu Khiêm Chi luôn luôn được tham dự bàn tán những việc cơ mật của chính quyền nhà Bắc Ngụy. Vào năm 441 sau Công nguyên, Khâu Khiêm Chi dâng tấu rằng:” Ngày nay Bệ hạ là một vị Vua chân chính anh minh ngự trị trên đời xưa nay chưa hề có; do đó bệ hạ cần phải lập đàn tế trời xin bùa chú, để mọi người thấy rõ công đức của các vị thánh nhân toả sáng cho thiên hạ.” Nghe lời tấu của Khâu Khiêm Chi, Thái Vũ Đế liền đổi thành “ Thái Bình Chân Quân”, đồng thời cho người xây dựng đàn Đạo giáo

đề tế trời. Vào năm sau. Bắc Ngụy Thái Vũ Đế lập tức lên Đạo đàn, xin bùa chú, để tuyên chiếu trong thiên hạ.

Từ đó trở đi, được tin dùng của Bắc Ngụy Thái Vũ Đế, Đạo giáo gặp cơ duyên phát triển mạnh mẽ, thế và lực của nó ngày càng lớn mạnh. Khâu Khiêm Chi và những người đồng đảng ngày càng không ngừng kích động, nịnh hót Thái Vũ Đế, điều đó tất nhiên là làm cho Thái Vũ Đế bắt đầu bài xích Phật giáo. Năm thứ năm của Thái Bình Chân Quân( năm 444 sau Công nguyên ) vào tháng giêng, Thái Vũ Đế hạ chiếu nói rõ:” Kẻ ngu si dốt nát mà mê muội tin theo tà, lén lút phụng dưỡng thầy mo, dấu giếm tàng trữ các loại sách bói toán tiếng sấm, bói toán âm dương, chiêm tinh và vĩ thư...trong đó còn có cả các Sa môn Phật giáo, giả làm tây Nhung mọi rợ rồi từ đó tạo nên ác nghiệp, yêu nghiệt. Do đó từ nay trở đi từ Vương công quan đến dân thường không được giấu giếm các Sa môn làm công việc như một thầy mo và những người đồng đảng ở trong nhà mình, những kẻ nào đến kỳ hạn mà không chịu ra đầu thú, chém ngay không tha.” Trong chiếu thư này, Thái Vũ Đế chỉ không cho phép giấu diếm nuôi dưỡng các thầy mo Phật giáo, không cho phép giấu diếm tàng trữ những loại sách chiêm tinh bói toán âm dương, chủ yếu là ông ta sợ thân dân làm phản, bởi vì năm ngoái đã xảy ra một sự kiện là một vị Hữu thừa tướng( quan văn) tên là Trương Tung Cầu mưu toan làm phản. Nhưng trong chiếu thư này ta cũng có thể thấy rõ Bắc Ngụy Thái Vũ Đế đã tăng cường bài xích Phật giáo như là một thứ tôn giáo của những kẻ mọi rợ. Ông ta cũng không hề đụng chạm gì đến Đạo giáo, điều đó có thể cho thấy rõ sự ban bố chiếu thư này cũng có liên quan đến sự sùng ái Thái Vũ Đế của Đạo giáo đồng thời Đạo giáo cũng có sự khuyên nhủ đối với Thái Vũ Đế. Nhưng trong chiếu thư này không hề có ý định diệt tận gốc rễ Phật giáo.

Vào năm thứ sáu của Thái Bình Chân Quân( năm 455 sau Công nguyên) , một người Hồ vùng Lô Thủy tên là Cái Ngô đã tập hợp nhân dân khởi nghĩa ở vùng Hạnh Thành( ngày nay là vùng Hoàng Linh của tỉnh Thiểm Tây) dựng lên ngọn cờ đầu tranh vũ trang chống lại sự thống trị của chính quyền Bắc Ngụy , lập tức cuộc khởi nghĩa này được sự ủng hộ của người Hán, người Hồ vùng Thiểm Tây và Cam Túc. Lực lượng của nó ngày càng lớn mạnh. Vào năm sau Bắc Ngụy Thái Vũ Đế đã dẫn quân về đồn trú tại Trường An, sau đó đích thân chỉ huy quân đội trấn áp cuộc khởi nghĩa của Cái Ngô. Trong thời gian cho cho quân đồn trú tại Trường An, sau đó đích thân chỉ huy quân đội trấn áp cuộc khởi nghĩa Cái Ngô. Trong thời gian cho quân đồn trú ở Trường An, một lần ngẫu nhiên Thái Vũ Đế phát hiện ra ở trong một ngôi chùa cất giấu vũ khí, đồng thời trong ngôi chùa ấy ông ta

cũng phát hiện ra một số lượng rất lớn các dụng cụ chung cất rượu và rất nhiều vàng bạc châu báu của những người giàu có gửi lại đó, trong hầm kín của ngôi chùa đó cũng cất giấu nhiều phụ nữ xinh đẹp. Sự phát hiện ngẫu nhiên này trở thành nguyên nhân trực tiếp khiến Thái Vũ Đế quyết định huỷ diệt Phật giáo. Ông ta cho rằng, các Sa môn không được phép có vũ khí, vì vậy số vũ khí mà các Sa môn ở Trường An này có nhất định là có liên quan đến cuộc khởi nghĩa của Cái Ngô, hơn thế nữa trong ngôi chùa đó lại có dụng cụ nấu rượu và giấu giếm phụ nữ, các điều đó hoàn toàn trái ngược với giới luật của Phật giáo. Do đó cùng với kiến nghị của ông Thôi Hạo, Thái Vũ Đế lập tức hạ lệnh cho chém giết các Sa môn, đập phá, tiêu huỷ tượng Phật; cùng thời gian này, ông ta lại ra sắc lệnh cho Thái Tử đang trấn thủ Bình Thành tên là Thác Bạt Hoà cho quân tuần Trường An kiểm soát chặt chẽ khắp Trường An, xúi dục nhân dân cùng tham gia huỷ diệt toàn bộ Phật Pháp. Nhưng thái tử Thác Bạt Hoà vốn là một người rất mến mộ Phật giáo, sau khi nhận được chỉ dụ của Thái Vũ Đế, Thái Tử đã nhiều lần dâng biểu xin đừng huỷ diệt Phật giáo, nhưng Thái Vũ Đế cương quyết không chấp nhận, đồng thời lại hạ chiếu nói rõ:” Phật giáo chỉ là một thứ tôn giáo ngoại lai, không gần gũi với tình cảm con người ; Vì Phật giáo được phát triển và thịnh hành đã lấn át sự lưu hành của chính giáo, khiến cho lễ nghĩa bị huỷ hoại, gây nên đau thương loạn lạc cho nhân dân, do đó các tướng quân trấn giữ các miền, các quan thích sử, nhất định phải đem các bức ảnh, các bức tượng, cùng với các bộ kinh của lũ người Hồ kia đem xé và thiêu huỷ hết, các Sa môn Phật giáo bất luận là già trẻ đều đem chém hết, không thương sót bất cứ một ai”. Bức chiếu thư này của Thái Vũ Đế đã chứng tỏ ông ta kiên quyết diệt trừ Phật giáo tận gốc rễ.

Nhưng vị giám quan trấn giữ Bình Thành, tức Thái Tử Thác Bạt Hoà đã chần chừ không cho công bố bức thư này, khiến cho các Sa môn ở khắp nơi sau khi biết tin đó vội vã chạy trốn, đồng thời họ cũng cho cất giấu hết tượng Phật bằng vàng, bằng bạc cùng với kinh sách Phật giáo. Cuối cùng chỉ có một vài chùa và tháp thờ Phật bằng gỗ mộc, nhà tranh vách đất bị tàn phá. Nhưng một số Sa môn bị bắt đi lính rồi đi tiến hành bắt bớ. Những Sa môn bị bắt, đều được chấm dứt tu hành theo Phật giáo; nếu ai trốn, khi bắt được, lập tức cho chém giết hoặc cho bêu đầu ngay. Do đó trong khắp đất nước không thấy bóng dáng Sa môn. Lần huỷ diệt Phật Pháp này của Bắc Ngụy Thái Vũ Đế là lần đầu tiên Phật giáo bị tấn công và huỷ diệt mang tính đồng loạt kể từ khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc. Việc này cũng có nguyên nhân lịch sử về mặt xã hội một cách sâu sắc. Trước tiên, việc huỷ diệt Phật Pháp lần này là kết quả tất yếu của mối mâu thuẫn gay gắt giữa Phật giáo và nền thống trị truyền thống của Trung Quốc. Sau khi du nhập vào Trung

Quốc vào thời kỳ Lương Hán, trải qua mấy trăm năm lưu hành và phát triển, Phật giáo đã dần dần trở thành một bộ phận rất có địa vị trong xã hội Trung Quốc. Việc tăng chúng càng ngày càng đông đúc đã ảnh hưởng đến việc binh dịch, việc tô thuế và thu nhập của nhà nước phong kiến. Việc mở mang xây dựng các chùa chiền cùng với diện tích đất đai nằm trong khuôn viên chùa chiền, đất đai để cho tăng chúng làm ruộng, đã hình thành một hệ thống kinh tế của nhà chùa có quy mô nhất định, điều này đã nảy sinh ra mâu thuẫn với nền kinh tế của chế độ phong kiến lúc bấy giờ, ngoài ra, có một số tăng sĩ của Phật giáo được trực tiếp tham dự những việc cơ mật của quốc gia đại sự, ở một mức độ nào đó, việc này cũng có ảnh hưởng đến những quyết định trong chính sách thống trị của nhà nước phong kiến đối với thế tục. Những điều này nếu như không được điều hoà một cách hợp lý thì sẽ được biểu hiện bằng một sự xung đột gay gắt. Thứ hai, việc tiêu diệt Phật Pháp lần này cũng là kết quả tất nhiên của mối xung đột gay gắt giữa Phật giáo và Đạo giáo. Kể từ thời Lương Tấn, sự mâu thuẫn giữa Phật giáo và Đạo giáo cùng sự đấu tranh giữa hai tôn giáo đó kéo dài liên miên. Đến thời kỳ Bắc Ngụy Thái Vũ Đế, Thôi Hạo cùng đồng đảng đã lợi dụng thế lực của triều đình tấn công Phật giáo, khiến cho sự mâu thuẫn giữa Phật giáo và Đạo giáo càng trở nên gay gắt, cuối cùng việc tạm thời tiêu diệt Phật Pháp lúc bấy giờ đã chấm dứt được mối mâu thuẫn này. Nhưng lần huỷ diệt Phật Pháp này của Bắc Ngụy Thái Vũ Đế vừa mang tính chất của chế độ chính trị phong kiến (thế tục) chống lại lực lượng Phật giáo, vừa mang tính chất Đạo giáo tấn công lại lực lượng của Phật giáo.

Vào năm Thái Bình Chân Quân thứ 9 ( năm 448 sau Công nguyên), Khâu Khiêm Chi mất, và vào năm 450 sau Công nguyên, học trò của ông ta là Thôi Hạo cũng bị giết. Hai năm sau đó Thái Vũ Đế Thác Bạt Đạo cũng bị Thái giám Tống Ái giết. Văn Thành Đế Thác Bạt Tuấn ( cháu Thác Bạt Khuê) lên ngôi ( năm đó mới 13 tuổi), hạ chiếu chỉ phục hưng Phật giáo. Trong chiếu thư, ông ta đã ca ngợi Phật Pháp rằng:” Phật Pháp có thể giúp vua cai quản việc nước, mở mang trí tuệ cho nhân dân và bài trừ những đám mê tà bậy, mở mang chánh giác”. Trong chiếu thư đó ông ta kết luận: hành động huỷ diệt Phật Pháp của Thái Vũ Đế là hậu quả của việc quan lại và các cấp hiệu nhằm Thánh chỉ của Hoàng Đế. Văn Thành Đế còn ra sắc lệnh yêu cầu các châu, các quận, các huyện phải khôi phục và xây dựng thêm nhiều chùa thờ Phật, cho phép mọi người được xuất gia, nhưng cũng quy định cho những châu lớn đông người là 50 người được phép xuất gia, những châu nhỏ dân số ít là 40 người xuất gia. Sau đó khắp vùng phương Bắc, Sa môn đông đúc, các chùa thờ Phật được mau chóng trùng tu, sửa chữa và xây dựng

thêm, Phật kinh, tượng Phật và các bức tranh vẽ Phật cũng được lưu hành trở lại.

Cùng với việc khôi phục Phật Pháp, Bắc Ngụy Văn Thành Đế còn cung cấp một nguồn kinh tế tương đối ổn định để tạo điều kiện thuận lợi cho Phật giáo phát triển. Vào những năm đầu tiên của nền hoà bình ( năm 460-465 sau Công nguyên ) ông ta cử một tăng sĩ tên là Đàm Diệu giữ chức tổng quản Sa môn, giống như tổng quản của các tu sĩ Đạo giáo, làm nhiệm vụ quản lý toàn bộ các công việc của tăng ni Phật giáo. Tăng sĩ Đàm Diệu còn tâu thỉnh với Văn Thành Đế rằng:” Hãy cho phép những hộ dân bị cướp bóc, phải đến để làm ruộng thuê kia mỗi năm nộp cho Tào Tăng ( Tào Tăng là một hệ thống do nhà nước tạo nên để quản lý các Tăng- Ni và chùa chiền) 60 hộ thóc ( có thời mỗi hộ thóc là 10 đấu, có thời mỗi hộ thóc là 5 đấu) để Tăng Tào chi dùng”. Văn Thành Đế còn chuẩn một tâu bài khác là, cho phép các gia đình phật tử được đặt tên theo kiểu chữ Tăng Thị cộng thêm tên họ, ví dụ như họ Túc thì đặt tên thành Tăng Thị Túc. Ông đàm diệu còn thỉnh rằng, nên biến các gia đình phạm tội trong các quan nô( kẻ ở của quan lại) thành gia đình phật tử, cho họ có điều kiện được vào chùa chiền làm công việc quét tước lao dịch, Văn Thành Đế lập tức chuẩn tâu. Như vậy sự phục hồi và phát triển nền Phật giáo Bắc Ngụy đã có một cơ sở tương đối vững chắc.

Trong thời kỳ nhận chức tổng quản Sa môn. Ông Đàm Diệu còn tổ chức khai quật năm nơi trước kia là nơi tạc tượng đá ở vùng biên giới Võ Châu, Bình Thành, cho tổ chức điêu khắc các bức tượng Phật, lúc đầu thường là cao đến 70 xích (khoảng 25m), về sau thấp xuống khoảng 60 xích ( khoảng 22m). Đó là việc mở đầu cho việc khai quật và kiến tạo Phật giáo ở vùng miền núi mênh mông này.

Sau thời kỳ Văn Thành Đế Bắc Ngụy, đến các thời kỳ như Hiến Văn Đế, Hiếu Văn Đế, Tuyên Vũ Đế, Hiếu Minh Đế v.v... Tất cả đều rất tôn sùng và rất giỏi Phật Pháp. Hoặc là họ ra các chiếu lệnh xây dựng chùa chiền, hoặc là ra các chiếu lệnh cho mở đạo tràng giảng Phật Pháp, hoặc là cho tạc tượng Phật, điều đó đã giúp cho nền Phật giáo Bắc Ngụy được hồi phục một cách mau chóng. Theo sách sử có liên quan, vào cuối thời Bắc Ngụy, ở trong nội địa có khoảng 2 triệu tăng ni, khoảng hơn 3 vạn ngôi chùa. Suốt thời kỳ Bắc Ngụy, Phật giáo tuy có sự cản trở và phá hoại của Thái Vũ Đế, nhưng sự phục hồi và phát triển trở lại của Phật giáo là tương đối nhanh chóng tuy lúc thăng trầm này hầu như đã vượt qua sức tương tượng của mọi người. Điều đó chứng tỏ, nền Phật giáo lúc bấy giờ đã có được một cơ sở trong xã hội tương đối vững chắc và bền chặt.

## Văn Đế Lưu Tống giảng Phật Pháp

### Tăng nhân tục sĩ luận trắng đen

Vào năm 420 sau Công nguyên, tức là vào năm thứ 2 của Nguyên Hi Đông Tấn Hậu Đế, Vương triều nhà Đông Tấn ( lúc bấy giờ đã chuyển về sống yên ổn ở vùng Giang Nam), cuối cùng đã bị một vị đại tướng của nhà Hồ Lưu Dụ cướp ngôi. Vào tháng 6 năm đó, Lưu Dụ đã phế Tấn Hậu Đế để tự lên ngôi, đổi tên nước thành Tống, tức là Tống Nam Triều. Từ đó trở đi, trong vòng chưa đầy 200 năm, chính quyền phong kiến Nam Triều đã thay đổi đến mấy thời đại, Tống-Tề-Lương-Trần bốn triều đại này cái trước đổ cái sau lập tức lên ngôi thay thế, đến năm 589 sau Công nguyên, nhà Tùy thống nhất toàn bộ đất nước. Xã hội Nam Triều lúc bấy giờ luôn luôn không được ổn định, chiến tranh loạn lạc liên miên, hoặc là các cuộc đấu tranh để cướp ngôi cướp quyền, thay ngôi đổi chủ, hoặc là các nội chiến do các tướng soái và những người trong Hoàng tộc gây ra. Trong bối cảnh xã hội như vậy, nên Phật giáo ở Nam Triều vẫn được phát triển một cách tương đối mạnh mẽ. Đặc điểm cơ bản của sự phát triển Phật giáo Nam Triều là coi trọng phát huy lý luận. Khi nhà Tấn chuyển xuống phía nam, những người còn sót lại của các môn phái Huyền học Ngụy Tấn cũng chuyển xuống học ở Giang Nam, lúc bấy giờ họ đều bàn luận về Huyền Học. Trong bối cảnh tư tưởng văn hoá như vậy, sự phát triển của nền Phật giáo Nam Triều đã tỏ rõ những đặc trưng về coi trọng nghĩa lý. Phật giáo Nam Triều coi trọng sự phát huy về lý luận, và tất nhiên điều này sẽ nảy sinh sự xung khắc với tư tưởng văn hoá truyền thống của Trung Quốc về các vấn đề xoay quanh lịch sử Trung Quốc như Hoa-Di ( người Trung Quốc và người ngoại lai), Nhân Quả, Hình Thần v.v...đều nảy sinh ở Nam Triều, hơn nữa các cuộc tranh luận đó đều đặt dưới sự điều khiển của các Đế Vương phong kiến.

Sau khi Lưu Dụ lật nhà Tấn, ông ta đã thành lập nên chính quyền Tống ở Nam Triều, năm đầu tiên của Kiến Nguyên Vĩnh, ông ta xưng là Tống Vũ Đế. Tương truyền rằng, trước khi ông khởi binh đánh nhà Tấn, ông ta đã âm mưu đồ đồ từ lâu rồi, ông ta thường xuyên qua lại với các tăng sĩ, hồi đó có một tăng sĩ tên là Hoà Thượng Pháp Xung. Hoà Thượng đã từng mạnh dạn tuyên bố rằng” Các vị thần núi bảo ta nói với mọi người rằng, Lưu tướng quân của Giang Đông là dòng dõi nhà Hán, hiện giờ đã thụ mệnh trời, về sau nhất định sẽ được làm Thiên Tử và giáng xuống làm Vua thiên hạ”. Sự thật này chẳng qua chỉ là Lưu Dụ đã mượn cái miệng của Hoà Thượng để tạo cho dư luận giải thích cho hành động cướp ngôi của mình. Do có dư luận

như vậy, Lưu Dụ con nhà nông dân mà là Thiên Tử, ông ta sẽ lập tức biệt đãi các tăng sĩ, sẽ vô cùng coi trọng Phật Pháp.

Trong các vị đế của dòng Lưu Tống, mối quan hệ giữa Văn Đế Lưu Nghĩa Long và Phật giáo là một mối quan hệ nổi bật. Sau khi Lưu Nghĩa Long lên ngôi, ông ta rất coi trọng văn hoá và giáo dục, muốn hoàng dương(phát triển) Nho Thuật. Ông ta đã thay mặt triều đình lập lên bốn môn học là: Nho học do ông Lôi Thứ Tông chủ trì, Huyền học do ông Hà Thượng Chi chủ trì; sử học do ông Hà Thừa Thiên chủ trì; Văn học do ông Tạ Nguyên chủ trì. Trong bốn môn học đó, không hề có tên Phật giáo, nhưng môn học nào cũng chứa đựng Phật học. Do Phật giáo nghĩa học hồi đó rất gần với Huyền học, hơn nữa Phật giáo lại nói đến nhân quả, hình thần, đốn tiệm...Đó chính là những bộ môn lý luận chính của Huyền học. Ngoài ra trong số các vị chủ trì bốn môn học trên có ngài Lôi Thứ Tông là em trai của Tăng sĩ Tuệ Viễn; Ông Hà Thượng Chi là một người rất sùng bái Phật giáo. Do đó, tuy Lưu Tống Văn Đế cho lập bốn môn học, nhưng trong thực tế ông ta đã đưa nghĩa học của Phật giáo vào trong bốn môn đó. Điều này về mặt khách quan đã giúp cho việc học tập nghĩa lý của Phật giáo có được một địa vị nhất định, điều đó đã giúp cho lý luận của Phật học được phổ cập và phát triển tương đối mạnh.

Hồi đó, có một số văn nhân nho sĩ rất thích mạn đàm về Huyền học và Phật giáo Lưu Tống Văn Đế cho rằng đó là thành tựu về văn hoá giáo dục của mình. Do đó ông ta đích thân nhiều lần đề nghị các văn nhân nho sĩ tăng cường tuyên truyền về đàm thoại về Huyền học và giáo lý Phật giáo. Môi trường văn hoá tư tưởng tương đối tự do này đã khiến cho Tống Văn Đế vô cùng đặc ý. Ông ta đã từng nói với các quần thần của mình như sau:” Thời tuổi trẻ căn bản ta chưa hề đọc qua cuốn kinh Phật giáo nào, khi đã lên ngôi Hoàng Đế, ta lại càng chẳng có thời gian rỗi để đọc kinh Phật; do đó Phật giáo tuyên truyền các vấn đề như nhân quả ba đời ( kiếp) <sup>8</sup>, ta cũng chẳng có thời gian để ý. Nhưng ta cũng chẳng bảo mọi người chông lại Phật giáo, bởi vì một số người có đức có tài đều rất cung kính Phật giáo, văn chương và một số giáo nghĩa của họ có liên quan đến Phật giáo đã cho ta thấy rõ Phật giáo rất có lợi cho việc Vương hoá. Nếu như giúp cho tất cả mọi người của đất nước Tấn này đều được giáo hoá một cách đúng đắn như vậy, vậy thì ta có thể ngồi hưởng thái bình”. Từ đó có thể thấy, mặc dù Tống Văn Đế khiêm tốn nói rằng mình không hiểu biết Phật giáo, nhưng cũng dễ dàng thấy rằng, ông ta đã hiểu rất rõ tác dụng hỗ trợ của Phật giáo đối với nền thống trị của mình. Trên thực tế, Tống Văn Đế không có thời gian rỗi để ngồi đọc kinh Phật, nhưng ông ta cũng rất coi trọng kinh Phật, ông ta thường

xuyên qua lại với một số tăng sĩ như ngài Tuệ Nghiêm, đồng thời thường xuyên tán Phật luận đạo với một số tăng sĩ. Ông ta còn yêu cầu một số tăng sĩ đã cao đạo đem những kiến thức Phật học của mình viết thành sách, để ông ta nếu có thời gian rỗi thì dở ra đọc.

Dưới sự dẫn dắt của Lưu Tống Văn Đế, có ông Phạm Thái viết quyển “Luận Sa Môn Cú Thực Biểu”, ca ngợi Văn Đế hiểu rõ giáo lý nhà Phật, hơn thế nữa còn nghiên cứu và am hiểu tường tận, còn chính mình thì ít tin tưởng vào đại pháp, hi vọng đến kiếp sau vua tôi sẽ cùng nhau dùng Phật giáo để cai quản thiên hạ. Ngoài ra còn có ông Tạ Linh Vận, lấy danh nghĩa là một danh sĩ của Tấn Tống, ông ta viết các tác phẩm như “Phật Cảnh Minh”, “Tán Phật”, “Biện Tông Luận” v.v... Ông ta đã nói rõ những hiểu biết của mình về Phật giáo. Đồng thời ca ngợi Phật Pháp rất thâm sâu, đặc biệt là trong quyển “Biện Tông Luận”, ông ta đã chỉ rõ những đánh giá, những hiểu biết sai lệch của nhân dân lúc bấy giờ đối với Phật giáo, đồng thời ông ta hết sức ca ngợi học thuyết “Đốn Ngộ” của Phật giáo. Sau khi Phật giáo được du nhập vào Trung Quốc ở thời kỳ Lương Tống, về cơ bản Phật giáo chủ trương trải qua một thời kỳ tu tập rất dài mới có thể giác ngộ. Nhưng khi phát triển đến thời kỳ Nam Bắc Triều, có một tăng sĩ tên là Trúc Đạo Sinh, ngài nói rõ, con người không cần phải trải qua một thời kỳ dài tu tập, mà một khi đã nắm rõ chân đế của Phật giáo thì có thể đột nhiên giác ngộ. Thuyết giáo này được gọi là “Đốn Ngộ”. Vào thời kỳ Lưu Tống Văn Đế, Thuyết Đốn Ngộ của Trúc Đạo Sinh mới ra đời không được bao lâu nó liền bị rất nhiều nhân sĩ trong giới Phật Học phản đối. Với tư cách là một cư sĩ ở thế tục, ông Tạ Linh Vận nhân cơ hội Văn Đế cho tự do phát ngôn và tăng cường tuyên truyền thuyết Đốn Ngộ của mình. Trên thực tế là ông ta yêu cầu Phật giáo phải xây dựng thêm một pháp môn thuận tiện hơn nữa cho việc thế tục hoá. Nếu như cứ theo thuyết Tiệm Ngộ, tức là phải trải qua một thời kỳ dài tu tập mới có thể giác ngộ được, thì đó là điều mà các nhân sĩ ở thế tục không dễ dàng chấp nhận; Nếu như không cần phải trải qua một thời kỳ dài tu tập liền có thể nắm vững được Chân Đế, tức là đã giác ngộ, thì đó là điều mà các nhân sĩ ở thế tục đang mong đợi. Việc ông Tạ Linh Vận cho tuyên truyền thuyết Đốn Ngộ, đó là ông ta đã nêu lên một nền móng tư tưởng cho việc tăng cường Trung Quốc hoá Phật giáo trong bối cảnh Phật giáo phải phù hợp với văn hóa, tư tưởng truyền thống của Trung Quốc. Đương nhiên xét từ bản thân của Phật giáo, thì việc đấu tranh giữa tiệm ngộ và Đốn Ngộ vẫn chưa dừng lại ở đó, giữa các tông phái của Phật giáo thời kỳ Tuỳ Đường đã nổ ra một cuộc tranh luận mới.



Ông Hà Thừa Thiên, người Đông Hải, từ nhỏ ông ta đã được dạy dỗ tư tưởng Nho Gia, và từ đó ông ta đã tích lũy được rất nhiều kiến thức Nho Giáo, ông ta không một chút sao nhãng chuyện học hành, do đó vào thời kỳ đầu của Lưu Tống ông ta đã được Văn Đế giao cho quản lý Sử Học, một trong 4 phái học vấn của Nho gia. Hồi đó ông ta có viết quyển “Đạt Tính Luận”, mục đích chính ông ta muốn nói rõ tư tưởng của Nho gia để chống lại luật quần sinh cùng với thuyết luân hồi của Phật giáo. Ông ta cho rằng, Phật giáo nói rằng tất cả mọi vật đều có tình cảm và linh hồn, trong đó có cả động vật và thực vật, gọi đó là chúng sinh, đó là một quan niệm sai lầm và rất hoang đường; trời đất là do lưỡng nghi (âm dương) tạo thành, sau đó Vua chúa mới tham gia vào quản lý trời đất, vì thế mới có được âm dương, cương nhu. Nhưng giữa trời và đất thì con người là duy nhất, con người và thần đã quá hiểu nhau, tình đó xuyên suốt cổ kim, khí lẫn liệt vừa trong vừa dị, trí bao quát được vạn vật, do đó tại sao lại không thể trao đổi tình cảm với các động vật và các thực vật. Ngoài ra Phật giáo lấy các nghiệp báo nhân quả để nói rõ thuyết luân hồi trong lục đạo ( 6 đường). Phật giáo cho rằng, con người tạo nghiệp thiện hay nghiệp ác thì sẽ quyết định kiếp sau mình sẽ đọa vào một trong sáu đường của luân hồi là: Cõi trời, cõi người, Atula(thần ác), địa ngục, nga quý( quý đối), súc sinh; đó là những điều hết sức hoang đường; làm người thì tất nhiên phải có sinh có diệt, tình người và thần xác có liên quan đến nhau, người chết thì thần tan, nó giống như phong cảnh của tự nhiên là mùa xuân thì tươi tốt mà mùa thu thì héo tàn, đổi thay theo bốn mùa, làm gì có chuyện con người ta phải chịu cảnh luân hồi trong lục đạo ( 6 đường). Quan điểm này của ông Hà Thừa Thiên lúc đó được coi như là một ánh lửa mới, nó đã từng ít nhiều gây nên từng chấn động. Nhất là tầng chúng và những cư sĩ quy kính Phật giáo, họ cho rằng quan điểm này của ông Hà Thừa Thiên là bài xích và tiêu diệt Phật giáo. Chống lại quan điểm này của ông Hà Thừa Thiên có ông Nhan Chiên Di viết cuốn “ Thích Đạt Tính Luận”, ông ta đã tiến hành phản bác quan điểm của ông Hà Thừa Thiên. Ông ta nêu rõ, cái mà Phật giáo gọi là chúng sinh thì thực ra là cách gọi chung cho tất cả những sinh vật, những sinh linh, do đó ngoài loài người ra, tất nhiên phải có chúng sinh. Ngoài ra, trong người ta có khí và số, hai cái đó không phải là không có cảm ứng với nhau, con đường nhân quả thế báo không có liên quan với nhau; Do đó ngoài kiếp này đang sống ra, nhất định phải có kiếp sau, nhất định lại có thọ hình, nhất định phải có luân hồi.

Cuộc tranh luận giữa ông Hà và ông Nhan cuối cùng phải nhờ đến sự định đoạt của Lưu Tống Văn Đế. Tống Văn Đế cho rằng,” Đạt Tính Luận” đã nói rõ giáo nghĩa của Nho gia, không thể không cho rằng đó là một tác phẩm rất có giá trị; Nhưng quyển” Thích Đạt Tính Luận” thì lại nói rõ trí tuệ mệnh

mông của Phật giáo, đặc biệt là giáo lý. Điều đó có thể thấy rằng, Tống Văn Đế đã giữ thái độ trung lập đối với cả Nho giáo và Phật giáo. Nhưng trên thực tế Tống Văn Đế đã tán đồng quan điểm của Nhan Diên Chi trong cuốn "Thích Đạt Tính Luận". Cho dù ông ta có ủng hộ quan điểm của ai đi chăng nữa, thì xét từ bản thân của ông ta có thể thấy rằng, là một vị Đế Vương của nhà nước phong kiến, Tống Văn Đế đã cho tự do phát ngôn, tăng cường tuyên truyền, khiến cho giới tư tưởng hoạt động vô cùng sôi nổi, điều đó là vô cùng quý báu.

Ngoài điểm quý báu của việc Lưu Tống Văn Đế cho phép tự do phát ngôn, tăng cường tuyên truyền thì bối cảnh văn hoá tư tưởng được tự do, được mở mang thì còn có cả truyện các Sa môn Phật giáo giám sát công khai phỉ báng và muốn huỷ diệt Phật giáo. Hồi đó có một tăng sĩ tên là Tuệ Lâm, là người huyện Tân, quận Tân ( ngày nay là vùng Lục Hợp ở Giang Tô), hồi đó ở thế tục họ là Lưu, sau khi xuất gia tu hành ở chùa Giã Thành, đã từng là học trò của một số tăng sĩ nổi tiếng hồi bấy giờ; ông ta cũng rất giỏi các kinh thuyết của Nho gia và các học thuyết của Lão-Trang. Thời kỳ đầu của Lưu Tống, ông Tuệ Lâm cùng với một số người như Tạ Linh Vận, Nhan Diên Chi v.v...quan hệ qua lại khá thân thiết với Lô Lãng Vương Lưu Nghĩa Chân. Trong quá trình qua lại với các tăng sĩ và các cư sĩ thế tục này. Lưu Nghĩa Chân đã từng bày tỏ ý định rằng, nếu như ông ta được lên Hoàng Đế, nhất định ông ta sẽ cho ông ta và ông Nhan làm tể tướng, sẽ phong ông Tuệ Lâm làm Đô đốc Tây Dự Châu. Từ đó có thể thấy rằng, tài năng của hoà thượng Tuệ Lâm làm đô đốc Tây Dự Châu. Từ đó có thể thấy rằng, tài năng của hoà thượng Tuệ Lâm hơn hẳn với mọi người. Tuệ Lâm là một Sa môn, nhưng ông ta đã viết cuốn " Bạch Hắc Luận" ( tức là bàn về trắng đen, sau ông ta lại đặt tên là " Quân Thiện Luận"). Ông ta cho rằng Phật giáo hay Nho Giáo tuy đường đi có khác nhau nhưng, điều đó có chung một mục đích. Chữ " luận" bị giới Phật giáo lúc bấy giờ cho là một trò chê bai Thích Ca giáo. Đồng thời họ đòi đuổi ông Tuệ Lâm ra khỏi Tăng đoàn. Lưu Tống Văn Đế sau khi nhìn thấy chữ " Luận", ông ta vô cùng sung sướng, đồng thời cho mời ông Tuệ Lâm tham dự những công việc cơ mật của chính sự; Thế là ông Tuệ Lâm lấy danh nghĩa là một Sa môn đã viết chữ "Luận" không có Phật, hơn thế nữa ông ta lại trở thành một tể tướng áo đen của Lưu Tống Văn Đế. Trong lịch sử Trung Quốc, việc này không phải là độc nhất vô nhị. Sau khi ông Tuệ Lâm được tham dự vào chính triều, nơi ông ta ở khách khứa đông ngịt, ngày nào phía trước cửa cũng có hàng chục chiếc xa liên tục ra ra vào vào. Tương truyền rằng, hồi đó ông Tuệ Lâm gặp dịp được thời nên cậy thế. Theo sử liệu có liên quan, hồi đó ông Tuệ Lâm còn chú thích các tác phẩm như "Hiếu Kinh", "Trang Tử - Tiêu Giao Biên" v.v...

Trong tác phẩm “ Bạch Hắc Luận” ( hay còn gọi là Quân Thiện Luận), về mặt đề tài ông Tuệ Lâm đã hư cấu nên một hình thức hỏi đáp giữa một vị theo môn phái Bạch học và một vị theo môn phái Hắc học. Vị theo Bạch học tức là chỉ vị theo Nho học, đạo sĩ theo hắc học tức là chỉ tăng sĩ Phật giáo đều mặc quần áo màu đen. Về mặt nội dung, ông Tuệ Lâm thì cho rằng, hai môn phái Nho học và Thích ca đều có những điểm mạnh của mình, đều là tuyên truyền những gì mà các vị thánh nhân đã từng nói, từng gây dựng lên và dạy mọi người làm theo, hai môn phái Nho Giáo và Thích Ca giáo đều như hai con sông đổ chung ra biển, chúng song song cùng tồn tại. Có thể thấy rằng, luận điểm này chỉ nhằm hoà giải mối quan hệ giữa Nho Giáo và Thích Ca giáo, nó đã thể hiện yêu cầu khách quan của Phật giáo trong khi lưu hành tại Trung Quốc, tức là Phật giáo phải phù hợp với bối cảnh văn hóa tư tưởng truyền thống của Trung Quốc. Quan điểm này không thể không coi là sự hiểu biết thấu triệt, sâu rộng. Nhưng ông Tuệ Lâm vốn là một Sa môn Phật giáo, trong quyển “ Luận” này ông đã từng tuyên bố rằng: các học thuyết của Phật giáo như nhân quả báo ứng, luân hồi sinh tử v.v...đều là những học thuyết thuộc diện xằng bậy, hoang đường không đúng sự thật. Điều này tất nhiên đã gây sự bất bình trong giới Phật giáo, do đó nó cũng bị giới Phật giáo lúc bấy giờ chê trách là dị đoan, nhưng được sự che chở của Tống Văn Đế, do đó mà ông Tuệ Lâm không hề bị một hình thức xử phạt nào của giới Phật giáo lúc bấy giờ.

Sau khi có được quyển “ Bạch Hắc Luận” của ông Tuệ Lâm, ông Hà Thừa Thiên lập tức gửi một quyển sách này cho một tăng sĩ khác lúc bấy giờ tên là Tống Bình, đồng thời yêu cầu ông Tống Bình kết luận những điểm tốt và những điểm xấu của hai học sĩ theo Nho Giáo ( Bạch) và vị đạo sĩ theo Thích Ca giáo (Đen). Ông Tống Bình vốn là một hoạn quan, hồi đó cũng là một cư sĩ Phật giáo khá nổi tiếng. Ông đã dùng những hiểu biết, những kiến thức của mình tiến hành phê phán một cách rõ ràng và cụ thể đối với quyển “ Bạch Hắc Luận”. Ông cho rằng trong ba tôn giáo , Nho Giáo, Thích Ca giáo và Đạo giáo, thì Phật giáo là tinh tế nhất và uyên thâm nhất, trong Phật giáo đã chứa đựng luân cả đức năm điểm của Nho Giáo, đã có cả khoảng không tự nhiên của Lão Trang. Do đó Phật giáo là một tôn giáo của các bậc thánh, bao cả những nội dung chính của Nho Giáo và Đạo giáo; đồng thời Phật giáo lại ở một bậc cao siêu hơn cả Nho Giáo và Đạo giáo. Tuy cả ba tôn giáo này đều được hưng khởi vào những thời vận không thích ứng và những thời điểm khác nhau, nhưng ở mỗi tôn giáo đều có sự bất đồng, sự khác nhau về trọng điểm giáo hoá. Nho Giáo thì nói rõ con đường trị quốc an bang, Đạo giáo là một đạo khuyến con người ta bớt đi những ham muốn, những chuyện

lãng nhăng như bậy bạ. Cả hai tôn giáo đều không giúp người ta thoát ra khỏi kiếp này, thoát ra khỏi thế tục. Nhưng Phật giáo thì nói rõ sự bất diệt về mặt tinh thần, con người ta có thể tu thành phật, con người ta có thể làm được nhiều điều, có ham muốn nhiều thứ, nhưng tất cả các pháp đều là không, đó chính là điều mà Nho Giáo và Đạo giáo không thể so sánh được. Ở ba tôn giáo là Nho Giáo, Đạo giáo, Thích Ca giáo đều có điểm chung đó là khuyến thiện. Cả ba tôn giáo này đều giúp ích cho giai cấp thống trị phong kiến. Ví dụ như một Hoàng Đế có thể trị quốc bằng Nho Giáo, tu dưỡng tinh thần theo Phật giáo, chắc chắn ông ta là một minh quân, sau khi tịch diệt, linh hồn ông ta có được siêu thăng, trải qua luân hồi ông ta có thể quay lại làm Đế Vương của thế gian. Để phê phán, bài xích một cách có hệ thống quyền” Bạch Hắc Luận”, ông Tông Bình đã viết cuốn “ Minh Phật Luận”, ông ta đã mạnh dạn nêu rõ sự bất diệt về mặt tinh thần. Xoay quanh vấn đề bất diệt về mặt tinh thần, người thế hệ sau đã phát triển thành một đề tài sôi nổi hơn.

Nhìn chung trong 13 năm trị vì của Lưu Tống Văn Đế, do có sự khởi xướng và khích lệ của ông ta, nên văn hoá tư tưởng đã được tương đối thoải mái và sôi nổi hơn, các quan điểm và thái độ đối với Phật giáo đều được nêu lên một cách thoải mái, tự do. Đánh giá một cách kỹ càng, thì cũng khó mà kết luận rằng Lưu Tống Văn Đế là một người tôn sùng Phật giáo hay là bài Phật, nhưng nhìn chung ông ta vẫn muốn cho Phật giáo tự do hoạt động. Chỉ cần các hoạt động của Phật giáo không được ảnh hưởng đến công việc thống trị của ông ta, thì nói chung ông ta rất thoải mái với Phật giáo. Theo ghi chép lịch sử có liên quan vào năm Vĩnh Gia thứ 15 ( năm 435 sau Công nguyên) Đan Dương Doãn Tiêu Mô Chi dâng chiếu thư thưa rằng:” Phật giáo sau khi du nhập vào Trung Quốc đến nay đã trải qua bốn thời đại, chùa chiền thờ Phật hiện nay đã có đến hàng ngàn ngôi. Hiện nay một số người coi việc thờ cúng không còn là thành tâm nữa, mà họ rất coi trọng việc thờ cúng xa hoa, do đó mà hao tiền tốn của, mất thời gian và mệt mỏi. Do đó từ nay về sau, mong Bộ hạ hãy ban chiếu quy định rằng, mọi công việc như đúc tượng Phật, xây chùa đều phải trình báo và được phép của quan phủ, không được làm một cách tùy tiện”. Sau khi xem bức biểu này, Văn Đế thấy rằng việc xây dựng chùa chiền thờ Phật, đúc tượng Phật, đã hao tốn rất nhiều tiền của và công sức của nhân dân, việc đó là lãng phí vô cùng. Do đó ông đã hạ chiếu chinh đốn tăng đoàn, điều đó đã khiến cho hàng trăm tăng ni trong cả nước phải hoàn tục( trở lại làm thường dân). Vào thời kỳ Tống Nam triều, ở vùng Giang Nam có hơn 1900 ngôi chùa, có khoảng hơn 3 vạn 3 ngàn tăng ni. Đợt chinh đốn tăng đoàn này của Văn Đế đã cho thấy rõ một tư tưởng

cương quyết mới của Hoàng Đế phong kiến, tức là sự tồn tại và phát triển của Phật giáo không được làm ảnh hưởng đến nền thống trị của thế tục.

Việc Lưu Tống Văn Đế khuyến khích tuyên truyền cho sự tự do ngôn luận đã tạo dựng lên một thời kỳ vô cùng tốt đẹp cho Nam Triều. Ở các triều đại như Tề, Lương, Trần giới tư tưởng đều hoạt động rất sôi nổi và thoải mái; các cuộc tranh luận xoay quanh đề tài Phật giáo đều được tiến hành dưới sự chủ trì của các Đế Vương phong kiến. Vào cuối đời Tống đầu đời Tề, có ông Cố Hoan viết cuốn “Di Học Luận”, cuốn sách đó đã bình luận mối quan hệ giữa Phật giáo và Đạo giáo. Ông ta cho rằng Phật giáo và Đạo giáo cùng có chung một gốc rễ. Ông ta lấy dẫn chứng ở một số đạo kinh ( chủ yếu là ở trong cuốn “ Huyền Diệu Nội Thiên”) nói rằng: Lão Tử sau khi nhập quan, liền giáng sinh xuống Thiên Trúc thành Phật, do đó Phật giáo cũng là Đạo giáo, Đạo giáo cũng là Phật giáo; tuy hai tôn giáo đó có chung gốc rễ, nhưng có điểm khác nhau và ưu khuyết điểm cũng khác nhau. Đạo giáo là một tôn giáo phù hợp nhất với tín ngưỡng dân tộc Hoa Hạ, còn Phật giáo là một tôn giáo của người Tây Nhung ( miền tây mọi rợ), do đó cần phải phân biệt rõ người Trung Hoa hay là người Miền Tây để mà chọn tôn giáo. Nhưng trong tác phẩm “ Di Học Luận”, ông Cố Hoan có một mặt đã dùng những ưu điểm của Đạo giáo so với Phật giáo để nói rõ: về việc duy trì và giữ gìn tam cương ngũ thường phong kiến thì việc cho quảng bá Đạo giáo sẽ có lợi hơn việc bảo vệ và phát triển Phật giáo. Mặt khác, ông ta cũng lập luận rằng, hai tôn giáo đó cùng một gốc rễ nên không chủ trương phủ định triệt để hoặc bài xích hoàn toàn Phật giáo. Ở thời kỳ cuối Tống đầu Tề, cuốn “ Di Học Luận” đã từng gây nên những ảnh hưởng to lớn, điều đó cũng gây nên sự phản đối gay gắt của các tín đồ Phật giáo. Theo sử tịch có liên quan, hồi đó có rất nhiều sách được ấn hành; họ đều phản đối quan điểm của ông Cố Hoan; họ cho rằng Phật giáo có nhiều ưu điểm hơn Đạo giáo.

Đến cuối đời Tề Nam triều, có một đạo sĩ mượn danh của ông Trương Dung đã viết cuốn “ Tam Phá Luận”. Ông ta đã phê bình Phật giáo du nhập vào quốc gia nào thì phá hại quốc gia đó, đến nhà ai thì phá hại nhà đó. Cuốn sách đó chỉ rõ, Phật giáo chỉ ăn nói lung tung xằng bậy, chỉ làm khổ dân, hao tiền tốn của của dân, làm cho nước kiệt dân cùng, chẳng có lợi ích gì. Đối với nước với dân, không những chẳng có lợi mà chỉ có hại, do đó Phật giáo du nhập vào nước nào thì phá hoại nước đó; Phật giáo yêu cầu người ta phải xuất gia cạo đầu làm tăng sĩ, từ bỏ cha mẹ, đoạn tuyệt với sự hiếu thuận, làm náo động truyền thống của đất nước. Đối với tam cương ngũ thường truyền thống lâu nay, nó cũng chẳng lợi lộc mà chỉ có hại, do đó Phật giáo đến nhà ai thì chỉ phá hoại nhà đó. Hình ảnh của Phật giáo là các tăng sĩ xuất gia:

Thứ nhất điều đó là có hại cho thân thể mình; thứ hai là nổi khổ phải cạo tóc; thứ ba là làm trái với những điều hiếu thuận; thứ tư là có tội đoạn tuyệt vợ con; thứ năm là có niềm tin mù quáng về việc từ bỏ thân này để giữ giới luật v.v...Do đó mà Phật giáo đến với ai thì phá hoại thân thể người đó. Cuốn” Tam Phá Luận” hồi đó cũng từng có những ảnh hưởng to lớn. Một nhà văn và nhà lý luận nổi tiếng là Lưu Hiệp (ông đã nổi tiếng trong thiên hạ vì viết cuốn “ Văn Tâm Điều Long” gồm có 50 chương). Vào những năm cuối đời ông đã xuất gia, pháp danh là Tuệ Địa, ông đã viết cuốn “ Diệt Hoặc Luận” để chống lại cuốn “ Tam Phá Luận”. Ông đã tiến hành phê phán và phản bác một số quan điểm chủ yếu trong cuốn “ Tam Phá Luận”.

Suốt thời kỳ Nam Triều, không lúc nào ngừng các cuộc tranh luận xoay quanh vấn đề Phật giáo. Ông Phạm Chân sống ở cuối thời kỳ Tề đầu thời kỳ Lương đã viết cuốn “ Thân Diệt Luận”. Ông đã tiến hành phê bình các lý luận Phật giáo như tinh thần bất diệt, báo ứng nhân quả, luân hồi sinh tử. Các cuộc tranh luận như vậy cũng đã ảnh hưởng đến cả ở Bắc triều. Sở dĩ có hiện tượng như vậy vì đó cũng là kết quả tất nhiên của mối xung đột gay gắt giữa Phật giáo và truyền thống văn hoá tư tưởng bản địa sau khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, Kết quả của cuộc xung đột này là Phật giáo đã được Trung Quốc hoá một cách triệt để.

---o0o---

## **Phần 2 - Lương Vũ Đế bỏ đạo theo Phật. Chùa Đồng Thái bồn lần xả thân**

Lương Vũ Đế Tiêu Diễn, tự là Thúc Đạt, người Nam Lan Lăng ( ngày nay là vùng Thường Châu, Giang Tô), là người đồng tộc với vị Vua lập ra nước Tề Nam Triều tên là Tề Cao Đế Tiêu Đạo Thành. Sau khi Tề Cao Đế Tiêu Đạo Thành mất, con trai là Tiêu Tích lên ngôi xưng là Tề Vũ Đế, sau khi Tề Vũ Đế mất, Tề Loan lần lượt giết hại Uất Lâm Vương và Hải Lăng Vương, lên ngôi xưng là Minh Đế. Sau khi con trai của Minh Đế tên là Tiêu Bảo Quyền kế vị, ông ta đã tàn sát một cách tàn bạo họ hàng thân thuộc của Vua, rồi sai quân lính bất ngờ tập kích Tiêu Diễn, lúc bấy giờ là Ung Châu Thích Sử, trấn thủ Tương Dương. Tiêu Diễn cho quân đến đánh, rồi gia lệnh giết Tiêu Bảo Quyền, sau đó tự mình xưng là Hoàng Đế, đổi tên nước thành Lương, hiệu là Kiến Nguyên Thiên Giám, lúc bấy giờ là năm 502 sau Công nguyên.

Theo ghi chép, Tiêu Diễn là một con người đa tài, văn võ song toàn. Trước khi lên ngôi thay nhà Tề, ông ta đã từng cùng với một số văn nhân Nho sĩ nổi tiếng lúc bấy giờ tụ tập ở ấp Tây mới được xây dựng của Tề Cảnh Lăng Vương Tiêu Tử Lương xây ở vùng núi Kê Lung. Ở đó cùng nhau làm thơ làm văn, cùng nhau bàn tán thời cuộc, nhóm của ông cũng có uy tín và ảnh hưởng đồng thời ông ta còn nhận thêm chức Tề Ninh Sóc tướng quân trấn thủ vùng Thọ Xuân; sau đó ông lại nhận thêm chức Quán Quân tướng quân, phụng lệnh nhà Vua dẫn quân đi đánh đạo quân của Bắc Ngụy lúc bấy giờ xâm phạm lãnh thổ Nam Triều. Sau khi cuộc chiến đó kết thúc, ông lại nhận thêm chức Hựu Quân Tấn An Vương Tư Mã trấn thủ Hoài Lăng. Cuối cùng ông ta nhận chức Phó Quốc Tướng Quân Ung Châu Thích Sử, trấn thủ Tương Dương. Sau khi phế nhà Tề lập nên nhà Lương, về mặt văn hoá tư tưởng, Tiêu Diễn gia sức gây dựng và ủng hộ Nho Giáo và Phật giáo. Cũng giống như việc dựng lên nhà Tống và nhà Tề, Triều Lương sau khi được dựng lên đều có các tướng lĩnh đứng đầu các lực lượng quân sự cát cứ mỗi vùng. Sau khi có quân trong tay, họ lại dùng vũ lực để chống lại chính quyền Trung Ương từ đó mỗi người đều lập nên Vương triều của riêng mình. Trong tình hình như vậy, các Hoàng Đế phong kiến bị giết hại và bị phế truất rất nhiều, chỉ ở hai triều đại là Tề và Tống Nam triều có 16 vị Hoàng Đế, thì trong đó có hàng chục vị bị sát hại, bị phế truất đồng thời, nhà Đông Tấn dựng nước ở vùng Giang Nam, chỉ kéo dài được quãng hơn 100 năm, Nhà Tống Nam Triều chỉ có khoảng 60 năm, nhà Tề chỉ có 24 năm. Do có tình hình như vậy, ngay sau khi lên ngôi Hoàng Đế, Lương Vũ Đế lập tức cho chinh đốn lại nội bộ của tập đoàn thống trị, mượn giáo lý tam cương ngũ thường của Nho gia để duy trì trật tự thống trị, đồng thời ông cũng tôn trọng Phật giáo, lấy đó để lung lạc tầng lớp và những tín đồ Phật giáo, hướng những điều họ quan tâm lợi ích trước mắt vào kiếp sau.

Ngày 8-4 của năm Thiên Giám thứ ba ( năm 504 sau Công nguyên), Lương Vũ Đế hạ chiếu: ông ta từ bỏ Đạo giáo, quy y Phật. Trong chiếu thư đó, ông đã nói rõ:” Đệ tử Tiêu Diễn này luôn luôn mê hoặc một cách mù quáng, đam mê Lão Tử, suốt ngày ôm ấp, đã nhiễm tà đạo này; giờ đây tập thiện nhân quả, từ bỏ mê tín, hoang đường để quay trở lại trí giác, từ bỏ với Đạo giáo, quay trở lại nương nhờ vào chánh giác(Phật giáo). Đồng thời ta cũng rất muốn hoàng dương kinh Phật để cho tôn giáo chánh giác được lưu hành ở thiên hạ”. Từ lâu lắm rồi Lương Vũ Đế Tiêu Diễn đã tôn thờ và đi theo Đạo giáo, trước khi lên thay nhà Tề, ông đã từng nhiều lần tiếp xúc với tín đồ Phật giáo dưới quyền của Cảnh Lăng Vương Tiêu Tử Lương, do đó ông ta đã chịu ảnh hưởng của họ rất sâu sắc, từ đó mà ông dần dần quay trở lại tín phụng Phật giáo. Do đó không bao lâu sau khi ông ta lên ngôi Hoàng Đế,

ông lập tức tuyên bố mình từ bỏ đạo giáo để quy y Phật. Sau khi hạ chiếu Lương Vũ Đế lập tức dẫn một đoàn gồm hơn 2 vạn tăng sĩ và cư sĩ thế tục, đến trước lầu chính trong điện Trọng vân làm luôn bài “ Xả Đạo Quy Y Phật Văn”, tự mình làm gương cho mọi người, đứng trước dân chúng phát nguyện từ nay tín phụng Phật giáo, đồng thời yêu cầu Vương công quý tộc và bình dân trăm họ đều phải thờ Phật. trong bài văn đó ông nói rõ “ Công khanh bách quan, Tông tộc Vương hầu, tất cả đều nên chống lại cái giả để quay về với cái thật, từ bỏ tà đạo để đến với chánh Phật, hoăng dương kinh Phật, hoá độ những con người đang mê muội, giúp họ tỉnh ngộ, cùng nhau trở thành Phật; cho dù chúng ta quy y Phật rồi mà vẫn bị sa vào trong đạo ác, chúng ta cũng không muốn theo giáo lý của Lão Tử để mà bổng chốc được sinh ra ở cõi trời”. Xét từ tư tưởng này của Lương Vũ Đế, cho dù sau này khi quy y Phật rồi mà bị sa đà vào một tà đạo, cũng không nên mê muội mà tin vào giáo lý của Lão Tử để rồi bổng chốc được sinh ở cõi trời( tức là Thanh Niên), từ đó để thấy lòng quyết tâm rất lớn của ông ta khi từ bỏ Đạo giáo để quy y Phật. Hành động này của Lương Vũ Đế, về mặt thực tế nó cũng giống như một quyết định của Vua lấy Phật giáo làm Quốc Đạo. Đây là cao trào phát triển của Phật giáo ở Nam triều thời Lương Vũ Đế.

Tuy rằng tuyên bố từ bỏ Đạo giáo để quy y Phật, nhưng mà phải thụ giới thì mới trở thành một tín đồ chính thức của Phật giáo ( bằng một nghi thức nhất định nào đó, họ tiếp nhận giới luật của Phật giáo, sau đó sẽ trở thành tín đồ chính thức của Phật giáo). Năm Thiên Giám thứ 18 ( năm 519 sau Công nguyên) Lương Vũ Đế thọ Bồ Tát Giới tại điện Vô Ngại. Từ đó trở đi, mọi người đều gọi Lương Vũ Đế là Hoàng Đế Bồ tát. Nhưng Vũ Đế không chỉ thọ giới cho chính mình mà ông còn yêu cầu anh em mình trong Vương tộc, rồi đến con cái họ, rồi đến cả dân thường lẫn các tín đồ Đạo giáo tất cả đều phải thọ giới. Tương truyền sau khi Lương Vũ Đế thọ giới tất nhiên là phải trì giới ( tức là giữ giới). Ông ta thực hiện đúng yêu cầu giới luật của Phật giáo, hàng ngày ăn chay, qua giờ Ngọ là không ăn gì nữa ( giới luật Phật giáo quy định, những tín đồ chính thức của Phật giáo ( tức là các vị sư) quá giữa trưa rồi mặc dù là chưa ăn cũng không được ăn nữa); hơn thế nữa tín đồ Phật giáo không được đắm chìm trong xa hoa, lụa là gấm vóc; đồ đạc sinh hoạt, quần áo ăn mặc rất đơn giản, đi giày bện bằng cỏ, đội khăn bằng cỏ, đội khăn bằng tơ gai, phải cố gắng chịu nóng chịu lạnh,( tức là không được oán trách thời tiết nóng, lạnh) việc ăn việc mặc cũng nên như vậy ( tức là có gì mặc lấy, không đua đòi); Các phòng ngủ trong cung điện, mỗi chiều không được rộng quá một trượng ( quãng 3,5 m), thành chí có thể nhỏ hơn. Điều đó có thể thấy rằng, sau khi thọ giới Vua Lương Vũ Đế đã tự biến mình thành một tấm gương phản chiếu sáng ngời đối với vô số các ông



Vua, các vị Đế Vương ăn chơi xa hoa, hoang dâm vô độ trong lịch sử Trung Quốc.

Một nhà thơ nổi tiếng đời Đường tên là Đỗ Mục đã từng làm thơ để miêu tả về trung tâm Phật giáo của Nam Triều ở Kiến Khang ( ngày nay là vùng Nam Kinh tỉnh Giang Tô); ở đó có rất nhiều chùa thờ Phật. Trong bài thơ “ Giang Nam Xuân Tuyết Phú” ông Đỗ Mục đã ghi rõ:” Nam Triều có 480 ngôi chùa, vô số lầu các chìm trong sương tuyết”. Thực tế sau khi từ bỏ Đạo giáo để thụ giới và giữ giới Phật giáo, Lương Vũ Đế cũng rất muốn xây dựng thêm nhiều chùa chiền. Khi ông còn tại thế, ở vùng Kiến Khang có đến hơn 500 ngôi chùa, một phần trong các ngôi chùa đó là xây dựng theo sắc lệnh của Lương Vũ Đế. Như chùa Trí Độ là Lương Vũ Đế đã ra sắc lệnh xây dựng cho cha mẹ họ Trương của mình vào năm đầu tiên của Thiên Giám, với mong muốn rằng sau này cha mẹ mất đi sẽ được phù hộ che chở; Như chùa Quang Trạch, trước kia là nhà ở của Lương Vũ Đế sau khi ông từ bỏ Đạo giáo để quy y Phật, ông đã cho sửa sang ngôi nhà ở cũ của mình thành một ngôi chùa thờ Phật; như chùa Giải Thoát do Lương Vũ Đế xây dựng cho Nguyên Phi của mình tên là Hi Đế, ông xây dựng vào năm thứ 10 của Thiên Giám ( năm 511 sau Công nguyên). Hi Đế đã qua đời từ khi Tiêu Diễn chưa lên ngôi Hoàng Đế. Sau khi Lương Vũ Đế lên ngôi, để tưởng nhớ Nguyên Phi, ông đã cho xây dựng chùa Giải Thoát; Như chùa Đồng Hành là do vào năm đầu tiên của Thiên Giám, Lương Vũ Đế cùng một số người trèo lên núi non trùng điệp, thế là liền ra sắc lệnh xây dựng chùa ở đây. Do đó ngôi chùa này còn có tên là chùa Thánh Du; Như chùa Đại Ái Kính, xây dựng ở vùng núi non trùng điệp, hiểm trở là do Lương Vũ Đế xây dựng cho cha mình tên là Tiêu Thuận vào năm Phổ Thông nguyên niên ( năm 520 sau Công nguyên); Như chùa Đồng Thái, vốn trước đây là công sở cho quan úy của triều đình, sau khi Lương Vũ Đế lên ngôi Hoàng Đế, ông liền ra lệnh xây dựng công sở thành một ngôi chùa, do ngôi chùa này rất gần cổng Đại Thông ( cửa lớn) của Hoàng Cung, cho nên ông đã lấy từ Đại Thông để đặt tên cho ngôi chùa này ( tức là ông đổi phụ âm đầu của hai chữ Đại Thông thành hai chữ Đồng Thái) nên ngôi chùa mới có tên là Đồng Thái. Ngôi chùa này rất gần Hoàng Cung, sau đó nó trở thành một ngôi chùa để Lương Vũ Đế tiến hành các nghi lễ tôn giáo chính. Để từng nhiều lần cưỡng bức người khác nhường lại ruộng đất. Được sự cổ vũ của Lương Vũ Đế, các thành viên của hoàng thất của các quan lại, các hào phú cũng thay nhau bắt chước Lương Vũ Đế, họ cũng thi nhau xây dựng chùa chiền, do đó số lượng chùa chiền ngày càng nhiều đến mức không đếm xuể.

Cùng với việc xây dựng chùa chiền, Lương Vũ Đế còn cho tạc hoặc đúc những bức tượng Phật to lớn. Các bức tượng Phật mà ông ta ra lệnh cho đúc hoặc tạc gồm có: Một bức tượng gồm 10 khối vàng và một bức tượng gồm 10 khối bạc ở chùa Đồng Thái, một bức tượng Phật Di Đà bằng đồng cao một trượng tám (quãng 6m) ở chùa Quang Trạch, tạc một bức tượng bằng gỗ chiên đàn cao một trượng tám ở chùa Đại Ái Kính. Lợng vàng, bạc, đồng v.v... dùng để đúc hoặc tạc tượng Phật to lớn này, Lương Vũ Đế đều lấy từ Quốc Khố<sup>9</sup>. Không chỉ có đúc tượng, tạc tượng, Lương Vũ Đế còn yêu cầu phải bỏ thí cho nhà chùa. Vì ông ta tự phong cho mình là Bồ Tát Hoàng Đế, do đó bắt buộc ông ta phải làm điều thiện, chăm chỉ bỏ thí. Tương truyền có một lần, Lương Vũ Đế đã bỏ thí cho chùa 211 thứ gồm tiền, bạc, lụa, thiếc v.v... tổng trị giá là 10.960.000 quan<sup>10</sup> tiền. Vua đã làm như vậy, kẻ hạ thần cũng bắt chước. Thái tử, quan lại trong triều, thảo dân tất cả đều coi bỏ thí cho chùa là một biện pháp gieo giãc vườn phúc. Có một số thảo dân đã đem tiền bán vợ đợ con của mình đi bỏ thí cho chùa, điều đó có thể thấy sự lờ cuồn đã tiềm ẩn trong lòng người trong việc tôn sùng Phật giáo một khi đã đợc Hoàng Đế đích thân đề xướng.

Tổ chức những lễ hội Phật giáo linh đình cũng là niềm đam mê của Lương Vũ Đế. Theo sử sách, Lương Vũ Đế rất hay tổ chức lễ hội như lễ làm cỗ chay các món sơn hào hải vị, lễ làm cỗ chay tết Vu Lan, lễ hội Vô Ngại, lễ hội Bình Đẳng, lễ hội Vô Giá cho tứ bộ (gồm tăng, ni, thiện nam, thiện nữ). Những lễ hội như vậy đã thu hút đến hàng nghìn, hàng vạn người tham gia. Trong những lễ hội về Phật Pháp như vậy, Lương Vũ Đế còn đích thân bước lên đài cao để giảng kinh, nhiều lần tổ chức sám hối tại các lễ hội Phật giáo, ông đã từng tổ chức lễ hội sám hối Phật giáo như: Sám Hối Niết Bàn,, sám hối Đại Bát Nhã, sám hối bát Nhã Kim Cang. Các bài sám hối này về sau đợc mọi người thu nhập lại đợc thành quyển gọi là “Lương Đế Hối Kinh”, sau đó lại ghép vào trong cuốn “Đại Tạng Kinh” của Phật giáo. Cùng với việc tổ chức các lễ hội Phật giáo, có lúc Lương Vũ Đế còn tuyên bố đại xá cho thiên hạ, phóng thích những phạm nhân đang bị giam cầm, với ý muốn là cho những người này đợc hưởng ân trạch của Bồ Tát Hoàng Đế. Theo thống kê của những sử tịch có liên quan, trong 48 năm cầm quyền. Lương Vũ Đế đã từng tổ chức hơn 16 lần các lễ hội Phật giáo với khoảng hơn một vạn người tham gia, cứ trung bình ba năm tổ chức một lần.

Việc Lương Vũ Đế quy y Phật có một chuyện mà mọi người cứ tưởng như đó chỉ là chuyện trong các vở kịch mà thôi. Tứ là ông đã 4 lần xả thân ở chùa Đồng Thái. Bốn lần xả thân là: Một lần xả bỏ vàng bạc của cải, đem toàn bộ quần áo tư trang của mình cúng dường cho chùa; một lần xả thân

khác là, ông tự nguyện vào chùa làm các công việc như quét tước, lao dịch phục vụ cho chúng tăng, với ý muốn là tạo công đức sau này được hưởng phúc. Năm đầu tiên của Đại Thông ( năm 257 sau Công nguyên) lúc đó Lương Vũ Đế khoảng 61 tuổi, và ông làm Hoàng Đế được 25 năm. Vào tháng ba năm đó, ông đi xe kiệu đến chùa Đồng Thái, quyết tâm xả thân ở ngôi chùa này. Nhưng sau đó được các hạ thần và chúng tăng khuyên giải, bốn năm sau ông lại lên kiệu trở về cung. Lần xả thân lần này của ông không được thành công như mong muốn, nhưng ông ta đã lập tức đại xá cho thiên hạ, đồng thời đổi liên hiệu Đại Thông. Hai năm sau đó, tức là vào năm 259 sau Công nguyên. Lương Vũ Đế lại đi xe kiệu đến chùa Đồng Thái, ở đó ông mở lễ hội Vô Giá cho tứ bộ. Tại lễ hội đó, Lương Vũ Đế đã cởi bộ long bào mà mặc vào bộ pháp y, ăn nghỉ tại một căn phòng rất giản dị trong chùa, lần này quyết tâm quyết ý xả thân. Quần thần đã nhiều lần khuyên giải, nhưng ông vẫn quyết tâm không trở về cung. Không còn cách nào khác, quần thần đành phải lấy 100.000 quan tiền để xin nhà chùa cho chuộc lại Bồ tát Hoàng Đế. Tăng chúng tại chùa Đồng Thái thấy quần chúng muốn chuộc lại Bồ tát Hoàng Đế với số tiền vàng to lớn như vậy, nhưng họ vẫn một mực không đồng ý; quần thần lại nhiều lần van lạy Lương Vũ Đế về Cung, mãi đến lúc này Lương Vũ Đế đã từng hai lần gửi lại sách để lại chùa Đồng Thái, trong sách đó ông đã nói rõ những điều khó hiểu, và trong các quyển sách đó ông luôn luôn dùng hai chữ “Đôn Thủ”, điều đó cho thấy rõ thái độ thành tâm thành kính của Lương Vũ Đế với Phật giáo và tăng chúng. Lần này xả thân ở chùa Đồng Thái, Lương Vũ Đế đã hơn 66 tuổi.

Vào năm 546 sau Công nguyên, tức là cách 17 năm so với lần xả thân trước, lúc này Lương Vũ Đế đã 83 tuổi. Vào năm đó Lương Vũ Đế lại đi xe kiệu đến chùa Đồng Thái, lại quyết tâm xả thân ở nơi đây, mặc cho quần thần van xin khuyên giải. Không có ý muốn trở về cung, Lương Vũ Đế ở luôn trong chùa đó hơn một tháng, sau đó Thái Tử là Tiêu Cương đến, dẫn theo quần thần và một số tiền vàng lớn để mong chuộc lại, lúc này bất đắc dĩ Lương Vũ Đế mới trở về cung, nhưng ông ta yêu cầu trước khi mình rời chùa này, lại phải tổ chức một lễ hội Phật giáo nữa, đồng thời đại xá cho thiên hạ. Chiêu ý của Lương Vũ Đế, Hoàng Thái Tử Tiêu Cương cùng quần thần đã cho mở lễ hội Phật giáo, sau khi đích thân Lương Vũ Đế ban sắc lệnh đại xá cho thiên hạ, lúc này ông mới trở về Cung. Vào năm sau, tức là vào năm 547 sau Công nguyên, Lương Vũ Đế lại đi xe kiệu đến chùa Đồng Thái, lại mở lễ hội vô giá, lại cởi bộ bào để mặc lên bộ pháp y, lại sống trong một căn phòng rất giản dị, quyết tâm chỉ xả thân. Lúc này Lương Vũ Đế đã 84 tuổi. Ông lại sống trong chùa Đồng Thái hơn một tháng, quần thần lại xin dùng số tiền hơn hàng tỉ quan(100.000)<sup>11</sup> để chuộc ông trở về, quần thần lại đồng ý

để ông ta làm lễ tạ ơn, các tăng ni trong chùa như lần trước. Lương Vũ Đế bốn lần xả thân, trong đó có hai lần ông ta cương quyết nhất, lần trước và lần sau cách 20 năm, trong đó hai lần quần thần sẵn sàng đặt số tiền hàng tỉ quan để chuộc ông về. Do Lương Vũ Đế xả thân cầu đạo mà chùa Đồng Thái trở nên giàu có vô cùng. Sở dĩ Lương Vũ Đế muốn xả thân đến với Phật giáo mà không muốn tiếp tục làm Đế Vương nữa phần lớn là do tín ngưỡng chủ quan của ông. Ngoài việc ấy ra trong bối cảnh tuổi cao sức yếu và tình thế chính trị ngày càng bất ổn, ông ta muốn tỏ lòng thành kính vô cùng của mình đối với Phật giáo, không còn lưu luyến gì với ngôi báu Đế Vương nữa. Đồng thời ông tự mình làm gương cho mọi người để đẩy lên một phong trào tôn thờ Phật giáo trong nhân dân, mở rộng uy thế, tiếng tăm của Phật giáo, từ đó mà thu hút sự chú ý của mọi người. Ngoài ra, thông hành qua hành động xả thân, ông ta còn muốn kiểm nghiệm mức độ trung thành của con cái, những người thân thuộc, bách quan quần thần đối với mình, qua đó tăng cường xây dựng quyền uy tuyệt đối của mình. Nhưng việc Lương Vũ Đế xả thân đến với Phật giáo, cho dù là có mặt cũng đáng chê bai, cũng đáng nực cười, nhưng trong đó đã ẩn chứa ý đồ là một mũi tên trúng nhiều đích.

Do đó, không thể đánh giá một cách đơn giản rằng, Lương Vũ Đế từ bỏ Đạo giáo để quy y Phật hay là xả thân cầu Phật. Trên thực tế trong 48 năm trị vì, ông ta là một con người thành tâm thờ Phật. Do ông đã thành tâm tôn thờ, nên Phật giáo đã được phát triển tương đối ở Nam Triều; một số hành động của ông đã khuyến khích sự phát triển của Phật giáo. Ông ta rất ưu đãi các tăng lữ Phật giáo, ban thưởng cho những ai học giáo lý Phật giáo. Hồi đó có một số tăng sĩ Phật giáo nổi tiếng như Bảo Lượng, Chí Tạng, Tăng Mân, Pháp Vân, Pháp Hiến, Tăng Thiên, Tuệ Siêu, Minh Triệt, v.v...đều nhận được sự sùng kính của Lương Vũ Đế. Lương Vũ Đế thường xuyên cho họ đi giảng kinh thuyết pháp, khích lệ họ làm các công việc như viết sách về đề tài Phật học. Đối với một số người theo học các tăng sĩ, Lương Vũ Đế đã dành cho họ những địa vị xã hội tương đối cao và được hưởng cuộc sống hậu đãi vô cùng hậu hĩ: Ngài trí Tạng có thể tự do ra vào Hoàng cung, thành chí có thể ngồi bên cạnh ngự tọa trong cung điện; một số tăng sĩ còn được Lương Vũ Đế trực tiếp mời về làm sư trong nhà; có một số người được bổ nhiệm làm Tăng Chính. Tất cả những hành động đó đã cung cấp những điều kiện tiền đề vô cùng thiết thực cho sự phát triển về lý luận của Phật giáo. Cũng thời gian này, Lương Vũ Đế còn ra sắc lệnh biên dịch thêm một khối lượng lớn điển tịch ( sách cổ) Phật giáo. Thời kỳ đầu Lương, ở vùng Phù nam ( ngày nay là Cam-pu-chia), các tăng sĩ Ca bà la và Mandala đã đến vùng Kiện Khang, Lương Vũ Đế liền ra sắc lệnh yêu cầu hai vị tăng này dịch những bộ kinh Phật tiếng phạn họ mang đến. Ngày đầu dịch kinh, Lương

Vũ Đế còn đích thân đến nơi dịch xem họ làm việc, đồng thời ông cũng ra sắc lệnh ông Bảo Xương, Tuệ Siêu cùng một số tăng sĩ người Hán khác giúp đỡ. Họ đã dịch được các bộ kinh như “kinh A Dục Vương”, “Giải pháp Đạo Luận” v.v... Tất cả là 11 bộ 38 quyển. Chẳng bao lâu sau, có một vị tăng chân đế tên là Ưu Thiền Ni từ Ấn Độ sang Kiên Khang, Lương Vũ Đế liền mời ông ta dịch một số kinh Phật như “Nhiếp Đại Thừa Luận”. Khi Lương Vũ Đế còn trị vì, ông còn ra sắc lệnh yêu cầu các vị cao tăng phải biên soạn một số sách về Phật học, chủ yếu có cuốn “Kinh Luật Dị Tướng” của Thích Bảo Xương, cuốn “Bát Nhã Sao” của Thích Tuệ Lệnh v.v... Trong đó có cuốn “Kinh Luật dị tướng” của Thích Bảo Xương là bộ sách đầu tiên về đề tài lịch sử của Phật giáo Trung Quốc.

Sau khi quy y Phật, Lương Vũ Đế không chỉ là Đế Vương của trần gian, mà ông còn được yêu cầu làm Tăng Chính mặc áo trắng. Tuy đã được các tăng sĩ khuyên can là chấm dứt làm việc đó, nhưng mục đích của việc đó là vì sự nghiêm khắc của giới luật Phật giáo. Sau khi không còn mặc áo trắng làm Tăng Chính nữa, Lương Vũ Đế liền cử ngài Pháp Siêu làm Tăng Chính, quản lý toàn bộ tăng ni. Ngài Pháp Siêu phụng mệnh của Lương Vũ Đế đã viết cuốn “Xuất Yếu Luận Nghĩa” gồm 14 quyển sau đó giao cho Lương Vũ Đế đi phân phát khắp đất nước, yêu cầu toàn bộ tăng ni Phật giáo trong toàn quốc làm theo quyển sách này. Phật giáo vốn không hề chủ trương ăn chay một cách tuyệt đối. Từ khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc đến tận thời kỳ Lương, các tăng sĩ xuất gia nói chung vẫn còn ăn mặn (tức là ăn thịt), nhưng mà họ chỉ ăn cái gọi là “tam tịnh nhục”. “Tam tịnh nhục” là thịt súc vật mà không do tự tay mình giết, không phải giết để mời mình ăn, hoặc đó là thịt của con vật đã chết rồi; cách giải thích thứ hai thì “tam tịnh nhục” là một thứ thịt súc vật do mình không tận mắt chứng kiến họ giết, không nghe thấy tiếng kêu thét của con vật bị giết, không phải tự mình giết để mình ăn. Trước thời kỳ Lương Vũ Đế, các tu sĩ xuất gia của Phật giáo đều có thể ăn “tam tịnh nhục”. Sau khi quy y Phật, Lương Vũ Đế phải quyết tâm thay đổi bằng được tập quán ăn thịt của các tu sĩ xuất gia. Để tuyên truyền và quán triệt chủ trương không ăn thịt, ông ta đã viết một quyển sách gồm 4 tập lấy tên là “Đoạn Tửu Nhục Văn”. Ông nêu rõ: “Tất cả những tăng sĩ đều được tin tưởng một cách đúng đắn luật nhân quả, kinh thuyết, Phật thuyết. Kinh Phật đã nói rõ làm ác chắc sẽ có ác báo, làm thiện sẽ có thiện báo, tu sĩ xuất gia cần phải coi việc thiện làm gốc, không nên ăn thịt ăn cá. Giờ đây đệ tử của Phật mà vẫn còn thềm thịt, thì điều đó là tội lỗi, lỗi này nhất định sẽ bị quả báo. Do đó, những tăng sĩ cần phải đoạn tuyệt với việc ăn thịt ăn cá và uống rượu”. Cơ sở lý luận của Lương Vũ Đế chủ yếu là theo giáo nghĩa Phật giáo đại thừa, tức là tăng sĩ cần phải có tấm lòng từ bi rộng lớn để rồi không

thể gây lên tội lỗi nữa. Để chủ trương này được quán triệt, Lương Vũ Đế đã dùng quyền lực của một vị Đế Vương trần gian ra sắc lệnh yêu cầu tất cả tăng ni không được tiếp tục ăn thịt ăn cá nữa. Ông nói rõ: “ Tăng chúng ngày nay mỗi người đều phải cần kiệm, nếu như đã mặc áo của Như Lai<sup>12</sup> mà không làm việc của Như Lai thì đó chỉ là những kẻ giả danh tăng sĩ, họ chẳng khác gì những tên đạo tặc. Nếu như có tăng sĩ nào vẫn tiếp tục thềm thịt và thềm rượu, thì cứ theo phép Vua mà xử tội” do đó, kể từ thời Lương Vũ Đế trị vì ở đất Hán đã hình thành một phong tục mà tăng sĩ ( xuất gia) và các cư sĩ ( tại gia) nhất luận ăn chay. Đây là một điểm riêng so với giáo nghĩa Phật giáo ở một số nơi khác ( như vùng Tây Tạng và một số quốc gia khác ở vùng Đông Nam Á và Nhật Bản).

Trong vòng 48 năm trị vì của mình, Lương Vũ Đế không chỉ tu hành theo đúng giới luật quy định cho một cư sĩ Phật giáo như ăn chay, không uống rượu, không xem và nghe ca, múa nhạc, kiêng khem việc ân ái vợ chồng v.v... Ông ta còn làm công việc viết sách Phật học. Các tác phẩm về Phật học của ông ta chủ yếu là một số chuyện chú giải về kinh Phật và văn sám hối, tổng hợp có hơn 16 loại. Có một số sử tịch ( sách sử cổ) còn nói rằng, Lương Vũ Đế không chỉ tin chánh pháp một cách đúng đắn, giỏi về kinh điển của Thích Ca Giáo, ý nghĩ luôn luôn trong sáng, làm việc gì cũng soi xét kỹ càng và làm đến nơi đến chốn. Ông ta không chỉ có trình độ khá cao về Phật học, mà ông ta còn giỏi về nhiều trong thứ lục nghệ của thế gian, giỏi chơi cờ cùng một số trò chơi khác, biết xem đất thổ địa, xem bói quẻ bói bài, thứ gì ông ta cũng biết, cũng giỏi. Ông ta cũng siêng năng văn chương học hành, cưỡi ngựa, bắn cung, không thứ gì không giỏi. Đúng như sử tịch ( sách sử cổ) đã từng ca ngợi về ông ta, Lương Vũ Đế quả thực là một con người đa tài năng. Ngoài việc viết sách về Phật học, Lương Vũ Đế cũng viết về một lượng sách đồ sộ về nho học và Đạo giáo. Theo ghi chép trong sử tịch, ông ta đã từng biên soạn hơn 200 cuốn sách như “ Ché Chi Hiếu Kính Nghĩa”, “ Trung Dung Giảng Sớ”, “ Mao Thi Vấn Đáp”, “ Xuân Thu Vấn Đáp”, “ Thượng Thư Đại Nghĩa”, “ Lão Tử Giảng Sớ”, “ Khổng Tử Chính Nghĩa” v.v... Ông ta còn viết bộ “ Thông Sử” gồm 600 quyển và bộ “ Kim Hải” 30 cuốn. Thông qua số lượng sách đồ sộ như vậy, ta có thể thấy rằng Lương Vũ Đế từ bỏ Đạo giáo để quy y Phật, đồng thời ông sùng bái Phật giáo không giống như sự sùng bái mù quáng của một số Đế Vương phong kiến đối với Phật giáo, mà sự tôn sùng của ông có một số tư tưởng nhất định. Điều này được thể hiện rõ nét nhất ở chỗ là tư tưởng tam giáo đồng nguyên và tam tam giáo tịnh dụng của ông ta.

Ngay từ thời Tây Tấn, Đạo sĩ Vương Phù đã từng viết cuốn “ Lão Tử Hoá Hồ Kinh”, nói rằng Thích Ca Mâu Ni chính là đệ tử của Lão Tử mà Lão Tử đã hoá phép nên sau khi Lão Tử chuyển xuống sinh sống ở vùng miền Tây. Mục đích của cuốn sách đó là muốn nâng cao vị trí của Đạo giáo. Đến thời kỳ Nam Bắc Triều, một số tăng sĩ Phật giáo đã sửa lại truyện Lão Tử hoá phép thành người Hồ thành chuyện Phật hoá phép ra Lão Tử và Khổng Tử. Có một số kinh Phật thì nói rằng, sau khi Thích Ca Mâu Ni thành Phật ngài liền cử ba đệ tử lớn nhất của mình đến vùng Trấn Đán ( Trung Quốc ngày nay) để tiến hành giáo hoá. Một người được gọi là Nho Đồng Bồ Tát đó chính là Khổng Tử; một người được gọi là Tịnh Quang Bồ Tát, đó chính là ngài Nhan Hồi, đệ tử của Khổng Tử; một người nữa là Ma Ha Ca Diếp đó chính là Lão Tử, v.v... Tư tưởng Tam Giáo Đồng Nguyên và Tam Giáo Tịnh Dụng của Lương Vũ Đế vừa mới ra đời, lập tức ông lấy đó làm tiền đề. Ngay từ khi ông đã từ bỏ Đạo giáo để quy y Phật, ông đã từng ra chiếu thư chỉ rõ:” Tôn giáo trên thế gian có 96 loại nhưng chỉ có Phật giáo là con đường đúng đắn, còn lại 95 loại đều là tà đạo. Nay ta muốn từ bỏ tà đạo vớ vẩn kia đi, mà chỉ coi Phật giáo là chính đạo. Lão Tử, Chu Công, Khổng Tử, v.v... tuy đều là đệ tử của Như Lai, nhưng vẫn còn theo tà đạo, chỉ làm những việc thiện ở thế gian, không muốn vứt bỏ phạm tục để tu thành thánh. Do đó làm Phật sự là phải tin tưởng một cách tuyệt đối và phải có lòng kiên cường, còn làm việc Lão Tử thì niềm tin bay bổng và rất yếu ớt, do đó ta cần phải bỏ một niềm tin yếu ớt, bay bổng đó đi để theo chánh tín”. Trong chiếu thư đó Lương Vũ Đế đã coi Lão Tử , Chu Công, Khổng Tử là đệ tử của Phật đà, trên thực tế là ông muốn nói rõ Nho Giáo và Đạo giáo bắt nguồn từ Phật giáo. Trong lĩnh vực tín ngưỡng tôn giáo, Phật giáo là chính đạo, Nho Giáo Đạo giáo là tà đạo. Nho Giáo, Đạo giáo không thể giúp cho con người thoát được vòng luân hồi sinh tử để tu thành Phật. Nhưng Nho Giáo, Đạo giáo giúp con người ta trở nên thiện hơn, hữu ích hơn, do đó vẫn cần phải đề xướng.

Trong cuốn “ Thuật Tam Giáo Thi” của mình, Lương Vũ Đế cũng thể hiện rõ tư tưởng tam giáo đồng nguyên và tam giáo tịnh dụng. Trong bài thơ ông có viết:” Thuở nhỏ ta đã học Chu Khổng, ta đã học hết sáu kinh. Hiếu nghĩa bày ra trong sách, lòng nhân từ đầy trong sách sử. Lời thô tục thì quý ở chỗ không bay bổng, làm việc thiện tốt ở cái tâm cái đức của chúng sinh. Trong lòng ghi nhớ sách Đạo giáo hữu danh và vô danh, điều tốt đã khắc ở bảng vàng. Lời nói thẳng là có ý tốt, việc làm thường quý ở chỗ âm đức <sup>13</sup>. Con người thanh cao thì được sống lâu. Cuối đời được đọc sách Phật, luôn luôn hiện sao sáng. Chịu khó tu tập thì trí tuệ sẽ sáng, luật nhân quả sẽ hiểu rõ hơn. Các giáo phái đều bình đẳng, đều trở về chỗ không sinh. Cần phải hiểu

rõ tất cả đều là con của một gốc, cầm bút viết phải biết rằng mình không hề run sợ, một nguồn không thể có hai thánh, chân lý thiện không thể chia ba”. Những điều đó Lương Vũ Đế đã tổng kết suốt quá trình học tập của mình, tức là suốt quá trình từ khi đi học Nho Giáo, học Đạo giáo đến khi tôn sùng Phật giáo và học Phật Pháp. Ở đó ta cũng thấy rõ thái độ của ông ta đối với cả ba tôn giáo; ông ta cho rằng tam giáo đồng nguyên, nhưng chỉ duy nhất có Phật giáo là tôn giáo toả sáng nhất.

Từ bỏ Đạo giáo để quy y Phật đó là sự thay đổi vô cùng lớn lao trong tín ngưỡng đối với bản thân Lương Vũ Đế. Mặc dù sự thay đổi này đã tạo nên ảnh hưởng xã hội vô cùng to lớn. Nhưng từ bỏ Đạo giáo để quy y Phật không có nghĩa là Lương Vũ Đế từ bỏ luôn sự tôn trọng, sự mến mộ đối với Đạo giáo và Nho Giáo, hoặc là dùng Phật giáo để bài xích Nho Giáo và Đạo giáo để quy y Phật chỉ là biểu hiện điểm chủ yếu trong lĩnh vực tôn giáo mà thôi. Đối với học thuyết đạo gia và Đạo giáo, Lương Vũ Đế vẫn vô cùng sùng tín, bản thân ông ta vẫn thường xuyên giảng “ Lão Tử” và “ Trang Tử” cho các thần liêu. Hồi đó ông ta có mối quan hệ vô cùng đặc biệt với một đạo sĩ nổi tiếng của Đạo giáo tên là Đào Hoằng Cảnh. Khi nghe Lương Vũ Đế khởi binh, Đào Hoằng Cảnh lập tức cử em mình đến ủng hộ, lại viết lời sấm thành chữ “ lương”, sau đó lệnh cho em mình đem vào. Sau khi lên ngôi Hoàng Đế, Lương Vũ Đế lại càng ưu đãi Đào Hoằng Cảnh , thường xuyên qua lại thăm viếng, chuyện trò với nhau. Đào Hoằng Cảnh đã dùng tài đạo thuật của mình làm lịch năm, thần đan cho Lương Vũ Đế. Lương Vũ Đế phục thần đan linh nghiệm càng tỏ ra kính trọng Đào Hoằng Cảnh, mỗi lần được Đào Hoằng Cảnh tặng sách, Lương Vũ Đế đều thấp hương làm lễ đón nhận rất thành kính. Lương Vũ Đế đã nhiều lần giáng sắc lệnh yêu cầu Đào Hoằng Cảnh xuống núi giúp ông việc quốc gia, nhưng đều bị ông từ chối; Lương Vũ Đế lại đành phải mỗi khi có đại sự hay có điềm báo trước hung dữ đều thân đến hỏi ý kiến của Đào Hoằng Cảnh, do đó mà Đào Hoằng Cảnh được người lúc bấy giờ đặt cho cái tên là “ Tể Tướng trong núi”. Điều đó có thể cho thấy, Lương Vũ Đế không hề hoàn toàn bỏ Đạo giáo.

Đối với Nho Giáo, Lương Vũ Đế càng coi trọng hơn. Một năm sau ngày ông từ bỏ Đạo giáo để quy y Phật, liền hạ chiếu đặt “ngũ kinh” là hàm bác học. Thêm vào đó đặt “ Hiếu kinh” là một thứ trợ giáo. Bản thân ông ta còn viết cuốn trường thiên ( nhiều chương) “ Hiếu tư phú”, ca ngợi tư tưởng trung hiếu lưỡng toàn của Nho gia. Trong đó ông ta cũng có nhắc đến chuyện bản thân mình đã đọc “ Hữu tử truyện” mỗi lần ông ta nhớ đến câu chuyện cảm động về Thầy Tử Lộ đã kể chuyện với Khổng Tử về việc hiếu thảo với song thân, thì ông cảm kích vô cùng:” Mỗi lần nhớ đến câu chuyện ấy, việc đã



qua nhưng ý tưởng vẫn còn, công ơn cha mẹ sao báo đáp hết được!” Về chuyện này, Lương Vũ Đế đã trở thành một hình tượng nêu lên tư tưởng hiếu nghĩa của Nho Gia. Ông ta từ bỏ Đạo giáo để quy y Phật, cho xây dựng thêm nhiều chùa, trong đó có những ngôi chùa như Đại Ai Kính, Chí Lộ, chính là những ngôi chùa mà ông xây dựng cho cha mẹ mình, điều đó đã biểu lộ tinh thần nhớ đến công ơn của cha mẹ, đồng thời cũng tuyên truyền hai thuyết giáo là trung hiếu của Nho Giáo và báo ứng của Phật giáo, trong đó ông cũng có ý muốn nối liền Nho Giáo và Thích Ca giáo. Do đó chúng ta có thể kết luận rằng, Lương Vũ Đế vừa là vị Đế Vương phong kiến rất có tài năng, vừa là tín đồ Phật giáo am hiểu sâu về Phật giáo. Trong 48 năm trị vì, ông đã thúc đẩy Phật giáo ở vùng Giang Nam phát triển mạnh mẽ hơn, hơn thế nữa thông qua bản thân mình và thông qua sự đề xướng cũng như sự chỉ đạo của chính mình, ông ta bước đầu đã giải quyết được sự xung đột do mâu thuẫn giữa Phật giáo và nền tư tưởng văn hóa truyền thống của Trung Quốc. Đặc biệt là tư tưởng tam giáo đồng nguyên và tam giáo tịnh dụng của ông ta, thực ra đó là một sự tổng kết về sự xung đột do mâu thuẫn kể trên; nó cũng có ý nghĩa về mặt lịch sử nhất định. Nho Giáo thì nói rõ khi trị quốc bình thiên hạ, cần phải giữ tam cương ngũ thường của phong kiến, nội dung của Nho Giáo vừa có lý luận chính trị xã hội, vừa chứa đựng cả học thuyết đạo đức luân lí. Do đó Nho Giáo được các vị thống trị phong kiến Trung Quốc tôn thờ là tư tưởng thống trị chính thống; Còn trong Đạo gia và Đạo giáo có nội dung về phép thuật chính trị các mưu đồ, mưu lược, còn nói rõ giảm bớt ham muốn, tu dưỡng đức tính để thành tiên, vừa có thể thỏa mãn ảo tưởng trường sinh bất lão mà giai cấp thống trị đang mong muốn, đang theo đuổi, nó lại vừa là tín ngưỡng tôn giáo bình thường và phổ cập cho toàn xã hội; Phật giáo thì dùng thuyết nhân quả báo ứng để giải thích sự giàu nghèo và thứ bậc cao thấp trong xã hội, lợi dụng việc giải thoát thế sự tu thành Phật để mang đến cho con người, một sự giải rỗi về tinh thần nào đó. Có thể thấy rằng, từ những góc độ khác nhau bằng cách đánh giá khác nhau, thì cả ba tôn giáo trên đều có một mục đích chung là duy trì và giữ gìn, củng cố trật tự cai trị của giai cấp phong kiến. Điều đó chính là chủ trương tam giáo đồng nguyên<sup>14</sup>, và cũng là nền móng của chính sách tam giáo tịnh dụng<sup>15</sup> của Lương Vũ Đế.

Biện Tiên sau nạn khởi tiêu tường

Vũ Văn Ung hai lần hưng pháp hoạ

Những năm cuối thời Bắc Ngụy, mâu thuẫn giai cấp càng trở nên gay gắt, xã hội loạn lạc bất ổn, sự đấu tranh để tranh quyền đoạt vị trong nội bộ giai cấp

thống trị cũng ngày càng gay gắt, do đó mà chính quyền phong kiến phía Bắc Ngụy đã cai trị phía Bắc Trung Quốc quãng 150 năm nay cũng nảy sinh chia rẽ. Năm Vĩnh Hi thứ 3( năm 534 sau Công nguyên) Bắc Ngụy Hiếu Vũ Đế Nguyên Tu phải chạy về phía Tây đến Trường An. Bắc Ngụy Bộ tướng tên là Cao Hỉ lập người khác tên là Hiếu Tĩnh Đế Nguyên Thiện Kiến, dời đô về Nghiệp Thành. Từ đó trở đi, chế độ thống trị ở phương Bắc Trung Quốc được cai quản bằng hai chính quyền phong kiến với hai trung tâm là Trường An và Nghiệp Thành. Về mặt lịch sử, người ta gọi đó là Tây Ngụy. Năm 550 sau Công nguyên, con trai của Cao Hỉ là Cao Dương phế nhà Đông Ngụy, thiết lập nên chính quyền Bắc Tề. Bảy năm sau, ông Vũ Văn Giác ở Trường An cũng đã phế nhà Tây Ngụy, lập nên chính quyền nhà Bắc Chu. Năm 577 sau Công nguyên, Bắc Chu diệt Bắc Tề. Đến năm 580 sau Công nguyên, nhà Bắc Chu về cơ bản đã thống nhất toàn bộ phương Bắc Trung Quốc. Vào năm sau, một người họ hàng ngoại tộc nhà Bắc Chu tên là Dương Kiên đã phế nhà Bắc Chu lập lên nhà Tùy.

Do Thái Vũ Đế nhà Bắc Ngụy có hành động diệt Pháp khiến cho Phật giáo ở phương Bắc lâm vào cảnh bị huỷ hoại một cách trầm trọng, nhưng Văn Thành Đế lại khát khao phục hưng Phật Pháp, nên Phật giáo Bắc Triều lại mau chóng được hưng thịnh trở lại. Chịu ảnh hưởng hoàn cảnh xã hội và văn hoá tư tưởng, nên Phật giáo Bắc triều cũng có đặc điểm hết sức nổi bật. Trước tiên, Phật giáo ở Bắc Triều chú trọng việc tu hành theo tông giáo thiên và giữ giới, điều này khác hẳn với tình hình Phật giáo ở Nam Triều là chỉ chú trọng giáo nghĩa, giải thích Phật giáo theo kiểu huyền bí khó hiểu; thứ hai nền Phật giáo ở Bắc triều rất chú trọng việc xây dựng chùa tạc tượng, lấy đó làm hành động tích lũy công đức công đức để xây dựng nền móng cho kiếp sau. Theo sách sử, những năm cuối thời Bắc Ngụy, sự phân bố các chùa ở Miền Bắc chỉ có Lạc Dương, và trong thành Lạc Dương thì có hơn 1000 ngôi chùa; tất cả các ngôi chùa ở đó đều được xây dựng và trang trí rất xa hoa lộng lẫy. Nhưng cũng theo ghi chép của sử tịch, chỉ sau hơn 20 năm xây dựng đất nước, trong nội địa nhà Bắc Tề có khoảng hơn 4000 ngôi chùa, tăng ni có quãng hơn 2 vạn. Trong nội địa nhà Bắc Chu cũng có khoảng gần 1000 ngôi chùa. Điều đó có thể cho thấy rõ sự hưng thịnh xưa nay chưa từng có của Phật giáo Bắc triều.

Sự phát triển đó của Phật giáo phương Bắc có mối liên hệ trực tiếp với sự khởi xướng phục hồi Phật giáo của các Đế Vương Bắc Triều. Nhưng môi trường phát triển của Phật giáo Bắc triều không phải lúc nào cũng gặp thuận lợi. Quãng 100 năm sau khi Bắc Ngụy Thái Vũ Đế Thác Bạt Đạo huỷ diệt

Phật Pháp, thì lại đến Bắc Chu Vũ Đế Vũ Văn Ung một lần nữa khởi xướng việc huỷ diệt Phật Pháp.

Bắc Chu Vũ Đế Vũ Văn Ung lên ngôi vào năm 560 sau Công nguyên. Theo ghi chép, lúc đầu mới lên ngôi, Chu Vũ Đế Vũ Văn Ung rất có cảm tình với Phật giáo, ông đã từng cho tạc tượng Thích Ca Mâu Ni sơn son thiếp vàng cao 1 trượng (14) 6 xích (4,5m), đồng thời cho đúc và cho tạc quặng 220 bức tượng về Bồ tát, Thánh Tăng, Thầy Trò Kim Cương vây quanh Bảo Tháp v.v...ông còn ra sắc lệnh xây dựng các ngôi chùa như chùa Ninh Quốc, chùa Hội Xương, chùa Vĩnh Ninh v.v...ông còn để dành một khoản ngân khố<sup>16</sup> nuôi 1800 tăng sĩ, tổ chức người chép hơn 1700 bộ kinh luận Phật giáo. Điều đó có thể thấy rằng, lúc đầu lên ngôi, về cơ bản Vũ Văn Ung là một con người rất có nhiệt huyết trong Phật sự. Lịch sử Phật giáo có sự chuyển ngoặt. Sở dĩ Bắc Chu Vũ Đế muốn diệt Phật Pháp là vì bị xúi dục và ủng hộ của một đạo sĩ Đạo giáo tên là Trương Tân và một tăng sĩ Phật giáo tên là Vệ Nguyên Tung. Nhưng trên thực tế, lúc đầu Bắc Chu Vũ Đế hoàn toàn không có ý diệt Phật Pháp, mà chỉ muốn đứng từ góc độ sự tồn vong của nền chính trị phong kiến mà thảo luận kỹ xem trong ba tôn giáo là Nho Giáo, Đạo giáo, Thích Ca giáo, thì tôn giáo nào có lợi nhất trong nền thống trị của phong kiến, để rồi từ đó xếp đặt thứ bậc của ba tôn giáo. Trong quá trình thực hiện việc đó mà xếp đặt thứ bậc của ba tôn giáo. Trong quá trình thực hiện việc đó, giữa ba tôn giáo xảy ra một sự đấu tranh vô cùng gay gắt, đặc biệt là giữa Phật giáo và Đạo giáo. Hai tôn giáo này thì gần như một mất một còn, không ai chịu nhường ai. Cuối cùng là dẫn đến bi kịch của lịch sử là diệt Phật Pháp. Trong đó có một số cách lý luận và đánh giá của các ông như Vệ Nguyên Tung, Trương Tân và một số người khác đã dẫn đến lòng quyết tâm tiêu diệt Phật Pháp của Bắc Chu Vũ Văn Ung.

Vào quãng năm đầu tiên của Thiên Hoà ( năm 566 sau Công nguyên), Bắc Chu Vũ Đế đã nhiều lần hạ chiếu lệnh tập hợp các quần thần, các Sa môn, các Đạo sĩ Đạo giáo để thảo luận về vấn đề Nho Giáo, Thích Ca giáo và Đạo giáo. Ông ta yêu cầu các tăng sĩ cùng những người ở thế tục cứ tự do phát biểu, ai có ý kiến gì cứ thoải mái nói ra. Do đó sự đề xướng của ông ta, vào năm Thiên Hoà thứ hai( năm 567 sau Công nguyên), một tăng sĩ tên là Vệ Nguyên Tung đã dâng một chiếu thư lên Bắc Chu Vũ Đế, yêu cầu giảm bớt các chùa và các tăng sĩ. Ông Vệ Nguyên Tung là người Ích Châu thành bộ, thuở niên thiếu đã xuất gia làm tăng, đã từng được coi như một tăng sĩ nổi tiếng lúc bấy giờ, nhưng hết thời. Theo truyền thuyết, Vệ Nguyên Tung rất giỏi về việc bói toán âm dương, xem ngày kén giờ. Ông ta cũng khá nổi tiếng với dáng vẻ giả điên giả dại, đi lang thang khắp nơi, thu thập các câu

thơ về sấm ký để dự đoán về tương lai. Về sau ông mặc cả áo của thế tục đến trước Thục và vào Trường An, kết bạn với rất nhiều kẻ quyền quý ở Bắc Chu, và cũng được sự coi trọng của Bắc Chu Vũ Đế. Trong chiếu thư của Vệ Nguyên Tung dâng lên Bắc Chu Vũ Đế, ông ta đã liệt kê ra 15 điều. Nội dung chủ yếu của nó là: Thứ nhất, các chùa thờ Phật cùng các tượng Phật chẳng có lợi ích gì cho việc trị quốc an dân, vậy nên phá bỏ. Ông ta nói rõ, truyền thuyết từ thuở bình minh khai thiên lập địa đến nay, đất nước không hề có Phật giáo, thiên hạ vẫn ổn định; nhưng từ khi Phật giáo thịnh hành cùng Nam Triều, chùa chiền mọc lên san sát, nhưng ngược lại lại đẩy đất nước vào cảnh suy vong. Điều đó có thể thấy lòng ngưỡng mộ Phật không chỉ có ở chỗ xây dựng thật nhiều chùa chiền, mà phải hiểu cái tinh thần cơ bản của Phật giáo, tức là phải lấy đại từ đại bi làm gốc, cuộc sống dân được an lạc, lợi quốc lợi dân. Theo tinh thần này thì không nên bắt nhân dân phải đóng góp nhiều để xây chùa chiền, mà cũng chẳng cần phải quý bái mấy bức tượng Phật gỗ hoặc bằng đất sét. Thứ hai, cần phải cải cách triệt để Phật giáo, đặt Phật giáo vào trong quốc pháp của thế tục. Ông ta cho rằng, cần phải thiết lập một xã hội lí tưởng, trong đó ba tôn giáo là Nho Giáo, Phật giáo, và Đạo giáo cần phải hoà hợp. Trong xã hội đó, Hoàng Đế cũng giống như Phật tổ, cần phải được sự tôn kính quý trọng của tất cả mọi người. Các tín đồ Phật giáo, cho dù là các Tăng sĩ ( xuất gia) hay người thế tục ( cư sĩ), nếu từ bỏ sự chi phối của cuộc sống vợ chồng thì nó có thể đắc đạo. Không cần phải xây chùa, hệ thống tổ chức của giáo hội cần phải hoà hợp với xã hội ở thế tục, đạo đức của Phật giáo chính là đạo đức của xã hội. Thứ ba, cần phải thông qua biện pháp kinh tế để thay đổi thói hư tật xấu, tham lam gian trá trong giới Phật giáo. Ông ta chỉ rõ, đối với một số người nghèo khổ nhưng có đức hạnh, thì chỉ cần thu tô mà miễn cho họ lao dịch, những tăng sĩ giàu có mà đức hạnh thiếu kém cỏi, thì ngoài việc thu nạp tô ra, cần bắt họ đi lao dịch, lấy đó là cơ sở để trừng trị thói tham lam bủn xỉn, giáo dục lòng trung hiếu, điều đó sẽ đạt được mục đích cần làm thay đổi thói tham lam đòi bại trong giới Phật giáo. Những luận điểm trên đây của ông Vệ Nguyên Tung chủ yếu là tấn công thẳng vào thực tế của hiện tượng chỉ giới lý luận suông mà vẫn tham lam hủ bại trong giới Phật giáo lúc bấy giờ. Từ đó mà ông ta nêu ra một biện pháp có tính chất cơ bản nhằm cải cách Phật giáo. Ông ta không hề có ý phê bỏ Phật giáo, nhưng ông ta muốn Phật giáo là một tôn giáo tồn tại với mục đích đại từ đại bi, bảo vệ lợi ích cho chúng sinh, an lạc bình đẳng, từ đó giúp cho Phật giáo tiếp tục phát triển. Do đó sau khi xem bức chiếu thư này, Bắc Chu Vũ Đế liền vô cùng vui thích. Nhất là trong bức chiếu đó, vệ Nguyên Tung lại tán dương Chu Vũ Đế là một con người tích cực lo việc nước, lợi nước lợi dân, quả đáng là một bậc Như Lai của

Dương Thế; yêu cầu toàn bộ tăng ni thế tục trong cả nước phải tôn kính; điều này càng làm cho Bắc Chu Vũ Đế vui thích.

Sự kiến giải của Vệ Nguyên Tung ở một ý nghĩa nhất định nào đó đã càng củng cố cho lòng quyết tâm sắp đặt các ngôi thứ các tôn giáo của Bắc Chu Vũ Đế. Năm Thiên Hoà thứ 4 ( năm 569 sau Công nguyên) Chu Vũ Đế chiêu tập thần liêu, chúng tăng Sa môn, đạo sĩ Đạo giáo tại chính điện, thảo luận những ưu khuyết điểm của ba tôn giáo. Qua một hồi lâu thảo luận cùng tranh luận, Chu Vũ Đế đặt Nho Giáo lên hàng đầu, đặt Phật giáo ở cuối cùng và để Đạo giáo vào đầu tiên của vô danh, và đặt lên trước cả Thích Ca giáo( tức là Phật giáo). Sau đó không bao lâu Chu Vũ Đế lại triệu tập tiến hành cuộc thảo luận. Ông ta cho rằng:” Nho giáo, Đạo giáo xưa nay vẫn được nhân dân cả nước tôn trọng, còn tương lai của Phật giáo thì Trẫm cũng không mấy tin tưởng”. Do đó có một số người chủ yếu là các Sa môn có ý kiến bất đồng, nên Chu Vũ Đế lập tức ra sắc lệnh cử Tư Mã Đại phu tên là Trần Loan nghiên cứu kỹ càng hai tôn giáo là Phật giáo và Đạo giáo, kiểm định rõ mức độ tốt xấu của hai tôn giáo đó, xem cái nào là thật cái nào là giả, để Chu Vũ Đế ra quyết định cuối cùng.

Chẳng bao lâu sau khi Trần Loan nhận chiếu lệnh, ông ta liền viết cuốn “Tiểu Đạo Luận”, gồm ba quyển, tất cả có 36 điều, luận cứ của chúng rõ ràng tỉ mỉ, lấy nhiều ví dụ điển hình, tiến hành phản đối và công kích Đạo giáo. Trong cuốn “Tiểu Đạo Luận” trước tiên ông Trần Loan đã phân tích rạch ròi giữa tổ tiên Đạo giáo và các thế hệ sau, ông khẳng định “Lão Tử” nhưng lại bài xích Đạo giáo. Tiếp theo ông lại đưa ra rất nhiều tư liệu, tiến hành kiểm tra và kiểm nghiệm đối với thuyết “Lão Tử Hoá Hồ”; đồng thời cũng nêu lên những luận chứng về sự sai lầm của thuyết “Lão Tử Hoá Hồ”, Tiếp theo ông chỉ rõ, thuyết thiên địa thần tiên của Đạo giáo là một thuyết rất hoang đường, cái pháp thuật uống thuốc thành tiên của Đạo giáo cũng rất nhảm nhí. Cuối cùng ông chỉ rõ, kinh điển của Đạo giáo chỉ là một thứ lằng nhằng bậy bạ. “Tiểu Đạo Luận” của ông Trần Loan là một cuốn sách đứng trên lập trường của Phật giáo tiến hành phân tích và bác bỏ rất rõ ràng tỉ mỉ đối với Đạo giáo, trong đó cũng phản ánh nội dung cốt yếu của việc tranh luận giữa Phật giáo và Đạo giáo ở Bắc Triều. Sau khi cuốn “Tiểu Đạo Luận” hoàn thành, Chu Vũ Đế lại cho triệu tập cuộc họp giữa bách quan thần liêu cùng các Sa môn, đạo sĩ Đạo giáo để tiến hành thảo luận. Chu Vũ Đế cho rằng chữ “Luận” ở đây có ý làm tổn hại đến Đạo giáo và đạo sĩ, do đó ông ra lệnh cho mọi người phải tiến hành huỷ ngay không cho phép nó được lưu truyền.

Sau khi cuốn “Tiểu Đạo Luận” bị thiêu huỷ, một hoà thượng tên là Đạo An (Đạo An thời Bắc Chu, giống tên của Tăng đạo sĩ Đạo An thời Thập lục quốc) cho rằng: Thế tục rất hỗn loạn, sử tịch thì lộn xộn, nhằm nhí, cần phải tiến hành đánh giá xem xét kỹ càng mức độ tốt xấu của ba tôn giáo một lần nữa, do đó ông đã viết cuốn “Nhị Giáo Luận”. Quyển sách gồm 12 chương, sử dụng đề tài là vấn đề, người ra câu hỏi xưng tên là cậu bé Dật Tuấn người miền Đông, người trả lời xưng tên là ông Thông Phương của Tây Kinh. Đứng trên lập trường của Phật giáo, quyển sách đó nhằm thẳng vào quan điểm của ba tôn giáo đang thịnh hành lúc bấy giờ, quyển sách đó cũng đưa ra cách đánh giá của riêng mình. Ông ta cho rằng chỉ có Nho Giáo và Thích Ca giáo được coi là những tôn giáo nhằm giáo hoá chúng sinh, Đạo giáo không thể là một đạo độc lập, nó thuộc về Nho Giáo. Nho Giáo được coi như là một ngoại giáo, nó chỉ nhằm cứu vớt thể xác con người, còn Phật giáo được coi như là nội giáo, nó cứu vớt tinh thần con người. Nho Giáo chỉ bàn đến những vấn đề thuộc nội tâm con người, không thể giúp con người thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, nhưng Phật giáo thuộc về một tôn giáo xuất thế, báo ứng thiện ác, nhân quả luân hồi v.v... Nó dạy bảo con người hãy thoát khỏi những ràng buộc của thế gian để tìm đến cái chân thực của chính mình. So sánh hai tôn giáo đó, Phật giáo có nhiều ưu điểm hơn Nho Giáo. Ngoài ra cuốn “Nhị Giáo Luận” còn phê bình cái trò lừa bịp vô căn cứ của Đạo giáo. Đạo An cho rằng, Đạo gia của Lão Tử, Trang Tử chủ trương không ham danh lợi, giảm bớt ham muốn, những điều đó là phù hợp với nguyên tắc của Đạo giáo; Nhưng về sau Đạo giáo lại nói rằng, việc uống thuốc “đan phục” sẽ được thăng thiên thành tiên, đó chỉ là thuyết bậy bạ vô căn cứ.

Cho dù là ông Trần Loạn hay ông Đạo An, họ đều bàn luận về quá trình xấp đặt thứ tự của ba tôn giáo của Bắc Chu Vũ Đế, họ đều chĩa mũi nhọn vào Đạo giáo chỉ còn là cách phục tùng. Hoàng Đế rất tôn sùng Nho Giáo, do đó tuy rằng Trần Loạn và một số người khác đánh giá thấp Nho Giáo, nhưng họ cũng không dám phủ định một cách triệt để Nho Giáo. Phật giáo thì suy tôn Hoàng Đế là Như Lai, nên họ cũng không kính tôn Hoàng Đế. Thêm vào đó, Hoàng Đế đã xấp đặt hai tôn giáo là Nho Giáo và Đạo giáo lên đầu, đặt Phật giáo xuống phía sau; do đó mặc dù chĩa mũi nhọn vào Đạo giáo, nhưng họ không dám bài xích Đạo gia của Lão Tử và Trang Tử. Lập trường và sự biện luận của họ mặc dù chỉ xoay quanh vấn đề là thứ tự của ba tôn giáo này nhưng nó đã biến thành một trận chiến công kích và tiêu diệt lẫn nhau giữa các tông giáo và giáo phái. Nó đã biến chủ đề xấp đặt thứ tự của ba tôn giáo này bắt đầu phát triển theo tính cực đoan.

Vào năm thứ 2 của Kiến Đức ( năm 573 sau Công nguyên) Bắc Chu Vũ Đế Vũ Văn Ung quyết định xấp đặt ba tôn giáo này lần cuối cùng. Ông cho họp quần thần, Sa môn, đạo sĩ...tiến hành thảo luận những điều tốt xấu của Phật giáo và Đạo giáo. Vào năm sau tức là năm 574 sau Công nguyên, Chu Vũ Đế lại ra chiếu lệnh cho các tăng sĩ, đại sĩ, Đạo giáo về họp tụ tại Thiết Luật Trường trong điện Thái Cực tại kinh sư ( Kinh Đô) tiến hành bàn bạc và thảo luận kĩ về Đạo giáo và Phật giáo. Đại diện cho Phật giáo là Sa môn Trí Huyền đã tiến hành tranh luận một cách gay gắt trước mặt Chu Vũ Đế. Theo ghi chép trong sử tịch của Phật giáo, tại cuộc tranh luận đó thì các Sa môn Trí Huyền lại thua đạo sĩ Trương Tân, do đó mà Chu Vũ Đế lập tức che chở và bênh vực Đạo giáo, và ông cũng đã phát biểu nhận xét của mình đối với Phật giáo. Ông ta cho rằng, Phật giáo có “ Tam Bất Tịnh”, cái đó chẳng có lợi gì cho việc giúp nước. Cái gọi là “Tam Bất Tịnh” ở đây có nghĩa là: Một, Chủ giáo bất tịnh, tức là ngài Thích Ca Mâu Ni trước khi xuất gia tu hành thành Phật thì đã cưới vợ và sinh con, là Giáo chủ Phật giáo bất tịnh; Hai là chính tôn giáo đó cũng bất tịnh, tức là trong giới luật được phép ăn ba loại thịt được coi là thanh tịnh, tức là chỉ chúng tăng của Phật giáo hay có những hành động đồng bóng, gây nhiều tội, các tín đồ thì bất hoà, đánh chém lẫn nhau, đây chính là điều bất tịnh của tăng chúng Phật giáo. Từ đó mà Chu Vũ Đế Vũ Văn Ung liền ra quyết định nói rõ rằng: Phật giáo từ giáo chủ, giáo pháp, chúng tăng đều bất tịnh, nay ý Trẫm quyết định gạt bỏ, đê dọp bớt loạn lạc hư ảo. Ở Đạo giáo không có những chuyện đó, nay Trẫm quyết định cho lưu hành để giúp nước giúp dân.

Nhưng chẳng bao lâu sau, Bắc Chu Vũ Đế lại ra chiếu cấm hẳn Phật giáo và Đạo giáo, đồng thời ông cũng bác bỏ ý kiến chỉ bãi bỏ Phật giáo mà giữ lại Đạo giáo. Trong chiếu thư ông cũng yêu cầu các Sa môn Phật giáo, các đạo sĩ Đạo giáo phải hoàn tục, đồng thời ông cũng cấm trò cúng tế mang tính mê tín dị đoan, hoang đường. Ông bắt đem toàn bộ những thứ mà Phật giáo và Đạo giáo cho là Tam bảo, tài phú chia hết cho các hạ thần, đem tất cả các chùa thờ Phật trước đây ban phát cho các Vương công. Ngoài ra, Bắc Chu Vũ Đế còn ra chiếu lệnh lập cái gọi là “ Thông Đạo Quán”. Ông cho chọn quăng 120 người có học vấn tương đối cao từ các lãng tử của Phật giáo và các đạo sĩ của Đạo giáo, gọi nhóm đó là các “ Thông Đạo Quán Học Sĩ”, bắt học phải học tập và nghiên cứu ba bộ là “ Lão Tử”, “Trang Tử”, “ Chu Dịch”, để cho họ hiểu rõ ba phái giáo đó, đồng thời lại còn bố trí cho họ những người giúp việc và tùy tùng. Năm thứ sáu của Kiến Đức ( năm 577 sau Công nguyên), Bắc Chu diệt Bắc Tề, Chu Vũ Đế đích thân đến thủ đô của Tề là Nghiệp Thành, cho tụ họp toàn bộ tăng chúng của nước Tề, tuyên bố từ bỏ Phật Pháp; đồng thời cho phá hoại tất cả các chùa, các tháp thờ Phật

của chính quyền phong kiến cũng như của nhân dân xây dựng từ hơn 100 năm nay trên toàn bộ nước Tề. Dem toàn bộ 4 vạn ngôi chùa, tháp thờ Phật ban tặng cho các Vương công, đại thần làm nhà ở, bắt ba vạn tăng chúng phải hoàn tục, cho về ở nhà dân. Như vậy Phật giáo ở phía Bắc Trung Quốc lại một lần nữa đứng trước nguy cơ bị tấn công.

Lần diệt Pháp này của Bắc Chu Vũ Đế Vũ Văn Ung hoàn toàn không giống với lần diệt Phật Pháp của Bắc Ngụy Thái Vũ Đế. Trước tiên, lần này Bắc Chu Vũ Đế đã phế bỏ một lúc hai tôn giáo là Phật giáo và Đạo giáo, không như Bắc Ngụy Thái Vũ Đế chỉ có nhằm tiêu diệt Phật giáo. Có một số sử tịch của Phật giáo thì ghi rằng, lần diệt Phật Pháp này của Bắc Chu Vũ Đế là do ông bị xúi dục bởi đạo sĩ Đạo giáo tên là Trương Tân. Sử sách ghi rằng: Trương Tân đã khiến cho Chu Vũ Đế tin tưởng rằng, màu đen là điềm hung, màu vàng là điềm tốt. Đồng thời Trương Tân cũng xem bói cho Chu Vũ Đế và đoán rằng, sau này kẻ diệt nhà Chu sẽ là một người mặc áo đen. Vì các tăng lữ Phật giáo lúc bấy giờ đều mặc áo đen, do đó mà Chu Vũ Đế mới quyết tâm diệt Phật Pháp. Điều kết luận trên đây cũng không hoàn toàn đúng đắn. Nếu như Chu Vũ Đế chỉ bị Trương Tân xúi giục, thì tại sao ông ta lại diệt cả Đạo giáo lẫn Phật giáo? Nguyên nhân trực tiếp của việc ông ta cùng một lúc bãi bỏ Phật giáo và Đạo giáo là vì sự xung đột gay gắt, không thể khoan nhượng, không thể dàn hoà giữa hai tôn giáo này. Điều đó sẽ làm yếu đi xu thế của tư tưởng thống trị thế tục lúc bấy giờ, đó mới là điều khiến cho Chu Vũ Đế quyết tâm tiêu diệt Phật Pháp. Thứ hai, lần diệt pháp này của Chu Vũ Đế, tuy ông ta đã phá hoại một số lượng lớn chùa, đã cho thiêu huỷ rất nhiều kinh Phật, nhưng ông ta không hề sát hại Sa môn, đạo sĩ, Đạo giáo, mà chỉ bắt họ hoàn tục làm dân thường, việc làm này hoàn toàn không giống như việc Bắc Ngụy Thái Vũ Đế đã cho hạ sát hàng loạt Sa môn. Tiếp theo lần này diệt Phật Pháp của Chu Vũ Đế tuy rằng ông ta đồng thời tiêu diệt cả Phật giáo lẫn Đạo giáo, nhưng ông ta lại cho lập “ Thông Đạo Quán”, cho nuôi dưỡng một số Sa môn Phật giáo và đạo sĩ Đạo giáo để cho họ hiểu rõ Nho Giáo, Thích Ca giáo và Đạo giáo. Đương nhiên chính thống ở trong vẫn là Nho Giáo. Từ đó có thể thấy rằng lần diệt pháp này của Bắc Chu Vũ Đế nếu xét từ góc độ quá trình lịch sử, thì nó trải qua một thời gian chuẩn bị tương đối dài. Trong nhiều năm liền ông đã cho liên tiếp triệu họp hội nghị trừ bì có quy mô lớn, ở đây ông cho mọi người được thoải mái tranh luận; Từ xuất phát điểm đó ta có thể thấy, động cơ ban đầu của Bắc Chu Vũ Đế chỉ là muốn sắp xếp thứ tự của ba tôn giáo, nhưng do Phật giáo và Đạo giáo tranh chấp với nhau kịch liệt, người sống thì ta chết từ đó mới dẫn đến bị kịch trong lịch sử là ông cho diệt Phật Pháp; Xét từ kq của việc diệt pháp, Bắc Chu Vũ Đế không hề có ý tiêu diệt tận gốc rễ Phật giáo. Do đó lần diệt



Phật Pháp này của Bắc Chu Vũ Đế là tương đối thận trọng hơn so với lần diệt Phật Pháp của Bắc Ngụy Thái Vũ Đế.

Xét từ góc độ sâu xa hơn, Bắc Vũ Đế tuy có chịu ảnh hưởng không nhỏ của các ông Vệ Nguyên Tung, Trương Tân nhưng ông đã là Chúa của một nước, để xây dựng đại nghiệp thống nhất, ông ta cần phải coi Nho Giáo là chính thống. Tư tưởng Nho Gia không những giúp cho các Đế Vương phong kiến xây dựng nền tảng thống trị, mà nó còn là công cụ đắc lực bảo vệ đẳng cấp và trật tự phong kiến. Vũ Văn Ung xuất thân là người dân tộc thiểu số Tiên Ti, ông ta đã từng coi việc thống nhất thiên hạ là nhiệm vụ của mình, không tự coi mình là người hồ ( tức người miền Tây), mà coi mình là một trong những thành viên của dân tộc Hoa Hạ( tức là dân Trung Hoa). Như vậy ông ta sẽ thấy rằng, cần phải đặt tư tưởng Nho Gia làm chính thống. Theo cách đánh giá truyền thống, Phật giáo được coi như là một tôn giáo của những kẻ mọi rợ. Đạo giáo tuy là một tôn giáo sinh ra và phát triển trên đất Trung Hoa, nhưng nó cũng gây trở ngại cho nền chính trị phong kiến, do đó cả hai tôn giáo này đều bị phế bỏ. Cùng thời gian này, là một Đế Vương của nền thống trị phong kiến, Chu Vũ Đế cảm thấy việc tự do xây dựng tràn lan của các chùa thờ Phật đã làm hao tiền tốn của, vì vậy mà phế bỏ Phật giáo cũng có nghĩa là có lợi cho việc làm giàu đất nước và làm cho binh lực hùng mạnh. Ông ta đã từng nói rằng:” Phật giáo có kính trọng cũng chẳng trình phục được ai, không thu hút được cảm tình của người, tự cứu mình cũng không xong, vậy thì làm sao mà có lợi cho đất nước? Từ khi phế bỏ Phật giáo cho đến nay, sai dịch trong nhân dân đã mạnh mẽ hơn, tô điều hàng năm đều được tăng, quân sự ngày càng hùng mạnh, do đó đất nước được bình an, phát triển nhộn nhịp và nhân dân được an lạc”. Trên thực tế sau khi Chu Vũ Đế tiêu diệt Phật giáo, một số lượng lớn tăng ni hoàn tục trở về làm dân thường hoặc là làm ruộng, từ đó mà giảm gánh nặng thuế khoá cho nhân dân, số lượng binh lính cũng tăng thêm, điều đó đã đặt ra một cơ sở vững chắc để cho Chu Vũ Đế diệt nhà Tề. Do đó, sau khi diệt nhà Tề, Chu Vũ Đế tiếp tục cho thi hành chính sách tiêu diệt Phật pháp. Điều hiển nhiên là, Chu Vũ Đế tiêu diệt Phật pháp theo một sách lược cơ bản là nhằm cho đất nước cường thịnh, quân đội hùng mạnh. Ngoài ra Chu Vũ Đế còn chủ trương hoà hợp ( tức là sát nhập) cả ba tôn giáo để giúp ích cho việc trị quốc an dân. Tuy ông ta coi Nho gia là chính thống, nhưng đồng thời cũng cho rằng, đối với việc bảo vệ nền thống trị của giai cấp phong kiến, thì Phật giáo, Đạo giáo cũng rất có tác dụng; nhất là nghĩa lý của Nho gia và Thích Ca Giáo tương đối gần nhau, người xuất gia hay là người tại gia đều là vì cai quản thiên hạ, đều là muốn quốc gia được hùng mạnh, nhân dân an lạc. Do đó, Chu Vũ Đế đã từng đặc biệt nhấn mạnh rằng, trong một xã hội phải có

Hoàng Đế là người đứng đầu, cũng cần phải coi Hoàng Đế là chủ chủ của thế giới giống như bên kia mọi người tín phụng Như Lai.

Lần phế bỏ Phật pháp lần này của Bắc Chu Vũ Đế, về mặt khách quan thì đây là một sự tổng kết mang tính lịch sử từ mối xung đột gay gắt giữa tín ngưỡng Phật giáo và nền tư tưởng văn hoá truyền thống trong xã hội phương Bắc trong sau khi Phật giáo được du nhập vào Trung Quốc. Trong quá trình chuẩn bị loại bỏ Phật pháp thì cũng đã có mấy lần tranh luận ở quy mô tương đối lớn. Tất cả các vấn đề đề cập đến đã khiến cho các bên tham gia tranh luận, đặc biệt là phía bên Phật giáo nhận thức một cách sâu sắc rằng, chỉ khi nào Phật giáo phải thích ứng với bối cảnh của tư tưởng văn hoá truyền thống của Trung Quốc, thì lúc đó Phật giáo mới có sự phát triển liên tục của bản thân mình. Đồng thời qua việc diệt Phật pháp lần này thì một số tăng sĩ đầy lòng quyết tâm tu hành theo Phật pháp, hoặc là phải sống trà trộn trong nhân dân, hoặc là phải ẩn náu trong rừng sâu, trong đó một số tăng sĩ phải vượt sông xuống phía Nam, về mặt khách quan việc này lại thúc đẩy mối giao lưu giữa Phật giáo phía Bắc và phía Nam.

Vào đầu năm của Bắc Chu Tuyên Chính ( năm 578 sau Công nguyên ) Vũ Đế Vũ Văn Ung qua đời Tuyên Vũ Đế Vũ Văn Vân kế vị. Tháng giêng năm sau, Văn Đế ra chiếu lệnh mời bảy người trong các sa môn cũ về tu đạo ở điện Chính Vũ phía Tây. Vào tháng hai, Văn Đế truyền ngôi cho Tĩnh Đế Vũ Văn Xiển, Vũ Văn Xiển lúc đó mới bảy tuổi, tự xưng là Thiên Nguyên Hoàng Đế. Vừa mới lên ngôi, Tĩnh Đế liền ra sắc lệnh cho phép trăm họ được tín thờ Phật, về sau lại ra lệnh cho phép những người tu hành không cần phải xuống tóc cạo râu, ra chiếu lệnh cho 120 người được phép tu đạo cho đất nước tại chùa Trắc Hộ; lại ra chiếu lệnh hồi phục lại việc đúc tượng Phật và các bức tượng Thiên Tôn của Đạo giáo. Năm thứ hai của Đại Tượng ( năm 580 sau Công nguyên), Tĩnh Đế chết yếu, triều chính do Dương Kiên nắm quyền điều hành ( Dương Kiên là bố vợ cả của Tuyên Đế, bà vợ cả này tên là Dương Thị, tức Thiên Nguyên Đại Hoàng Hậu). Dương Kiên hạ lệnh hồi phục lại Phật giáo và Đạo giáo, các sa môn, các đạo sĩ Đạo giáo cũ nếu còn mong muốn vẫn có thể gia nhập đạo. Từ đó trở đi Phật giáo được chính thức hồi phục. Vào năm sau Dương Kiên phế nhà Chu Lập lên nhà Tùy, sự phát triển của Phật giáo cũng bước vào một thời kỳ mới.

Tùy Văn Đế phục hưng Phật pháp

Tùy Dương Đế giao tiếp với cao tăng

Sau khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, trải qua quá trình phát triển 600 năm, đặc biệt là trải qua sự xung đột, đấu tranh và dung hợp với tư tưởng văn hoá truyền thống của Trung Quốc ở các thời kỳ Ngụy, Tấn, Nam Bắc Triều, đến thời kỳ Tuỳ Đường, Phật giáo cơ bản đã thực hiện xong việc Trung Quốc hoá. Tức là, từ một tôn giáo ngoại lai, Phật giáo đã phát triển và biến thành một thứ tôn giáo theo kiểu Trung Quốc, phù hợp với bối cảnh văn hoá tư tưởng truyền thống Trung Quốc. Vào thời kỳ Tuỳ Đường, việc Trung Quốc hoá Phật giáo đã tiếp tục phát triển theo chiều hướng sâu hơn, mặc dù thỉnh thoảng có một vài người nêu lên việc tranh luận, xếp đặt thứ tự của Nho giáo, Thích Ca Giáo và Đạo giáo. Nhưng sự phát triển liên tục của các tông phái Phật giáo theo kiểu Trung Quốc ra nước ngoài, ra các vùng khác đã chứng tỏ Phật giáo trở thành một hiện tượng văn hoá của xã hội, chứa đựng tính xã hội một cách tương đối rộng rãi. Đồng thời Phật giáo đã trở thành một vũ khí tư tưởng trong nền thống trị của giai cấp phong kiến ở xã hội Trung Quốc cổ đại, vũ khí đó được giai cấp thống trị sử dụng khá quen thuộc và khá thành thạo, đồng thời nó càng ngày càng được sự trọng thị của các Đế Vương phong kiến.

Năm 581 sau Công nguyên, một người ngoại tộc của nhà Bắc Chu tên ; là Dương Kiên ( bố vợ cả của Tuyên Đế Vũ Văn Vân) lên thay nhà Bắc Chu, thiết lập chính quyền nhà Tuỳ ở phía Bắc Trung Quốc, xưng là Tuỳ Văn Đế. Năm 598 sau Công nguyên, Tuỳ Văn Đế Dương Kiên khởi binh 50 vạn quân tràn xuống phía Nam diệt nhà Trần, kết thúc sự thống trị của chính quyền Nam Triều. Từ đó trở đi sự chia cắt kéo dài quãng 300 năm ( bắt đầu từ cuối thời kỳ Tây Tấn) cuối cùng đã được thống nhất. Vương Triều Tuỳ là một vương triều thống nhất, nhưng cũng là một Vương triều trị vì ngắn nhất, tổng cộng hai Đế Vương ( Văn Đế tức Dương Kiên và Dũng Đế tức Dương Quảng), trị vì có 38 năm ( từ 581 đến 618 sau Công nguyên). Cả hai vị Đế Vương nhà Tuỳ này vô cùng trọng thị Phật giáo, đều coi Phật giáo là một trong những biện pháp rất có hiệu quả để bảo vệ và củng cố nền thống trị phong kiến. Khi Văn Đế thay nhà Chu lập nên nhà Tuỳ vào năm Khai Hoàng Nguyên Niên ( năm 581 sau Công nguyên), đúng vào lúc bỏ lệnh tiêu diệt Phật pháp của Chu Vũ Đế vừa được bãi bỏ. Sự kiện lớn nhất của Văn Đế sau khi lập nên nhà Tuỳ là cho ban chiếu khắp thiên hạ thông báo cho mọi người được phép tự do xuất gia làm tăng sĩ. Ông ta còn ra chiếu lệnh yêu cầu thiên hạ đóng góp tiền của để xây dựng chùa và chép kinh, tạc tượng. Ông ra chiếu lệnh xây ở vùng Ngũ Nhạc mỗi quả núi một ngôi chùa, đồng thời ông cũng ra lệnh ở những nơi mà cha ông ( tức Dương Trung) khi còn sống đã có công xây dựng và kiến tạo như Tương Dương, Quận Tuỳ, Giang Lăng, Tấn Dương, mỗi nơi xây một ngôi chùa v.v...điều này đã giúp

cho Phật giáo ở vùng phương Bắc Trung Quốc bao la rộng lớn được phục hồi mạnh mẽ hơn. Do có Văn hiến khen Tuỳ Văn Đế là người mở đường cho việc khôi phục Phật giáo, vì thế mà thiên hạ cũng nô nức noi theo, số lượng kinh Phật có ở trong gian đã nhiều hàng chục, hàng trăm lần số lượng kinh của Nho giáo.

Tuỳ Văn Đế Dương Kiên đã có duyên tình cờ với Phật giáo. Theo tương truyền, Tuỳ Văn Đế ra đời ở một am ni cô, đồng thời được một ni cô tên là Tri Tiên nuôi dưỡng khôn lớn. Năm thứ 7 của Đại Thống Tây Ngụy Văn Đế ( năm 541 sau Công nguyên), ông Dương Trung cùng vợ là Lã thị đến Băng Dục ( ngày nay là vùng Đại Lệ, tỉnh Thiểm Tây). Vào một ngày tháng 6, Lã Thị sinh ra Dương Kiên ở một ngôi chùa Bát Nhã Ni ở vùng đó. Do đó lúc thời tiết tương đối nóng Lã thị phải quạt cho con nhỏ của mình, nào ngờ cậu bé Dương Kiên chưa đầy tháng bị lạnh mà không thể khóc thành tiếng, Dương Trung phu nhân do đó mà vô cùng lo lắng. May mà trong đó trong chùa có một ni cô tên là Tri Tiên có thần thông rất mạnh. Cô ta không chỉ làm cậu bé Dương Kiên cất tiếng khóc trở lại mà còn cho rằng cậu bé này có được thân Phật phù hộ, lại có tướng mạo của đại vương, nên đề nghị Dương Trung phu nhân để cậu bé Dương Kiên lại trong chùa để cô nuôi dưỡng, đồng thời đặt cho cậu bé này một cái tên bằng tiếng Phạn là Na La Diên, có ý nghĩa là kim cương không bao giờ hỏng. Bởi đó Dương Kiên được giữ lại và được nuôi trong chùa Bát Nhã Ni được ni cô Tri Tiên nuôi dưỡng đến lúc 13 tuổi mới trở về đoàn tụ với gia đình của Dương Trung phu nhân. Sau này, khi Chu Vũ Đế diệt Phật pháp, Dương Kiên đã có quyền hành tương đối lớn trong tay, cậu ta liền đưa ni cô Tri Tiên giấu trong nội Cung, gia sức bảo vệ cô, nhờ đó đã giúp cô tránh được tai họa trong lúc diệt pháp.

Ngay từ nhỏ, Tuỳ Văn Đế Dương Kiên đã được ni cô nuôi dưỡng trong chùa đến năm 13 tuổi, tất cả những điều mắt thấy tai nghe đã dần dần ngấm sâu vào trong người, từ đó mà cậu ta chịu ảnh hưởng của Phật giáo rất sâu sắc, nhất là điều mà ni cô Tri Tiên dự đoán rằng cậu ta được thân Phật phù hộ và quả thực sau này cậu ta được làm Hoàng Đế, điều đó đã khiến cậu ta có một cảm tình vô cùng đặc biệt với Phật giáo. Đó cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến cho Tuỳ Văn Đế Dương Kiên vô cùng tôn sùng Phật giáo. Ngoài việc đó ra năm thứ 9 của Khai Hoàng( năm 589 sau Công nguyên), văn đế đem quân đến tấn công Nam Triều, diệt hết nhà Trần, thống nhất toàn bộ đất nước, vì thế mà ông ta thấy vô cùng đắc ý, và còn cho rằng đây là thân Phật phù hộ mình, do đó mà ông ta đã từng nói với mọi người rằng:” Ta được như ngày nay là nhờ Phật giáo”. Điều đó có thể khẳng định đó là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho Tuỳ Văn Đế luôn luôn tôn sùng

Phật giáo. Phân tích tình cảm và đối nhân sử thế của Tuỳ Văn Đế, có sách sử liên quan đã gọi ông ta là một người hay nghi kỵ do đó mà không thể chuyên tâm vào học hành. Nhưng ông ta rất nhiệt tình với Phật sự, có thể nói rằng đó chính là một biểu hiện vô cùng đặc biệt trong mối quan hệ giữa ông ta và Phật giáo.

Trong vòng 24 năm trị vì của Tuỳ Văn Đế, ông ta đã cho quảng bá Phật sự, chủ yếu biểu hiện ở các mặt như độ tăng, xây dựng chùa, xây dựng tháp, tổ chức chép kinh v.v... Như ở trên đã đề cập, Khai Hoàng Nguyên Niên ( năm đầu tiên của Khai Hoàng), khi mà Văn Đế vừa mới lên thay triều chu, ông đã lập tức ban chiếu khắp thiên hạ, cho phép các tầng lớp trong xã hội; các giai cấp được tự do xuất gia. Hồi đó có một tăng sĩ tên là Đàm Diên đã từng dâng chiếu thư lên Văn Đế ghi rõ: Cúng dàng Phật, Pháp, Tăng ( Tam Bảo) là việc thiện gieo trồng vườn phúc, ông hy vọng văn đế hạ chiếu cho phép mọi người được tự do xuất gia để phục hồi lại sự suy thoái của Phật giáo thời kỳ Bắc Chu. Thánh chỉ của Hoàng Đế vừa mới ban ra, những tín đồ Phật giáo tới tấp xuất gia. Năm thứ 10 của Khai Hoàng ( năm 590 sau Công nguyên) Văn Đế đi xe kiệu đến vùng Phổ Dương ( ngày nay là vùng Thái Nguyên của Sơn Tây) đồng thời ra sắc chỉ yêu cầu Đàm Diên đi cùng. Trên đường đi Đàm Diên lại dành nhiều thời gian để giảng việc công đức độ tăng ( tức là cho phép xuất gia thành tăng ni). Lúc đó Văn Đế lại ra chiếu: “ Những ai thích xuất gia làm tăng sĩ thì được tự do xuất gia; còn lại những người vẫn cứ bí mật tu hành vì trước kia nhà Vua không cho phép, nay đều được phép ghi vào tăng tịch”. ( Tăng tịch là cuốn sổ của nhà cầm quyền phong kiến ghi tên các tăng sĩ). Trong 24 năm trị vì, Tuỳ Văn Đế đã hạ chiếu cho phép độ tăng khoảng 50 vạn người. trong điều kiện xã hội lúc bấy giờ, những người xuất gia không phải là những người đã hoàn toàn quy y Phật một cách thật sự, xuất gia lúc bấy giờ có rất nhiều điều lợi. Có người đã từng tổng kết rằng: Phật giáo không phải là dạng thấp hèn, người theo Phật giáo rất cao thượng, người quy y Phật cũng rất cao quý, nhìn lên thì không bằng thiên tử, nhìn xuống thì hơn chư hầu, một tác lựa cũng không phải đem cúng nạp cho quan phủ, một đấu gạo cũng không phải đem nộp cho quốc khố, ra vào tùy ý, ung dung thoải mái. Từ đó có thể thấy, thảo nào khi Tuỳ Văn Đế vừa ra chiếu lệnh thì đã có hàng chục vạn quần chúng hưởng ứng.

Bắt đầu từ năm Khai Hoàng Nguyên Niên, Tuỳ Văn Đế không chỉ hạ lệnh xây ở Ngũ Nhạc ( năm quả núi lớn) mỗi nơi một ngôi chùa, mà còn ra lệnh ở mỗi nơi cha ông là Dương Trung khi còn sống đã từng có công xây dựng một ngôi chùa, ông còn ra chiếu lệnh ở các châu, các huyện mỗi nơi một ngôi chùa cho các tăng hoặc các ni cô, đồng thời đổi tên ngôi chùa Trắc Hộ

mà nhà Bắc Chu đã xây dựng ở trường An thành chùa Đại Hưng Thiện; cũng như ở mỗi địa phương mà ông ta đã từng đi đến ở khắp 45 châu cho xây dựng một ngôi chùa đặt tên là Đại Hưng Thiện, ông lại còn cho đặt tượng các chùa như chùa Diên Hưng, chùa Quang Ninh, chùa Tịnh Cảnh, chùa Thắng Quang và các chùa Thiền Định. Tương truyền rằng, trong thời gian trị vì của Tuỳ Văn Đế, số lượng các chùa do ông ta đề xướng và xây dựng có tới hơn 3792 ngôi, khi ông ta còn là chấp chính cho Bắc Chu, ông ta đã được một tăng sĩ người Miền Tây tặng cho một gói xá lợi Phật. Khi lên ngôi ông ta lập tức ra chiếu lệnh cho các châu trong toàn quốc phải ra xây dựng tháp xá lợi Phật để chứa xá lợi Phật đã được tiến hành tất cả ba lần trên quy mô lớn. Ngày 13 tháng 6 năm Nhân Thọ Nguyên Niên ( năm 601 sau Công nguyên) đúng vào lễ kỷ niệm Tuỳ Văn Đế 60 tuổi ông ta ra chiếu lệnh cho xây 30 ngôi tháp chứa tất cả xá lợi Phật ở tất cả 30 châu. Chiếu thư nêu rõ:” Trẫm đã quy y Tam Bảo, muốn phục hưng thánh giáo, muốn tu hành nghiệp lớn phúc như bốn biển, hơn thế nữa lại muốn tạo nhân thiện lâu dài để cùng được diệu quả”. Dưới sự chi phối của động cơ tư tưởng như vậy, Tuỳ Văn Đế lập tức cho gọi 30 đại đức cao tăng như Đồng Trân, Đàm Diên, mỗi người như vậy đem theo hai người cưỡi ngựa đi khắp các châu để phân phát xá lợi Phật; tiền xây dựng tháp xá lợi thì yêu cầu nhân dân ở các châu đó bố thí, nếu như nhân dân bố thí không đủ thì có thể lấy ở trong quốc khố<sup>17</sup> để bổ xung. Ngoài ra ông ta còn ra lệnh hạn chế đến trưa ngày 15 tháng 10 sẽ cùng nhau đặt hòm đá đựng xá lợi Phật vào trong tháp. Nhân cơ hội này các quan viên như quan tổng quản, Thích Sư, quan Huyện Ủy...ở các châu, những việc quân cơ và việc quan phủ được nghỉ bảy ngày để chuyên lo các công việc như kiểm điểm việc hành đạo và sửa sang xây dựng chùa Phật...Trong bảy ngày này, ông ta còn yêu cầu các hoà thượng phải niệm kinh hành đạo. Ở nơi nào rộng rãi tăng sĩ nhiều thì yêu cầu phải mời được 360 người, tiếp theo nơi nào hẹp hơn thì phải mời được 240 người, kém hơn thế nữa thì mời được 120 người, nếu như số tăng sĩ ít hơn thế nữa thì sẽ mời toàn thể các tăng sĩ cùng một lúc tham gia niệm kinh hành đạo. Vào tháng Giêng năm Nhân Thọ thứ 2 ( năm 602 sau Công nguyên), Tuỳ Văn Đế lại yêu cầu các tăng sĩ như ông Trí Giáo, ông Minh Phán v.v...mang xá lợi Phật đi phát cho các châu, như châu Tần, Châu Thiểm, châu Hoàn, châu Hàng v.v... tất cả là 53 châu. Đồng thời ông yêu cầu các địa phương ngừng việc hành chính trong bảy ngày, hạn cuối cùng là đến trưa ngày 8 tháng 4 ( tức là ngày Phật đản) phải cùng đưa hòm đựng xá lợi Phật vào trong tháp. Ông yêu cầu các tăng sĩ niệm kinh hành đạo với nghi thức giống y như ngày trước ( cổ xưa). Vào ngày 8 tháng 4 của năm Nhân Thọ thứ tư ( năm 604 sau Công nguyên) Tuỳ Văn Đế lại cho xây dựng tháp đựng xá lợi Phật ở 30 châu, lại cho các tăng sĩ như Pháp Hiển, Tĩnh Lâm v.v...đi phân phát xá lợi Phật.

Theo thống kê của sử tịch có liên quan trong toàn quốc xây dựng khoảng 4-5 nghìn ngôi chùa thờ Phật và vào quăng 110 ngôi tháp chứa xá lợi, có thể nói rằng chùa và tháp thờ xá lợi hồi đó như cây trong rừng.

Cũng theo một số sử tịch có liên quan, vào thời kỳ Khai Hoàng của Tuỳ Văn Đế, Phật giáo rất hưng thịnh, nhưng thật giả cùng lưu hành lẫn lộn. Khi Phật giáo đã được lưu truyền đến thời kỳ nhà Tuỳ thì lúc đó cũng đã xuất hiện rất nhiều những loại kinh Phật giả. Tuỳ Văn Đế là một Đế Vương phong kiến rất tâm huyết với Phật giáo, tất nhiên ông không thể khoanh tay đứng nhìn trước hiện tượng này. Do đó khi vừa lên ngôi, ông ta lập tức ban chiếu lệnh cho 12 người, trong đó có sa môn như Pháp Kinh chủ trì việc xem xét và giám định các bộ kinh Phật từ xưa truyền lại; ông cũng đã cho chỉnh lý và biên soạn mới 13.200.086 quyển kinh, cho chỉnh lý 3853 bộ kinh cổ điển, đồng thời cho người chép lại toàn bộ số kinh sách đó, cho phân phát đến các chùa lớn. Thông qua việc chỉnh lý và giám định các bộ kinh Phật, tăng sĩ Pháp Kinh cùng 12 người đã biên soạn ra cuốn “Chúng Kinh Mục Lục” gồm 7 quyển, đó là bộ mục lục kinh Phật vừa có hệ thống, lại vừa phân loại tỉ mỉ đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Ngoài ra còn có một học sĩ chuyên dịch kinh Phật tên là Phí Trương Phòng đã soạn cuốn “Lịch Đại Tam Bảo Ký”, nội dung của nó bao gồm mục lục các năm tháng sau khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, tên tuổi những người đã dịch kinh Phật và những quyển kinh đã được dịch qua các triều đại và tổng mục lục số bộ kinh, số quyển kinh, các sự tích quan trọng của những người đã từng dịch kinh qua các thời đại, số lượng các kinh Phật đồ sộ và phong phú. Hai quyển kể trên đã gây ảnh hưởng to lớn đối với những người ghi chép kinh Phật và biên chỉnh, tu bổ sử ký Phật giáo thế hệ sau. Ngoài ra, ngay từ khi lên cầm quyền, Tuỳ Văn Đế đã học tập chế độ Bắc Tề, cho thành lập các chức vụ tăng sĩ như Chiếu Huyền Đại Thống, Chiếu Huyền Thống, Chiếu Huyền Bộ và Tăng chủ ngoại quốc để quản lý các công việc tăng ni. Vào năm Khai Hoàng Nguyên Niên, ông ta đã từng thụ phong cho một vị tăng tên là Tăng Mãnh làm chức Đại Thông Chiếu Huyền Tuỳ Quốc Tam Tạng Pháp Sư; năm Khai Hoàng thứ bảy ( năm 587 sau Công nguyên) ông lại ra chiếu lệnh cử ông Đàm Thiên làm Chiếu Huyền Đại Sa môn Thống, đến năm khai hoàng thứ 11 ( năm 591 sau Công nguyên) ông lại ra chiếu lệnh cử ông Linh Dự làm Quốc Thống, các cơ quan của Tăng quan địa phương gồm có Thống bộ, Sa môn Bộ, Đoạn Sư, Tăng Chính...

Để biểu thị sự thành kính của mình đối với Phật giáo, Tuỳ Văn Đế còn thường xuyên bố thí nhiều thứ với số lượng lớn các tăng sĩ Phật giáo. Sau khi lên ngôi chẳng bao lâu, Tuỳ Văn Đế thường xuyên qua lại và quan hệ

khá than mật với một vị hoà thượng tên là Đàm Sùng, ngài thường xuyên mời hoà thượng Đàm Sùng đến cung giảng giải giáo lý đạo Phật, Tuỳ Văn Đế đều tự mình ra công đón tiếp, xưng Thầy và gọi mình là học trò nam, Hoàng Hậu cũng xưng thầy và gọi mình là học trò nữ. Có một lần, Tuỳ Văn Đế ra sắc lệnh bố thí cho ngôi chùa của ngài Đàm Sùng 14 ngàn xấp lúa, 5000 xấp vải bông, 1000 cuộn lụa, 200 xấp vải lĩnh, 12 tấm gấm, 1000 thạch ( mỗi thạch là 100kg) gạo ngon. Hoàng Hậu cũng bố thí 5000 quan tiền, 500 mảnh, 50 bộ dụng cụ dao kéo. Tất cả những thứ bố thí trên đây đều lấy từ quốc khố ( kho bạc quốc gia). Năm Khai Hoàng thứ sáu ( năm 568 sau Công nguyên) trời đại hạn, đất đai khô nẻ, Văn Đế liền ra sắc lệnh chỉ yêu cầu 360 sa môn Phật giáo cầu mưa tại chính điện. Trong nghi thức cầu mưa, Văn Đế đích thân dẫn văn võ bá quan trong triều ngồi ngay trên đất cực kỳ thành tâm. Để tỏ lòng cảm ơn đạo đức của các sa môn đang cầu mưa, Tuỳ Văn Đế đã cho người mang 20 xe gạo ngon đến ngôi chùa của ngài Đàm Diên đang tu hành ( ngài Đàm Diên lúc này đang chủ trì lễ cầu mưa), sau đó lại cho người mang đến 500 thạch gạo nữa. Tuỳ Văn Đế không chỉ ban thưởng và bố thí số lượng lớn và ngày càng nhiều cho sa môn Phật giáo cũng như các bậc hoà thượng các ngôi chùa, mà ông còn thỉnh các vị cao tăng thụ giới cho mình, để cho mình chính thức trở thành một tín đồ Phật giáo chân chính. Trong lễ thụ giới Bồ tát, ông ta nói “ Phật đã dùng chánh pháp để dẫn dò và dạy bảo Quốc Vương, Trẫm là người được tôn trọng, được quý mến, lại là người được Phật dẫn dò phó chúc lại. Từ nay đến hết cuộc đời này của Trẫm cuối tháng mời 27 tăng truyền kinh nhau đọc tụng, lại mời khoảng bốn vị khác ở Kinh Sư, ba đại đức đến trước điện Đại Quang đọc tất cả các kinh. Trẫm tuy bận nhiều việc, nhưng chắc chắn cũng không thể không làm như vậy”. Trên thực tế, điều này là một sự bày tỏ tình cảm đối với Phật giáo, kế hoạch thì lo chu đáo, sắp xếp thì chặt chẽ, có thể nói rằng tận tâm tận lực. Từ đó trở đi tất cả các hoạt động của Tuỳ Văn Đế đều có liên quan với Phật giáo, mỗi ngày đăng điện thiết Triều, đều có các vị hoà thượng đi cùng ở hai bên.

Tuỳ Văn Đế còn nhiệt tình với việc tạc tượng Phật, theo ghi chép, trong vòng 24 năm trị vì của Tuỳ Văn Đế số lượng tượng Phật mà ông cho tạc mới quăng 16.584 bức với tất cả các chất liệu như vàng, đồng, gỗ đàn hương, bện bằng sợi gai, bằng ngà voi, điêu khắc đá. Số lượng tượng Phật cũng được tu bổ gồm có đến hơn 1588940 bức, số tiền chi phí cũng rất lớn. Đồng thời vào năm thứ 20 của Khai Hoàng ( năm 600 sau Công nguyên), ông còn ra sắc lệnh cấm chỉ việc phá hoại các tượng Phật và tượng của Đạo Giáo bằng gỗ. Chiếu thư nói rõ:” Phật giáo thâm diệu, Đạo giáo nhẹ nhàng thanh tao, tất cả đều mang đến đại từ đại bi, cứu độ của Vua chúa lẫn thảo dân, do đó mới



xây miếu lập đàn thờ tế để mọi người luôn cung kính; Những ai dám phá hoại, dám trộm cắp, đều luận vào tội vô đạo; sa môn mà phá hoại tượng Phật, đạo sĩ Đạo giáo mà phá hoại của tượng của Đạo giáo, đều luận vào tội ác nghịch. Cái gọi là vô đạo, ác nghịch đều là những trọng tội”. Từ đó có thể thấy rằng Tuỳ Văn Đế đã coi việc bảo vệ Phật giáo là một nhiệm vụ không thể chối từ của chính mình. Sự tôn sùng đối với Phật giáo của Tuỳ Văn Đế xưa nay thật hiếm có.

Tuỳ Dương Đế Dương Quảng là con trai thứ của Tuỳ Văn Đế Dương Kiên. Con trai trưởng của Tuỳ Văn Đế là Dương Dũng trước đây đã được lập làm Thái Tử, nhưng Dương Quảng đã dùng một thủ đoạn nham hiểm. Về đời nội trong hoàng tộc, cậu ta tìm cách lừa gạt và chiếm được sự cung chiều hết sức của Hoàng Hậu, còn về đời ngoại cậu ta cũng chiếm được sự ủng hộ của một người quyền thần tên là Dương Tố cũng thuộc bè đảng với cậu ta. Do đó mà cậu ta chiếm được ngôi Thái Tử. Về sau khi mà Tuỳ Văn Đế ốm nằm liệt giường, Tuỳ Dương Đế Dương Quảng đã cho tay chân bè cánh đột nhập vào phòng bệnh ở trong nội cung mưu sát một cách dã man Tuỳ Văn Đế; rồi sau đó lại cho tay chân mưu sát luôn cả người anh của mình là Dương Dũng. Cứ như vậy Dương Quảng đã đăng quang ngôi báu Hoàng Đế với tư cách là con thứ. Đối với Phật giáo, Dương Quảng cũng là một người có lòng mến mộ đặc biệt. Trước khi ông đăng quang làm Vua nước Tuỳ, từ khi ông ta làm Tấn Vương đồng thời đảm nhiệm chức vụ là tổng quản Dương Châu, ông đã từng có mối quan hệ khá thân mật với một vị hoà thượng tên là Trí Nghi. Ông đã từng mời ngài Trí Nghi đến lễ đường của vị tổng quản ở trong kinh thành Dương Châu để thiết cơm chay (thọ trai) cho hàng nghìn vị tăng sĩ lấy đó làm lễ thề nguyện. Đồng thời ông ta cũng thọ Bồ tát giới từ ngài Trí Nghi để biểu hiện quy y một cách thành tâm của mình đối với Phật giáo, ông ta còn viết riêng một cuốn “Thọ Bồ Tát Văn”, trong đó nói rõ “đệ tử phải luôn luôn tu nhân tích đức, nếu sinh trưởng ở một gia đình quý tộc thì phải dạy dỗ từ nhỏ. Giáo dục phải nghiêm túc; mong được tìm hiểu giáo lý Đại Thừa (phật giáo phát triển) để được thọ giới Bồ tát”. Đây là một sự biểu hiện của tấm lòng ông ta đối với Phật giáo. Từ đó trở đi, Dương Quảng liền phụng dưỡng Trí Nghi đồng thời ông ta là “Trí Giả Đại Sư”, còn ông Trí Nghi thì gọi Dương Quảng là “Tổng Trì Bồ Tát”.

Trong vòng quãng 5,6 năm từ khi Khai Hoàng thứ 12 đến năm Khai Hoàng thứ 17 (từ năm 592 -597 sau Công nguyên) với tư cách là Vương nước Tấn, Tuỳ Văn Đế Dương Quảng thường xuyên đi lại với ngài Trí Nghi, riêng thư từ Dương Quảng gửi cho ngài Trí Nghi đã có đến hơn 40 bức, hoà thượng Trí Nghi cũng đã từng nói với các đồ đệ của mình rằng “Ta và Vương nước

Tán đã có mối duyên nợ với nhau rất sâu sắc”. Điều đó chứng tỏ rằng, hoà thượng Trí Nghi và Dương Quảng có duyên với nhau trên thế gian này. Hoà thượng Trí Nghi tu ở chùa Đồng Lâm ở Lô Sơn, Dương Quảng đã nhiều lần mời ngài Trí Nghi xuống núi. Vào năm khai hoàng thứ 17, hoà thượng Trí Nghi trên đường xuống núi gặp Dương Quảng đã bị bệnh và qua đời. Điều này khiến cho Dương Quảng vô cùng đau đớn. Trước khi lâm trung hoà thượng Trí Nghi đã gửi lại cho Dương Quảng một bức trúc thư tương đối dài. Trong bức thư đó hoà thượng Trí Nghi đã nói rằng từ khi mình sinh ra trên cõi đời đến nay luôn luôn cống hiến hết mình cho Phật giáo, cho đất nước, cho chúng sinh, và ngài cũng mong muốn rằng, sau khi mình thọ mạng, nếu như có thần lực thì sẽ nguyện sẽ làm thần giữ đất cho vương quốc nước Tấn, sẽ giúp cho Phật pháp được thịnh hành, lấy đó đền ơn Quốc Vương làm tăng thêm uy tín vốn có của mình. Hoà thượng Trí Nghi không chỉ có chúc thư để cho Dương Quảng một số di vật. Những di vật này là cái lư hương hình sen, bảo bối như ý bằng sừng tê giác..., hoà thượng Trí Nghi hy vọng những di vật này có thể giúp cho công đức sáng ngời của Dương Quảng được bay đi xa, đồng thời giữ lâu dài ý nguyện của ông ta.

Trước khi được làm Hoàng Đế, Dương Quảng đã từng viết cuốn” Bào Đài Kinh Tạng Nguyên Văn”. Sau khi nhà Tuỳ Bình định được vùng Giang Nam, ông ta thu được mấy quyển kinh Phật và ông đã viết cuốn sách đó để phân phát kèm với các quyển kinh Phật cho khắp các chùa ở Giang Nam. Nội dung chính của cuốn sách đó là để nói rõ thái độ của ông ta đối với Phật giáo. Ông Dương Quảng nói rằng: “ Bỏ tất giới đệ tử Dương Quảng ao ước được Như Lai ứng thế, lời dạy của Phật nếu là của quý như ý thì ân cần và mật thiết, mở mang trí tuệ, quảng bá pháp luân rộng rãi, điều đó làm cho đệ tử giữ được nghiệp lâu dài trong thời thế trung thực của mình”. Điều đó đã chứng minh rõ sự thành tâm, thành kính của ông Dương Quảng với Phật giáo, đồng thời coi việc hoàng dương ( phát triển) Phật pháp là nghĩa vụ của chính mình. Sau khi lên ngôi, vào năm đầu tiên của Đại Nghiệp ( năm 605 sau Công nguyên ông Dương Quảng đã xây một ngôi chùa tên là Tây Thiên cho người cha Văn Đế của mình. Ngôi chùa đó cao to tráng lệ, rộng rãi và đẹp vô cùng. Ông Dương Quảng còn mở hội Vô Giá ở đạo tràng, làm lễ xuất gia cho khoảng 200 nam, nữ tín đồ Phật giáo. Ông còn cho xây dựng chùa, khích lệ việc đúc tượng Phật ở khắp nơi trên đất nước. Theo thống kê ở sử tịch có liên quan, ông Dương Quảng đã độ được khoảng 16200 tăng ni, cho đúc và tạc hơn 114000 bức tượng Phật, cho chép khoảng 903580 quyển kinh Phật, điều này đã chứng minh rằng, Tuỳ Dương Đế Quảng đã tự coi mình là một vị Hoàng Đế Bồ tát ở thế gian này.

Năm thứ 3 của Đại Nghiệp ( năm 607 sau Công nguyên) Tùy Dương Đế đã cho ban bố “ Hành Đạo Độ Tăng Thiên Hạ Sắc”. Trong bản đó, Tùy Dương Đế đã tự coi mình là một đệ tử đã được thọ giới Bồ tát, một Hoàng Đế nắm cương vị tổng quản. Ông đã chỉ thị mở lễ hội giao duyên trong phạm vi toàn quốc. Ở tất cả các châu đều phải tổ chức thành đạo 49 ngày, độ được 1000 tăng sĩ. Ông hy vọng dung nhân duyên này để cho thiên hạ mọi người đều được thanh tịnh, tất cả những người thân và kẻ thù ở 6 đường và 3 cõi đều được trở thành Bồ đề, đều trở thành Phật. Một điều hiển nhiên là, Tùy Dương Đế muốn tìm cách giúp đỡ tăng chúng để thể hiện cái mà ông thường gọi là tấm lòng Bồ tát. Sau khi được lên ngôi, cho dù là ở trong kinh thành hay là đi tuần du ở các nơi, Tùy Dương Đế thường đem theo một đoàn các tăng, các ni, các đạo sĩ, đạo cô, và thường được gọi là tứ đạo tràng. Ngày nào ông cũng cho mở tiệc rượu linh đình ở vườn Uyển Lâm, ông ta và những người ông ta sùng ái ngồi một chiếu, những vị thân tín quyền quý ngồi một chiếu, các tăng ni, các thiện nam tín nữ thì ngồi một chiếu. Các mâm, các chiếu bày ra san sát nhau, rượu, thịt ê trề, không thiếu một thứ gì, họ cho đó là vui sướng.

Thái độ của hai cha con Tùy Văn Đế và Tùy Dương Đế cùng với mọi việc làm của họ đối với Phật giáo bị những nhà sử học lúc bấy giờ gọi đó là những trò nịnh Phật, cái trò nịnh Phật này hoàn toàn khác hẳn với hành động bỏ Đạo giáo quy y Phật của Nam triều Lương Vũ Đế. Ở một ý nghĩa nhất định nào đó, Lương Vũ Đế là một tín đồ Phật giáo còn tỉnh táo và biết suy nghĩ, còn cha con nhà họ Tùy này là những kẻ theo đuổi và sùng bái Phật giáo một cách mù quáng, họ rất cung kính và nhiệt tình đối với Phật giáo nhưng họ không biết cách sử dụng Phật giáo để duy trì và bảo hộ nền thống trị của mình; việc họ thường xuyên qua lại với các cao tăng đại đức hầu như chỉ là để chứng tỏ rằng, họ cũng rất cao thượng và cũng rất thanh tịnh. Họ cho mở mang Phật pháp, làm nhiều việc Phật sự cũng hầu như là muốn khoác lên mình những hành động giả nhân giả nghĩa. Nhưng cũng phải công nhận rằng, mọi hành động gọi là nịnh Phật của họ, ở một mức độ khách quan nào đó thì lại rất có lợi cho việc Phật giáo được tiếp tục phát triển.

Trên một ý nghĩa nhất định nào đó, việc ban thưởng và bố thí một khối lượng lớn cho nhà Phật của cha con nhà họ Tùy đã thúc đẩy sự hoàn thiện của nền kinh tế nhà chùa đã dần dần hình thành bao lâu nay. Vào năm Khai Hoàng thứ 13 ( năm 593 sau Công nguyên), Tùy Văn Đế đã cho ban bố thư yêu cầu dưới chân núi nổi tiếng của các Châu là phải xây dựng một ngôi chùa, đồng thời cấp cho ngôi chùa đó một mảnh ruộng, điều này trên thực tế đồng nghĩa với việc công nhận và ủng hộ nền kinh tế nhà chùa của Phật

giáo. Từ đó trở đi, trên cơ sở đã có một nguồn tư liệu sản xuất từ trước, các chùa trong cả nước càng gia sức tăng gia sản xuất và mở mang thêm ruộng đồng, chiêu nạp các hộ dân lao động làm thuê cho các chùa và được gọi là tự điền. Phật giáo đã trở thành một lực lượng kinh tế xã hội không thể xem nhẹ. Hồi đó có một Hoà Thượng tên là Tuệ Vị, chủ trì ngôi chùa Thanh Thiên ở một ấp của kinh đô. Ngôi chùa của ông trụ trì thì thiên đường lúc nào cũng tăng cũng đông đúc, cây cối tươi tốt rậm rạp, khuôn viên ngôi chùa thì ngăn nắp đàng hoàng, ruộng đồng đường đi, hồ nước rất là hài hoà, kho tàng đầy ắp lương thực, tiếng giã gạo bằng cối đá cối đập nước rộn rang. Ở kinh thành có rất nhiều ngôi chùa, nhưng không ngôi chùa nào được như vậy. Từ đó có thể thấy rằng, ngôi chùa Thanh Thiên ngài Tuệ Vị chủ trì này đã trở thành vật báu của Kinh Đô, và ông cũng trở thành một trang viên chủ trương đổi lớn ở trong tầng lớp. Một vị hoà thượng tên là Đàm Sùng mà trên đây đã từng nhắc đến, ông vốn là người Hàm Dương, trước khi xuất gia thì cảnh cũng không giàu có, sau khi xuất gia, bằng mối quan hệ qua lại giữa Văn Đế và Tấn Vương, ông đã được ban thưởng và bố thí rất nhiều, từ đó không những ông đã làm thay đổi được gia cảnh mà bản thân ông cũng trở nên rất giàu có, chỉ riêng Tấn Vương là Dương Quảng đã phân cho ông ta khoảng hơn 70 hộ tá điền, biến những hộ tá điền này thành những tá điền của sư, Dương Quảng còn ban tặng vị tăng sĩ này cối đá và cối sức nước, khiến cơ nghiệp của ông ta ngày càng trở nên vững mạnh. Ở thời Tuỳ, một số sa môn Phật giáo vô cùng giàu có, và điều đó đã làm cho những người ở thế tục phải thêm muốn, hồi đó một số đệ tử đang là cư sĩ của các vị tăng sĩ cũng đua nhau đòi xuất gia, ở một mức độ nào đó có thể nói, điều này là do sức hấp dẫn vô cùng mãnh liệt của nền kinh tế tự viện lúc bấy giờ.

Do có sự phát triển mạnh và hoàn thiện của nền kinh tế nhà chùa Phật giáo, tự thân Phật giáo như vậy đã có đầy đủ cơ sở vật chất để thiết lập hệ thống truyền giáo tương đối độc lập. Vào thời kỳ Tuỳ Văn Đế, với trung tâm là Trường An, trong nội bộ Phật giáo đã hình thành một số nhóm các thầy trò (tức là đạo tràng). Các đạo tràng này hoặc là tụ tập theo một bộ kinh sách nào đó của Phật giáo hoặc là tụ tập theo một lĩnh vực nào đó của Phật giáo. Ví dụ như có Niết Bàn chúng (Niết Bàn tức là cái lý tưởng cao nhất mà toàn bộ những người tụ tập theo Phật giáo đều mong ước đạt đến, nói chung nó chỉ một cảnh giới về mặt tinh thần con người ta sẽ đạt đến sau khi thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Niết Bàn cũng tức là chỉ một đạo tràng nào đó gồm một tăng sĩ và các giới đồ chuyên môn nghiên cứu và tu tập đồng thời truyền bá bộ kinh “Đại Ban Niết Bàn”, như là Đại Luận Chúng (tức là chỉ nhóm một tăng sĩ và một số tín đồ chuyên môn nghiên cứu, học tập và truyền bá bộ “Thập Địa Luận”); như Đại Luận Chúng (chỉ một nhóm tăng sĩ và các

tín đồ chuyên môn học tập nghiên cứu và truyền bá giới luật của Phật giáo cùng với học vấn của họ); như Thiên Môn Chúng ( chỉ một đoàn thể những tăng sĩ và những tín đồ coi trọng việc tu theo thiên định)...Mỗi đạo tràng thường tu tập và học tập ở một ngôi chùa nào đó, cử ra một tổ trưởng ( trưởng tràng) để chỉ đạo việc học tập và tu hành. Các nhóm đạo tràng này về sau chuyển biến thành các tông giáo của Phật giáo. Thời kỳ nhà Tùy, cùng với việc xuất hiện ngày một nhiều các đạo tràng, thì cũng hình thành một giáo phái đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, tức là Thiên Thai Tông. Trên thực tế người thầy sáng lập ra Thiên Thai Tông ở Trung Quốc tức là hoà thượng Trí Nghiễm mà ở trên đã từng nhắc tới. Do tông phái này được thành lập ở núi Thiên Thai( ngày nay là vùng Thiên Thai của tỉnh Chiết Giang), do đó mà lấy tên là Thiên Thai Tông. Tông giáo này tụ tập chủ yếu dựa vào “ Kinh Pháp Hoa” do đó mà nó cũng được gọi là “ Pháp Hoa Tông” Thiên Thai Tông đem bộ “ Kinh Pháp Hoa” mà họ tôn sùng liệt vào bộ kinh thuyết giáo cao nhất và cũng là bộ kinh cuối cùng của Phật, bộ kinh đó chủ trương tất cả đều là biểu hiện của Chân Như Pháp Tính, yêu cầu phải dung phương pháp “ nhất tâm tam quán” để thể nghiệm và nắm chắc chân như pháp tính ( Nhất Tâm tức là trong tĩnh tâm có khởi lên ba đế là không, tức, chân). Thiên Thai Tông được du nhập vào Nhật Bản vào giữa thời kỳ Đường. ở Nhật Bản nó dần dần phát triển thành Nhật Liên Tông, nó chính là tông giáo Phật giáo chính hình thành và phát triển ở Nhật Bản. Thiên Thai Tông sau khi hình thành vào thời kỳ nhà Tùy, nó đã tiếp tục phát triển và tạo điều kiện cho sự hình thành các tông giáo khác của Phật giáo vào thời kỳ Đường.

Lý Thế Dân cân bằng tam giáo

Cung Ngọc Hoa tán pháp cuối năm

Cuối thời kỳ nhà Tùy, nông dân nổi dậy khởi nghĩa ở khắp nơi, chế độ thống trị Vương Triều Tùy bị phá vỡ mạnh mẽ. Hồi đó có một vị tên là Lý Uyên, là Đường Quốc Công của nhà Tùy trấn thủ Thái Nguyên. Ông Lý Uyên nghe theo lời khuyên của người con thứ tên là Lý Thế Dân và một số kẻ thuộc hạ đã nổi dậy chống lại triều đình Tùy, rồi dẫn quân về đánh chiếm Trường An. Họ đã nhanh chóng và dễ dàng đạt được quyền thống trị thay Vương Triều Tùy. Tiếp theo đó, sau mười năm liên tục tiến hành chinh phạt, họ đã chân át được các cuộc khởi nghĩa của nông dân ở các nơi, từ đó mà lập nên Vương Triều Lý Đường. Thời kỳ đầu của nhà Đường, Cao tổ là Lý Uyên lập tức áp dụng phương châm làm hưng thịnh cả Nho gia, Thích Ca Giáo và Đạo giáo. Năm đầu tiên của Vũ Đức ( năm 618 sau Công nguyên), Cao Tổ liền hạ chiếu cho thành lập Quốc Tử Giám, Thái Học và Tứ môn sinh. Cả ba

chỗ này thu nạp hơn 300 người, điều này đã chứng tỏ sự trọng thị của ông ta đối với tư tưởng Nho gia đồng thời ông ta gia chiếu tập hợp hơn 69 vị Sa môn của Phật giáo và đạo sĩ của Đạo giáo đến điện Thái Cực hành đạo 49 ngày; sau 49 ngày đó ông ta đã mở tiệc chiêu đãi hàng nghìn tăng sĩ, đã khoản đãi các vị hoà thượng vô cùng nhiệt tình. Hội đó có một vị hoà thượng tên là Pháp Lâm, vì Cao Tổ Lý Uyên hoằng dương cả hai tôn giáo là Thích Ca Giáo và Đạo giáo, nên ông đã soạn bài ca tụng Lý Uyên. Có một vị hoà thượng nữa tên là Cảnh Huy vì muốn nịnh hót Cao Tổ, ông ta đã tô vẽ và suy tôn Lý Uyên đang đảm trách thiên mệnh, điều đó khiến Lý Uyên sau khi nghe được cảm thấy vô cùng vui sướng. Vì thế Lý Uyên lập tức xây ngay một ngôi chùa tên là Thắng Nghiệp cho Cảnh Huy. Vào năm đầu tiên của Vũ Đức ( năm 618 sau Công nguyên), Cao Tổ Lý Uyên đã xây rất nhiều ngôi chùa cho các Sa môn Phật giáo như chùa Nghĩa Hưng ở Tịnh Châu, Chùa Thái Nguyên ở Thái Nguyên, chùa Linh Tiên ở Hoa Âm, chùa Hội Xương và chùa Chứng Quả ở Trường An... Ông ta còn nguyện dâng ngôi nhà cũ và sửa chữa thành ngôi chùa ni Hưng Thánh.

Vào năm thứ hai của Vũ Đức ( năm 619 sau Công nguyên), Đường Cao Tổ Lý Uyên lại hạ chiếu lệnh cho quan Hữu Tư xây ở trường Quốc Tử Học hai miếu thờ hai ông là Chu Công và Khổng Tử, bốn mùa đến đó tế lễ, lấy đó để phục hưng Nho Học; Lý Uyên còn hạ lệnh tu bổ điện Lão Quân ( tức là điện thờ Lão Tử) và đường Thiên Tôn ở Lâu Quan Thái; đồng thời ông còn phong 10 vị cao tăng ở kinh sư ( Kinh Đô) chức Thống Nhiếp Sa môn ( tức là quản lý các Sa môn ). Những việc làm đó chứng tỏ phương châm cơ bản của Đường Cao Tổ Lý Uyên là cùng hưng khởi Nho giáo, Thích Ca Giáo và Đạo giáo, phương châm này đã giúp cho ba tôn giáo đó phát triển mạnh hơn. Hoà thượng pháp lâm đã tổng kết một cách sâu sắc việc làm này là :” Từ khi Phật giáo được du nhập vào đến nay, chùa và tháp thờ Phật có ở khắp chín châu các tăng ni thì đông đúc, trên thực tế đây là kết quả của lòng thành tâm của Hoàng Đế và sự đoàn kết một lòng một dạ giữa Vương Triều với nhân dân. Từ khi du nhập vào Trung Quốc đến nay, Phật giáo sở dĩ không ngừng phát triển là do trí lực của cả Vua và dân. Đứng trước hiện tượng các tôn giáo không ngừng phát triển, một số người có tầm nhìn xa trông rộng thông qua tổng kết lịch sử đã cảm thấy vô cùng lo lắng. Hội đó trong triều có một vị đại thần tên là Phó Dịch đã từng 7 lần dâng biểu lên Đường Cao Tổ xin dẹp bỏ Phật giáo lăm hủ tục, xin Đường Cao Tổ phế các tăng ni, giảm bớt số lượng các chùa và tháp thờ Phật. Ông ta dâng biểu lên Đường Cao Tổ phế các tăng ni, giảm bớt số lượng các chùa và tháp thờ Phật. Ông ta dâng biểu lên Đường Cao Tổ với giọng điệu rất ân cần:” Sự ảnh hưởng của Phật giáo là không thể xem nhẹ, hiện giờ có một số kẻ gia thế nho nhã cũng bắt đầu

tôn thờ Phật, một số Nho sĩ học đạo bây giờ cũng bắt đầu bàn tán này nọ về Phật giáo. Hơn thế nữa Phật giáo cũng bóc lột tiền của của nhân dân và làm mất nguồn dự trữ quốc gia, tình hình như vậy là vô cùng quan trọng, xin bệ hạ hãy để tâm xem xét kỹ càng”. Do ông Phó Dịch bảy lần liên tiếp dâng biểu lên Đường Cao Tổ Lý Uyên bắt buộc phải đem việc này ra cùng với quần thần thảo luận. Vào năm Vũ Đức thứ 9 ( năm 626 sau Công nguyên), thảo luận đã diễn ra vô cùng gay gắt. Những người muốn bài trừ Phật giáo và những người tôn thờ Phật giáo cùng nhau tranh luận gay gắt, khó mà phân thắng bại. Cuối cùng vào tháng năm năm đó Đường Cao Tổ đã ra chiếu lệnh sa thải các đạo sĩ Đạo giáo và các tăng ni Phật giáo. Những người đã dày công tu luyện và giữ gìn giới luật và được tập trung vào một ngôi chùa lớn hoặc một quán lớn của Đạo giáo, được cung cấp lương thực. Còn những người khác bắt phải trở lại làm người bình thường, không được trái lệnh. Ngoài ra, Kinh Sư Trường An được giữ lại ba ngôi chùa thờ Phật, hai đạo quán của Đạo giáo, các châu khác thì mỗi châu giữ lại được một ngôi chùa thờ Phật và một đạo quán của Đạo giáo. Tất cả các ngôi chùa và đạo quán còn lại phá bỏ. Lập trường quan điểm trong bản chiếu lệnh này của Đường Cao Tổ là bất cứ một sự phát triển của bất cứ một tôn giáo nào cũng không được làm ảnh hưởng đến chính trị của nhà nước phong kiến. Do đó ông không chỉ yêu cầu cắt giảm các ngôi chùa và giảm bớt các tăng sĩ và còn yêu cầu hạn chế phát triển của Đạo giáo, từ đó có thể thấy rõ sự cương quyết cùng thái độ trong sáng, trung thực của ông ta. Sự kiên quyết và lập trường quan điểm này của Đường Cao Tổ Lý Uyên đã có ảnh hưởng trực tiếp đến Đường Thái Tông Lý Thế Dân.

Chiếu thư về sa thải các sa môn Phật giáo và các đạo sĩ của Đạo giáo và các tín đồ của Đạo giáo cảm thấy vô cùng lo lắng và sợ hãi. Nhất là đối với các tăng lữ của Phật giáo mà nói, điều này giống như một điềm báo trước về tai họa lụt đầu sắp ập đến với Phật giáo như hồi các triều đại Bắc Ngụy, Bắc Chu, Bắc Ngụy, Bắc Chu Vũ Đế trước đây: họ ngày đêm nơm nớp lo sợ. Sang tháng 6 năm đó, Đường Cao Tổ Lý Uyên thoái vị, Đường Thái Tông Lý Thế Dân lên ngôi ông lập tức cho đại xá thiên hạ, đồng thời ông cũng hạ chiếu chấm dứt việc thực hiện chiếu lệnh về sa thải các Sa môn Phật giáo và các đạo sĩ của Đạo giáo mà Đường Cao Tổ đã ban hành trước đây. Về việc này Đường Thái Tông Lý Thế Dân còn ra một chiếu lệnh khác cho phép các tăng ni Phật giáo và các đạo sĩ Đạo giáo khôi phục lại mọi hoạt động trước đây. Sau khi lên ngôi, sở dĩ Lý Thế Dân không cho phép thực hiện chiếu thư sa thải các sa môn Phật giáo và Đạo giáo mà Đường Cao Tổ đã ban hành trước đây là vì ông cũng có những mục đích chính trị nhất định. Lý Thế Dân vốn là con thứ của Lý Uyên. Sau khi lên ngôi thay thế nhà Tùy, Lý Uyên lập tức lập con

trưởng Lý Kiến Thành làm thái tử, lập con thứ Lý Thế Dân là người dẫn quân đi trừng phạt, do đó mà ông đã hình thành được một thế lực chính trị nhất định. Về sau thông qua cuộc chính biến Huyền Võ Môn, ông ta định giết hại luôn thái tử (anh trai mình) là Lý Kiến Thành cùng em ruột của mình là Lý Nguyên Cát, do đó mà ông mới lên ngôi Hoàng Đế được. Vấn đề hàng đầu của Lý Thế Dân sau khi lên ngôi là không nên để các mâu thuẫn đó đổ dồn về phía mình, cần phải tìm mọi cách để lung lạc và dụ dỗ lòng người, cố gắng dành được sự ủng hộ của các nhân sĩ. Do đó khi vừa mới lên ngôi, ông ta đã lập tức cho bãi bỏ chiếu thư về sa thải các Sa môn Phật giáo và đạo sĩ Đạo giáo mà Đường Thái Tổ đã cho ban hành là hoàn toàn xuất phát từ mục đích này.

Là một vị Đế Vương phong kiến có đầu óc chính trị, Đường Thái Tông Lý Thế Dân đã kế tục phương châm cơ bản của Đường Cao Tổ là cùng đề cao Nho giáo, Thích Ca Giáo và Đạo giáo. Khi vừa lên ngôi, ông ta lập tức cho xây dựng trường Quốc Tử Học để tỏ rõ sự tôn trọng của mình đối với học thuyết Nho giáo đồng thời ông ta cũng thường xuyên nói với hạ thần của mình rằng: “Tất cả những điều mà ta làm đều là mong muốn những điều trên đây đều tốt đẹp. Xưa kia Lương Vũ Đế có những ý nghĩ và chí hướng hào hoa cao thượng, đối xử tốt với các phật tử, giữ gìn những gì tốt đẹp nhất của Thích Ca Giáo, cho xây dựng chùa Đền Thái, bản thân ngài cũng đi giảng kinh Phật, điều đó đã khiến cho quần thần, thuộc hạ và trăm họ tôn sùng Phật giáo, suốt ngày chỉ bàn đến đau khổ và giải thoát, chưa từng bàn về quân sự. Về sau khi có chiến tranh loạn lạc, chư thần trong triều không ai biết cưỡi ngựa. Truyện đó cũng là một tấm gương. Điều mà Trẫm thích thú hiện nay chỉ là giáo lý của Chu Công, Khổng Tử và Đạo của Nghiêu Thuấn”. Từ lời nói chuyện trên đây của Đường Thái Tông Lý Thế Dân, ta có thể thấy rằng, mặc dù phương châm của ông là đề cao cả tam giáo, nhưng ông ta vẫn đặt Nho gia lên hàng đầu. Vào năm Trinh Quán thứ 8 (năm 634 sau Công nguyên) Hoàng Hậu Trường Tôn mắc bệnh, bệnh tình ngày càng trầm trọng, Thái Tử Lý Thế Dân cầu tâu với Mẫu hậu rằng:” Sau khi Mẫu hậu đổ bệnh, Mẫu hậu đã được dinh đủ các loại thuốc nhưng tôn thể vẫn chưa an. Nên chăng Mẫu hậu tâu với phụ Vương, hãy đại xá cho những kẻ cầm tù, đồng thời cho nhiều người xuất gia làm tăng sĩ, như vậy hi vọng Mẫu hậu sẽ được chở che và được hưởng phúc”. Hoàng Hậu trường tôn nghe vậy liền nói:” Sinh tử là có mệnh, cái đó không theo ý muốn của con người. Nếu như làm phúc mà trừ được tai hoạ thì cả đời ta chưa hề làm điều gì ác. Nếu như làm điều thiện mà vô ích vậy thì có phúc đức nào đáng kể để cầu mong đây? Đại xá cho những kẻ cầm tù là quốc gia đại sự, Phật giáo cũng là vấn đề làm cho Hoàng Đế luôn luôn phải lo lắng và suy nghĩ. Ngài thường nói rằng,



Phật giáo là một thứ tôn giáo của kẻ khác. Không nên chỉ vì một người phụ nữ như ta mà làm rối loạn kỷ cương phép nước. Do đó ông ta không đồng ý với ý nghĩ của con”. Từ ẩn ý của câu chuyện này ta có thể thấy rõ thái độ của Đường Thái Tông đối với Phật giáo. Chỉ trừ những năm cuối đời, còn nói chung Đường Thái Tông Lý Thế Dân cũng thường có thái độ lợi dụng Phật giáo; và ông cũng giữ thái độ cảnh giác cao đối với Phật giáo.

Ngay từ năm Vũ Đức thứ tư ( năm 621 sau Công nguyên), Lý Thế Dân lúc đó còn là Tần Vương đã dẫn quân đi diệt Vương Thế Sung, giành được sự ủng hộ rất mạnh mẽ của các tầng ni ở Thiều Lâm Tự, tức một nhóm gọi là 18 vị tăng ngang được đi cứu Tần Vương. Sau khi lên làm Hoàng Đế, Lý Thế Dân liền sai người mang chiếu thư đến cho vị trụ trì ở Thiều Lâm Tự, mời các vị tăng sĩ có công về kinh đô yết kiến. Nhóm tăng sĩ đó tìm cách từ chối không về. Để tìm cách dụ dỗ nhóm tăng sĩ này, Đường Thái Tông đã ban thưởng họ 1000 xấp vải gấm, phong cho Đại Đức Đàm Tông Đăng ở Thiều Lâm Tự chức đại tướng quân. Năm thứ 3 của Trinh Quán ( năm 629 sau Công nguyên) Đường Thái Tông lại hạ chiếu: ở mỗi nơi xảy ra các cuộc giao tranh để mở mang bờ cõi nhà Đường phải xây một ngôi chùa thờ Phật. Trong đó có ở U Châu đánh bại Tiết Cử xây chùa Chiêu Nhân, ở Thái Châu đánh bại Tông Lão Sinh xây chùa Phổ Tế, Ở Tấn Châu đánh bại Tống Kim Cương xây chùa Từ Vân, ở Phần Châu đánh bại Lưu Đức Chu xây chùa Hoàng Tế, ở Bãng Châu đánh bại Vương Thế Sung xây chùa Chiêu Giác, ở Trịnh Châu đánh bại Đậu Kiến Đức xây chùa Đăng Từ, ở Lạc Châu đánh bại Lưu Hắc Thái xây chùa Hoàng Phúc. Đồng thời ngay từ khi mới lên ngôi, Đường Thái Tông lập tức cho cử hành đạo cúng chay để siêu độ cho những người bị ông ta trực tiếp chém giết, thỉnh thoảng ông ta tiếp kiến các vị cao tăng đại đức, mời các vị tăng đó vào trong cung điện hành lễ để cầu phúc gia hộ cho Thái Hậu, có lúc ông ta còn mời các vị cao tăng làm lễ cầu mưa cho thiên hạ. Thái độ khoan dung và sự giúp đỡ, bảo vệ Phật giáo của Đường Thái Tông sau khi vừa lên ngôi thực tế là ông ta muốn lợi dụng Phật giáo. Ông ta muốn biến mình thành một tấm gương để khích lệ sự ái mộ của các quần thần và nhân dân trăm họ với tôn giáo, để từ đó mà có càng nhiều người ủng hộ ông ta, sẽ có nhiều bè đảng trong xã hội che chở và ủng hộ ông ta. Cho nên tất cả hành động trên đây của ông ta về mặt căn bản không nằm ngoài ý đồ phục vụ cho nhà nước phong kiến.

Cùng với hành động trên đây, Đường Thái Tông Lý Thế Dân cũng không hề nơi lỏng việc cảnh giác đối với Phật giáo. Năm Trinh Quán Nguyên Niên, khi vừa lên ngôi ông ta lập tức cử quan Ngự Sử ( chuyên chép sử) tên là Đỗ Chính Luân cho thanh tra Phật pháp; đồng thời ông còn hạ chiếu rằng, tất cả

các tăng ni tìm cách tham ô của nhân dân đều phải chịu cực hình, Vào năm sau, ông ta còn yêu cầu các tăng sĩ mà đã tham ô và biến thủ công quỹ vào năm Nghĩa Ninh ( tức là niên hiệu của Tùy Cung Đế, năm 617 sau Công nguyên) không chủ động nhận tội và trả lại tiền của sẽ bị xử cực hình. Phật giáo sau khi du nhập vào Trung Quốc sau thời kỳ Lương Hán, từ thời Tây Tấn trở đi, phép nước rất nghiêm minh, không cho người dân trong nước tùy ý xuống tóc đi tu. Điều này chính là nhằm kiểm soát dân số, đặc biệt là trực tiếp kiểm soát sức sản xuất trong nước nhằm cung cấp dồi dào hơn nguồn thuế khoá và nguồn giao dịch cho nhà nước phong kiến. Vào đầu thời Đường, thuế thân giảm mạnh, một trong những lý do của vấn đề đó là một bộ phận dân đã quy y Tam Bảo và xuống tóc đi tu. Ngoài ra chế độ chia ruộng bình quân đầu thời Đường quy định: Mỗi sa môn được chia 30 mẫu, ni cô được chia 20 mẫu, điều này coi như là thừa nhận tính hợp pháp của nền kinh tế nhà chùa đã vốn có trong Phật giáo. Sự tranh chấp về ruộng đất và nguồn lực lao động giữa nền kinh tế của nhà Chùa Phật giáo với nền kinh tế của thế tục tất nhiên sẽ nảy sinh nhiều điều bất lợi cho nền chính trị của thế tục. Đứng trước tình hình này, Lý Thế Dân không những về mặt chính trị thì dùng quyền lực của Vua để kiểm soát Phật giáo mà còn về kinh tế ông ta cũng có nhiều chính sách kích thích sản xuất, làm lợi cho dân chúng, trừ điều hại. Đó là khi ông ta mới vừa lên ngôi đã vơ vét và biến thủ. Đặt Phật giáo nằm trong bộ máy quản lý có hiệu quả của nhà nước phong kiến, ông ta đã ra chiếu lệnh giao cho Tư bộ quản lý các công việc của tăng sĩ, đồng thời cũng quy định một số chùa chiền nhất định, mỗi ngôi chùa có 3 cương ( tức là tăng quan), do quan Tư Lịch Thâm đồng thời đảm trách. Số lượng tăng ni đã ít đi, và cứ ba năm cho thay một lần để phòng những việc biến thủ và lén lút không minh bạch.

Xét từ góc độ khác, một thời gian dài sau khi Đường Thái Tông Lý Thế Dân lên ngôi, căn bản ông ta không hề tin Phật giáo. Một lần ông ta hỏi ông phó dịch rằng:” Phật giáo huyền diệu, Phật là vị thần đưa đường dẫn lối, hơn nữa luật báo ứng đã hiển nhiên, đã nhiều lần chứng nghiệm. Nhưng có sao nhà người lại chống đối Phật giáo gậy gắt như vậy?” Ông Phó Dịch liền đáp rằng:” Đối với lịch sử và đối với trăm họ, Phật giáo là thứ vô bổ, đối với quốc gia nó là một thứ có hại. Tín ngưỡng của Phật giáo không chỉ đơn thuần là vấn đề tín ngưỡng mà là một vấn đề chính trị”. Nghe xong lời biện bạch của ông Phó Dịch, Đường Thái Tông vô cùng tán đồng. Nhưng ông ta không hề cấm chỉ Phật giáo như Bắc Ngụy Thái Vũ Đế hay Bắc Chu Vũ Đế, vẫn cho phép Phật giáo được tồn tại, trong hoàn cảnh nhất định ông ta còn đề cao và lợi dụng Phật giáo một cách thích đáng. Vào năm Trinh Quán thứ 3 ( năm 629 sau Công nguyên) ông ta ra chiếu lệnh yêu cầu một số các Sa

môn tổ chức việc phiên dịch kinh Phật, đồng thời ông còn ra lệnh một số quan trong triều đình tham gia kiểm định, có lúc ông ta còn nghe một số kiến nghị rất hữu ích từ một Sa môn Phật giáo v.v...

Có một vị hoà thượng tên là Pháp Nhã từ lâu đã được hưởng ân trạch của Đường Cao Tổ nên có thể tự do ra vào Lương Cung. Sau khi Đường Thái Tông lên ngôi, ông ta lập tức ra lệnh không cho phép hoà thượng pháp nhã ra vào Lương Cung nữa. Sau khi bị cấm ông Pháp Nhã có những lời nói lằng mạ và vu cáo Lý Thế Dân, sau này Lý Thế Dân biết, ông cho bắt Pháp Nhã về nằm phủ phục trước mặt để hỏi tội. Hoà thượng Pháp Nhã nói rằng, những lời nói đó ông ta nghe được từ chỗ ông Bùi Tịch, lập tức Lý Thế Dân cho gọi ông Bùi Tịch vào thẩm vấn. ông Bùi Tịch nói rằng, những lời hoà thượng Pháp Nhã nói chỉ là những lời nói nhăng bậy của kẻ xấu tính. Do có việc này Lý Thế Dân lập tức cho bãi chức quan của Bùi Tịch, đồng thời đuổi ông ta về quê. Về sau vì một kẻ điên dạy cho một đứa trẻ của gia đình ông Bùi Tịch một câu nói rằng: “ Bùi Công ôm cả thiên hạ”, nên Bùi Công suýt nữa bị Đường Thái Tông Lý Thế Dân xử tội chém đầu; cuối cùng ông ta bị đưa đi đày và kết liễu cuộc đời ở Giao Châu. Ông Bùi Tịch là một trong những người ra quyết sách chính cho khởi nghĩa của Lý Uyên ở Thái Nguyên, sau khi lập lên nhà Đường, ông ta được đứng vào hàng được làm Tam Công. Nhưng chỉ vì liên lụy đến vài câu nói lằng nhăng, bậy bạ của hoà thượng Pháp Nhã mà cuối cùng ông đã bị bãi quan, rồi bị đưa đi đày. Sự kiện này đã chứng tỏ một điều rằng, Đường Thái Tổ Lý Thế Dân không cho phép những người có quan hệ với Phật giáo làm ảnh hưởng đến nền thống trị của mình.

Trong sách lược để đối phó với Phật giáo, Đường Thái Tổ Lý Thế Dân đã kế tục biện pháp của Đường Cao Tổ Lý Uyên, đề cao Đạo giáo để chống lại Phật giáo. Do đó Đường Thái Tông đã ra chiếu lệnh cho ông Cao Sĩ Liêm cùng một số người khác, theo thứ bậc cao thấp của tước vị quan lại lúc bấy giờ mà chỉnh lý lại bộ “ Thập Tộc Chí”. Cái gọi là “ Chí” ở đây là đưa họ Lý lên hàng đầu đồng thời chỉ rõ, người thống trị của vương triều Lý Đường có chung nguồn gốc với Thủy Tổ Đạo giáo là Lý Đam ( tức là Lão Tử). Như vậy ông ta vừa đề cao được địa vị thống trị của nhà Lý Đường, vừa tìm được một công cụ hữu ích để chống lại Phật giáo.

Ngay từ năm thứ 8 của Vũ Đức ( năm 625 sau Công nguyên), Đường Cao Tổ Lý Uyên đã từng hạ chiếu yêu cầu sắp đặt thứ tự cho ba tôn giáo. Ông quyết định đặt Lão Tử lên hàng đầu, tiếp theo sau là Khổng Tử, cuối cùng là Thích Ca Mâu Ni. Vào năm Trinh Quán thứ 11 ( năm 637 sau Công

nguyên), Đường Thái Tông cũng đã từng ra chiếu nói rằng: “Thuyết của Phật giáo biến đổi đa phương, (mang nghĩa rộng) lẽ báo ứng cũng nhiều duyên cớ, không nhất quán, thế mà gần đây, sự sùng tín Phật giáo đã phát triển mạnh, kể cả bề rộng lẫn bề sâu, cái phúc người ta nhận năm nay thì người ta cũng rất sợ tai họa cho kiếp sau; chỉ khởi lên ở nông thôn, rồi cuối cùng lan cả vào triều đình, từ đó mang theo nhiều sách huyền bí cho mọi người vượt lên hàng đầu, các tôn giáo khác đứng sau Phật giáo, nay thiên hạ đã định như thế, nên phải dẹp bỏ ngay”. Xem chừng Đường Thái Tông đã muốn đặt Phật giáo vào chỗ cần đặt, do đó ông lại ra chiếu nói rằng:”Tổ tiên của Đạo giáo cũng là tổ tiên của Hoàng thất (Nhà Vua), từ nay về sau mỗi khi cúng trai<sup>18</sup>, các nữ sĩ của Đạo giáo (đạo cô) đều được đứng trước các tăng ni. Từ nay về sau mỗi lần giảng kinh luận Pháp, các đạo sĩ đạo cô được đứng lên trên, các tăng ni, ni đứng phía dưới”. Điều này có nghĩa là Đạo giáo đứng hàng đầu còn Phật giáo đứng sau. Chiếu thư này vừa được ban ra các Sa môn như ngài Trí Thực, Pháp Lâm, Pháp Thường, Tuệ Tĩnh... đã phản ứng không chịu phục tùng, dâng biểu kiến nghị. Đường Thái Tông đã ra sắc chỉ: Đạo giáo đứng trước, Phật giáo đứng sau, điều này không thể thay đổi. Chúng Tăng nuốt hận ra về, duy chỉ có ngài Trí Thực không chịu ra về. Đường Thái Tông liền ra lệnh cho người đánh cho một trận đuổi về. Dùng quyền lực của một Hoàng Đế phong kiến( thế tục) để đánh một vị hoà thượng, điều này đã thể hiện rõ thái độ dứt khoát của Đường Thái Tông lúc bấy giờ.

Sau khi nuốt hận ra về, hoà thượng Pháp Lâm đã thu thập nhiều tài liệu, viết thành cuốn “Biện Chính Luận”, ông đã nêu lên chứng cứ về tổ tiên xa xôi dòng họ Lý, nhưng cái ngòi bút cùn của ông chỉ viết ra được hai chữ Lý! Theo chứng cứ trong cuốn “Biện Chính Luận” của Pháp Lâm, tổ tiên của họ Lý có hai dòng, một dòng là Đại Bắc Lý, một dòng là Lũng Tây Lý. Đại Bắc Lý là dòng giống của Hoàng Thất( Vua) nhà Lý; Lũng Tây Lý là hậu duệ của Lão Tử. Dòng họ Lý của Hoàng thất không hề có họ hàng với Lão Tử, do đó Hoàng đế cũng không thể cương quyết đặt Đạo giáo lên hàng đầu. Cuốn sách “Biện Chính Luận” của Pháp Lâm vừa mới ban ra đã bị người ta mang lên tâu trình cho Đường Thái Tông. Sau khi biết điều này, Đường Thái Tông đã nổi giận đùng đùng, hạ chiếu cho gọi Sa môn Pháp Lâm vào để vặn hỏi, mắng trách Pháp Lâm rằng: “Nhà ngươi là đồ hoà thượng ngồi lê mách lẻo, đi đâu cũng ăn nói lung tung, lời lẽ thô tục vung ra những lời lẽ không khiêm tốn, phỉ báng tổ tiên của ta, vu cáo bôi nhọ cha ông ta, tội này không thể tha thứ được!” Thế là Đường Thái Tông liền ra lệnh cho giam ngay Pháp Lâm lại, định xử tội chém đầu nhưng Đường Thái Tông lại nói với Pháp Lâm rằng:” Trong cuốn sách của ngươi tự biên soạn cũng có đoạn nói rằng,

nếu ai niệm Bồ tát quán thế âm thì không bao giờ bị đâm chém, giở đây ta cho người 49 ngày để niệm Bồ Tát, để đến khi tử hình xem Bồ tát Quán Thế Âm có thể giúp nhà người được sống không?”. 49 ngày sau, Đường Thái Tông liền hỏi ngài Pháp Lâm:” Đến nay thì đã đủ ngày rồi, ta cần chém đầu nhà người, nhà người đã niệm Quán Thế Âm như thế nào vậy?” Ngài Pháp Lâm liền trả lời:” trong 49 ngày vừa qua, con không hề niệm Quán Âm mà chỉ niệm Bệ hạ. Sau khi nghe nói vậy, Đường Thái Tông lại sai người đến hỏi Pháp Lâm:” Yêu cầu nhà người niệm Quán âm vì sao nhà người không niệm Quán Âm mà đi niệm ta?” Ngài Pháp Lâm liền trả lời rằng:” Bệ hạ chính là Quán Âm của ngày nay!” Đường Thái Tông nghe nói vậy, ông ta vô cùng hoan hỉ, thế là hoà thượng Pháp Lâm được miễn xử chém và thay bằng đi đây.

Sau đó thì hoà thượng Pháp Lâm cũng chết trên đường đi đây, chuyện này xảy ra vào những năm trịnh Quán thứ 14 ( năm 640 sau Công nguyên).

Vào năm sau, Đường Thái Tông đến chùa Hồng Phúc, ông cho triệu tập 5 vị đại đức, ông nói dài dòng một hồi, mục đích là làm giảm đi mối căng thẳng của mình với Phật giáo. Ông ta nói với các Đại đức này rằng :” Lão Quân ( tức Lão Tử) là tổ tiên của Trẫm, có ông bà tổ tiên nên mới có mình, cần phải tôn trọng ông bà tổ tiên, do đó ta đặt Lão Tử trước Thích Ca sau, các vị có thể vì việc này mà oán hận ta”. Các vị đại đức đó liền đáp rằng:” Bệ hạ tôn trọng tổ tiên, làm gương cho thiên hạ, do vậy có điều gì phải oán giận”. Đường Thái Tông lại giải thích thêm rằng:” Từ khi lập triều đình đến nay, ta chưa hề tiến hành xây dựng đạo quán, mà chỉ là coi trọng việc xây dựng chùa chiền, tình cảm của ta cũng nghiêng về phía Đạo Phật. Các ông Thầy đạo sĩ kia tu tập theo tôn giáo của tổ tông, do đó cần phải đặt lên hàng đầu, ngày nay nhà Lý đang cai quản đất nước, do vậy Lý Lão cần đặt lên hàng đầu; Nếu như nhà Thích Ca cai trị thiên hạ, thì cần đặt nhà Phật lên hàng đầu. Đây chính là thái độ của ta, không nói ra e rằng các vị không hiểu được”. Từ đó chúng ta có thể thấy rằng, sự phòng bị đối với Phật giáo của Đường Thái Tông có thể nói là vô cùng cẩn mật, ông ta vừa mềm mỏng lại vừa cứng rắn, về sau ông ta tỏ ra mềm mỏng, hai cách thức này ông ta dùng song song, tất nhiên ông ta đã thu được kết quả tốt đẹp.

Cùng với việc đề cao Đạo giáo để chống lại Đạo Phật, Đường Thái Tông cũng không hề xem nhẹ việc phòng Phạm Đạo giáo. Vào năm của Trịnh Quán thứ 17 ( năm 643 sau Công nguyên) đạo sĩ Tàn Anh và một số người khác chém đầu sử tội, những người liên luy bị chém có rất nhiều. Ông còn khăng khăng quở trách Thái Tử, yêu cầu Thái Tử lấy đó làm điều cấm làm

gương. Câu chuyện này nói lên một điều rằng, đề cao Đạo giáo không có nghĩa là lợi dụng và buông thả Đạo giáo. Dưới sự thống trị của Đường Thái Tông, sự phát triển của Đạo giáo không được phép quá nhiều trật tự nên thống trị của nhà nước phong kiến.

Như trước đây đã từng nói đến, vào thời kỳ Đông Tấn Thành Đế, do có việc Nho gia và các Sa môn Phật giáo nên hay không nên cung kính các Vương giả mà đã xảy ra các cuộc tranh cãi về việc các Sa môn Phật giáo liệu có nên lễ kính cha mẹ mình. Các vấn đề này về cơ bản đã không được giải quyết triệt để. vào năm Trịnh Quán thứ 5 ( năm 631 sau Công nguyên) Đường Thái Tông họp các quần thần lại và nói rằng:” Sự xuất hiện cũng như lưu hành của Phật giáo và Đạo giáo cốt để thực hiện những điều thiện, vậy thì tại sao để cho các tăng ni Phật giáo và đạo sĩ của Đạo giáo nghĩ bậy rằng mình được phép ngồi đó để nhận lễ bái của cha mẹ? Do đó cần phải cấm chỉ ngay. Yêu cầu các Sa môn Phật giáo và các đạo sĩ của Đạo giáo phải cung kính lễ bái cha mẹ mình!” Về việc này Đường Thái Tông đã ra một chiếu thư đặc biệt, yêu cầu các Sa môn Phật giáo và đạo sĩ Đạo giáo phải tuân thủ những luân lí Nho Giáo chính thống. Bức chiếu thư đó được ban ra, tuy rằng có một số các Sa môn Phật giáo đã không phục, nhưng họ cũng rất sợ quyền uy của nhà Vua, bắt buộc dĩ phải thực hiện theo chiếu thư đó.

Dưới thời cai trị của Đường Thái Tông, khi các Sa môn Phật giáo phạm pháp thì cũng bị xử lý theo pháp luật nhà nước phong kiến giống như bà con trăm họ ở thế tục. Năm Trịnh Quán thứ 10 ( năm 636 sau Công nguyên) có một Sa môn tên là Huyền Uyển tịch ( chết), trong những thứ của ngài để lại cho Đường Thái Tông có một bức biểu. trong bức biểu đó ngài xin Đường Thái Tông khi các Sa môn Phật giáo phạm tội thì không nên xử phạt họ theo pháp luật của thế tục, mà xin xử họ theo luật của tăng đoàn. Khi còn sống mối quan hệ của ngài Huyền Uyển với Đường Thái Tông là vô cùng thân thiết, ngài Huyền Uyển đã nhiều lần được mời vào trong nội cung chép kinh cho Hoàng Hậu và các phi tần ở Lục Cung. Sau khi ngài tịch, nguyện vọng duy nhất của ngài là xin Đường Thái Tông hãy rộng lượng ân chuẩn cho Sa môn Phật giáo khi phạm tội sẽ xử theo luật của tăng đoàn, không nên xử tội theo pháp luật của thế tục. Điều này đã nói rằng, các phương pháp và biện pháp phòng phạm Phật giáo của Đường Thái Tông là rất đa dạng.

Cái chính sách gọi là Đạo giáo đứng đầu, sau đó là Nho gia cuối cùng là Thích Ca Giáo của Đường Thái Tông trên thực tế là tam giáo hoà hợp, ông muốn dùng quyền lực của Đế Vương để dàn hoà Nho giáo và Đạo giáo, thì mục đích của ông đều là khiến cho cả ba tôn giáo này đồng tâm hiệp lực

phục vụ cho nền cai trị của nhà nước phong kiến Vương Triều Đường. Về mặt khách quan thì điều này cũng tác dụng nhất định đối với việc tiêu trừ mâu thuẫn giữa ba tôn giáo và cũng có tác dụng trong việc thúc đẩy sự hoà đồng ( hợp nhất). Sau khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, mâu thuẫn giữa Phật giáo và nền văn hoá tư tưởng của truyền thống Trung Quốc càng ngày càng trở nên rõ nét. Từ bao đời nay, cái gọi đấu tranh giữa Hoa( tức người Trung Hoa ) và Di( tức người nước ngoài), giữa lễ và nghĩa, giữa cái trước và cái sau...đã tạo nên chướng ngại cho việc tam giáo hoà hợp. Việc tiêu trừ chướng ngại này cần đến sự trao đổi và tiếp thu giáo lý của nhau cũng như sự nhượng bộ lẫn nhau giữa ba tôn giáo, một mặt khác là các Đế Vương phong kiến có thể cùng lợi dụng ba tôn giáo này, để ba tôn giáo phục vụ lợi ích của mình.

Thời kỳ mà Đường Thái Tông trị vì đúng vào thời điểm quan trọng của quá trình lịch sử hoà hợp Nho giáo Phật giáo và Đạo giáo. Với uy lực và khí thế của một nhà chính trị thời phong kiến ông ta đã giải quyết một cách hợp lý và cơ bản mâu thuẫn và sự đấu tranh giữa ba tôn giáo vào thời kỳ đầu Đường, thúc đẩy việc tăng cường dung hợp giữa ba tôn giáo đó.

Nhưng quan sát một cách khách quan, vào cuối đời, Đường Thái Tông Lý Thế Dân cũng đã thay đổi thái độ của mình với Phật giáo. Ngoài một số nguyên nhân kể trên thì ảnh hưởng bản thân giáo nghĩa Phật giáo với một số đại đức cao tăng lúc bấy giờ, đặc biệt là ngài Huyền Trang là nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi thái độ của ông đối với Phật giáo.

Huyền Trang tên tục thuộc họ Trần, người huyện Uyên Sử tỉnh Hà Nam, ngài xuất gia vào cuối những năm Tuỳ Đại Nghiệp, ngài đọc rất nhiều kinh sách trước đây có rất nhiều sai sót, do đó ngài muốn đi về miền tây để tìm bản chính gốc, đem ra so sánh và kiểm nghiệm. Đầu những năm Trịnh Quán, ngài Huyền Trang bắt đầu khởi hành về phía Tây, trải qua 17 năm, vào mùa xuân năm Trịnh Quán thứ 19 ( năm 645 sau Công nguyên) ngài trở về Trường An. Trên đường trở về, khi đến Vu Điền ngài Huyền Trang đã từng dâng biểu lên Đường Thái Tông, báo cáo với Đường Thái Tông rằng ngài đã từ Ấn ĐỘ trở về nước.

Sau khi biết tin, Đường Thái Tông lập tức hạ chiếu phúc đáp rằng:” Nghe tin thầy đã đến được miền đất đạo và xin được kinh sách, nay đã trở về, Trẫm vô cùng hoan hỉ, hãy mau chóng đến gặp Trẫm. “Đồng thời Đường Thái Tông cũng ra lệnh cho các quan địa phương dọc trên đường ngài Huyền Trang trở về phải tạo mọi điều kiện thuận lợi. Lúc đó Đường Thái Tông vì

chinh phạt Liêu Đông mà có mặt ở Đông đô Lạc Dương, nhưng ông đã ra lệnh cho quan cai quản kinh sư Trường An là phòng Huyền Linh và một số người khác đón ngài Huyền Trang với nghi lễ lớn, đồng thời mau chóng đưa ngài Huyền Trang đến Lạc Dương, Đường Thái Tông lập tức ra lệnh tổ chức tiếp kiến Huyền Trang trong nội điện của thâm cung. Ngài Huyền Trang mặt mày rạng rỡ, kể hết chuyện này đến chuyện nọ, từ giờ này sang giờ nọ không còn biết đến thời gian, kể một mạch đến tận đêm khuya. trong cuộc chuyện trò đó, Đường Thái Tông đã yêu cầu ngài Huyền Trang hoàn tục để được phong quan, nhưng ngài đã từ chối. Đường Thái Tông đã yêu cầu ngài Huyền Trang hãy ghi chép lại những điều tai nghe mắt thấy ở miền Tây ấy. Sau khi từ Lạc Dương trở về trường An, ngài Huyền Trang bắt đầu các hoạt động phiên dịch kinh và viết sách gây ảnh hưởng vô cùng to lớn đối với lịch sử Phật giáo của Trung Quốc.

Để đáp ứng yêu cầu này của Đường Thái Tông, ngài Huyền Trang đã bỏ ra thời gian hơn 1 năm cùng với các đệ tử của mình biên soạn cuốn sách “Đại Đường Tây Vực Ký”. Khi quyển sách này được trình lên Đường Thái Tông Lý Thế Dân, ông ta vô cùng khen ngợi ngài Huyền Trang và nói rằng:” Pháp sư đã nêu cao đạo hạnh, thoát khỏi trần thế, ngồi trên thuyền báu đi đến bờ bến kia, thu nhập được một pháp môn huyền diệu và thâm suốt; Trẫm thì học ít tài mỏng, ngu ngơ trước vạn vật, hướng hồ là Phật giáo thâm sâu bí diệu thì làm sao có thể đọc và hiểu nổi. Nay pháp sư đã biên soạn quyển mới Đại Đường Tây Vực Ký, Trẫm sẽ cố gắng đọc. Từ những lời lẽ đó ta có thể thấy rằng, thái độ của Đường Thái Tông đối với ngài Huyền Trang là vô cùng cung kính, nhưng thái độ đó cũng rất thường. Điều này cũng có liên quan đến điều kiện lịch sử thống trị lúc bấy giờ.

Lúc đó, nguyên nhân Đường Thái Tông Lý Thế Dân vui vẻ như vậy trước chuyến du hành sang phía Tây của ngài Huyền Trang là vì ông ta muốn tiêu diệt chính quyền cát cứ<sup>19</sup> của Tây Đột Quyết, để củng cố sự thống nhất của nhà nước phong kiến đa dân tộc; về sau ông ta phát triển mối giao lưu kinh tế, chính trị các quốc gia ở Trung Nghiệp, Nam Nghiệp và cả Tây Nghiệp, do đó ông ta rất muốn biết tình hình miền đất phía Tây vô cùng rộng lớn đó. Bắt đầu từ thời nhà Tây Hán, tại các nơi như miền Tây Ngạc Môn quan và cả miền đất rộng bao la phía đông và phía nam vùng Hồ Ba Nhĩ Ca Thập, Vương Triều nhà Hán đã đều thiết lập cơ cấu quản lý hành chính thuộc Đô Hộ phủ miền Tây. Từ đó trở đi, nói chung toàn bộ nền chính trị của khu vực này đều nằm dưới sự cai trị của Vương Triều Trung Nguyên. Thời nhà Tùy, do chiến tranh loạn lạc kéo dài, vùng Cao Nguyên Mông Cổ và cả miền đất phía nam và phía Đông vùng hồ Ba Nhĩ Thập Ca đều nằm dưới sự cai quản



của Đông Đột Quyết và Tây Đột Quyết, khi nhà Tuỳ Vong thì Đông và Tây Đột Quyết đã cát cứ và tuyên bố độc lập. Vào năm trịnh quán thứ tư ( năm 630 sau Công nguyên), Đường Thái Tông khởi binh đánh bại Đông Đột Quyết cát cứ cao nguyên Mông Cổ. Ở đó ông đã thiết lập cơ quan đô đốc phủ ở Định Tương và Vân Trung thực hiện quyền cai quản các vùng đất đó... Cùng năm đó, vùng Tây bắc Y Ngô ( ngày nay là vùng Ca Mật của Tân Cương) cùng 7 vùng khác nữa đã thuộc về Vương Triều Đường đã thiết lập nên châu Tây Y. Vào năm trịnh quán thứ 14 ( năm 640 sau Công nguyên) Vương Triều Đường đã bình định vùng Cao Sương ( ngày nay và vùng Thổ Lỗ Phiên của Tân Cương), Thiết lập các chính quyền quân sự như Tây Châu, Đĩnh Châu, Đô Hộ Phủ An Tây. Lúc này vùng Tây Đột Quyết tiếp tục mở rộng quyền lực sang miền Tây, họ đã cho bắt giữ sứ giả của Vương Triều Đường, tấn công các quan phủ địa phương của Vương Triều Đường, gây trở ngại nghiêm trọng giao thông từ miền đông sang miền Tây trở về, điều này đối với một người đang sốt sắng muốn biết tình hình của miền Tây như Đường Thái Tông mà nói thì đó quả là một điều cực kỳ quý báu. Do đó Đường Thái Tông Lý Thế Dân khẩn thiết yêu cầu ngài Huyền Trang hãy viết lại tất cả những gì tai nghe mắt thấy ở miền Tây để phục vụ cho mục đích chính trị của Vương Triều Đường là chinh phục miền tây Đột Quyết. Bản thân là một tín đồ Phật giáo nên ngài Huyền Trang hiểu rất rõ ý đồ của Đường Thái Tông, ngài lập tức bắt tay vào việc, rồi ngài cũng mau chóng hoàn thành cuốn “Đại Đường Tây Vực Ký”. Trong cuốn sách đó ngài Huyền Trang cũng đã kể tóm tắt công sức biên soạn cuốn “Đại Đường Tây Vực Ký” của mình, nói rõ rằng quyển sách này đã xuyên suốt tình hình đất nước, chỉ rõ sự cương nhu của quốc gia, hệ thống lại toàn bộ khí hậu của đất nước, của từng vùng riêng biệt rồi sau đó, ngài đã ghi chép những gì tai nghe mắt thấy, ghi chép lại những yêu thích; từ ngày du nhập vào đất hán, nhờ được ân huệ mà chuyển đi khắp nơi, mọi người đều ngưỡng mộ công đức, hoà đồng thiên hạ, vũ trụ bao la là ngôi nhà chung, ngài đi một mình không đem theo đệ tử, đi xa cả vạn dặm. Ngài dâng biểu nói vậy:” Ban Siêu chưa đi xa, ông Trương Khiên nhìn chưa được rộng; nay những điều bản tăng ghi chép có điều lạ trước đây chưa biết; Tuy chưa vưon xa nghìn cõi nhưng sự hiểu biết của bản tăng cũng vượt ra khỏi biên giới. Những điều bản tăng ghi chép là sự thực không hề tô vẽ”. Ngài Huyền Trang cũng tán tụng sự nghiệp thống nhất của Vương Triều Đường, hơn thế nữa ngài còn hi vọng bộ “Đại Đường Tây Vực Ký” này có thể góp phần phát huy tác dụng cho việc này, đồng thời ngài cũng cảm thấy tự hào về những điều tai nghe mắt thấy của mình cũng đã hơn người. Chính vì điều này, cuốn sách tự thuật “Đại Đường Tây Vực Ký” mà Huyền Trang với thân phận là một tín đồ Phật giáo, đi du hành đến miền Tây về ghi lại mặc dù nội dung chính của cuốn sách ấy là nói về

các vấn đề có liên quan đến Phật giáo; nhưng trong đó ngài huu cũng ghi lại rất nhiều phong tục tập quán và tình hình địa lý, chính trị của các nước phía Tây. Điều đó đã làm thoả mãn yêu cầu lúc đó của Đường Thái Tông; cho nên Đường Thái Tông đã đích thân đọc quyển sách đó.

Lúc này mối quan hệ của Đường Thái Tông và ngài Huyền Trang là vô cùng đúng mực. Mối quan hệ giữa Lý Thế Dân ( với tư cách là Đế Vương của chế độ phong kiến) với ngài Huyền Trang ( với tư cách là một tín đồ Phật giáo) được thể hiện bằng mối quan hệ chủ và nô bộc. trong mối quan hệ giữa chủ và nô bộc này, quyền lực của Hoàng Đế cao hơn quyền lực của tôn giáo, về cơ bản điều này phù hợp với truyền thống vốn có của xã hội phong kiến Trung Quốc. Nhưng sau đó khoảng 2-3 năm, thái độ của Đường Thái Tông đối với Phật giáo đã có những thay đổi, từ việc lợi dụng, phòng bị được chuyển thành đề cao, thậm chí là tôn sùng.

Đầu những năm Trinh Quán, Đường Thái Tông Lý Thế Dân đã ra lệnh xây dựng ngôi chùa và các ngôi tháp cho Phật giáo, ông còn ban xuống chiếu mời một số cao tăng đại đức vào cung cầu phúc, thọ giới chép kinh cho Thái Tử, Hoàng Hậu và các cung tần. Tuy nhiên về mặt cơ bản cũng không hoàn toàn tin vào Phật giáo. Theo ghi chép, vào những năm Trinh Quán có một vị tăng sĩ người Hồ ( miền tây) đến, ông ta tự xưng là mình có thể niệm chú làm cho người chết. Đường Thái Tông liền ra lệnh chọn ngay một tráng sĩ trong quân đội ra cho vị tăng này thử. Trong cuộc thử nghiệm đó của tăng sĩ người Hồ, quả thực ông ta đã làm cho vị tráng sĩ đó chết đúng theo lời chú. Đường Thái Tông cảm thấy kỳ lạ, bèn hỏi ông Phó Dịch xem rốt cuộc là thế nào? Ông Phó Dịch đáp rằng :” Đây là phép thần. Nghe nói tà pháp không đúng đâu, nếu như ông ta có chú cho thần <sup>20</sup> thì chắc chắn không linh nghiệm”, Đường Thái Tông triệu tăng sĩ người Hồ yêu cầu chú cho ông Phó Dịch không ai ngờ rằng, chỉ một lúc sau tăng sĩ người Hồ bỗng nhiên ngã lăn ra chết ngay. Theo ghi chép, vào những năm Trinh Quán cũng có một tăng sĩ nước ngoài đến, ông ta nói rằng mình có một chiếc răng Phật, chiếc răng này có thể nghiền nát bất cứ một vật cứng nào. Thế là dân trong thành Trường An xôn xao bàn tán. Sau khi nghe được tin này, ông phó dịch liền sai người đem sừng Linh Dương đến chọi nhau với chiếc răng gọi là răng Phật kia, kết quả là chiếc răng Phật bị vỡ nát còn các sừng Linh Dương thì không bị sút mẻ gì, hai câu chuyện kể trên đây đều là do Đường Thái Tông đích thân chứng kiến. Rõ ràng đây là một chuyện rất rõ ràng về nguồn gốc.

Nhưng vào năm cuối Trinh Quán, có một tăng sĩ tên là Thiện Đạo đã bắt đầu tụ tập pháp môn phương tiện của nhà Phật, ông chi suốt ngày hành niệm cõi

tịnh độ của Phật A Di Đà, và ông cũng yêu cầu các tín đồ không cần phải xuất gia, chỉ cần niệm danh hiệu của Phật A Di Đà ( tức là Đại thừa của Phật pháp) thì một khi niệm đến một trình tự nhất định nào đó, mình có thể vãng sinh về cõi Tịnh Độ Cực Lạc Tây Phương. Trong thành Trường An, ông Thiện Đạo đã phổ biến pháp môn phương tiện Tịnh Độ, đồng thời chép ra hành vạn cuốn “ A Di Đà Kinh”, những người đi theo pháp môn này thì vô số vô lượng, chỉ một thời gian, khắp các làng xóm, các ngõ phố của kinh sư Trường An và ngay cả trong nội cung và ngoại cung không ngớt tiếng tụng niệm “ A Di Đà Phật”. Trước hiện tượng này, Đường Thái Tông Lý Thế Dân không những không can thiệp, không cản trở mà hơn thế nữa ông ta còn ra sức tán thán công đức của ông Thiện Đạo. Chính trong bầu không khí thuận lợi như thế này, Ông Thiện Đạo đã lập nên môn phái Tịnh Độ tông của Phật giáo Trung Quốc.

Vào năm Trinh Quán thứ 22 ( năm 648 sau Công nguyên) Đường Thái Tông đến cung Ngọc Hoa yêu cầu Huyền Trang vào tiếp kiến. Nhân cơ hội này, ngài Huyền Trang mời Đường Thái Tông viết lời tựa cho cuốn sách “ Du Già Sư Địa Luận” mà mình mới dịch. Để đạt được mục đích này, ngài Huyền Trang đã khen ngợi Đường Thái Tông và nói rằng:” Bần tăng chỉ ngưỡng một mình bệ hạ, một người trí lực tuyệt vời, giữ được kỷ cương ( phép nước), biết được đầu mối của muôn vật; thúc đẩy phát triển cho tương lai, làm cho trong ấm ngoài êm, đó là nhờ bệ hạ là một người không hoang dâm, không xa xỉ, không lãng phí, chăm chỉ cần mẫn, thái độ rất vững vàng, làm điều lành theo sự sắp đặt của trời”. Liền sau đó ngài Huyền Trang đã chứng minh và phân tích những chiến tích của Đường Thái Tông gọi là “ làm điều lành theo sự sắp đặt của trời”. Lúc đầu Đường Thái Tông từ chối viết lời tựa cho cuốn sách mới dịch của ngài Huyền Trang, nhưng về sau nghe lời khen ngợi như vậy của ngài Huyền Trang, nhà Vua lập tức đồng ý viết lời tựa cho cuốn sách “ Du Già Sư Địa Luận”. Lời tựa có tên là “Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tựa”. Những ngày sau đó, ngài Huyền Trang kể lại đại ý của cuốn “ Du Già Sư Địa Luận “ cho vua Đường Thái Tông nghe, sau khi nghe ngài Huyền Trang kể, nhà vua lập tức cử người lên đông đô lấy ngay quyển sách đó về. Sau khi quyển luận đó được đem về. Vua Đường Thái Tông đích thân xem xét rất kỹ, cảm thấy từ ngữ trong cuốn sách ấy nghĩa bao la rộng lớn, ý thâm sâu, những từ đó mình chưa hề được nghe, nhà vua liền đến phàn nàn với thị thần:” Trẫm đọc kinh Phật cứ như người đứng nhìn trời nhìn biển, nó bao la mênh mông chẳng biết đường nào, nay Huyền Trang pháp sư đi đến nơi xa xôi hẻo lánh đó mà xin được bộ kinh điển quý giá này, Trẫm uỷ thác cho mọi người tìm ra mà đọc, cội nguồn mênh mông vô biên, sách cứu lưu Nho giáo như một chiếc áo nhỏ, mọi

người bàn tán rằng tam giáo hợp nhất, đó là những lời bàn tán bậy bạ”. Sau đó Đường Thái Tông lại hạ lệnh cho người chép quyển kinh sách luận này ra làm 9 bản, phân cho 9 châu, giúp cho nó được truyền đến khắp nơi. Đồng thời nhà Vua yêu cầu những người đứng đầu các địa phương cũng trình báo lên những chỗ mà mình còn chưa hiểu. Bộ “ Du Già Sư Địa Luận” đã chinh phục được Đường Thái Tông. Nhà Vua không những tỏ ra hoài nghi đối với chính sách cơ bản “ tam giáo hoà đồng” mà ông đã chủ trương; hơn thế nữa mọi sách lược xâm hại đối với Phật giáo cũng quên biến mất, nhà Vua muốn đưa tình hình theo hướng Phật giáo là độc tôn.

Bộ “ Du Già Sư Địa Luận” mà hoà thượng Huyền Trang đã dịch cũng là một những điển tịch( sách) quan trọng nhất của Từ Ấn Tông ( cũng còn được gọi là Duy Thức Tông, Pháp Tướng Tông) mà ngài Huyền Trang đã cùng với một đệ tử của mình là ngài Khuy Cơ lập nên. Ngay từ trước khi ngài Huyền Trang sang bên Ấn Độ, một số phần của bộ bộ “ luận” này cũng đã được truyền dịch trên đất Hán. Lần này ngài Huyền Trang đã dịch toàn bộ “ luận” này. Tiếng Phạn gọi là Du Già, thì tiếng Hán dịch là Tương ưng ý phải nhất quán, nghĩa thì phải tương hợp, tức là phương tiện khéo léo, linh hoạt, đúng như quyển gốc. Ở Ấn Độ, Du Già là chuyên chỉ một phương pháp tu hành, sau đó được Phật giáo đại thừa đang hưng khởi tiếp thu, bổ xung thêm, một số nội dung của Phật giáo, phát triển thành đại thừa hữu tông. Theo thuyết pháp của tông giáo này, nếu như tăng lữ mà tu hành và tư duy theo tăng luật, giáo pháp, pháp nghĩa của bản tông đó thì có kết quả của việc tu hành hoặc tư duy sản sinh từ đó ra đều là Tương Ứng, đồng thời phương tiện khéo léo, linh hoạt đúng mực. Nội dung chủ yếu của “ Du Già Sư Địa Luận” là chỉ rõ người tu hành theo du già, phải thực hiện theo “ thập nhất địa” ( 17 địa vị) mà Phật giáo gọi là cảnh, hành, quả tức là 17 bước tu hành chính quả cuối cùng thành Phật. Lý luận kiểu này tuy rằng rất là rối rắm và phức tạp, nhưng nó đã chỉ rõ con đường thành Phật. Các học phái học tập tu hành theo Phật giáo thời Tấn Tống như Bát Nhã Học, Niết bàn học và sau là Thiên Thai tông đều có những lý luận rõ ràng chi tiết, đem lại cho người ta ấn tượng rất rõ nét, đối với người Trung Quốc mà nói, nó lại có một hương vị mới mẻ mê mông vô cùng. Do đó đối với Đường Thái Tông vào những năm cuối đời, nó cần thiết và quan trọng hơn nhiều so với hy vọng gửi gắm về tác dụng thế tục của luân lý đạo đức Nho gia.

Vào mùa thu năm Trinh Quán thứ 22, Lý Thế Dân yêu cầu ngài Huyền Trang lại tiếp tục ca ngợi công đức của Phật giáo. Đường Thái Tông lập tức hỏi” Muốn trồng cây công đức, làm thế nào cho tốt nhất?” Ngài Huyền Trang liền đáp rằng:” chúng sinh mê muội, nếu không có tuệ thì không khởi

lên được, mầm của tuệ phải vun trồng, pháp chỉ là hạt giống, hoàng pháp vì con người, trước hết phải độ tăng”. Theo kiến nghị của ngài Huyền Trang, Đường Thái Tông liền hạ chiếu độ tăng, trong chiếu đó nhà Vua dụ rằng:” Trẫm sống ở thời nhiễu loạn, luôn phải lo lắng việc binh đao, phải dãi gió dầm mưa, phải gánh trên mình ngựa, chứng bệnh chưa hết, gần đây đã được bình phục, có lẽ vì điều phúc này nên cần phải dừng việc binh đao chăng?” Sau khi Đường Thái Tông ra chiếu độ tăng, các tăng ni trong toàn quốc được lên độ hơn 18500 người.

Vào tháng 4 năm Trinh Quán 23 ( năm 649 sau Công nguyên) Đường Thái Tông đến cung Thuý Vi và yêu cầu ngài Huyền Trang đi cùng. Sau khi ngài Huyền Trang vào trong cung, ngài chỉ tán huyền luận đạo ( sự xa xa bi diệu, màu nhiệm của Phật giáo) với Đường Thái Tông. Đường Thái Tông hỏi ngài Huyền Trang về nhân quả báo ứng và các câu chuyện cổ tích về tiên thánh miền Tây. Ngài Huyền Trang liền dẫn kinh Phật ra trả lời. Đường Thái Tông tin tưởng hết mức, đã nhiều lần nắm vạt áo của ngài Huyền Trang nói rằng:” Trẫm gặp thầy hơi muộn nên không thể hoàng dương Phật pháp được nữa rồi”. Điều này cho ta thấy rằng, vào những năm cuối đời, Đường Thái Tông cũng cảm thấy tiếc rẻ vì mình không thể hoàng dương được Phật pháp, điều này đã cách xa một trời một vực so với hoài bão của ông ta từ trước đây. Nói chung các vị Đế Vương của Trung Quốc thường có một ảo tưởng là mình đi cầu Pháp trường sinh bất lão, từ đó giúp cho mình được thống trị thiên hạ lâu hơn nữa. Ngày xưa Tần Hoàng Hán Vũ vào những năm cuối đời đã tin phục và đi theo một phương thuật của đạo sĩ. Ông ta đã không tiếc cả mạng sống của mình để uống các thứ thuốc thần tiên linh nghiệm. Đạo sĩ có phương thuật này nhân cơ hội được chiêu chuộng, ông ta lừa hết trò này đến trò nọ, do đó đến khi họ chết họ vẫn không được tỉnh ngộ. Cả nửa cuộc đời Lương Thái Tông rong ruổi trên lưng ngựa, tiếp sau đó Đế Vương được hơn 20 năm, do đó mà ông cũng có một ảo tưởng là mình được trường sinh bất lão. Xuất phát từ mục đích này , Đường Thái Tông nghĩ đến việc mình không sớm quảng dương ( phổ biến rộng) Phật Pháp mà biết rằng công đức của mình rất mỏng và nhỏ, do đó mãi đến tận cuối cuộc đời ông ta vẫn luôn luôn cảm thấy nuối tiếc. Vào tháng 5 năm Trinh Quán 23, Đường Thái Tông Lý Thế Dân vì dùng loại thuốc tiên do một phương sĩ sao luyện mà bị ỉa chảy kéo dài không chữa khỏi, cuối cùng là chết.

Sự tin sùng vào Phật giáo của Đường Thái Tông Lý Thế Dân vào những năm cuối đời cũng có liên quan trực tiếp với những đờc mắt của ông ta về mặt chính trị. Thời kỳ đầu ngay sau khi Đường Thái Tông Lý Thế Dân lên ngôi, ông ta lập tức lấy việc nhà Tuý suy vong làm tấm gương cho mình. Về

mặt chính trị và kinh tế ông ta đã cho thực hiện một loạt biện pháp có lợi cho nền thống trị của triều đại. Bản thân Đường Thái Tông ngay từ đầu cũng đã chăm chú lắng nghe lời khuyên can của quần thần, đồng thời cũng giống như Ngụy Trưng ( Vua đời Tuỳ) ông khuyến khích cảm ơn người dám thẳng thắn dâng lời khuyên can. Chính vì vậy đã có một thời chính trị mà sử tịch khen ngợi gọi là thời đại hưng thịnh “ Thịnh trị Trinh Quán”. Thời đại thịnh trị đồng thời cũng tạo nên cho Đường Thái Tông một thái độ kiêu căng tự mãn. Bản thân Đường Thái Tông Lý Thế Dân cũng là một người có tài năng hơn người, điều này càng trở thành điều kiện để ông ta tự mãn kiêu ngạo. Ngay từ những năm Trinh Quán, ông ta đã tự vỗ ngực mà rằng” Trẫm khởi binh từ năm 18 tuổi, năm 24 tuổi bình định được thiên hạ, năm 29 tuổi được lên ngôi hời đó, uy lực nay đã hơn hẳn người xưa; ngay từ nhỏ Trẫm đã theo việc binh đao chiến khắp nơi, không có thời gian mà đọc sách, từ những năm Trinh Quán đến nay, Trẫm trong tay không có lấy quyển sách của Phật, biết nguồn gốc của phong hoá, nguồn gốc của chính lý, điều này cũng có thể gọi là việc học hành hơn cả người xưa; Xưa kia Chu Tần đầu hàng kẻ Nhung địch <sup>21</sup> nội xâm, ngày nay chúng đã cúi đầu làm thần thuộc, hoà bão này cũng đã hơn người xưa” Ba phương diện mà ông ta tự khoe khoang mình đã trở thành những chướng ngại cho con đường tiến cử của ông ta vào những năm cuối đời. Ông ta đã không tận tâm lắng nghe những lời khuyên can như trước đây nữa, càng ngày càng muốn phô trương sức mạnh, Ông đã từng ba lần đi đánh Liêu Đông không nổi, ông đã cảm thấy sức lực của mình không còn được như trước nữa. Do đó ông bắt đầu chú ý đến Phật Pháp. Vào những năm cuối đời, Đường Thái Tông Lý Thế Dân đã tin theo Phật Pháp. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến lập trường và thái độ đối với Phật giáo của Đường Cao Tông, Võ Tắc Thiên và một số người khác.

Đề tóc tu hành tại chùa Cảm Nghiệp

Võ Tắc Thiên thờ Phật được lên ngôi.

Võ Tắc Thiên tên thường gọi là Chiếu là người vùng Văn Thủy của Tịnh Châu ( nay là huyện Văn Thủy tỉnh Sơn Tây). Bố là Võ Sĩ Hoạch, nguyên là một người buôn gỗ. Vào cuối thời kỳ Tuỳ, ông đã đi theo quan lưu thủ( bảo vệ) Thái Nguyên tên là Lý Uyên, được làm một vị quan nhỏ. Lý Uyên khởi binh chống lại nhà Tuỳ ở Thái Nguyên, Võ Sĩ Hoạch cũng vội vã đi theo. Sau khi Vương triều Đường ra đời, Võ Sĩ Hoạch được phong làm quan Bộ thượng thư Bộ Công và còn được phong làm Vinh Quốc Công. Tương truyền, ngay từ bé Võ Tắc Thiên đã có tính cách cương nghị, rất thích đóng giả con trai. Có một lần, thầy tướng xem bói cho cô, tưởng cô là con trai liền

nói rằng:” Nếu cậu mà là con gái thì quý hết chỗ nói”. Đến năm 14 tuổi, Võ Tắc Thiên đã trở thành một cô gái xinh đẹp “cành vàng lá ngọc”. Sau khi biết Võ Tắc Thiên là một cô gái xinh đẹp, Đường Thái Tông liền triệu cô vào trong cung, chọn cô làm tài nhân ( cấp thấp nhất trong các phi tần). Sau khi vào cung, Võ Tắc Thiên biết được Đường Thái Tông có một con ngựa bất kham, rất khó thuần phục được con ngựa này. Cô nói với Đường Thái Tông rằng mình cần 3 thứ: Một cái roi sắt, sau đó là dùng trùy sắt. Nếu như nói vẫn cứ không vẫn nghe lời thì phải dùng đến dao găm để đâm. Đường Thái Tông nửa đời người ngồi trên lưng ngựa tầm hiểu biết của ông cũng rất sâu rộng, nghe lời nói mạnh bạo này, ông ta vô cùng khen ngợi tính cách mạnh mẽ của Võ Tắc Thiên.

Tháng năm Trinh Quán thứ 23 ( năm 649 sau Công nguyên), Đường Thái Tông băng hà (chết). Võ Tắc Thiên cùng với các phi tần khác của Đường Thái Tông bị đuổi ra khỏi cung, bắt xuất gia làm ni sư tu ở chùa Cảm Nghiệp phía bắc Trường An. Lúc đó, Võ Tắc Thiên mới 25 tuổi. Sau khi xuất gia làm sư ni, Võ Tắc Thiên ngày ngày hương đăng cúng Phật, ngày ngày tụng kinh, cuộc sống cô đơn lạnh lẽo. Nhưng bà vẫn còn một tia hy vọng, đó là trước khi xuất gia bà đã có lời hẹn ước với Hoàng Thái Tử tên là Lý Trị, bởi vì ngày trước khi còn ở cung, bà cũng lén lút quan hệ tình cảm với Lý Trị cũng từng hứa với Võ Tắc Thiên rằng, đợi sau khi ông được lên ngôi hồi đó, nhất định sẽ đón Võ Tắc Thiên trở về cung. Một hôm Đường Cao Tông Lý Trị đến chùa Cảm Nghiệp gặp Võ Tắc Thiên. Tình cảm nhớ nhung giữa hai người lại trào lên bùng bùng. Sau khi hai người gặp nhau, Đường Cao Tông nói với Võ Tắc Thiên rằng, điều kiện để đón nàng về cung giờ vẫn chưa chín muồi, nhưng trước tiên Võ Tắc Thiên cứ để tóc mọc dài như cũ, được thời cơ chín muồi, nhất định sẽ đến đón về. Sau khi Lý Trị ra về, Võ Tắc Thiên bắt đầu không cạo tóc như trước mà cứ để tóc mọc dài ra, nhưng việc tu tập vẫn bình thường, và ngày ngày mong ngóng Đường Cao Tông sớm đến đón mình trở về cung. Quãng nửa năm sau, Đường Cao Tông triệu Võ Tắc Thiên trở về cung. Do có một thời gian sống cuộc sống của một ni sư, nên giáo lý Phật giáo cũng in đậm trong tâm trí Võ Tắc Thiên, cuộc sống nhà chùa cũng trở nên quen thuộc với bà. Khi thực sự phải rời chùa Cảm Nghiệp, Võ Tắc Thiên tự nhiên có một tình cảm lưu luyến khó dứt ra được. Quá trình này đã có ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ giữa Võ Tắc Thiên và Phật giáo sau này.

Không giống như Đường Thái Tông Lý Thế Dân, người con Đường Cao Tông Lý Trị là một người ốm yếu, làm việc chậm chạp. Sau khi lên ngôi, Đường Cao Tông không chú ý đến công việc, làm việc tùy tiện, qua quýt,

giải quyết công việc không theo đúng nguyên tắc. Nhưng trong vấn đề sắp xếp thứ tự của Phật giáo và Đạo giáo, Đường Thái Tông (cha) đã sắp đặt là : Đạo giáo đứng đầu, tiếp theo là Nho giáo, cuối cùng là Phật giáo. Nhưng sau khi Đường Cao Tông lên ngôi, nghe nói một số hoà thượng có ý kiến, ông liền ra chiếu rằng: Trong các buổi lễ Trai (bất kể là nhà nước hay tư nhân tổ chức) và trong các nơi có tập trung đông người thì các đạo sĩ và nữ quán (Đạo giáo) đứng ở phía Đông, tăng ni (Phật giáo) đứng ở phía Tây, không cần phải tranh cãi trên dưới gì nữa. Điều này trên thực tế trong lòng ông có ý gì đó dẫn đo nghiêng về Phật giáo, mặt khách quan rất có lợi cho việc phát triển Phật giáo về thế và lực. Còn một điều nữa là ít lâu sau khi ông lên ngôi, ông đã cho ban chiếu thư: Tăng ni không được nhận bái lạy của cha mẹ để mà tăng ni cần phải bái lạy cha mẹ. Nhưng một trong số tăng sĩ nhờ có mối quan hệ họ hàng với Hoàng thân quốc thích nên đã có hành động chống đối, họ không chịu chấp nhận như vậy, chiếu thư cuối cùng không được thực thi.

Võ Tắc Thiên sau khi được trở lại cung, liền được Đường Cao Tông lập là Chiêu Nghi (một đẳng cấp của Phi Tần cao hơn Tài Nhân). Việc Đường Cao Tông ồm yếu làm việc chậm chạp, không cương quyết đã tạo điều kiện thuận lợi cho một con người cương nghị, đa mưu như Võ Tắc Thiên tham dự vào công việc chính của Vương Triều nhà Đường. Không bao lâu sau, Đường Cao Tông lại ra sắc lệnh phong Võ Tắc Thiên là Thần Phi (cấp cao nhất trong Phi Tần, chỉ thấp hơn Hoàng Hậu). Sau đó Đường Cao Tông lại muốn lập Võ Tắc Thiên làm Hoàng Hậu, và ông cũng đem việc này bàn luận với quần thần. Nguyên Lão trọng thần là Chử Toại Lương và cháu đích tôn là Vô Kỵ cực lực phản đối. Đường Cao Tông do dự không quyết định, ông đem chuyện này ra bàn với Lý Tích. Lý Tích tâu rằng:” Đây là việc riêng của Hoàng gia, việc gì phải đem bàn với người ngoài”. Ông Hứa Kính Tông, người ủng hộ Võ Tắc Thiên nói ý càng sâu sa, thấu đáo hơn. Ông nói rằng:” Ông Hương Ba Lão Đa còn phải gánh mấy thạch gạo (một thạch là một tạ) để mong đổi lấy một người vợ, huống hồ là Thiên Tử!”. Do đó, Đường Thái Tông quyết tâm phế bỏ Vương hậu đương thời, lập Võ Tắc Thiên làm Hoàng hậu, Võ Tắc Thiên sau khi được làm Hoàng hậu, bà liền trực tiếp tham dự vào Triều chính. Do Đường Cao Tông mắc bệnh đau đầu, nên từ năm Hiên Khánh thứ 5 (năm 660 sau Công nguyên) đại sự trong Triều Đình về cơ bản đều giao cho Võ Tắc Thiên giải quyết. Hàng ngày khi Đường Cao Tông lên triều, Võ Tắc Thiên đều ngồi phía sau ông, buông rèm nghe việc triều chính, quyết đoán tất cả mọi việc. Đường Cao Tông lúc này giống như tên bù nhìn. Đồng thời, lúc đó các đại thần trong Triều Đình và dân trong họ đều gọi Đường Cao Tông và Võ Tắc Thiên là “nhị thánh”. Điều đó chứng tỏ



rằng, trong lòng mọi người, Võ Tắc Thiên cũng đã trở thành một vị Hoàng Đế.

Sau khi nắm quyền điều hành Triều Chính, Võ Tắc Thiên bắt đầu ra sức nâng đỡ Phật giáo, đồng thời thúc đẩy và thúc đẩy Đường Cao Tông chính thức đề cao Phật giáo. Theo ghi chép lại của sách sử, vào năm đầu của Tân Đức ( năm 664 sau Công nguyên) Võ Hậu ( tức Võ Tắc Thiên) đã truy phong cho cô con gái đầu lòng bị chết yểu là công chúa An Định, khi cải táng liền tổ chức khoá lễ to ở chùa thờ Phật. Vào năm sau, thái tử Lý Hoằng đã cho đúc một cái chuông đồng to dâng biếu Đường Cao Tông và Võ Hậu, cái chuông đó nặng tới năm tấn. Võ Hậu yêu cầu treo cái chuông này ở chùa Tây Minh. Ngày làm lễ treo chuông, liền tổ chức một lễ hội làm náo động kinh đô. Vào năm đầu của Càn Phong ( năm 666 sau Công nguyên), dưới sự điều khiển của Võ Hậu, Đường Cao Tông đã ra chiếu lệnh yêu cầu mỗi châu phải xây một ngôi chùa. Vào năm Hàm Hanh thứ hai ( năm 671 sau Công nguyên) mẫu thân của Võ Hậu đã cho người đúc một bức tượng Phật lớn để hồi hướng phúc đức cho bà, số tiền đúc tượng đều lấy từ Quốc khố ( kho bạc nhà nước). Vào năm sau, Đường Cao Tông lại ra sắc lệnh cho xây dựng Phật đại Lô Xá Na ở chùa Phụng Tiên, Long Môn, Lạc Dương. Võ Hậu đã dùng hai triệu quan ( mỗi quan là 1000 xu) tiền son phấn của mình để tương trợ, sau hơn 3 năm xây dựng công trình đó mới hoàn thành. Vào năm Vĩnh Thuần thứ hai ( năm 683 sau Công nguyên) Đường Cao Tông đón một tăng sĩ Ấn Độ tên là Bồ Đề Lưu Chí đến Trung Quốc. Võ Hậu lại đảm nhiệm thêm trách nhiệm, đưa ngài về chùa Phúc Tiến ở Lạc Dương để chuyên dịch kinh Phật. Vào năm sau Đường Cao Tông mất, Võ Hậu đã cho xây chùa Đại Hiến để hồi hướng công đức cho Đường Cao Tông, đồng thời độ 200 vị tăng trong đó. Về sau, chùa này được đổi thành chùa Tiến Phúc. Tất cả các hoạt động trên đây, trên thực tế đều do Võ Tắc Thiên đề xướng và điều khiển, đồng thời họ luôn luôn quán triệt tham vọng chính trị mãnh liệt của Võ Hậu và ảnh hưởng của bà sau khi tham dự triều chính. Như bức tượng Phật Lô Xá Na ở chùa Phụng Tiên huyện Long Môn kể trên là do Võ Hậu bớt 2 triệu quan tiền son phấn của mình để tạo nên. Tọa hình của khuôn mặt bức tượng đó đầy đủ hình thái và khí chất điển hình của người phụ nữ Trung Quốc. Khuôn mặt đầy đặn, ung dung, mắt sáng long lanh, lông mày dài và cong vút, ánh mắt hiền từ và dịu dàng. Nó đã chứa đựng tình cảm hiền hậu hoà nhã, không có một điểm nào lại không thể hiện dáng vẻ nữ tính rung động lòng người. Cái hình tượng được nữ tính hoá này là sản phẩm của việc Võ Tắc Thiên dựa vào tạc tượng Phật để thể hiện lòng tôn thờ thần thánh. Cái tên “ Lô Xá Na” là dịch âm từ tiếng phạn, ý của từ ấy là “ánh Phật chiếu khắp nơi” hoặc “ánh sáng chiếu khắp nơi”. Hình tượng đã được “ nữ tính hoá”

này, vừa có đủ hàm ý” ánh Phật chiếu sáng khắp nơi” và” ánh sáng chiếu khắp nơi”, vừa là điềm báo trước về hoài bão chính trị của Võ Tắc Thiên (Võ Hậu).

Sau khi Đường Cao Tông qua đời, Đường Trung Tông Lý Hiển kế vị. Nhưng chẳng bao lâu sau, Võ Tắc Thiên liền phế Đường Trung Tông, cho làm Lưu Lãng Vương. Bà đưa Duệ Tông, tức là Lý Đán kế vị. Sau khi Duệ Tông lên ngôi, Võ Tắc Thiên liền lấy danh nghĩa Thiên Hậu Hoàng Thái Hậu để nhiếp chính. Như vậy, Vương Triều Lý Đường cuối cùng đã bị Võ Tắc Thiên thôn tóm quyền lực. Để dành được sự ủng hộ của các tầng lớp nhân sĩ và tìm căn cứ lý luận cho việc mình nắm quyền lực, Võ Tắc Thiên đã phát triển sâu sắc thêm mối quan hệ chính mình và Phật giáo, hy vọng dùng Phật giáo để đạt được mục đích chính trị và các mục đích khác của mình.

Vào năm đầu tiên của Thuỳ Cung ( 685 sau Công nguyên). Võ Hậu ( tức Võ Tắc Thiên) ra lệnh cho tăng sĩ tên là Thiết Hoà Nghĩa trùng tu lại chùa Bạch Mã ở Lạc Dương. Trùng tu xong, Võ Hậu liền cử tăng sĩ Tiết Hoài Nghĩa làm trụ trì ngôi chùa đó. Tiết Hoài Nghĩa tên thế tục là Phùng Tiểu Bảo, vốn là một kẻ lưu manh đầu đường xó chợ ở Lạc Dương. Nhưng ngay từ khi sinh ra cậu đã có khuôn mặt sáng sủa, dáng người đàng hoàng rắn chắc, sức khỏe hơn người. Đầu tiên, cậu ta gian díu với công chúa Thiên Kim là con trai thứ 18 của Đường Cao Tổ Lý Uyên. Về sau được công chúa Thiên Kim là con gái thứ 18 của Đường Cao Tổ Lý Uyên, về sau được công chúa Thiên Kim giới thiệu làm quen với Võ Tắc Thiên. Võ Tắc Thiên vô cùng quý mến và chiều chuộng cậu ta, hai người rất mến nhau, tình cảm ngày càng sâu đậm. Để che mắt thiên hạ và tiện cho việc ra vào cung của cậu ta, hai người rất mến nhau, tình cảm ngày càng sâu đậm. Để che mắt thiên hạ và tiện cho việc ra vào cung của cậu ta, Võ Tắc Thiên liền yêu cầu cậu ta xuất gia thành tăng sĩ, pháp danh là Hoài Nghĩa. Võ Tắc Thiên còn hiềm một nỗi là cậu ta xuất thân thành phần thấp kém trong xã hội, liền giao cho cậu ta chức Phụ Mã Tiết Thiện Bản Gia phục vụ cô công chúa Thái Bình yêu quý của mình, hơn thế nữa lại còn là Thúc Phụ ( chú ruột) của Phụ Mã. Như vậy Tiết Hoài Nghĩa vừa là một tăng sĩ, vừa là cư sĩ ( tín đồ Phật giáo chưa xuất gia) làm việc của thế tục, ông được tự do ra vào cung làm hầu nam cho Võ Thị. Sau khi được làm trụ trì chùa Bạch Mã, đi đâu cũng cưỡi Ngựa Mã ( ngựa để Vua Cưỡi), hai bên có hơn chục quan quân đi kèm. Khi đi trên đường phố, cậu ta luôn tỏ vẻ kiêu hãnh. Cậu ta còn bày trò lập đạo tràng cùng với các vị cao tăng đại đức tụng kinh cho Võ Hậu ở Lạc Dương. Các Vương Công quý tộc trong triều đình đều nằm rạp xuống lễ bái, gọi cậu ta là Tiết Sư. Võ Tắc Thiên đã

dùng Phật giáo làm bùa hộ mệnh để thoả mãn ý đồ riêng tư của mình. Trong lịch sử Trung Quốc không chỉ có một lần này!

Vào năm sau, vị tăng sĩ người Ấn Độ đến Trung Hoa tên là Địa Bà Kha La bắt đầu công việc dịch kinh sách ở chùa Thái Nguyên (Đông Kinh). Võ Tắc Thiên đã nhiều lần đến hai nơi ấy, viết bản tựa cho bản kinh dịch để mở rộng bản kinh mới dịch, thông qua đó bà muốn chứng tỏ mối quan hệ đặc biệt của mình với Phật giáo. Về sau ngài Địa Bà Kha La Tịch ( qua đời), Võ Tắc Thiên ra sắc lệnh mai táng ngài ở núi Long Môn. Do có sự đề nghị của Võ Tắc Thiên, lễ mai táng ngài Địa Bà Kha La có đến hàng vạn người gồm vương công quý tộc trong Triều và bà con trăm họ, có thể nói rằng đó là đám tang lớn chưa từng có từ trước đến nay. Vào năm Thuỵ Cung thứ 4 ( 688 sau Công nguyên), một người cháu trai của Võ Tắc Thiên tên là Võ Thừa Tự đã làm giả một viên Thiên Thạch, anh ta đã khắc tám chữ “ Thánh Mẫu Lâm Nhân, Vĩnh Sương Đế Nghiệp” trên hòn ngọc thạch rồi sai một người quê Ung Châu tên là Đường Đồng Thái dâng biểu lên Võ Tắc Thiên nói rằng hòn đá này nhặt được ở Lạc Thuỵ. Võ Tắc Thiên nhìn thấy viên đá cát tường này bà vô cùng vui sướng, liền gọi viên đá đó là” Bảo Đò”, đồng thời bà thăng chức cho Đường Đồng Thái là “ Du Kích Tướng Quân”. Đối với mình bà cũng tự đặt thêm danh hiệu, lấy tên là Thánh Mẫu Thần Hoàng Thái Hậu. Các hành động trên đây cũng đủ thấy rằng, Võ Tắc Thiên muốn dùng nhiều thủ đoạn để tạo dư luận dọn đường cho mình làm Hoàng Đế.

Thấy như vậy, một số Sa môn Phật giáo bắt đầu tìm cách đáp ứng mong muốn của Võ Hậu. Năm đầu tiên của Tải Sơ ( năm 689 sau Công nguyên), có một nhóm 10 vị Sa môn làm một cuốn sách Phật tên là “ Kinh Đại Vân” công khai tô vẽ thổi phồng Võ Tắc Thiên là một nữ hoàng. Sau khi họ mang cuốn “ Kinh Đại Vân” này dâng lên Võ Tắc Thiên. Võ Tắc Thiên sướng như bắt được vàng. Sở dĩ Võ Tắc Thiên coi trọng cuốn “ Kinh Đại Vân” như vậy, là do trong cuốn “Kinh Đại Vân” có hai đoạn nói đến việc phụ nữ có thể làm Quốc Vương. Một đoạn nói rằng, có một thiên nữ tên là Tịnh Quang được Phật thọ ký ( dự báo trước) là sẽ làm Quốc Vương vì thiên nữ này là Bồ tát hoá thành nữ thân. Một đoạn nữa thì nói rằng, thiên nữ Tịnh Quang hiện đang thọ nữ thân, mọi người trong thiên hạ nhất định phải đồng ý để vị nữ này kế vị ngôi Vua. Hai đoạn kinh này được các vị hoà thượng kể trên giải thích thêm, họ nêu rõ: Vị thiên nữ này đã chính thức quy phục được thiên hạ, tất cả các đất đai nằm dưới sự cai quản của bà, không ai dám chống đối. Điều này có nghĩa là, yêu cầu các đại thần đương chức cùng trăm họ cùng tận trung với Võ Hậu. Những ai tận trung thì được con cháu đầy đàn. Nếu như ai muốn chống lại hoặc làm phản, cho dù quốc gia bây giờ không sử

chém thì lên trời cũng bị trừng phạt hoặc chết! Qua sự giải thích như vậy, vậy thực tế giống như nói rằng Võ Hậu đảm nhận thiên mệnh, không một ai được chống lại.

Cùng lúc với các vị Hoà thượng tô vẽ Võ Hậu đang gánh vác thiên mệnh, có một số vị quan cùng một tập khoảng 900 người thuộc dân lang thang đầu đường xó chợ tranh thành Trường An do một người tên là Phó Du Nghệ đứng đầu cùng nhau đến dâng biểu xin đổi tên nước là Chu. Họ dâng biểu đó lên Hoàng thân Võ Thị. Chỉ có hơn 900 người đến đề nghị, do đó Võ Hậu cũng không dám tùy tiện đồng ý. Nhưng Võ Hậu cũng phong cho người đứng đầu tập đó là Phó Du Nghệ chức Cấp Sứ Mệnh Quan Triều Đình, bậc chính ngũ phẩm. Hành động đó đã chứng tỏ rằng, việc Võ Hậu "không đồng ý với lời thỉnh cầu" là giả vờ, bà ngầm báo với mọi người rằng, bà cần một lễ đề nghị với quy mô lớn. Thế là 3 ngày sau, những người đạo diễn lễ đề nghị trên liền gây náo loạn các quan Triều Đình cùng Hoàng Gia. Khoảng 6 vạn người gồm bà con trăm họ xa gần, các tù trưởng ở khắp nơi cùng với các sa môn Phật giáo lại dâng biểu xin để Võ Thị làm Hoàng Đế. Trong khí thế đề nghị sục sôi như vậy, trong lòng Võ Tắc Thiên vô cùng sung sướng. Thật đáng thương cho Duệ Tông Lý Đán đành phải mời Thái Hậu ra làm Hoàng Đế. Qua hai ngày chuẩn bị, Võ Tắc Thiên liền lên ngự tại Thiên Lâu, ra sắc lệnh đại xá thiên hạ, đổi tên nước Đường thành Chu, tự xưng là Thần Hoàng Đế, đổi niên hiệu thành Thiên Thụ (năm 690 sau Công nguyên). Như vậy, Nữ hoàng Võ Chu chính thức đội mũ lên ngôi.

Trong quá trình "Cách mạng Võ Chu" thì các sa môn Phật giáo lập công đầu. Họ không chỉ tìm được căn cứ lý luận cho việc Võ Chu thay nhà Đường để chứng minh việc Võ Thị làm nữ Hoàng Đế là do ý chỉ của Phật, mà họ còn có những biểu hiện tích cực trong các hoạt động đề nghị. Do đó, sau khi lên ngôi Nữ Hoàng, Võ Chu liền tiến hành thưởng công lao. Mười vị Hoà thượng đã làm giả bộ "Kinh Đại Vân" kia, đều được ban tước Huyện Công, đồng thời ban bộ y tử cả sa khuy bạc cho các vị Hoà thượng, hậu thế cũng bắt chước việc này. Không chỉ có vậy vào tháng 10 năm đầu tiên của Thiên Thụ (năm 690 sau Công nguyên), Nữ Hoàng Võ Chu còn ra sắc lệnh ở mỗi châu của lưỡng kinh (Đông kinh và Tây kinh) xây một ngôi chùa lấy tên là Đại Vân để cất "Kinh Đại Vân". Tại những ngôi chùa đó mời các cao tăng đại đức thăng tọa giảng giải kinh Phật. Hồi đó, toàn quốc rộ lên phong trào xây chùa lấy tên là Đại Vân. Vùng trung nguyên cũng có chùa Đại Vân, vùng biên giới xa xôi hẻo lánh cũng có chùa tên là Đại Vân. Theo tài liệu có liên quan, phong trào "Chùa Đại Vân" còn lan ra tận Tây An, Sóc Lặc và cả thành Toái Diệp phía Nam vùng hồ Ba Nhĩ Ca Thập. Từ đó có thể thấy ảnh

hưởng to lớn cùng sức vươn xa của "Chùa Đại Vân". Ngoài ra, vào năm Thiên Thọ thứ hai (năm 691 sau Công nguyên) Nữ Hoàng Võ Chu còn ban chiếu: đặt Phật giáo lên trên Đạo giáo, tăng ni Phật giáo được đứng trên đạo sĩ và nữ quán của Đạo giáo. Vì Phật giáo đã giúp đỡ nhiều trong "cải cách Võ Chu", cho nên Nữ Hoàng cũng phải nâng cao địa vị của Phật giáo. Trong chiếu thư đó Nữ Hoàng nói rằng: Trẫm xưa kia ít thông hiểu những lời dạy từ kim khẩu<sup>22</sup>, lại nhận được một bản Bảo Kệ<sup>23</sup>, rất tốt cho việc giáo dục ngày nay. Cuốn kinh Đại Vân rất hay và thâm sâu, đó là dấu hiệu làm sáng đất nước, mở rộng việc cải cách, đẩy lên phong trào duy tân (đổi mới) do đó Phật giáo phải đặt trên Đạo giáo, tăng ni cần phải đứng trước Đạo sĩ. Không có nghi ngờ gì nữa, điều này đã thông báo thẳng với mọi người rằng, trong quá trình cải cách duy tân thì Phật giáo có đóng góp to lớn, bản thân Nữ Hoàng đã dùng nhà Phật để giáo hoá thiên hạ, do đó đạo Phật cần phải xếp lên trên.

Vào năm Trường Thọ thứ 2 (năm 693 sau Công nguyên), nghĩa là chỉ 4 năm sau ngày nhóm 10 vị hoà thượng dâng bộ "Kinh Đại Vân" lên Võ Tắc Thiên thì vị tăng người Ấn Độ đang dịch kinh trên đất Đường tên là Bồ Đề Lưu Chí cũng dịch xong bộ "Kinh Bảo Vũ" gồm 10 quyển trong đó có một đoạn nói rằng: "Phương Đông có một vị Thiên tử tên là Nhật Nguyệt Quang, cuối mây ngũ sắc đến nơi Phật ở, Phật nói với Thiên tử rằng, sau khi ta nhập diệt người phải đến nước Ma Ha Chi Na ở phía đông bắc Nam Thiệm Bộ Châu. Ở đó thật sự có một vị Bồ Tát nhưng hiện là nữ thần, là vị chúa Tự Tại. Trải qua vài năm ở đó, nhà người hãy dùng chánh pháp để giáo hoá, dưỡng dục chúng sinh, hướng dẫn họ tu thập thiện<sup>24</sup>, phát triển pháp môn này của ta, xây dựng chùa và tháp, đồng thời hãy cúng dàng sa môn những thứ như quần áo, đồ ăn, nơi ở, thuốc thang".

Đoạn kinh văn này còn rõ ràng hơn "Kinh Đại Vân". Tuy rằng nó không nói thẳng tên tuổi của Võ Tắc Thiên, nhưng nó cũng nói rằng có một vị Bồ Tát hiện là nữ thần sẽ làm Hoàng Đế ở Trung Quốc (nước Ma Ha Chi Na). Bộ "Kinh Bảo Vũ" mà ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch là bản dịch lần thứ ba của bộ kinh này, so với bản dịch của hai lần trước thì đều không thấy có đoạn này. Từ đó có thể thấy rằng, đoạn kinh văn kể trên là dịch giả Bồ Đề Lưu Chí thêm vào để làm vừa lòng Võ Tắc Thiên và muốn thanh minh cho cuộc cải cách của Võ Chu. Sau khi đọc đoạn kinh này, Nữ Hoàng Võ Chu như mở cờ trong bụng, vì có "lời Phật" trong cuốn "Kinh Đại Vân" và "Kinh Bảo Vũ" nên việc Võ Chu làm Hoàng Đế càng có thêm nhiều lý do bổ sung. Thế là Võ Thị liền ra tay hành động, viết lời tựa cho rất nhiều quyển kinh Phật mới dịch để biểu thị lòng cảm tạ của mình đối với Phật giáo! Trong một đoạn lời

tạ bà viết rằng: Kiêm Tiên <sup>25</sup> giáng xuống đất này, điều này trong kệ "Đại Vân" đã nói rõ từ lâu. Ngọc y <sup>26</sup> khóc lên đẹp lóng lánh, điều này trong cuốn "Bảo Vũ" sáu đó có nói tới, "Trẫm từ khi còn bé, tâm đã hướng về bờ bên kia <sup>27</sup> luôn mong muốn hoàng dương Tam Bảo, đặt nền móng lớn cho việc an vị Đại Bảo, dương cao 8 thánh, củng cố nghiệp lớn của các vị Thánh đi trước". Vào tháng 9 mùa thu năm ấy, Võ Thị liền đặt thêm tên cho mình là Kim Luân Thánh Hoàng Đế. Theo thuyết Pháp của Phật giáo, Bồ Tát ứng thế thì gọi là Chuyển Luân Thánh Vương, chia làm 4 cấp gồm vàng, bạc, đồng, sắt. Kim Luân Vương có thể làm Vương thiên hạ, đồng thời có 7 báu (tức là 7 loại sự vật hoặc động vật gồm vòng vàng, phụ nữ, voi, ngựa, hạt ngọc, thần Chúa binh, thần Chúa tạng). Võ Thị tự phong cho mình là Kim Luân Thánh Hoàng Đế, như thế cũng cần phải có bảy báu này. Thế là bà liền làm bảy bảo bối này, tổ chức lễ hội cung đình quy mô lớn để thần dân được ngắm chúng.

Vì Võ Tắc Thiên làm Vua thiên hạ với thân phận (danh nghĩa) là Bồ Tát ứng thế, cho nên những công việc của Triều Đình đương nhiên là có các vị hoà thượng (Phật tử) tham dự. Do đó, Nữ Hoàng Võ Chu liền trọng dụng các vị Hoà thượng tham gia các hoạt động như giám sát, quân sự... Bà ta đã hai lần bổ nhiệm hoà thượng Tiết Hoài Nghĩa vào các chức như Tân Bình Đạo Hạnh Quân Đại Bảo Quản và Đại Bắc Đạo Hạnh Quân Đại tổng Quản tiến lên phía bắc đánh Đột Quyết, nhưng đều mang thất bại trở về. Điều này trên thực tế là coi quốc gia đại sự như trò đùa. Cùng thời gian này, bà còn quan hệ qua lại rộng rãi với nhiều tăng sĩ Phật giáo để chứng tỏ rằng, bà không chỉ có duyên với Phật giáo, mà còn có duyên với nhiều vị tăng sĩ. Hồi đó có một vị tăng tên là Thần Tú, là thủ lĩnh của Thiên tông miền bắc, Võ Tắc Thiên liền mời ngài Thần Tú về Kinh Sư. Vừa gặp nhau là thấy chung tâm nguyện. Võ Tắc Thiên vùng vằng với ngài Thần Tú đi song song lên điện. Võ Tắc Thiên còn đích thân quỳ lễ ngài Thần Tú, luôn miệng hỏi đạo. Dưới sự dẫn dắt của bà, rất nhiều các con cháu Vua chúa đến lễ bái ngài Thần Tú. Họ đánh lễ nằm rạp xuống đất. Ngày nào cũng có vô số người đến như vậy. Để biểu thị lòng thành kính sâu sắc của mình đối với thiên sư Thần Tú, Võ Tắc Thiên đã ban sắc lệnh xây dựng chùa Độ Môn ở núi Đương Dương, nơi mà trước đây ngài Thần Tú đã từng ở, để đền đáp ân đức với ngài.

Theo ghi chép thì ngài Thần Tú là thượng thư (đứng đầu, đầu đàn) trong số các đệ tử của ngài Hoàng Nhẫn, tổ thứ 5 của Thiên tông Trung Hoa (cũng có tài liệu nói rằng, trên thực tế ngài Hoàng Nhẫn là người sáng lập ra thiên tông Trung Hoa). Thiên tông chủ trương "bất lập văn tự, truyền pháp bằng tâm" từ đó mà khơi dậy ý thức chủ thể của tăng lữ. Vào một năm gần cuối

đòi, ngài Hoàng Nhẫn có yêu cầu các đệ tử của mình mỗi người làm một bài kệ để lấy đó làm cơ sở quyết định người sẽ tiếp tục thống lĩnh chúng thay mình. Ngài Thần Tú cho rằng, người sẽ tiếp tục thống lĩnh chúng không ai khác ngoài mình, liền làm một bài kệ:

Thân là cây bồ đề

Tâm như đài gương sáng

Thường xuyên lau chùi sạch

Chớ để nhiễm bụi trần

Lúc này ngài Tuệ Năng là một trong số những đệ tử của ngài Hoàng Nhẫn nhưng lại chuyên là tạp dịch (giã gạo) dưới bếp. Nghe thấy bài kệ trên, ngài Tuệ Năng nói rằng: "Bài kệ này nghe thì hay đấy, nhưng chúng tỏ người làm kệ chưa hiểu đạo". Nói xong ngài Tuệ Năng liền làm một bài kệ:

Bồ Đề vốn không cây

Gương sáng cũng chẳng đài

Xưa nay không hình tướng

Chỗ đâu nhiều bụi trần?

So sánh hai bài thơ trên, ngài Hoàng Nhẫn thấy rằng, ngài Tuệ Năng hiểu tinh túy của thiền tông sâu sắc hơn ngài Thần Tú, do đó ngài đem y bát (thống lĩnh tăng chúng) truyền cho ngài Tuệ Năng, bảo ngài Tuệ Năng hãy xuống phía nam, đại cơ hội ra giáo hoá chúng sinh. Từ đó, để tránh sự ám hại của đám đệ tử ngài Thần Tú, ngài Tuệ Năng gia nhập đám thợ săn ở ẩn trong rừng sâu khoảng 16 năm, sau đó ngài ra truyền pháp ở Quảng Châu (phía nam), còn ngài Thần Tú thì ở Đông Dương (phía bắc), lịch sử thường gọi là "nam Năng bắc Tú". Sáu khi ngài Thần Tú được mời đến kinh sư (kinh đô), Võ Tắc Thiên được nghe trình báo rằng, đạo hạnh của ngài Tuệ Năng còn cao hơn và thâm sâu hơn ngài Thần Tú nên sai người đến Quảng Đông mời ngài Tuệ Năng về kinh sư. Ngài Tuệ Năng vì ốm không đi được, đành gửi bộ cà sa (mà ngài Hoàng Nhẫn trao cho mình) về kinh sư Trường An. (Bộ cà sa này của ngài Đạt Ma, tổ thứ 28 của Thiền tông Trung Hoa. Ngài Đạt Ma được coi là sơ tổ của Thiền tông Trung Hoa. Ngài Đạt Ma trao

cà sa cho nhị tốt Huệ Khả. Nhị Tổ Huệ Khả lại trao cà sa cho ngài Tăng Xán. Tam tổ Tăng Xán lại trao cà sa cho tứ tổ Đạo Tín. Tứ tổ Đạo Tín lại trao cà sa cho ngũ tổ Hoàng Nhẫn. Sau đó thấy ngài Tuệ Năng ngộ đạo, ngũ tổ trao cà sa này cho Tuệ Năng. Ngài Tuệ Năng là lục tổ của Thiền tông Trung Hoa). Mọi người cùng nhau lễ bái bộ cà sa này. Bằng những hành động vừa kể trên, Võ Thị muốn mượn Thiền tông để tô điểm thêm cho địa vị thống trị của mình.

Sau khi lên ngôi Hoàng Đế, Võ Thị nghe nói Phật giáo có một bộ "kinh Hoa Nghiêm" ý rất bi diệu, thâm sâu, thế là bà liền cử người xuống tận vùng Vu Điền xin cả bộ kinh Hoa Nghiêm bằng tiếng Phạn, đồng thời bà đích thân tổ chức công việc phiên dịch bộ kinh này. Bà cử một tăng sỹ người gốc Vu Điền tên là Thực Soa Nạn Đà làm người dịch chính, bản thân bà cũng thường xuyên tham gia dịch. Trải qua 4 năm liền, việc dịch bộ "kinh Hoa Nghiêm" mới hoàn thành, tổng cộng là 80 quyển. Sở dĩ Võ Thị coi trọng bộ kinh này như vậy là vì bà nhận thấy rằng, bộ kinh này đáp ứng được nhu cầu của bà trên một phạm vi rộng. So với bộ "kinh Đại Vân" và "kinh Bảo Vũ" thì bộ "kinh Hoa Nghiêm" có tác dụng trên quy mô lớn hơn. Bộ "kinh Hoa Nghiêm" vừa mới dịch xong, Nữ Hoàng Võ Chu liền viết lời tựa cho bộ kinh này. Trong lời tựa có đoạn viết: "kinh Hoa Nghiêm này là mật tạng của chủ Phật, là cái bao la không bờ nước của Như Lai, Trẫm đích thân tham gia dịch và hiệu đính. Trân trọng mà dịch bộ kinh này để làm tăng thêm cái bao la, mở rộng, cái mênh mông của Pháp giới". Được sự đề xướng của Nữ Hoàng, một tông phái mới của Phật giáo Trung Quốc được hình thành vào thời Võ Chu, tức là phái Hoa Nghiêm. Kinh điển chính của tông phái này là bộ kinh Hoa Nghiêm. Người sáng lập và cộng sự cũng gắn liền sự ra đời tông phái này với cuộc cải cách Võ Chu. Họ thường nói rằng: "Nữ Hoàng cải cách, đổi nước Đường thành nước Chu, sai sứ giả về vùng Vu Điền tìm bằng được quyển "kinh Hoa Nghiêm" bằng chữ Phạn, tông phái này (tức Hoa Nghiêm) từ đó mà ra đời. Trên thực tế, người sáng lập ra tông phái Hoa Nghiêm là hoà thượng Pháp Tạng. Ngài cùng nhiều lần được mời vào cung gặp Võ Tắc Thiên để giảng cho bà ý nghĩa thâm sâu của kinh Hoa Nghiêm. Hoà thượng Pháp Tạng lấy con sư tử vàng ở phía trước cung điện làm ví dụ để ca ngợi cái gọi là giáo nghĩa (giáo lý) của tông phái Hoa Nghiêm như "lý sự vô ngại, sự sự vô ngại", giúp Võ Thị hiểu sâu sắc ý nghĩa thâm sâu của nó. Do đó, Võ Thị ra sắc lệnh đặc biệt phong cho Hoà thượng Pháp Tạng là Hiền Thủ Đại Sứ, vì vậy tông phái Hoa Nghiêm còn được gọi là tông phái Hiền Thủ. Cái gọi là giáo nghĩa "lý sự vô ngại, sự sự vô ngại" của tông phái Hoa Nghiêm (Hiền Thủ) chủ yếu là nói rõ hiện thực đều hợp lý, Phật quốc là tịnh độ, trong cái ô nhiễm bụi trần cũng có Phật Quốc... Những giáo nghĩa



(giáo lý) này "căn cứ lý luận" cho tính hợp lý của "cuộc cải cách Võ Chu" ở một trình độ lý luận cao hơn. Cái đó cũng là căn cứ để chứng minh rằng, mảnh đất bao la mà Võ Thị đang thống trị này cũng là một "Phật Quốc Tịnh Độ".

Do có một thời gian xuống tóc tu hành ở chùa Cẩm Nghiệp, nên sau khi lên ngôi Hoàng Đế, Võ Tắc Thiên đã từng nhiều lần nói với các vị đại thần à tăng sỹ Phật giáo rằng, bản thân bà từ bé đã quý kính Tam Bảo (tức là Phật, Pháp, Tăng), có duyên với Phật giáo. Từ Phật giáo, bà có được vũ khí lý luận cho "cải cách Võ Chu" của mình. Bà cũng khoác chiếc áo Phật giáo lên mình tên lưu manh đầu đường xó chợ Tiết Hoài Nghĩa để thỏa mãn ham muốn riêng tư của mình, (theo tương truyền, bà bắt Tiết Hoài Nghĩa thường xuyên qua lại đàm luận Phật Pháp với bà, nhưng thực ra là bắt Tiết Hoài Nghĩa phải quan hệ tình dục với bà). Cùng thời gian này, bà cũng cho hoàng dương Phật sự để chứng tỏ rằng mình có duyên không dứt ra được với Phật giáo. Về vấn đề Võ Thị hoàng dương Phật sự thì sử tịch có ghi lại rất nhiều chuyện, ở đây chỉ xin nêu hai chuyện. Vào năm thứ hai của Trường An (năm 702 sau Công nguyên) Võ Tắc Thiên đem một bức tượng Phật bằng vàng to như người bình thường ra khỏi Hoàng Cung, chuyển đến chùa Chiêu Phúc ở phường Sùng Nghĩa dưới sự đưa đường của bà và sự hộ tống của tượng binh và Vũ Lâm Quân cờ xí rợp trời. Ven đường đi có hàng vạn người ra tế lễ. Thành Trường An bỗng chốc hương khói nghi ngút, cờ xí, cờ nheo ngợp trời. Mùi hương thơm lưu lại trên đường phố đến mấy ngày. Từ đó có thể thấy cảnh sôi động, nhộn nhịp lúc bấy giờ. Chuyện thứ hai: Vào năm thứ 4 của Trường An (năm 704 sau Công nguyên) với niềm phấn khởi đang dâng trào tốt độ, Võ Tắc Thiên ban quyết định đúc một bức tượng Phật cực to đặt ở bờ hồ Bạch Tư Mã ở núi Bắc Mạnh thành phố Lạc Dương. Vì số tiền để đúc tượng quá lớn, chỉ dựa vào khoản tiền Triều Đình cấp cho thì không đủ, khó mà đúc xong, do đó Võ Tắc Thiên quyết định số tiền thiếu sẽ phân bổ cho các tăng ni đóng góp. Bà yêu cầu mỗi tăng ni mỗi ngày nộp một xu (đồng xu bằng đồng). Cuối cùng bà đã thu được 170 triệu xu. Sau khi bức tượng lớn được đúc xong, đích thân Nữ Hoàng dẫn đầu các quan thần liêu làm lễ cúng tế (hô thần nhập tượng). Câu chuyện này chứng minh một điều là: Thời Võ Thị cầm quyền, các tăng ni đông đảo đến mức nào.

Không kể thời gian nhiếp chính thì Võ Tắc Thiên chính thức cầm quyền 16 năm. Nhờ có việc theo Phật giáo mà bà được lên ngôi Hoàng Đế, sau khi lên ngôi bà lại tiếp tục theo Phật giáo. Điều này dẫn đến một việc là: Vào thời kỳ Võ Chu, đại đa số các ngôi chùa, ruộng đất công và tư thuộc quyền sở hữu của các tăng ni. Các tăng sỹ được phép tự do ra và Đại Nội của Triều

Đình. Các tăng sỹ hoành hành ngang ngược khắp các đường phố, các việc đại sự, quân sự không thể không có các tăng sỹ tham gia. Những điều này gây nên sự bất mãn và chống đối của rất nhiều người. Ví dụ: Có một lần, tăng sỹ Tiết Hoài Nghĩa gặp Tể Tướng Tô Lương trong lễ đường của Triều Đình nhưng Tiết Hoài Nghĩa tỏ ra vô lễ, kiêu căng với Tể Tướng. Thấy vậy, Tể Tướng Tô Lương Tự nổi giận đùng đùng, hạ lệnh cho thuộc hạ bắt ngay Tiết Hoài Nghĩa đánh cho hơn chục cái nẩy đom đóm mắt. Tăng sỹ Tiết Hoài Nghĩa bị đánh cho hồn phiêu phách lạc, thất thểu ôm đầu bỏ đi. Tối hôm đó sau khi vào cung Tiết Hoài Nghĩa liền kiện việc này với Võ Tắc Thiên. Võ Tắc Thiên tự biết rằng mình không thể muốn sao được vậy, đành nói với Tiết Hoài Nghĩa rằng: Từ nay về sau khanh hãy ra vào Hoàng Cung bằng cửa Bắc còn khu Nha Môn phía nam Triều Đình là nơi làm việc của Tể Tướng, không nên tùy tiện ra vào nơi ấy. Thêm một ví dụ nữa: Khi Võ Tắc Thiên thu gom tiền để đúc tượng Phật bằng đồng to lớn ở bờ hồ Bạch Tu Mã núi Bắc Manh thì quan nội sử là Địch Nhân Kiệt đã từng dâng sớ thẳng thần khuyên can, hy vọng rằng Nữ Hoàng đừng vì mượn cớ hoằng dương Phật giáo mà làm hao tổn công sức tiền bạc của nhân dân. Ngoài ra còn có những người như quan Giám Sát Ngự Sử Trương Đình Khuê, ông Lý Kiêu (người thường dùng rượu biếu Triều Đình) cũng tỏ ra đau xót mà dâng sớ khuyên can.

Xét một góc độ khác thì Võ Tắc Thiên quả thực là một nhà chính trị thông minh, can đảm và nhiều kinh nghiệm. Trên lĩnh vực chính trị, bà rất chú ý xây dựng và chỉnh đốn hàng ngũ quan lại, mở mang khoa cử chọn nhân tài, từ đó khiến cho tình hình các kẻ sỹ dân tộc Môn Phiệt độc quyền nắm chính trị (lệ này hình thành từ thời Ngụy Tấn nam Bắc Triều) đã bị phá vỡ hoàn toàn.

Về kinh tế, bà rất coi trọng nông nghiệp. Đích thân bà có những việc làm khuyến khích trồng trọt, giảm thuế khoá, khiến cho cả kinh tế lẫn xã hội có những bước phát triển rất lớn. Bà còn tự do ngôn luận, tìm hiểu và lắng nghe những ý kiến bất đồng với mình, chỉ cần những ý kiến đó có lợi cho sự thống trị của mình là bà liền tiếp thu và cho áp dụng ngay. Do đó bà đã có công hiến lớn cho sự hình thành và phát triển của "sự phồn thịnh Vương Triều Đường", nhất là khả năng chính trị tài tình của bà trong việc giải quyết công việc một cách quyết đoán, khéo léo tiếp thu ý kiến đóng góp. Trong số các Hoàng Đế Trung Hoa, bà là một con người kiệt xuất. Nhưng thái độ tham lam tàn bạo của kẻ "vênh mặt với đời" cùng với những thủ đoạn lợi dụng Phật giáo và thủ đoạn thống trị có mưu đồ đen tối là những điều người đời sau không ai thềm nhắc đến.

Vào cuối năm Trường An thứ 4. Võ Tắc Thiên ốm nặng, lúc này bà đã 81 tuổi và bà cũng không còn sức để điều hành công việc Triều Đình nữa. Vào đầu năm sau, một vị quyền thần được Võ Thị đề bạt (thăng cấp) tên là Trương Giản Chi và các đại thần khác tổ chức cho đội Cẩm Vệ Quân của Cung Đình làm chính biến, sát hại hai vị quan được Võ Thị chiều mến và tin tưởng là Trương Dịch Chi và Trương Xương Tông, khôi phục lại ngôi vị cho Đường Trung Tông Lý Hiển, khôi phục lại tên nước là Vương Triều Đường. Chẳng bao lâu sau, Võ Thị (Võ Tắc Thiên) ốm nặng, chết ở cung Thượng Dương thành phố Lạc Dương. Tương truyền rằng, trước khi chết, Võ Tắc Thiên dặn lại các quan hầu hạ mình rằng: "Sau khi ta chết thì bỏ ngay danh hiệu Thánh Thần Hoàng Đế, thờ cúng ta với cái tên là Võ Thị Tiên Ti". Điều này có nghĩa là, bà thấy mình nên là một vị Hoàng Hậu của Vương Triều Lý Đường, chứ không phải là một Nữ Hoàng Võ Chu nào đó. Cuối cùng, Võ Tắc Thiên đã đặt cho mình một dấu chấm hết tương đối khôn ngoan.

---o0o---

### **Phần 3 - Chùa Pháp Môn cất giữ xá lợi. Các Vua Đường bầy lằn rước xương Phật**

Thời Đường là thời kỳ Phật giáo hưng thịnh nhất trong lịch sử Phật giáo cổ đại Trung Quốc. Vào thời kỳ này, quá trình Trung Quốc hoá Phật giáo đã hoàn thành. Các tông phái Phật giáo mang màu sắc Trung Quốc liên tục ra đời, Phật giáo bắt đầu truyền bá và phát triển ra nước ngoài và các khu vực khác. Cùng thời gian này, cúng giàng và sùng bái (tế lễ) Xá lợi Phật đã trở thành một mặt quan trọng trong đời sống của các vị thống trị cao nhất Vương triều Đường và có các Hoàng Đế chủ động đẩy lên cao trào đã giúp cho sự phát triển của Phật giáo và tôn sùng Phật giáo ở thời Đường càng thể hiện rõ tính phổ cập và tính xã hội.

Cúng giàng và lễ bái Xá lợi Phật là một truyền thống hình thành từ thời kỳ đầu của Phật giáo. Theo tương truyền, Thích Ca Khâu Ni sau khi tịch diệt và được hoả thiêu thì có tín đồ Phật giáo của 8 nước đều xin Xá lợi Phật, sau đó mỗi nước đều được chia một phần Xá lợi. Sau khi đem Xá lợi về nước, họ xây tháp để Xá lợi vào đó rồi tiến hành cúng dàng (cúng tế). Ngoài ra, còn có người mang bình đựng Xá lợi Phật, tro sau khi hoả thiêu Thích Ca Khâu Ni còn sống như tóc, móng tay cũng xây tháp cất vào rồi tiến hành cúng tế. Sau khi Phật giáo đại thừa được phát triển, việc cúng tế Xá lợi Phật lại phát

triển thêm rất nhiều thuyết. Trong đó thuyết gây ảnh hưởng lớn nhất là ở phần ghi chép trong hai bộ "Kinh A Dục Vương" và Vương hoằng pháp, ngài đã từng cử người đến những nơi có liên quan để đào tìm Xá lợi Phật được chôn dưới móng tháp Xá lợi Phật năm xưa. Sau khi thu được một số lượng lớn Xá lợi Phật, A Dục Vương liền dùng thần lực sai khiến các quỷ thần đi các nơi phân phát Xá lợi Phật, họ đã xây được tất cả 84000 ngôi Bảo tháp để cúng giường (cúng tế) Xá lợi Phật. Hai bộ "Kinh A Dục Vương" và "Truyện A Dục Vương" được dịch ra Hán văn có lẽ là thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều. Do đó sau thời kỳ Tây Tấn (năm 265 - 316 sau Công nguyên), các tín đồ Phật giáo Trung Quốc dần dần tin thuyết về A Dục Vương sai các quỷ thần đi phân phát Xá lợi Phật và xây tháp thờ Xá lợi Phật là có thật, họ bắt đầu tìm kiếm di chỉ về chùa tháp A Dục Vương trên đất Trung Quốc. Vào thời Nam Bắc Triều (năm 420 - 581 sau Công nguyên) có tăng sĩ nói rằng phát hiện được di chỉ chùa tháp A Dục Vương ở thành phố Lâm Tri. Cũng có vị tăng nói rằng, phát hiện được di chỉ chùa tháp A Dục Vương ở vùng Bồ Bản tỉnh Sơn Tây. Còn có người nói rằng, ở Lạc Dương tỉnh Hà Nam cũng có di chỉ chùa tháp A Dục Vương...

Như phần trên đã nói, Tuy Văn Đế Dương Kiên đã từng cho xây dựng nhiều tháp Xá Lợi Phật ở nhiều nơi trên đất Trung Quốc, ở chùa Phượng Tuyền huyện Phượng Tuyền hơn 10 km về phía Đông nam có chùa Thành Thực. Trong chùa này có một tháp cổ, theo tương truyền đây là ngôi tháp do A Dục Vương ra lệnh xây dựng. Cuối thời Tùy, chùa Thành Thực đổi tên thành chùa Bảo Sương. Từ đó có thể thấy rằng: khi nhà Tùy cho xây dựng các tháp Xá lợi, bởi vì chùa Thành Thực ở Phu Phong (tức chùa Bảo Sương) đã có sẵn một ngôi tháp cổ (tức tháp A Dục Vương) nên đã không xây thêm một tháp nữa ở chùa này. Nhưng trong lòng người lúc bấy giờ, tháp Xá lợi Phật ở chùa Bảo Sương (tức chùa Thành Thực) ở Phu Phong là do A Dục Vương sai quỷ thần xây dựng. Ở chùa Bảo Sương tuy rằng không xây thêm tháp chứa Xá lợi Phật nhưng cũng tham gia vào các hoạt động thờ cúng Xá lợi Phật do Tuy Văn Đế phát động. Theo ghi chép để lại, trong các hoạt động lần này, ngôi chùa này cũng đã vẽ một bức Thiêm Châu thủy tướng (tướng mạo tốt đẹp) treo ở Phật đường, ý muốn nói rằng, ở đây cũng đã xuất hiện một vật cát tường (tốt đẹp) như Xá lợi Phật. Vào năm Nghĩa Ninh thứ 2 (năm 681 sau Công nguyên, vào tháng 5 năm này, Lý Uyên lập nên nhà Đường), một tăng sĩ chùa Bảo Sương tên là Phổ Hiền thương xót trước cảnh ngôi chùa này sắp hỏng hoàn toàn, liền dâng biểu lên Triều Đình xin giúp đỡ xây dựng lại. Bức biểu này được Lý Uyên (lúc đó là Đường Quốc Công và là Thừa Tướng) xem và duyệt. Thừa tướng Lý Uyên đề nghị hoà thượng Phổ Hiền đổi tên chùa Bảo Sương thành chùa Pháp Môn, đồng thời cũng an ủi

làm vừa lòng tăng sĩ Phổ Hiền. Vào năm đầu tiên của nhà Đường, trong cuốn "Phá Tà Luận", hoà thượng Pháp Lâm đã nói rằng: "Phật đã qua đời, các đệ tử của Phật đã lấy gỗ thơm thiêu nhục thân Phật, linh cốt đã tan vụn, hòn to hòn nhỏ như gạo, màu sắc đỏ, trắng, đập thì không bị sút mẻ, vỡ, thiêu đốt cũng không thể thành tro, viên nào cũng phát ra tia sáng lạ kỳ. Hơn 100 năm sau ngày Phật diệt độ, có A Dục Vương dùng thần lực phân phát Xá lợi Phật đi các nơi, sai khiến quỷ thần xây dựng 84000 tháp chứa Xá lợi Phật. Ngày nay ở một số nơi như Lạc Dương, Bành Thành, Phu Phong, Lâm Tri đều có tháp chứa Xá lợi đồng thời rất có sức thần kỳ". Thuyết này của hoà thượng Pháp Lâm đã chứng minh rằng, vào đầu thời Đường, truyền thuyết về A Dục Vương phân phát Xá lợi Phật đã lưu hành rộng rãi, mà tháp ở chùa Pháp Môn huyện Phu Phong là một ví dụ. Đa số nhân dân đều tin tưởng rằng, trong ngôi tháp đó có chứa Xá lợi Phật.

Do có chuyện Lý Uyên đổi tên chùa Bảo Sương thành chùa Pháp Môn và mọi người tin rằng dưới móng Bảo Tháp ở chùa Pháp Môn có Xá lợi Phật, nên trong con mắt những người thống trị của Vương Triều Đường, chùa Pháp Môn chiếm một vị trí quan trọng. Đầu thời Đường, Lý Thế Dân (lúc bấy giờ là Tần Vương) khi dẫn quân đi qua chùa Pháp Môn đã từng độ (làm lễ xuất gia) cho 80 tăng sĩ ở chùa này. Ông còn tâu lên Đường Cao Tổ Lý Uyên điều tang sĩ Huệ Nghiệp (trước kia tu ở chùa Pháp Môn, nay đang phải làm tạp vụ ở chùa Phượng Tuyền) trở về chùa Pháp Môn làm trụ trì. Điều này đã giúp cho chùa Pháp Môn phát triển một cách độc lập. Suốt thời Đường, chùa Pháp Môn tuy không nằm ở Lương Kinh, càng không phải là trung tâm dịch kinh Phật và trung tâm Phật học nhưng lại có một địa vị tôn giáo rất đặc biệt. Dờ dĩ được như vậy là vì nó là trung tâm cúng tế và cúng giàng Xá lợi Phật của Vương Triều Đường, và cũng có thể nói rằng đó là tự viện Cung Đình của Vương Triều Đường. Chùa Pháp Môn cũng có mối liên quan với sự phát triển cực thịnh của Phật giáo thời nhà Đường, do đó cung điện ngầm dưới móng Châu Thần Bảo Tháp của chùa cũng đã từng 7 lần được mở ra, Xá lợi Phật ở đó cũng đã từng 7 lần được mở mở ra, Xá lợi Phật ở đó cũng đã 6 lần được đưa đến Lương Kinh. Mỗi lần như vậy đều được đích thân Hoàng Đế của Vương Triều Đường dẫn đầu đoàn rước, đoàn rước gồm các quan lại và dân chúng đánh trống đánh chiêng, quang cảnh rầm rộ rất hiếm thấy. Về chuyện này, các sách sử ghi chép rất nhiều, có khen có chê.

Vào năm Thịnh Quán thứ 5 (năm 631 sau Công nguyên) đời Vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân, quan Thích Sử của Kỳ Châu tên là Trương Đức Lượng đến chùa Pháp Môn tham bái (học hỏi) Phật Pháp, nhưng ông chỉ

thấy ngôi chùa này còn lại một đống tro tàn sau khi bị cháy vào đầu thời Đường. Là một người am hiểu Phật pháp và trung thành với Phật giáo. Ông không đành lòng để chùa Pháp Môn trở nên hoang phế như vậy; thế là ông liền tấu lên Đường Thái Tông Lý Thế Dân, xin trùng tu lại điện đường và gia cố lại ngôi tháp. Trong bản tấu đó ông nói rằng: "Tương truyền rằng, tháp cổ ở chùa Pháp Môn 30 năm mở một lần, mang Xá lợi Phật ra cho chúng tăng và các tín đồ tín ngưỡng. Bây giờ nếu như mở Bảo Tháp, sợ rằng mọi người sẽ tụ tập đông đảo chen nhau xem gây mất trật tự, do đó thần không dám tự tiện mở ra, xin Thái Tông quyết định". Sau khi đọc bản tấu đó, Đường Thái Tông Lý Thế Dân đồng ý trùng tu lại chùa Pháp Môn và đồng ý cho mở cửa cung điện ngầm của Bảo Tháp. Dưới sự điều khiển của Trương Đức Lượng, cung điện ngầm dưới Bảo Tháp chùa Pháp Môn được mở ra và đây cũng là lần mở đầu tiên của nhà Đường. Theo ghi chép ở một số sách có liên quan thì cung điện ngầm sau hơn một trượng (quãng 3.5m), trong có 2 tấm bia khắc vào thời Chu và thời Ngụy nhưng đã hỏng. Trong cung điện ngầm thu được một đốt Xá lợi xương ngón tay Phật Thích Ca Mâu Ni. Mang Xá lợi này ra cho tăng chúng và các tín đồ thoả sức chiêm bái, hàng nghìn, hàng vạn người cùng chiêm bái một lúc, bầu không khí náo nhiệt vô cùng. Tương truyền rằng, hồi đó có một người bị mù đã lâu, cố mở to mắt để nhìn Xá lợi Phật, bỗng nhiên 2 mắt sáng trở lại. Sau khi tin này được truyền đến kinh thành Trường An, từ các phường, ấp nội ngoại thành người từ ừn ùn kéo nhau đến chùa Pháp Môn chiêm ngưỡng Xá lợi ngón tay Phật, tất cả đến hàng vạn người. Theo ghi chép, hồi đó có một số người sau khi chiêm ngưỡng Xá lợi Phật họ có cảm giác khác nhau. Có người nói rằng nó màu xanh lục, một màu xanh rờn phóng ra bốn phía. Có người nói rằng từ Xá lợi Phật họ nhìn thấy hình thượng Thích Ca Mâu Ni, có người nói rằng từ Xá lợi Phật họ nhìn thấy Bồ Tát Thánh Tăng. Cũng có nhiều người nói rằng họ chẳng nhìn thấy gì. Hồi ngọn ngành mới biết rằng, những người đó đã tạo nhiều nghiệp ác, do làm nhiều điều ác nên có nhìn thấy Xá lợi Phật thì cũng chẳng thấy gì. Trong các hoạt động của lần tổ chức chiêm ngưỡng Xá lợi Phật này, có một số tín đồ đã tự đốt tóc của mình. hoặc có người coi ngón tay mình như nén, bắc đèn mà đốt lên, gọi là "thieu ngón tay" để biểu thị sự thành tâm của mình. Mở cửa cung điện ngầm Chân Thân Bảo Tháp chùa Pháp Môn lần này không rước Xá lợi Phật đi xa, mà chỉ để tại chùa cho mọi người đến chiêm ngưỡng, lễ bái. Cùng với hoàn thành việc trùng tu điện đường và Bảo tháp chùa Pháp Môn thì Xá lợi ngón tay Phật cũng được trở lại an vị trong cung điện ngầm của Bảo Tháp.

Vào năm Hiên Khánh thứ 4 (năm 659 sau Công nguyên) hai tăng sĩ là Trí Tông và Hoàng Tịnh vào cung theo lời mời của Đường Cao Tông. Họ cùng

với Đường Cao Tông bàn về chuyện chiếc tháp do A Dục Vương xây dựng. Đường Cao Tông nói với họ: "Có phải là A Dục Vương đã sai khiến các quỷ thần xây chiếc tháp chứa xá lợi Phật đó? Nếu đúng là A Dục Vương, ngài còn xây chiếc nào gần đây không? Nếu như gần đó còn tháp như thế, vậy thì đó cũng là một trong 84000 chiếc!" Ngài Trí Tông đáp lại rằng: "Việc A Dục Vương cho xây tháp chứa xá lợi Phật, lời sử sách không bao giờ sai, việc này là có thật. Vào đầu những năm Trịnh Quán cho mở cung điện ngầm tháp xá lợi Phật chùa Pháp Môn ở Kỳ Châu đã chứng minh điều này. Theo truyền thuyết thì tháp xá lợi 30 năm mở cửa cung điện ngầm một lần. Bây giờ đã đủ 30 năm rồi, xin bệ hạ cho mở ra, ban nhân duyên thiện hữu cho mọi người". Sau khi nghe trình tâu như vậy, Đường Cao Tông liền ban sắc lệnh giao cho hai người là tăng sỹ Trí Tông và ông Vương Trương Tín đến ngay chùa Pháp Môn cúng giàng (cúng lễ) xá lợi Phật. Sau khi đến chùa Pháp Môn, ngài Trí Tông liền vào ngay trong tháp, chuyên tâm tu hành khổ hạnh, mong cầu chất lượng sẽ có cảm ứng. Nhưng tu hành khổ hạnh đã lâu là chẳng thấy linh nghiệm gì. Sau đó ông lắp một bát hương lên bập tay, suốt ngày thắp hương đến lúc tắt lịm, quyết tâm quyết chí tu hành. Bỗng nhiên từ dưới cung điện ngầm có tiếng "lách - tách" của cái gì đó đang nứt ra. Nhìn kỹ thì thấy từ dưới đó nhiều tia sáng rất đẹp đang tua tủa phát ra. Sáng sớm ngày hôm sau ngài thu được một viên xá lợi to như hạt gạo, trong suốt. Tìm kiếm kỹ càng hơn, ngài lại nhặt được thêm 7 viên nữa. Đặt tất cả vào trong một cái đĩa, chúng phóng ra những tia sáng long lanh đến loá mắt. Ngài Trí Tông lập tức tâu thỉnh chuyện này với Đường Cao Tông. Đường Cao Tông lập tức sau ng mang đến đó 3000 xấp vải lụa, đồng thời cử người giám sát tạc một bức tượng A Dục Vương cao to như mình, ra lệnh cho tu bỏ tháp xá lợi chùa Pháp Môn. Sau khi làm những việc này mới thu được xá lợi ngón tay Phật ở trong tháp. Viên xá lợi này dài 2 thốn (6,5cm), bên trong có lỗ hình vuông, ngoài miệng lỗ hình tròn. Bên trong bên ngoài đều trong suốt. Đút ngón tay trở vào, nó vừa khớp ngón tay. Màu sắc của viên xá lợi ngón tay này thay đổi luôn luôn, không có màu cố định. Sau khi thu được viên xá lợi ngón tay này, Đường Cao Tông liền ban lệnh mang chúng về Trường An. Lúc đó, trong nội và ngoại thành kinh ấp, các tăng sỹ và tín đồ Phật giáo nối đuôi nhau dài 200 dặm (100km) thay nhau nâng niu Đức Phật. Lúc đầu xá lợi xương ngón tay Phật được đặt ở Trường An để mọi người đến chiêm ngưỡng và lễ bái. Vào tháng 3 năm sau, Đường Cao Tông liền ban sắc lệnh mang xá lợi Phật về đông đô Lạc Dương, đặt trong cung của đông đô để thờ cúng. Lúc đó, viên xá lợi ngón tay Phật được đặt trong một hũ đá. Nhưng một vị hoà thượng tên là Đạo Tuyên đề nghị rằng, xá lợi Phật không nên đặt trong một vật nhỏ bé như vậy. Đường Cao Tông liền cho áp dụng cách khâm liệm của truyền thống Trung Quốc, tức là ông cho làm một quan tài bằng

vàng được trạm trở tinh vi, lại làm thêm một cách quách cũng được trạm trở tinh vi. Xá lợi Phật được đặt trong một hòm báu có 9 lớp như vậy. Hoàng hậu Võ Tắc Thiên cũng cúng giàng màn the áo gấm của mình để bọc Xá lợi. Đến tháng 2 năm thứ của Long Sóc (năm 662 sau Công nguyên), Đường Cao Tông mới yêu cầu ngài Trí Tông và một số người khác mang Xá lợi ngón tay Phật trả lại chùa Pháp Môn. Trên đường đưa Xá lợi Phật trở lại chùa Pháp Môn cũng náo nhiệt vô cùng. Cuối cùng, đông đảo các tăng sỹ và các quan lại tổ chức một nghi lễ long trọng đưa Xá lợi Phật nhập vào cung điện ngầm đá dưới chân Bảo Tháp. Lần rước Xá lợi xương tay Phật này cách lần trước 30 năm, gây ảnh hưởng tương đối lớn.

Vào mùa đông năm Trường An thứ 4 của Võ Chu (năm 704 sau Công nguyên tại đạo tràng trong nội cung, hoà thượng Pháp Tạng (người sáng lập ra Hoa Nghiêm Tông của Phật giáo) đã nói cho Võ Tắc Thiên biết về Xá lợi Phật ở chùa Pháp Môn là do có câu chuyện A Dục Vương sai quỷ xây tháp. Sau đó Võ Tắc Thiên liền sai quan Phụng Các Thị Lang là Thôi Huyền Vi và hoà thượng Pháp Tạng cùng 1000 người đến chùa Pháp Môn rước xương Phật. Vào cuối năm này, xương Phật được đưa về chùa Sùng Phúc tại Trường an. Tháng Giêng năm sau (năm 705), xương Phật lại được rước về đông đô Lạc Dương. Võ Tắc Thiên liền ra sắc lệnh cho những người từ Vương Công trở xuống, những người cận sự (làm việc) trong thành Lạc Dương đều phải giới việc tổ chức xấp xếp phướn, chướng, lọng, lệnh cho quan Thái thượng phải tổ chức tấu nhạc nghênh đón, đặt xương tay Phật tại Minh Đường ở Đông Đô, đồng thời còn lấy túi gấm làm cái đệm - Võ Tắc Thiên và Thái tử (Lý Hiền, sau này là Đường Trung Tông) cùng quỳ lễ, đồng thời yêu cầu hoà thượng Pháp Tạng cầu điều lành cho mọi người. Lần này, Xá lợi xương tay Phật để trong Minh Đường ở Đông Đô kéo dài đến 3 năm. Sau khi Đường Trung Tông lên ngôi, vào năm Cảnh Long thứ 2 ông liền ra sắc lệnh cho tăng sỹ Văn Cương cùng một số người mang Xá lợi Phật trả lại chùa Pháp Môn. Vào năm Cảnh Long thứ 4 (năm 710 sau Công nguyên), Đường Trung Tông cùng Vị Hoàng Hậu chuẩn bị tổ chức một lễ rước Xá lợi ngón tay Phật nữa, nhưng cung điện ngầm dưới chân Bảo Tháp cứ mỗi lần sắp mở ra thì trời đất lại có những dấu hiệu bất thường. hoặc là có những vật khói bay trên trời, núi sông rung chuyển, hoặc là sấm chớp ùng ùng, long trời lở đất. Do đó họ mới từ bỏ ý định rước Xá lợi Phật. Nhưng để tỏ lòng kính trọng chùa Pháp Môn, Đường Trung Tông đã ra sắc lệnh đổi tên chùa Pháp Môn thành chùa Thánh Triều Vô Ưu Vương (Vô Ưu Vương tức là A Dục Vương). Đồng thời ông cũng đặt tên cho tháp trong chùa là "Đại Thánh Chân Thân Bảo Tháp", độ 49 tầng sỹ của ngôi chùa này.



Tháng năm năm đầu tiên của Thượng Nguyên Đường Túc Tông (năm 760 sau Công nguyên), Đường Túc Tông ra sắc lệnh yêu cầu những người như tăng sỹ Pháp Trưng, quan Trung Sứ là Tổng Hợp Lễ, Phụng Tường Phủ Doãn là Thôi Quang Viễn đến chùa Pháp Môn rước xá lợi Phật đồng thời ngày đêm tu hành khổ hạnh để cầu phúc duyên. Ông ta còn tặng cho những tăng sỹ ở chùa Vô Ưu Vương nhiều thứ như tượng Phật, đồ dùng bằng vàng, bạc và áo cá sa có đính vàng. Hội đó, tham gia chiêm ngưỡng và lễ bái xá lợi Phật có đến hàng chục vạn tăng sỹ và Phật tử, trong đó có cả hoạn quan của nội cung.

Vào mùa xuân năm thứ 6 của Trinh Nguyên Đường Đức Tông (năm 790 sau Công nguyên) ông ban lệnh rước xá lợi ngón tay Phật từ chùa Vô Ưu Vương về Hoàng Cung; đồng thời rước đến các chùa. Các tăng ni và tín đồ từ các nơi đổ dồn về kinh đô chiêm bái rất đông, họ bố trí đến hàng vạn đồng. Vào tháng 2 năm ấy, Đường Đức Tông lại ban chiếu yêu cầu quan Trung Sứ Tổng Hợp Lễ và một số người khác khâm liệm xá lợi Phật, đặt vào chỗ cũ.

Vào tháng 12 năm thứ 13 của Nguyên Hoà Đường Hiếu Tông, những người làm công đức cử đại diện dâng thư lên Hoàng Đế nói rằng: "Trong Chân Thân Bảo Tháp ở chùa Pháp Môn có xá lợi một đốt xương ngón tay Phật. Theo tương truyền thì 30 năm mở cửa cung điện ngầm một lần, mang xá lợi ra rước đi để mọi người chiêm ngưỡng. Mỗi lần mang ra là dân lại được bình an, kéo dài tuổi thọ. Sang năm là đến kỳ hạn mở cửa hầm mang xá lợi ra. Xin Hoàng Thượng ban chiếu chỉ rước xá lợi Phật". Thế là Đường Hiếu Tông liền cử hoạn quan Đỗ Anh Kỳ dẫn 30 ngày trong cung đến chùa Pháp Môn xin rước xá lợi Phật. Vào tháng giêng năm sau (năm Nguyên Hoà thứ 14, năm 819 sau Công nguyên), hoạn quan Đỗ Anh Kỳ cùng một số người mang hương và hoa đến chùa Pháp Môn rước xá lợi Phật về kinh đô. Trước tiên nó được đưa vào Hoàng Cung cúng giàng 3 ngày. Sau đó nó được đưa đến các chùa ở kinh sư (kinh đô) Trường An để cho các tăng ni và các tín đồ Phật giáo lễ bái. Lần rước xá lợi Phật này làm náo động toàn bộ thành Trường An. Các Vương Công kẻ sỹ nườm nượp đi báo tin cho nhau. Họ cùng rủ nhau đến lễ bái và bố trí cúng giàng. Họ tranh nhau làm việc ấy, ai cũng lo mình không đến lượt. Có người dốc hết tiền bạc ra cúng giàng, có người cắt tay xẻ thịt ra để cúng giàng, để mong được Thích Ca Mâu Ni phù hộ, che chở. Lòng thành kính của họ đã trở nên cuồng nhiệt. Chứng kiến tình trạng này, quan Thị Lang Bộ Hình tên là Hàn Dũ cảm thấy vô cùng đau xót và tức giận, ông liền viết "Luận Phật Cốt Biểu" (hay còn gọi là "luận Phật Cốt Sớ", người đời sau còn gọi là "Gián Nghênh Phật Cốt Biểu") dâng lên

Hoàng Đế. Ông Hàn dũ cho rằng: Phật giáo là thứ tôn giáo của kẻ mọi rợ, sau khi du nhập vào Trung Quốc làm cho Trung Quốc bị loạn liên miên. Từ thời Nam Bắc Triều trở lại đây, kẻ theo Phật giáo đều mất ngai vàng như chơi, những ai cúng giàng Phật để cầu phúc thì đều gặp tai hoạ, do đó không thể dễ dàng mà tin Phật giáo. Ông ta còn chỉ rõ: Phật (Thích Ca Mâu Ni) cũng là một kẻ mọi rợ, miệng không nói những lời của Tiên Vương, trên người không khoác bộ quần áo của Tiên Vương, không biết tình nghĩa Vu - tôi; không biết ân tình cha - con. Nếu như Phật còn sống, nên đón Phật đến thăm nước ta, đón lên Kinh sư vào trong triều, Hoàng Đế Bệ Hạ của chúng ta sẽ tổ chức lễ tiếp đón ở một bộ quần áo, cho vệ binh bảo vệ đưa Phật về, không để Phật làm mê hoặc người Hoa Hạ (Trung Hoa) chúng ta. Nhưng nay Phật đã trở thành người thiên cổ, chỉ còn lại khúc xương khô, vậy thì làm sao có thể được phép ra vào cấm cung của Hoàng Cung! Bây giờ rước xương Phật vào kinh thành, không có thầy mo cúng tế, không dùng bùa yểm, Vua và tôi tớ không biết đó là điều phi lý, quan ngự sử không ghi lại chuyện này đó là tội lỗi, kẻ hạ thần này cảm thấy thật hổ thẹn!" Ông Hàn dũ còn nhấn mạnh thêm rằng: Việc rước xương Phật về kinh sư xin gác lại, giao xương đó cho quan Hữu Tư ném vào lửa cháy vút xuống sông xuống hồ để cho nó mất hẳn tung tích, dứt mối nghi ngờ cho thiên hạ, loại bỏ mọi mê hoặc cho thế hệ sau.

Nhưng Đường Trung Tông là một người cực kỳ tôn sùng Phật giáo. Ngày thứ 2 sau khi rước xương Phật vào Hoàng Cung, ngài liền nói với hạ thần rằng, đêm qua chính mắt mình đã nhìn thấy xương Phật phát sáng. Các quan văn võ trong Triều sau khi nghe kể vậy, họ đều cúi đầu nói lời chúc mừng, đồng thời họ cũng tán thán rằng đây là Hồng phúc của Bệ hạ, là linh cảm của Thánh Đức, làm niềm vui lớn nhất. Duy chỉ có ông Hàn Du là không chúc mừng. Sau khi Đường Hiếu Tông xem "Luận Phật Cốt Biểu" ông liền tức giận quát Hàn dũ: "Khanh nói rằng trăm tôn thờ" Phật thái quá thì còn có thể chấp nhận được, nhưng Khanh lại nói rằng từ sau khi tôn thờ Phật thì Thái tử đều chết yếu, ngai vàng thay đổi luôn luôn, như vậy là Khanh đã mỉa mai và nguyên rủa Trẫm! Hàn dũ, nhà ngươi là một kẻ bề tôi<sup>28</sup> mà ăn nói bậy bạ, hỗn láo như vậy, ta quyết không tha". Nhân chuyện này, Đường Hiếu Tông định xử chém đầu Hàn dũ. Về sau có các quan viên trong Triều như ông Bùi Độ, Thôi Quân đứng ra xin, Đường Hiếu Tông mới miễn tội chém cho Hàn dũ nhưng giáng chức xuống làm quan Thích Sử ở Triều Châu, coi như xử phạt Hàn dũ (Triều Châu là tên gọi một phủ cũ ở huyện Triều An, tỉnh Quảng Đông). Trên đường xuống Triều Châu, khi đi qua Lam Quan, Hàn dũ đã làm một bài thơ khiến cho người đọc thấy sượng miệng, tức là bài "Tả Thiên Chí lam Quan Thị Diệt Tôn Tượng".

Buổi sáng tâu Vu việc nước nhà  
Tối đầy trào huyện tám nghìn xa  
Muốn vì Triều Chính can điều lệ  
Xá nghĩ thân khô tiếc tuổi già  
Tàn Lĩnh mây che mà chẳng thấy  
Lam Quan tuyết phủ ngựa không qua  
Biết vì thiện ý mày tìm đến  
Bến mé sông Hàn nhật xác ta

(Phan Thúc Dĩnh và Trương Nhi dịch)

Trong bài thơ này, nỗi đau khổ của tác giả là không thể diễn tả bằng lời. Năm Hàn Thông thứ 12 của Đường Ý Tông (năm 871 sau Công nguyên) có vị Thiền sư ở núi Cửu Long đã lập đàn dưới chân tháp chùa Pháp Môn, thu được Xá lợi ngón tay Phật. Vào tháng 3 năm Hàn Thông thứ 14, Đường Ý Tông cử quan chuyên lo việc cúng tế tên là Lý Phụng Kiến cùng với vài vị tăng đến chùa Pháp Môn rước Xá lợi ngón tay Phật. Khi đó có rất nhiều Đại thân can ngăn, có người nhắc lại chuyện Đường Hiếu Tông rước xương Phật chẳng bao lâu sau liền quy tiên. Nhưng ý định rước xương Phật của Đường Ý Tông là không thay đổi, ông nói với triều thần "Trăm khi sống được chiêm ngưỡng Xá lợi Phật chết cũng hả lòng". Thế là, ông cho người xây dựng thêm chùa thờ Phật làm trướng báu, kiệu bát hương, phướn hoa, lọng để rước xương Phật. Từ Trường An đến chùa Pháp Môn dài đến 300 hơn dặm (150 km) người ngựa nườm nượp đi suốt ngày đêm. Ngày 8 tháng tư là ngày Phật Đản, đoàn rước Xá lợi Phật về đến Trường An. Đội nhạc của Cẩm Vệ Quân và của nhân dân cùng tấu lên rộn rã, tiếng nhạc vang xa hàng chục dặm (5 km). Đội quân Danh dự còn đông hơn cả đội quân Danh dự trong các buổi lễ tế trời do đích thân Hoàng Đế phong kiến cử hành. Đồng thời các nhà giàu còn làm nhà lầu son gác tía và mở hội Vô Giá ở hai bên đường, linh đình thịnh soạn vô cùng. Đích thân Đường Ý Tông lên cầu an phúc đánh lễ bái lạy, cảm động rơi nước mắt. Khắp nơi người công cha công mẹ, bồng bế con cái đến lễ bái, họ đều ăn chay để cầu phúc báo. Lúc đó có một người

lính liền cắt cánh tay trái trước Xá lợi Phật, tay phải cầm cánh tay trái, vừa bước đi vừa lễ bái, máu chảy tuôn ròng xuống dưới đất. Lại có một vị tăng lấy cỏ ngải (một loại cỏ thơm) đặt lên trên đầu rồi châm lửa đốt, cho đó là "luyện đỉnh". Khi đốt cỏ ngải trên đỉnh đầu, họ nóng rát không chịu nổi, nằm vật xuống đường kêu la ầm ĩ. Họ sút đầu mẻ trán, cứ chỉ như kẻ điên dại. Còn những người quỳ gối đi, bò bằng khuỷu tay, cấn tay, cắt tóc thì nhiều không đếm xuể. Xá lợi Phật được rước về Hoàng Cung trong bầu không khí sôi động và cuồng nhiệt như vậy. Trong Hoàng Cung cũng trang trí những thứ như trướng vẽ hoa đính bằng vàng, giường ấm và thoáng, chiếu có rồng và ký lân đệm bằng lông phượng để đặt Xá lợi Phật vào đó. Lại đốt hương bằng tuỷ ngọc, làm sữa bằng Quỳnh Cao (một loại ngọc rất quý) để biếu thì lòng chân thành. Sau khi được đặt trong Hoàng Cung để cúng giàng 3 ngày, Xá lợi Phật được đưa đến chùa Sùng Hoá ở An Quốc để tăng chúng lễ bái và chiêm ngưỡng. Từ Tể Tướng đến dân thường thì nhau cúng giàng vàng bạc gấm vóc, nhiều không kể hết. Vào tháng 7 năm nay, Đường Ý Tông băng hà, Đường Hy Tông kế vị. Tháng 12 năm đó, Đường Hy Tông ban chiếu lệnh mang Xá lợi trả lại chùa Pháp Môn. Lúc rước Xá lợi trở về chùa Pháp Môn, già trẻ gái trai trong kinh thành đứng chật hai bên đường tiễn biệt. Họ chấp tay lại cùng nhau hô lớn "60 năm mới rước chân thân một lần, không biết lúc nào mới lại được thấy đây!..." Họ cúi đầu vái lạy Xá lợi Phật, nước mắt tuôn trào.

Lần rước Xá lợi là cao trào mạnh nhất trong các lần cúng giàng và chiêm ngưỡng Xá lợi Phật của nhà Đường và cũng là lần cuối cùng trong lịch sử cổ đại Trung Quốc. Xá lợi Phật này chỉ ngoài các quý tộc của Hoàng Gia, quan lại, nhân dân trăm họ và các cao tăng đại đức ra, còn có một số vị tăng Nhật Bản lưu học trên đất nhà Đường và một số sa môn miền Trung Ấn Độ. Nhờ có các vị tăng này về sau kể lại mà chuyện rước Xá lợi xương tay Phật ở chùa Pháp Môn lần đó được lan truyền ra nước ngoài. Vào thời Đường, một lần mở cửa hầm, sáu lần rước Xá lợi Phật của chùa Pháp Môn kể trên đã chứng minh một điều rằng, toàn bộ tăng sỹ và tín đồ Phật giáo thời Đường mà đứng đầu là các Hoàng Đế đều coi Xá lợi xương tay Phật ở chùa Pháp Môn là Chân Thân của Thích Ca Mâu Ni. Ba mươi năm mở cửa hầm rước Xá lợi Phật một lần là nhằm cầu chúc cho Vua được sống lâu, xã tắc yên vui mãi mãi. Về ý nghĩa này cũng đã chứng minh một điều là, tín ngưỡng đối với Phật giáo lúc bấy giờ, nhất là trong tín ngưỡng đối với Phật, thì mọi người đã coi Phật như Thượng Đế trong tôn giáo có tính truyền thống của Trung Quốc. Họ cho rằng các vị ấy cũng có nhiều điểm chung hoặc giống nhau về mặt thần uy. Ngoài ra, mỗi lần tổ chức nghi thức rước và cúng giàng Xá lợi Phật thì cũng giống như nghi thức tế trời truyền thống của Trung

Quốc. Từ đó có thể thấy rằng, tín ngưỡng Phật giáo lúc bấy giờ không chỉ được Trung Quốc hoá hoàn toàn, mà nó đã trở thành một bộ phận không thể thiếu được trong đời sống văn hoá tôn giáo truyền thống của Trung Quốc.

Từ sau thời Đường, chùa Pháp Môn được sự chú ý và coi trọng của các Đế Vương phong kiến. Thời Ngũ Đại, Tần Vương Lý Mậu Trinh sùng tín Phật giáo, tổ chức tu sửa lại gần như hoàn toàn chùa Pháp Môn và cho khắc một tấm bia để lại có chữ "Tần Vương Trùng Tu Chân Thân Bảo Tháp". Thời Bắc Tống, Tống Huy Tông cũng tự tay viết bốn chữ "Hoàng Đế Phật Quốc", treo ở cổng chùa Pháp Môn. Kim Chương Tông cũng khắc thơ ở chùa Pháp Môn, ca ngợi Chân Thân Bảo Tháp ở đây. Vào thời Minh Thanh, các Đế Vương phong kiến cũng đã nhiều lần ra sắc lệnh tu sửa và mở rộng chùa Pháp Môn. Nhưng từ thời Dân Quốc (1912) trở đi, chùa Pháp Môn cũng phải đi qua chiến tranh loạn lạc, chùa Tháp trở thành nơi hoang vu. Sau giải phóng (1949), Đảng và Chính phủ đã nhiều lần giành những khoản tiền lớn trùng tu chùa Pháp Môn, dần dần phục hồi dáng vẻ ban đầu.

Năm 1981, một bên của Chân Thân Bảo Tháp bị sụp đổ, sau đó một tổ điều tra liên hợp gồm các cơ quan hữu quan và giới học thuật đã được thành lập, họ đã tiến hành thu nhặt, phân loại những kinh Phật, tượng Phật cất ở Chân Thân Bảo Tháp. Năm 1987, Ủy ban nhân dân tỉnh Thiểm Tây quyết định trùng tu Chân Thân Bảo Tháp ở chùa Pháp Môn. Cùng với việc trùng tu, các nhà khảo cổ cũng tiến hành khai quật khảo cổ đối với cung điện ngầm dưới chân bảo tháp. Dưới cung điện ngầm, họ đã tìm được hơn 120 dụng cụ thờ cúng bằng vàng sáng lóng lánh, hơn 700 mảnh lụa dệt nhiều màu sắc rực rỡ, khoảng 160 dụng cụ đồ sứ đời Đường rất quý hiếm, 17 thứ bằng pha lê trong suốt sáng long lanh. Ngoài những thứ đó ra dưới cung điện ngầm còn có hai tấm bia đá ghi các dòng chữ như: "Đại Đường Hàm Thông Khải Tống Kỳ Dương Chân Thân Chí Văn" và "Giám Tống Chân Thân Sư Tuỳ Chân Thân Cúng Giàng Đạo Cụ Cập Kim Ngân Bảo Khí Y Vật Chương". Tấm bia thứ nhất ghi lịch trình ở và tình hình rước Xá lợi Phật đời Đường Ý Tông. Tấm bia thứ hai ghi tên, số lượng những thứ đó. Cả hai cái bia này đều cực kỳ có giá trị về mặt sử liệu. Nhưng hiện vật quý báu nhất phát hiện được ở dưới hầm ngầm Chân Thân Bảo Tháp chùa Pháp Môn là sự tái hiện của Xá lợi Phật ngón tay Phật. Đem trưng bày những hiện vật kể trên cùng với Xá lợi Phật cho người chiêm ngưỡng giống như cho nhân dân thấy lại quang cảnh lịch sử cúng giàng và tế lễ Xá lợi Phật ở thời Đường<sup>29</sup>.

Bỏ phật giáo sùng tín đạo giáo

Đường Vũ Tông Ba lần hưng pháp lúc nguy nan

Sau khi rước xương Phật về cúng lễ thì vào năm sau Đường Hiến Tông băng hà, Đường Mục Tông kế vị. Đường Mục Tông Lý Hằng là con trai thứ 3 của Đường Hiến Tông, tại vị được 4 năm (năm 821 - 824). Trong thời gian tại vị của ông, do cao trào về rước xương Phật và cúng lễ xương Phật vừa mới đi qua, không khí của những ngày đó đang còn sôi động, Phật giáo cũng được nâng cao vị thế thêm một bước. Năm đầu tiên của Trường Khánh (năm 821) Đường Mục Tông tự tay viết cuốn "Nam Sơn Luật Sư Tán" để tăng cường khen ngợi hoà thượng Đạo Tuyên, người sáng lập ra Luật Tông của Phật giáo Trung Quốc đồng thời qua đó ông cũng muốn chứng tỏ rằng, mình đã rất kính phục và muốn quy y Tông chủ của Luật Tông Trung Quốc lúc bấy giờ là Triều Luật. Ngoài ra, ông còn cử người đến Thánh địa Phật giáo Ngũ Đài Sơn dùng danh nghĩa Hoàng Đế thiết trai (cơm chay) khoản đãi gần một vạn tăng ni. Vào năm thứ 4 của Trường Khánh quan Tiết Độ Sứ của Từ Châu tên là Vương Trí Hưng tâu thỉnh lập đàn đề độ tăng, nhưng những người tự nguyện trở thành tăng ni, trước tiên phải đi quyên đủ 2000 xu nộp cho Triều Đình thì mới được phát tờ Độ Diệp (giấy chứng nhận tăng ni). Sau khi chính sách này được công bố, người khắp nơi đổ dồn về, cúng Giang Hoài đông người nhất. Triều đình nhà Đường thông qua việc bán Độ Diệp mà thu được khoản tiền lớn. Vị quan Quan Sát Sứ của Chiết Tây tên là lý Đức Du sau khi phát hiện ra chuyện này liền dâng thư đề nghị chấm dứt sự việc. Ông cho rằng, cứ tính chung mỗi gia đình có 3 người con trai đóng suất đình, nếu như một người xuống tóc thành tăng, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến lao dịch và thu thuế của Triều Đình. Cứ như thế này mãi, vùng Giang Hoài sẽ mất đi 60 vạn nam giới đóng thuế đình, như vậy không thể không xem xét kỹ càng việc này, cần phải chú ý đến lợi ích lâu dài của Triều đình. Đường Mục Tông sau khi nghe lời tấu liền ra sắc lệnh chấm dứt, nhưng những người muốn thành tăng sỹ bấy giờ đã trở thành trào lưu, muốn sửa thì đã muộn.

Đường Kính Tông Lý Trạ là con trai trưởng của Đường Mục Tông, lên ngôi kế vị vào năm 825, tại vị được hơn 2 năm. Vào năm đầu tiên của Bảo Lịch (năm 825) Đường Kính Tông ra sắc lệnh dựng giới đàn ở chùa An Quốc, phố Hữu lập giới đàn ở chùa Hưng Phúc để sử dụng vào việc hành

pháp độ tăng, đồng thời ông còn cử quan Trung Hộ Quân tên là Lưu Quy làm Công Đức Sứ ở hai phố này, quản lý Phật sự (việc Phật giáo) ở kinh sư. Trong cùng năm đó, ông còn cử Lưu Quy chủ trì việc thi tìm Đồng tử: Trẻ em nam đọc thuộc lòng 500 trang kinh Phật là đạt yêu cầu, trẻ em nữ đọc thuộc 100 trang kinh Phật là đạt yêu cầu. Dem kinh Phật ra làm nội dung khoa cử, điều này quả là ly kỳ hết sức. Vào năm Bảo Lịch thứ 2 (năm 826 sau Công nguyên) Đường Kính Tông đích thân đến chùa Hưng Phúc ở phố Hữu nghe hoà thượng tuyên giảng kinh Phật, và cũng tỏ ra tiếc vì gặp Phật Pháp quá muộn.

Năm 827 Đường Văn Tông Lý Ngang lên ngôi. Lý Ngang là con trai thứ của Đường Mục Tông, tại vị 14 năm. Thái độ và chính sách đối với Phật giáo của Đường Văn Tông tương đối thận trọng, ở một mức độ nhất định ông có khuynh hướng tìm hãm sự phát triển của Phật giáo. Năm thứ 4 của Thái Hoà (năm 830), Bộ Từ (bộ quản lý tôn giáo và tế lễ) kiểm tra thấy có quá đông các tăng ni chưa chính thức (chưa làm lễ xuất gia, thọ giới phật) trong nhân dân, liền tâu thỉnh Đường Văn Tông đồng ý cấp tờ độ điệp cho những tăng ni phi Chính phủ này (vì theo quy định từ trước, ai muốn cấp tờ độ điệp thì phải quyên đủ 2000 xu nộp cho Triều đình, Đường Văn Tông liền chuẩn tâu. Nhưng những người xin cấp độ điệp lên đến hơn 70 vạn người, điều này khiến cho Văn Tông vô cùng kinh ngạc. Tang ni tu hàng phi chính thức nhiều như vậy, đó là mối hoạ tiềm ẩn của nền thống trị phong kiến. Thế là, vào năm Khai Thành thứ 3 (năm 838) Đường Văn Tông liền ban "Sắc Điều Lưu Tăng Ni", ông muốn dùng quyền lực của Phật giáo. Ông chỉ rõ: "nhân dân trăm họ đang mê hoặc thuyết khổ - không. Các Đại Thần trong Triều và các quan đều vô cùng kính trọng pháp môn phương tiện. Trai tráng thì tha hồ xuống tóc làm tăng để trốn lao dịch, đây là một điều tệ hại đang lưu hành trong Phật giáo, do đó cần phải có biện pháp nghiêm khắc. Từ nay trở đi, Kinh Triệu Phủ do Công Đức Sứ Phụ trách, các Châu ngoại phủ do Trương Lai (Lý Trường) địa phương phụ trách quản lý chặt chẽ Phật giáo, không để cho độ người làm tăng (xuất gia) một cách bừa bãi. Những hành vi độ tăng lén lút thì nghiêm cấm hoàn toàn". Đồng thời với việc nghiêm cấm độ tăng lén lút, Đường Văn Tông còn yêu cầu tiến hành thi tăng. Tức là, trừ các tăng đã cao tuổi hoặc còn nhỏ tuổi hoặc bị bệnh tật kinh niên, còn lại đều phải tham dự cuộc kiểm tra tăng ni do Triều Đình tổ chức. Cuộc thi quy định tất cả tăng ni tham dự cuộc kiểm tra phải đọc 500 trang kinh Phật, mà phải đọc một cách trôi chảy không sai từ nào. Ngoài ra còn phải đọc thuộc lòng 300 trang kinh sách. Ai vượt qua cuộc thi này là đủ tiêu chuẩn. Sau khi Hoàng Đế ban sắc lệnh này, cho phép những tăng ni tham gia kiểm tra được ôn tập trong 3 tháng, sau đó mới phải kiểm tra. Những ai thi không đạt yêu cầu,

liền bắt buộc phải hoàn tục (trở về đời thường). Mục đích việc kiểm tra tăng ni của Đường Văn Tông là kìm hãm sự phát triển của Phật giáo. Đồng thời, qua cuộc thi này bắt hàng loạt những kẻ "trốn đời cắt tóc đi tu" trong Phật giáo phải hoàn tục để tăng cường nguồn lao dịch và thuế khoá cho nhà nước. Đường Văn Tông còn quy định, sau khi cuộc kiểm tra kết thúc xem có bao nhiêu tăng ni và bao nhiêu chùa, sau đó phân chia mỗi chùa có một số lượng tăng ni tương đương nhau. Số chùa ở thế gian hiện nay cũng cần thống kê lại và giữ nguyên số lượng, không cho phép xây dựng thêm chùa mới. Cuối cùng ông nhấn mạnh: "một người con trai không cày cấy thì mọi người sẽ bị đói; một người con gái không dệt vải thì mọi người sẽ bị rét. Đâu có chuyện phế bỏ người Hoa Hạ, để đi học cái trò không đẻ của kẻ mọi rợ. Bây giờ cần phải dẹp bỏ những cái vớ vẩn, trở về với cội nguồn, đưa kẻ thấp hèn bỏ ngọn trở về gốc.

Từ đó có thể thấy rằng, Phật giáo dưới tiền đề lịch sử phát triển không ngừng của Vương Triều Đường, thì biện pháp kìm hãm này của Đường Văn Tông là một biện pháp cưỡng chế hành chính đối với Phật giáo. Điều này đã "dọn đường" cho việc Đường Vũ Tông diệt Phật pháp sau này.

Đường Vũ Tông Lý Viêm là con trai thứ 5 của Đường Mục Tông, lên ngôi kế vị vào năm 841, tại vị được 6 năm. Ông là vị Hoàng Đế duy nhất cương quyết chống đối Phật giáo trong số hơn 20 vị Hoàng đế nhà Đường. Việc Đường Vũ Tông chống đối Phật giáo cũng là có nguyên nhân tín ngưỡng của bản thân ông. Theo ghi chép trong sử tịch có liên quan, khi Đường Vũ Tông chưa làm Hoàng Đế mà làm Phiên Vương (Vương nước chư hầu) thì ông đã không có mấy tình cảm tốt đẹp với Phật giáo, mà ông thích qua lại quan hệ với các đạo sỹ của Đạo giáo, hơn thế nữa ông lại vô cùng sùng tín thuật Trường Sinh mà Đạo giáo đang ra sức tô vẽ. Đường Vũ Tông vừa mới lên ngôi chưa được bao lâu đã triệu tập đạo sỹ Triệu Quy Chân cùng 81 người khác vào trong cung điện, mở đạo tràng Kim Lục ở Tam Điện. Bản thân ông cũng đích thân đến Tam Điện, thọ Pháp Lục ở một nơi gọi là Tiên Đàn Cứu Thiên. Do Đường Vũ Tông vốn đã không có mấy tình cảm tốt đẹp, lại thêm sự xúi bẩy, kích động của nhóm Đạo sỹ Triệu Quy Chân kia, nên Đường Vũ Tông càng tỏ ra căm ghét Phật giáo. Nhưng việc Đường Vũ Tông diệt Phật giáo cũng trải qua một quá trình từ việc kìm hãm Phật giáo đến phế bỏ Phật giáo.

Năm đầu tiên của Hội Sương (năm 841), Đường Vũ Tông vừa mới lên ngôi, do đó ông chưa dám có hành động phá hoại Phật giáo, hơn thế nữa ông còn ban sắc lệnh mở Pháp hội cúng giáng rằm Phật ở các chùa như chùa Đại



Trang Nghiêm, chùa Tiến Phúc, chùa Hưng Phúc, chùa Sùng Hưng. Ông còn ban sắc lệnh cho pháp sư Kính Sương chùa Chương Kính đến các chùa chuyên niệm và tuyên giảng về cõi Tịnh Độ A Di Đà. Đồng thời Đường Vũ Tông còn ra sắc lệnh yêu cầu các đạo sỹ của Đạo giáo bắt đầu đi giảng "Kinh Nam Hoa" (tức "Trang Tử") của Đạo giáo và ông còn ra sắc lệnh xây dựng Linh Phù Ứng Thánh Viên cho Đạo giáo ở hồ Long Thủ. Nhưng về thái độ của ông đối với Phật giáo và Đạo giáo thì tư tưởng chủ đạo của ông đã có sự khác biệt rõ ràng. Ví dụ như ông ra lệnh lập đạo tràng trong nội cung để cho sa môn của Phật giáo và Đạo sỹ của Đạo giáo cùng tranh luận về sự kì diệu huyền diệu của hai tôn giáo, kết quả là ông ban thưởng Tử Kim (tinh chất của vàng ròng, rất quý hiếm) cho các Đạo sỹ mà không ban cho các sa môn. Lại thêm nữa: Vũ Tông còn coi Hoàn Sơn Đạo sỹ Lưu Huyền Tĩnh là Ngân Thanh Quang Lộc Đại Phu, suy tôn là Huyền Quán Học sỹ ban danh hiệu là Quảng Thành Tiên Sinh, lệnh cho ông cùng với đạo sỹ Triệu Quy Chân cùng vào trong Hoàng Cung tu Pháp lục. Nhưng cùng năm đó, có một sa môn ở Nam Ấn Độ tên là Bảo Nguyệt vào đất Đường, tiến hành chiêu tập các đệ tử không theo đúng quy định của Triều Đình bị Đường Vũ Tông liệt vào tội coi thường quan lại, rồi cấm chỉ Bảo Nguyệt cùng đệ tử hoạt động. Nhưng vì Sa môn Bảo Nguyệt thời kỳ là tăng sỹ nước ngoài nên không thể khiển trách được ngài Bảo Nguyệt mà chỉ có thể trách đả đệ tử tín đồ đã quá đề cao thầy mình, đồng thời không cho phép ngài Bảo Nguyệt tùy tiện hoạt động hoặc tự ý về nước. Những sự kiện trên đã chứng tỏ rằng, Đường Vũ Tông có khuynh hướng kìm hãm Phật giáo để phát triển Đạo giáo.

Cùng với việc nên thống trị chính trị của Đường Vũ Tông ngày càng được củng cố thì khuynh hướng kìm hãm sự phát triển Phật giáo của ông ngày càng rõ nét, mọi lúc, mọi nơi, mọi việc ông đều tìm cách kìm hãm Phật giáo. Năm Hội Sương thứ 2 (năm 842) Tể Tướng Lý Đức Dạ tấu thỉnh cần phải cưỡng chế tăng ni đi hành cước ở các chùa trong Kinh Sư (Tăng ni rời khỏi chùa mình ghi tên thu hành đến ở và tu hành ở chùa khác gọi là đi hành cước) và không được phép mang theo sadi (chú tiểu). Đường Vũ Tông liền chuẩn tấu. Bỗng chốc các chùa trong Kinh Sư tìm ra một số lượng lớn tăng ni đi hành cước, yêu cầu họ quay trở về chùa cũ của mình. Không bao lâu sau đó, Đường Vũ Tông lại ra lệnh dừng việc phụng dưỡng các cao tăng đại đức ở trong Hoàng Cung đã thành truyền thống lịch sử, đồng thời đích thân ông nhiều lần đi kiểm tra tình hình các tăng sỹ nước ngoài đến nước Đường tu học. Tháng 10 cùng năm đó, Đường Vũ Tông còn ban sắc lệnh yêu cầu các tăng sỹ phạm giới tà dâm (lén lút nuôi vợ trong phòng), không tu giới hạnh phải hoàn tục (trở lại thế tục làm người bình thường). Ông còn ban sắc

lệnh yêu cầu các tăng sỹ đã từng đi quyên tiền, thóc gạo, ruộng đất nộp cho quan, những ai tự nguyện hoàn tục thì cho họ hoàn tục để bổ sung nguồn thuế khoá và sức sản xuất. Theo thống kê, lần cấp giấy hoàn tục này chỉ riêng Kinh Sư thôi đã có hơn 3500 người. Ngoài ra, Đường Vũ Tông còn ban sắc lệnh hạn chế số lượng nô tỳ phục vụ tăng ni, quy định mỗi vị tăng chỉ được phép có một chú tiểu hoặc nô bộc, mỗi vị ni (sư nữ) chỉ được phép có 2 nữ tỳ. Số nô tỳ còn lại phải trả lại những nhà đã hiến nô tỳ. Những nô tỳ không có chủ được nhà nước tiếp nhận quản lý, cho họ tự do kết hôn để thành gia đình. Những biện pháp này, trên một ý nghĩa nhất định nào đó cũng có lợi cho sự phát triển kinh tế của nhà nước phong kiến.

Do chính sách kìm hãm Phật giáo của Đường Vũ Tông được thực hiện trong một thời gian dài nên trong Phật giáo có một số hoà thượng đã lên tiếng trách móc, nhưng họ không dám nói thẳng ra mà chỉ dám nói việc chứng nghiệm của Phật giáo nó đúng ra sao. Họ làm như vậy để mong đề cao địa vị của Phật giáo trong lòng Đường Vũ Tông hoặc lấy đó làm căn cứ để thay đổi tín ngưỡng của Đường Vũ Tông. Đường Vũ Tông cũng rất lưu ý việc này. Năm thứ 3 của Hội Sương (năm 843) ông hạ chiếu nói rõ: "Từ khi có Phật giáo đến nay từ cổ chí kim bao lần thăng trầm lúc hưng thịnh, lúc bị phế bỏ có thấy ứng nghiệm gì đâu?" Do đó ông ra sắc lệnh yêu cầu tăng lục (tăng chỉ học Phật giáo) cùng với các tăng học cả 3 môn (Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo) cùng viết ra kiến thức cốt lõi của họ. Sa môn Huyền Sướng đã hệ thống lại kiến thức viết thành cuốn "Tam Bảo Ngũ Vân Đồ" dâng lên Đường Vũ Tông. Sau khi xem cuốn sách đó, Đường Vũ Tông chẳng thấy nó có chút giá trị gì, liền xếp lại bỏ đấy. Lúc đó có ông Vi Tông Khanh là người chuyên sắp xếp việc cho Thái Tử trong Triều Đình cũng trình lên cuốn do ông tự soạn tên là "Niết Bàn Kinh Số" gồm 20 quyển và cuốn "Đại Viện Y Tự Kính Lược" cũng 20 quyển. Sau khi xem 2 quyển này, Đường Vũ Tông cũng lại ra lệnh thiêu huỷ ngay, đồng thời huỷ cả bản thảo. Ông liền hạ chiếu trách mắng rằng: Phật vốn là người Tây Nhung (man rợ), đi dạy cho mọi người thuyết bất sinh, Khổng Tử là Thánh nhân của Trung Hoa, luôn dạy mọi người những điều lợi ích, Vi Tông Khanh mà người vốn là nho sỹ, lại xuất thân ở vọng tộc (dòng họ lớn) không ca ngợi và đề cao Khổng học mà lại sa đà vào các thứ phù đồ (Phật giáo) kia, viết sách nội dung lằng nhằng làm mê muội lòng người, ta không thể không trách nhà ngươi được".

Từ những lời lẽ trên đây có thể thấy rằng, Đường Vũ Tông không chỉ kìm hãm Phật giáo mà ông còn bắt đầu căm ghét Phật giáo. Sau đó không lâu, Đường Vũ Tông còn ra lệnh thiêu huỷ toàn bộ số kinh Phật có trong Hoàng Cung, bắt đem toàn bộ tượng Phật, tượng Bồ tát và tượng các Thiên Vương

chôn sâu xuống đất. Đồng thời, ông còn yêu cầu các ngôi chùa ở hai bên phố Tả và phố Hữu trong Hoàng cung chấm dứt tổ chức giảng kinh thuyết pháp, không chấp hành là phạm tội.

Trong quá trình Đường Vũ Tông từ chỗ tìm hãm Phật giáo đến chỗ căm ghét Phật giáo đồng thời huỷ kinh Phật, chôn tượng Phật, đả kích Phật giáo thì Đạo giáo lại có cơ hội phát triển. Hơn thế nữa, Đạo giáo còn giở trò "đục nước béo cò". Vào năm Hội Surong thứ 3, do có sự đề xướng của ông Triệu Quy Chân (người của Đạo giáo) mà Đường Vũ Tông đã ra lệnh cho 3000 quân Thần Sách (cả Tử và Hữu) xây Vọng Tiên Đài trong Hoàng Cung để chứng tỏ mình đã quy tâm về Đạo giáo, đồng thời ông cũng mong muốn được đi lại chơi với các Thần Tiên. Trong lúc qua lại chơi với Đường Vũ Tông, một số Đạo sỹ của Đạo giáo đã nhân cơ hội tuyên bố rằng, Phật giáo không phải tôn giáo của Trung Quốc, cần phải loại bỏ... Nhất là Đạo sỹ Triệu Quy Chân do được Đường Vũ Tông quá quý mến và tin tưởng nên ông có rất nhiều cơ hội được chuyện trò với Đường Vũ Tông nên thường nói với Đường Vũ Tông rằng: Phật là người Tây Nhung, dạy và giảng cho người ta pháp Bất sinh, mà cái Bất sinh đó chính là cái chết. Phật chỉ bảo cho người ta con đường vào Niết Bàn, mà Niết Bàn là cái chết của con người. Phật giáo nói nhiều đến Vô Thường Khổ Không, không nói gì đến cái lý luận Trường Sinh Vô Vi. Những điều này đều trái với chí hướng của Bệ hạ".

Đường Vũ Tông liền tin lời của nhóm ông Triệu Quy Chân, tất nhiên ông lại căm ghét Phật giáo, hơn thế nữa ông lại càng ra sức đề cao Đạo giáo. Cùng năm đó, Đường Vũ Tông phong ngài Triệu Quy Chân là Giáo thọ của Đạo giáo ở hai phố Tả và Hữu trong Kinh Sư để ông hoàng dương Đạo pháp trong Kinh thành.

Vào năm thứ tư của Hội xương (năm 844) Đường Vũ Tông bắt đầu mở một loạt các hoạt động đả kích Phật giáo một cách toàn diện. Đầu năm này, thuộc hạ của quan Trung Thư <sup>30</sup> tấu thỉnh rằng: "Toàn quốc hiện giờ đang lưu hành một tập quán ăn chay 3 tháng, đó là tháng Giêng, tháng Năm, tháng Chạp. Đây là tập quán của dòng họ Thích Ca (tức Phật giáo), nó có nhiều điều không tốt. Nay xin đổi thành: chỉ cấm sát sinh vào 3 ngày: ngày 1 tháng Năm; ngày 1 tháng Bảy và ngày 1 tháng Mười, còn những ngày khác không cấm sát sinh".

Đường Vũ Tông liền chuẩn tấu. Tháng 3 năm đó, Đường Vũ Tông ban chiếu cấm cúng giàng Xá lợi Phật, đặc biệt quản lý nghiêm các chùa có Xá lợi Phật như chùa Pháp Môn, không cho phép đưa Xá lợi Phật ra cho mọi người

chiêm ngưỡng và cúng giàng một cách tùy tiện. Nếu như có ai đó cúng giàng Xá lợi Phật một xu thì bắt năm sấp xuống đánh 20 trượng. Nếu như tăng ni ở chùa nào đó mà nhận một xu tiền cúng giàng Xá lợi Phật thì cũng bắt năm sấp xuống đánh 20 trượng. Ở các địa phương nếu như có ai đó vi phạm lệnh kể trên thì do quan phủ địa phương xử phạt, đồng thời ghi lại đầy đủ họ tên những người đó, tâu lên Hoàng Đế. Vào ngày Phật Đản (8-4 Âm lịch) năm đó, Đường Vũ Tông ban chiếu bãi bỏ tập quán mời tăng ni vào trong Hoàng Cung giảng kinh, đồng thời cũng bãi bỏ việc làm cỗ chay cúng giàng tăng ni. Sau đó ít lâu, Đường Vũ Tông lại ra mệnh lệnh cấm tăng ni đi ra đường vào buổi tối, sau khi có tiếng trống mọi tăng ni phải về chùa của mình. Tháng 8 năm đó, Đường Vũ Tông lại ban chiếu phá huỷ tất cả Phật Đường phổ thông ở các địa phương trên toàn quốc và các Trai Đường cúng Phật ở các thôn ấp. Tất cả tăng ni ở Phật Đường cúng Phật ở các thôn ấp. Tất cả tăng ni ở Phật đường phổ thông và Trai Đường ở thôn ấp bắt phải hoàn tục (làm dân thường). Lần này chỉ riêng Kinh thành Trường An đá phá đi hơn 300 Phật Đường. Vào tháng 10 năm đó. Đường Vũ Tông lại ra chiếu lệnh phá huỷ tất cả chùa, miếu nhỏ trên toàn quốc, những Kinh Phật trong chùa nhỏ thì chuyển đến chùa lớn, các chuông đồng chuông thép ở chùa nhỏ phải giao cho Quán Vũ của Đạo giáo. Những Tăng Ni ở các ngôi chùa nhỏ mà không chịu giữ giới hạn, bất kể là già hay trẻ đều bắt phải hoàn tục. Những Tăng Ni cao tuổi mà giữ giới hạn tốt thì chuyển đến trụ trì ở chùa lớn. Những Tăng Ni còn trẻ cho dù giới hạn tốt cũng bắt phải hoàn tục. Do đó ở Trường An lại phá tiếp 33 chùa nhỏ nữa. Hàng loạt các hoạt động tấn công Phật giáo của Đường Vũ Tông vào năm Hội Cương thứ 4 là những "khúc dạo đầu" để ông ta chuẩn bị huỷ diệt Phật Pháp.

Vào năm Hội Xương thứ 5 (845) đạo sỹ Triệu Quy Chân lại tâu thỉnh (xin phép) được tranh luận với Phật giáo. Đường Vũ Tông lại ra lệnh cho tăng sỹ và đạo sỹ gặp nhau ở điện Lâm Đức. Trong cuộc tranh luận đó, đại diện Phật giáo là sa môn Tri Huyền nói rằng: "thuật Trường Sinh của thần tiên Đạo giáo chỉ là trò của những kẻ thất phu (văn hoá thấp kém) trên rừng trên núi, còn Phật giáo là thứ chí lý (phải lẽ) để Hoàng Đế trị vì thế gian". Nghe nói vậy, Đường Vũ Tông vô cùng bực tức, cho rằng ngài Tri Huyền đã phạm vào tội chống lại Thánh chỉ. Ông bắt ngài Tri Huyền phải hoàn tục trở về quê hương, vĩnh viễn không được mặc Pháp y nữa. Qua lần biện luận này, nhất là Phật giáo công kích Đạo giáo đã làm cho Đường Vũ Tông cảm thấy đau đớn vô cùng, do đó Đường Vũ Tông quyết định huỷ diệt Phật giáo.

Để diệt Phật pháp, trước tiên Đường Vũ Tông ra sắc lệnh cho Từ Bộ (Bộ quản lý việc tế lễ và đền thờ, chùa miếu) kiểm tra lại số lượng các chùa thờ

Phật và tăng ni trong toàn quốc, tiến hành điều tra thống kê các tăng ni và các chùa. Đây là bước chuẩn bị để diệt Phật pháp. kết quả điều tra của Tù Bộ là: Toàn quốc có 4600 chùa lớn và vừa, khoảng 4 vạn chùa nhỏ, tăng ni tất cả là 260.500 người, những nô bộc làm tạp dịch trong các chùa tất cả là 150.000 người. Từ đó đủ để thấy rằng, thế và lực của Phật giáo hồi đó lớn như thế nào. Vào tháng 7 năm Hội Sưong thứ 5 (845), Đường Vũ Tông lại ban sắc lệnh cắt giảm số lượng chùa trong toàn quốc. Sắc lệnh nêu rõ: tại hai phố Tả và Hữu ở lưỡng Kinh mỗi phố được giữ lại 2 chùa, mỗi chùa được có 30 vị tăng. Ở Thượng Bộ (phía Bắc) Trường An được giữ lại hai chùa là chùa Tây Minh và chùa Trang Nghiêm. Các nơi làm việc của quan Tiết Độ Sứ, Quán Sát Sứ và Đồng Châu, Hoa Châu, Thương Châu, nhữ Châu mỗi nơi giữ lại một ngôi chùa. Mỗi ngôi chùa chia làm 3 cấp (tức 3 nơi). Cấp thượng thì có 10 vị tăng, cấp trung có 10 tăng, cấp hạ có 5 vị tăng, số tăng ni còn lại phải hoàn tục. Sắc lệnh này ban ra chưa được bao lâu, Đường Vũ Tông lại ra chiếu lệnh ở đông đô Lạc Dương chỉ cần giữ lại 20 vị tăng. Các chùa có 10 vị tăng cũng cắt giảm một nửa, giữ lại 5 người. Các chùa mà có 5 vị tăng thì đóng cửa hẳn hoặc phá. Những tăng ni được giữ lại, trước kia thuộc quyền quản lý của Tù Bộ (chuyên quản lý việc tế lễ trời, đất, cúng lễ chùa miếu) nay đổi sang chùa Hồng Lô (chùa chuyên quản lý khách sứ nước ngoài đến cống nạp) quản lý. Ý nghĩa của việc chuyển tăng ni là người Trung Quốc nữa, mà coi họ giống như khách sứ của kẻ Di Địch (kẻ mọi rợ nước ngoài). Những chùa chiền lớn nhỏ mà không có tăng ni nữa, thì phá huỷ. Định ngày phá huỷ để cử quan Ngự Sứ đến các nơi trong toàn quốc giám sát thi hành. Những tài sản, vận dụng cùng với ruộng đất của các ngôi chùa bị phá huỷ thu hết nộp cho quan. Tất cả những tượng đồng, chuông đồng, khánh đồng đều thi lại nộp cho quan Diêm Thiết (người đi mua sắt và muối) sau khi thu về đem thiêu huỷ để đúc thành tiền (đồng xu bằng đồng). Tất cả những tượng Phật bằng vàng, bạc và các đồ dùng bằng vàng, bạc ở các chùa bị phá huỷ đều đem nộp cho quan phủ địa phương, sau khi thiêu huỷ nộp cho ngành tài chính của Triều Đình. Tất cả những tượng Phật bằng sắt thép ở các ngôi chùa bị phá huỷ đều đem nộp cho quan phủ địa phương, sau khi thiêu huỷ đúc thành nông cụ. Các bức tượng Phật bằng vàng, bạc, đồng, thép ở gia đình vợ bé quan lại các địa phương, hạn trong một tháng phải nộp cho quan phủ địa phương. Nếu như có ai không thực hiện hoặc chống lại thì giao cho quan Diêm Thiết Sứ (vị quan lo muối và sắt thép) xử phạt theo luật cấm mua bán đồng, nếu ai vi phạm nặng sẽ xử tội chém đầu. Một số biện pháp kể trên ở một ý nghĩa nhất định cũng có lợi cho việc phát triển sản xuất và tăng thêm nguồn thu tài chính cho nhà nước phong kiến.

Tháng tám cùng năm đó, Đường Vũ Tông lại ban chiếu thư kể ra những thứ không hay của Phật giáo. Ông nói rằng: "Trẫm nghe nói, trước thời Tam Đại<sup>31</sup> thì chưa thấy có Phật. Sau thời Hán - Ngụy (từ năm 206 trước CN đến 264 sau CN) thì Phật giáo đã ngấm sâu và phát triển mạnh mẽ. Từ đó trở đi, Phật giáo có nhân duyên truyền bá, càng ngày càng phát triển rộng. Nó phát triển đến cả 9 châu vùng cao nguyên rừng núi, vào tận trong vọng lâu (nơi ở của Vua) trong Luỡng Kinh (Trường An và Lạc Dương). Tăng Ni ngày càng đông đúc, chùa thờ Phật ngày càng nhiều, càng cao to đồ sộ. Phá hoại phép nước làm hại người dân, đạo này là không tốt đẹp! Người Hoa Hạ (Trung Hoa) chúng ta đều nói rằng một người nam giới không làm ruộng thì họ sẽ bị đói, một người phụ nữ không dệt vải thì họ sẽ bị rét. Giờ đây tăng ni đông không đếm xuể. Họ cũng đều phải nhờ vào nông dân mới có cái ăn, nhờ người dệt vải mới có cái mặc. Như vậy còn ra thế thống gì nữa!" Bản chiếu thư này của Đường Vũ Tông, trên thực tế là một bài Hịch phê phán Phật giáo. Trong bản chiếu thư này, Đường Vũ Tông còn liệt kê ra tất cả thành quả thu được của lần diệt Pháp này, thành quả chủ yếu gồm: toàn quốc đã phá đi hơn 4600 ngôi chùa lớn và vừa, phá gần 40.000 chùa miếu nhỏ. Bắt hoàn tục 260.000 tăng ni cho lấy vợ chồng hoặc lao động để bổ sung cho nguồn thuế khoá nhà nước. Tịch thu đất đai màu mỡ thuộc quyền sở hữu của các chùa là hàng chục triệu khoảnh (mỗi khoảnh là 15 mẫu Trung Quốc, mỗi mẫu là 60 trượng vuông, mỗi trượng là 3,3 m. Vậy là mỗi mẫu khoảng 40.000m<sup>2</sup> mỗi khoảnh khoảng 600.000m<sup>2</sup>), giải phóng được 150.000 người làm nô bộc cho chùa, bổ sung vào nguồn lao động nộp thuế cho nhà nước... Chỉ xét trên hai thành quả là tịch thu ruộng đất và giải phóng nô bộc của các chùa chiền đủ để ta thấy rằng, thế lực của nền kinh tế tự viện Phật giáo lúc bấy giờ to lớn đến mức nào! Có sách sử viết rằng, để phòng ngừa các quan lại và kẻ hào phú vẫn cố tình giấu kẻ nô bộc trong quá trình giải phóng nô bộc của các chùa thì nếu ai làm chuyện như thế, dù là quan hay dân thường, đều phải xử cực hình (chém đầu). Tóm lại, các hoạt động diệt Phật pháp lần này của Đường Vũ Tông đã làm giảm mạnh thế lực Phật giáo, đặc biệt là làm yếu đi nền kinh tế nhà chùa khiến cho nền Phật giáo Trung Quốc suy thoái trầm trọng.

Việc Đường Vũ Tông diệt Phật giáo cũng có liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo của ông, đồng thời cũng có nguyên nhân lịch sử xã hội cực kỳ sâu sắc. Từ khi lập nên nhà Đường đến nay, Phật giáo do được giai cấp thống trị phong kiến (nhất là các Hoàng Đế) đề xướng và tôn sùng, bảo vệ nên trong xã hội Trung Quốc, nó phát triển rất mạnh. Ảnh hưởng và thế lực của Phật giáo càng ngày càng lớn, trong đó đặc biệt là nền kinh tế nhà chùa càng ngày càng phát triển mạnh. Đồng thời, do có sự tồn tại và phát triển của kinh

tế nhà chùa nên tự than trong Phật giáo cũng hình thành các tập đoàn kinh tế mà tăng lữ đồng thời là các địa chủ, đối lập với nền kinh tế của các địa chủ thế tục. Hai loại kinh tế địa chủ phong kiến này ở một mức độ nào đó nhất định phải nảy sinh xung đột, mâu thuẫn khó tránh khỏi. Biểu hiện mạnh nhất ở chỗ họ tranh giành lẫn nhau sức lao động và ruộng đất, ảnh hưởng trực tiếp đến sự kiến thiết nền kinh tế của nhà nước phong kiến. Xét về góc độ kinh tế thì Đế vương là người đại biểu cao nhất của nền kinh tế địa chủ thế tục. Khi mà lợi ích của nền kinh tế địa chủ tăng lữ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của nền kinh tế địa chủ thế tục, tất nhiên Hoàng Đế phải ra tay bảo vệ lợi ích của nền kinh tế địa chủ thế tục. Từ kết quả của các biện pháp diệt Phật pháp ta có thể thấy rằng, toàn bộ nội dung của cuộc diệt Phật pháp đó đều thể hiện nguyên nhân căn bản là sự tranh giành lợi ích kinh tế. Về ý nghĩa này thì việc diệt Phật pháp của Đường Vũ Tông có lợi cho việc củng cố và phát triển của xã hội phong kiến, nó có tác dụng rất tiến bộ về mặt lịch sử.

Vào tháng 3 năm Hội Xương thứ 6 (năm 864) Đường Vũ Tông băng hà, Đường Tuyên Tông Lý Thâm kế vị. Vào tháng 4 năm đó Đường Tuyên Tông liền ra lệnh đánh chết đạo sỹ Triệu Quy Chân, Lưu Huyền Tĩnh cùng 10 người khác vì Đường Tuyên Tông cho rằng những người này đã kích động Đường Vũ Tông hủy diệt Phật giáo. Tháng 5 Đường Tuyên Tông đại xá thiên hạ, ra sắc lệnh ngoài 2 ngôi chùa còn giữ lại ở hai phố Tả và Hữu ra, thì ở mỗi phố xây thêm 8 chùa nữa, các tăng ni vẫn thuộc quyền quản lý của Từ Bộ như trước. Năm đầu của Đại Trung (năm 847). Đường Tuyên Tông ban sắc lệnh khôi phục lại các ngôi chùa vừa bị phá. Ông nói rằng ở những năm Hội Sung đã phá chùa chiền, làm như vậy là quá đáng, nhưng sự thể không quá trầm trọng, những linh sơn thắng cảnh ở các châu phủ trong thiên hạ bị phá vào năm Hội Sung thứ 5 thì này phải khôi phục lại. Vào năm sau Đường Tuyên Tông lại độ cho các chùa ấy mấy chục tăng, chùa thì 50 ngày, chùa thì 30 người. Năm Đại Trung thứ 5 (851) ông lại ra lệnh các quan phủ không được cấm chỉ những người và những nơi muốn xây dựng chùa, đồng thời cho phép các chùa thờ Phật tự do độ tăng ni (tức là nhận người xuất gia làm tăng ni) để trụ trì và quản lý chùa chiền. Trải qua vài năm được sự ủng hộ và bảo vệ của Đường Tuyên Tông sau khi lên ngôi, Phật giáo ở Trung Quốc đã được phục hồi nhanh chóng nhưng vẫn còn hạn chế. Lúc này Phật giáo ở Trung Quốc không còn được như trước nữa, nguyên khí đã bị tổn hại rất nặng, khó mà hồi phục được như trước. Một điều rõ ràng của lịch sử là, Phật giáo Trung Quốc đang có xu hướng chuyển từ hưng thịnh sang suy thoái.

Vì nước mạnh chấn hưng Phật giáo

Chu Thế tông lần thứ tư gây nên pháp nạn

Vào những năm cuối đời Đường đã xảy ra một cuộc khởi nghĩa nông dân do Hoàng Sào lãnh đạo. Trong quá trình tổ chức trấn áp cuộc khởi nghĩa nông dân này thì quyền lực của chính quyền nhà Đường lại bị yếu đi và thu hẹp. Các thế lực cát cứ ở các Phiên Trấn (đơn vị hành chính và quân sự ở các vùng biên cương và các vùng trọng yếu của chính quyền nhà Đường) lại được đà lớn mạnh hơn. Vào năm thứ 4 của Thiên Hựu Đường Ai Đế (năm 907 sau Công nguyên) kẻ thù (kẻ phản bội) của quân khởi nghĩa nông dân cuối đời Đường và là Đường Tuyên Võ Tiết Độ Sứ tên là Chu Toàn Chung sau khi đã tiêu diệt rất nhiều các tập đoàn cát cứ (chiếm đất đòi ly khai) đã dần dần thống nhất được toàn bộ lưu vực sông Hoàng hà. Ông đã phế Đường Ai Đế mà tự mình lên ngôi, xây dựng kinh đô và lập nên triều đại mới, tức là nhà Hậu Lương. Bắt đầu từ đó cho đến năm 959 ở vùng Trung Nguyên đã liên tiếp ra đời 5 triều đại là Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, lịch sử gọi là Ngũ Đại. Cũng vào quãng thời gian này, ở một phần miền Bắc và miền Nam đã tồn tại lần lượt 10 chính quyền cát cứ mang tính khu vực, lịch sử gọi là Thập Quốc (10 nước). Thời gian này là thời kỳ phân chia mạnh mẽ nhất của xã hội Trung Quốc cổ đại. Những kẻ cát cứ ở "Ngũ Đại Thập Quốc" thì có người là kẻ quân phiệt của nhà nước phong kiến, có người là kẻ thù (kẻ phản bội) của quân khởi nghĩa nông dân. Họ xâm chiếm đất đai của nhau, đâm chém lẫn nhau, khiến cho nhân dân phải chịu cảnh đao binh khói lửa. Trong bối cảnh lịch sử xã hội như thế thì sự phát triển của Phật giáo cũng thể hiện rõ sự yếu kém và càng ngày càng suy yếu, kém phát triển.

So sánh một chút, ở miền bắc của thời kỳ Ngũ Đại thì Phật giáo càng ngày càng suy yếu, càng ngày càng lui dần nhưng ở vùng đất bao la rộng lớn phía nam sông Trường Giang thì Phật giáo lại phát triển tương đối mạnh. Các tông phái Phật giáo của Trung Quốc mà có "căn cứ địa" ở miền Nam như phái Tịnh Độ Tông, Thiên Tông và Thiên Thai Tông đều có sự phát triển ở những mức độ khác nhau. Song đánh giá một cách tổng quát thì sự phát triển của Phật giáo ở thời kỳ Ngũ Đại là một quá trình suy thoái kéo dài liên tiếp. Sự phát triển của Phật giáo ở miền Bắc do đó mà ở trong tình thế càng ngày càng yếu đi, càng ngày càng lui bại. Ngoài một số nguyên nhân về bối cảnh lịch sử và xã hội cùng một vài nguyên nhân của tự thân Phật giáo ra, các thế



lực chính trị ở thời Ngũ Đại đều áp dụng chính sách hạn chế sự phát triển của Phật giáo, đây cũng là một nguyên nhân rất quan trọng.

Vào năm đầu tiên của Khai Bình thời Hậu Lương (năm 907 sau Công nguyên), Lương Thái Tổ Chu Toàn Chung lại nêu lên vấn đề các tăng ni phải do Từ Bộ quản lý, đồng thời cấm chỉ việc bí mật độ tăng ni (tức là ai đó xuất gia mà không xin phép chính quyền). Ông quy định rằng, những ai muốn xuất gia thành tăng ni thì phải do Từ Bộ phát cho tờ Độ Diệp (còn gọi là "Từ Bộ Diệp", tức là tờ giấy chứng minh do Từ Bộ cấp cho những tăng ni Phật giáo, việc này bắt đầu có từ thời Đường, các Vương Triều phong kiến sau này vẫn duy trì tục lệ này). Bất cứ một quan sứ nào hoặc quan nha nào cũng không được phép giải quyết việc cho người xuất gia làm tăng ni. Cách làm này là để đặt Phật giáo dưới sự quản lý chặt chẽ của chính quyền phong kiến, không để Phật giáo phát triển vô tổ chức. Sau khi Hậu chúa của nhà Chu Lương là Chu Hữu Trinh lên ngôi, vào năm đầu của Long Đức (năm 921) ông lại đưa ra bàn chuyện không cho phép tự ý độ tăng ni, đồng thời ông còn quy định những ai muốn xuất gia làm tăng ni thì phải đến kinh thành tham gia một cuộc thi về kinh sách Phật giáo do Triều đình phong kiến tổ chức. Những ai đủ tiêu chuẩn đề ra thì mới được phép xuất gia. Vào năm 923 sau Công nguyên, Lý Tồn Húc phế nhà Hậu Lương lập nên nhà Hậu Đường, xưng là Hậu Đường Trang Tông. Còn về việc nhà Hậu Lương tiến hành quản lý nghiêm ngặt và hạn chế sự phát triển của Phật giáo thì Hậu Lương Trang Tông Lý Tồn Húc lại nâng đỡ và đề xướng Phật giáo. Ông còn qua lại thăm viếng rất nhiều lần với các cao tăng Đại đức Phật giáo để làm ấm lên mối quan hệ căng thẳng trước đây giữa những người thống trị của giai cấp phong kiến với Phật giáo. Vào năm ông lên ngôi thì vào ngày Đản Sinh Phật (8-4 âm lịch), ông đã cho làm cơm chay khoản đãi hàng nghìn tăng ni ngay trong nội cung. Vào năm sau, ông lại mời thiền sư ở chùa Hưng Hoá vào trong Nội Điện để ông tham vấn về Phật pháp. Hậu Đường Trang Tông còn mở giới đàn lưu ly ở Tung Sơn vào ngày sinh nhật của mình để độ cho hàng trăm người xuất gia, gia nhập tăng đoàn Phật giáo.

Vào năm đầu tiên của Thiên Thành đời Hậu Đường (năm 926) Minh Tông Lý tự Nguyên lên ngôi. Khi ông vừa lên ngôi đã ban chiếu rằng: Những ngôi chùa thờ Phật trước đây đã xây dựng thì nay không được phép tùy ý phá bỏ, nhưng từ nay trở đi cũng không được phép tự ý xây dựng chùa một cách vô tổ chức, nếu như có ai muốn xuất gia (đi tu) thành tăng ni thì phải làm theo đúng nghi thức của Phật giáo. Ngoài việc thọ giới ở quan đàn ra, không được tự ý độ tăng (cho xuất gia) mà không xin phép và được sự đồng ý của Từ Bộ. Vào năm sau, đứng trước những việc như: lợi dụng mình là tăng ni

để làm những việc vi phạm pháp luật hoặc là cậy thế thân quen với quan phủ mà làm điều bậy điều xấu, hoặc là có những tăng ni lợi dụng giáo nghĩa Phật giáo để làm mê hoặc vì lừa bịp người khác, Lý Tự Nguyên đã ban chiếu xuống Kinh sư (Kinh Đô) và các huyện, trấn ở các Đạo, Châu, Phủ yêu cầu quản lý chặt chẽ và chỉnh đốn, kiểm điểm nghiêm khắc Phật giáo. Năm thứ 3 của Thiên Thành (năm 928). Hậu Đường Minh Tông lại ban lệnh khắp đất nước rằng: Những ngôi chùa lớn và những tự viện đã có tên thì phải bầu người trụ trì để quản lý tăng chúng. Còn những chùa nhỏ hoặc tự viện tuy có nhiều phòng nhưng không có tượng Phật thì định giá rồi bán cho ai muốn mua thì mua. Tăng chúng và vị trụ trì ở đó do quan viên chủ quản của Triều Đình điều về các ngôi chùa lớn. Những ngôi chùa không ai mua thì dỡ ra lấy gỗ rồi giao lại cho tăng chúng trước đây tu hành ở đây, còn ruộng vườn của những ngôi chùa đó thì bán cho ai muốn mua thì mua. Đường Minh Tông còn ra quy định: "Trong vòng 10 ngày phải hoàn tất những việc kể trên. Nếu như có ai cố tình dây dưa kéo dài hoặc cố ý chống lại, nếu là tăng sĩ thì phạt đi lao dịch 2 năm, nếu là ni cô thì phạt đánh 70 trượng đồng thời cho hoàn tục (trở về người bình thường). Trong số các quan phủ địa phương ai đó cố tình lừa dối Triều Đình thì xử phạt theo pháp luật Triều Đình".

Lần chỉnh đốn Phật giáo này của Đường Minh Tông, ở một mức độ nào đó đã kìm hãm sự phát triển của Phật giáo.

Năm thứ 3 của Thanh Thái đời Hậu Đường (năm 936), một vị quan Tiết Độ Sứ Hà Đông nhà Hậu Đường trấn thủ Thái Nguyên tên là Thạch Kính Đường người dân tộc Sa Đà đã móc nối và quy hàng Khiết Đan, nhận trở thành một vị thần của Khiết Đan (cũng trong năm đó, dân Khiết Đan đổi tên nước thành Liêu), đồng thời kết nghĩa cha con với Chúa của Khiết Đan. Điều kiện của cuộc kết nghĩa này là: Thanh Kính Đường mỗi năm sẽ cống nạp cho chúa Khiết Đan 30 vạn xấp vải lụa, cắt vùng phía Bắc Nhan Môn Quan và toàn bộ vùng đất sở thuộc của U Châu (tức là 16 châu của Yên Vân), mượn quân Khiết Đan để diệt nhà Đường, lập nên chính quyền Hậu Tấn rồi xưng là Tấn Cao Tổ.

Sau khi vị Hoàng đế trẻ này giành được chính quyền, ông liền hạ lệnh bãi bỏ chế độ tổ chức xuống tóc xuất gia ở quan đàn. Ông quy định rằng, những ai muốn xuất gia thành tăng ni thì phải tham dự một kỳ thi hiểu biết về Phật pháp tổ chức công khai tại châu phủ nơi mình sinh sống vào ngày Phật Đản (8-4 âm lịch). Những ai đủ tiêu chuẩn thì được xuống tóc làm tăng ni. Năm thứ 4 của Thiên Phúc (năm 939), Thạch Kính Đường còn ban lệnh yêu cầu tất cả các vị quan, Đại thần và cả Tể Tướng vào ngày Quốc kị (ngày giỗ Tổ)

phải đến các chùa thờ Phật dâng hương lễ bái, đồng thời phải mở tiệc cơm chay cúng giàng các tăng ni. Những hành động này của ông đều là do ông muốn dùng Phật giáo để lấy lòng dân. Về sau nước Liêu diệt nước Hậu Tấn, hoàng đế nước Hậu Tấn bị phế truất tên là Thạch Trọng Quý bấy giờ được phong là Phụ Nghĩa Hầu, chuyển về sống ở phủ Hoàng Long, cho ông ta và tất cả người nhà về sống ở một ngôi chùa thờ Phật theo thái thiên và cho binh lính canh gác chặt chẽ. Trải qua bao nhiêu mùa mưa, nắng, họ không được tiếp xúc với người ngoài. Nguyên Phi của Thạch Kính Đường nói với các vị tăng trong chùa thờ Phật theo phái thiên này bằng giọng đầy cảm xúc rằng: "họ Thạch chúng con đã từng làm việc chay cúng giàng hàng vạn tăng ni, sao ngày nay không một ai nhớ đến?" Những kẻ thông trị nhà Hậu Tấn bị rơi vào một tình cảnh như thế này, đây quả là một sự chế giễu thậm tệ đối với những kẻ năm xưa đã bán nước, cúi đầu làm nô lệ.

Nhà Liêu sau khi diệt nhà Hậu Tấn liền khởi binh đánh về phía Bắc. Một viên quan Tiết Độ Sứ Hà Đông của nhà Hậu Tấn trước đây tên là Lưu Trúc Viễn đã xưng đế ở Thái Nguyên, lập nên chính quyền nhà Hậu Hán, xưng là Hậu Hán Cao Tổ. Trong thời kỳ Hậu Hán Cao Tổ Lưu Trí Viễn nắm chính quyền, ông cho rằng Phật giáo là mối họa của nước nhà, thế là ông liền áp dụng những chính sách hạn chế nghiêm ngặt đối với Phật giáo. Năm 951, ông Quách Uy lưu giữ Đô Nghiệp nhà Hậu Hán đã khởi binh đánh lại nhà Hậu Hán, lập nên chính quyền Hậu Chu, xưng là Hậu Chu Thái Tổ. Trong thái độ đối với các tôn giáo thì Quách Uy coi trọng Quảng Thuận (năm 953 sau Công nguyên) ông đã từng ban chiếu lệnh phá bỏ 58 ngôi tự viện không có tên ở nội thành phủ Khai Phong, đem hết số tăng ni ở các chùa về nhà làm con em nuôi trong các nhà dân. Từ thời Ngũ Đại trở đi, ở vùng Trung nguyên nạn binh đao xảy ra liên tiếp và kéo dài, nhất là các cuộc tranh giành quyền lợi giữa Vương Triều ở Vùng Trung Nguyên và dân tộc Khiết Đan ở phương Bắc, điều này đã đẩy nhân dân các vùng lâm vào cảnh khốn đốn tột độ. Trước tình hình như vậy, rất nhiều người đã xuống tóc làm tăng ni để trốn tránh binh dịch và nạn phải đi sai dịch. Do đó, trong thời Ngũ Đại, trong sự phát triển của Phật giáo ở đây có tồn tại một vấn đề thêm nghiêm trọng nhất là: Các tự viện mọc lên như nấm sau cơn mưa, kỷ cương bị buông lỏng; Trong một số trường hợp đặc biệt, có một số cuộc khởi nghĩa của nông dân lại giương cao ngọn cờ Phật giáo. Như vào năm thứ 6 của Trinh Minh nhà Hậu Lương (năm 920) một người Trần Châu tên là Vô Ất đã phát động cuộc khởi nghĩa của Ma Ni giáo (tức là Áo Giáo hoặc là Minh giáo, tên quốc tế là zoroaster. Giáo phái này ra đời ở Ba Tư, du nhập vào Trung Quốc thời Trung Đường). Những người tham gia khởi nghĩa không được ăn mặn (không ăn thịt - cá), không uống rượu, đêm đêm họ tụ tập nhau lại cùng nhau

vẽ ảnh tượng và cúng tế, lấy Phật pháp làm thượng thừa, họ đã từng gây nên những ảnh hưởng nhất định. Cùng thời gian này, nền chính trị - xã hội ở Ngũ Đại bắt đầu loạn lạc kéo dài, xã hội có nhiều tệ nạn hoành hành. Một số kẻ thống trị có học vấn liền muốn về đối nội thì "trị quốc hoá", về đối ngoại thì chống lại những nội nhục mất nước với nhà Liêu để thu phục lại phần đất của người Hoa Hạ (người Trung Hoa) đã bị mất, thống nhất toàn bộ Hoa Hạ.

Năm 954, Quách Uy bị bệnh rồi băng hà, con nuôi của ông ta là Sai Vinh lên ngôi, xưng là Hậu Chu Thế Tông. Sau khi Hậu Chu Thế Tông liền lên kế hoạch vận động cải cách với quy mô cực kỳ to lớn. Nội dung của cuộc cải cách này bao gồm các mặt như quân chính, kinh tế, pháp luật, tôn giáo. Trong đó ông đã tiến hành chỉnh đốn rất khắt khe với Phật giáo. Cuộc chỉnh đốn Phật giáo này được các tăng ni và các tín đồ Phật giáo thế hệ sau gọi là pháp nạn. Giống như các hoạt động huỷ diệt Phật pháp của Bắc Ngụy Thái Vũ Đế, Bắc Chu Vũ Đế, Đường Thế Tông đã tiến hành trước đây cùng được gọi là "Tam Vũ Nhất Tông Pháp Nạn", lần chỉnh đốn Phật giáo này của Hậu Chu Thế Tông cũng gọi là pháp nạn, đây là lần cuối cùng trong lịch sử Trung Quốc các Đế Vương phong kiến phát động phong trào tấn công Phật giáo. Trong suốt 6 năm Sai Vinh - Hậu Chu Thế Tông nắm quyền (từ năm 954 - 959) thì các hoạt động chỉnh đốn Phật giáo bắt đầu vào năm thứ hai sau khi ông lên ngôi (tức là năm thứ 2 của Hiện Đức, năm 955), nội dung của cuộc chỉnh đốn đó nhằm vào các mặt sau:

Trước tiên là giảm bớt số lượng tự viện Phật giáo. Ông ban chiếu rằng: "Tất cả những ngôi tự viện trong thiên hạ mà không có tên tuổi đều phải phế bỏ; tất cả số tượng Phật do công đức cúng giàng và số tăng ni ở các ngôi chùa đó được phép vào tự viện tập trung; từ nay về sau không được phép xây thêm tự viện, nhất là các Vương công, quý tộc và các quan sứ ở các đạo, tiết, chế không được tấu thỉnh xin xây thêm tự viện".

Hai là hạn chế một cách nghiêm ngặt số lượng các tăng ni và việc độ tăng. Ông quy định rằng: Những ai muốn xuất gia làm tăng ni phải xin phép những người thân thuộc, bao gồm cả việc phải lắng nghe lời khuyên bảo của ông, bà, cha, mẹ, cô chú. Sau khi được đồng ý của những người này mới được xin xuất gia; Trước khi trở thành tăng ni phải trải qua cuộc thi rất nghiêm ngặt về đọc thuộc và hiểu nội dung kinh Phật, nếu ai vượt qua được kỳ thi này mới được phép xuất gia, ngoài ra, triều đình còn cho lập những giới đàn để độ tăng ở một vài nơi trong toàn quốc. Những nơi đó là lưỡng Kinh, phủ Đại Danh, phủ Kinh Triệu, phủ Thanh Châu, các địa phương khác thì không được phép lập đàn độ tăng. Cùng thời gian này, Hậu Chu Thế

Tông còn quy định rằng: "địa phương trong toàn quốc mỗi năm phải tiến hành một đợt thống kê toàn diện đối với các tăng ni ở trên địa phận mình, lập thành hai quyển sổ, một quyển gửi lên cho Tù Bộ quản lý giám sát, một quyển báo lên đích thân Hoàng Đế. Những tăng ni đã chết thì bị gạch tên trong sổ sách, và không được độ người khác để bổ sung".

Ba là cấm chỉ nghiêm ngặt các việc không tốt trong Phật giáo. Các việc không tốt bị cấm chỉ bao gồm: không cho phép các tăng ni và các tín đồ xả thân vì Phật sự, không cho phép những người quá thành kính với Phật tự động chặt chân cắt tay để biểu thị lòng thành kính, không cho phép các hành động huỷ hoại thân thể như luyện đỉnh (đốt cỏ ngải trên đầu), đốt chân đốt tay trong các pháp hội và những lúc tụ họp đông đê mê hoặc lòng người".

Ngoài ra ông còn cho tiến hành các việc như thiêu huỷ tượng Phật để đúc thành tiền, cùng với việc phá bỏ để giảm bớt số lượng tự viện thì những bức tượng Phật bằng đồng ở những ngôi chùa bị phế bỏ được nhà nước thu gom về và những bức tượng Phật bằng đồng còn lại trong nhân gian sau khi được thiêu huỷ thì được đúc thành tiền đồng để bổ sung cho nền kinh tế của nhà nước phong kiến.

Để giúp cho các hoạt động chinh đốn Phật giáo được tiến hành thuận lợi, Hậu Chu Thế Tông còn ban bố một số pháp lệnh vô cùng nghiêm ngặt. Ông quy định rằng, ai làm trái với những quy định về chinh đốn Phật giáo nói trên thì phải giải đến cho quan phủ xét xử, bị đưa đi đày ải ở những nơi xa xôi hẻo lánh. Nếu người vi phạm là tăng ni thì bắt phải hoàn tục, nếu người vi phạm mà là dân thường thì xử theo pháp luật. Lần chinh đốn Phật giáo này Hậu Chu Thế Tông là một trong những nội dung quan trọng trong các biện pháp cải cách đồng bộ của ông ta. Mục đích của củng cố nền thống trị của nhà nước phong kiến, đồng thời xây dựng quân đội hùng mạnh. Theo con số thống kê trong sách sử để lại, lần chinh đốn Phật giáo này của Hậu Chu Thế Tông đã cắt giảm đi 3 vạn 300 ngôi chùa, giữ lại có 2694 ngôi chùa, tức là chỉ giữ lại 1 phần 10 số chùa. Ông chỉ cho giữ lại 61.200 tăng ni, còn hàng chục vạn tăng ni khác đều bị bắt hoàn tục. Điều này đã chứng minh rằng, công việc chinh đốn Phật giáo của Hậu Chu Thế Tông đã thu được kết quả nhất định. Xét từ kết quả và nội dung lần chinh đốn Phật giáo này của Hậu Chu Thế Tông ta thấy rằng, trong hoạt động chinh đốn Phật giáo của ông thì ông không hề diệt Phật pháp, tính chất lần chinh đốn Phật giáo này của ông khác hẳn với các "pháp nạn" lần trước. Nguyên nhân của việc này là, ông tiến hành hạn chế nghiêm ngặt Phật giáo nhưng trong bối cảnh là vẫn để cho Phật giáo tồn tại, điều này không hề xuất phát từ phương diện tín

ngưỡng chủ quan cá nhân. Xét từ góc độ sự phát triển lâu dài của Phật giáo mà nói thì lần chinh đồn này đã loại bỏ một số hiện tượng không tốt, Phật giáo từ đó mà được chỉnh đốn cho tốt đẹp hơn. Song có một điều là, bao nhiêu lâu nay, Phật giáo phương bắc chỉ còn tồn tại một cách yếu ớt, qua làn sóng gió thì Phật giáo lại càng suy yếu hơn.

Như trên đã từng nói, ở thời kỳ Thập quốc, so với Phật giáo ở phương bắc thì Phật giáo ở phương nam lại liên tục phát triển. Sở dĩ có điều này là vì các chính quyền cát cứ ở các khu vực miền nam như Ngô Việt, Nam Hán, Mân, Nam Đường có thuộc cảm quyền tương đối dài, nên chính trị xã hội ổn định. Ngoài ra, các vị Đế Vương của các chính quyền kể trên phần nhiều là những có tình cảm nồng hậu với Phật giáo, họ đều bảo vệ Phật giáo và sử dụng Phật giáo như một công cụ phục vụ mục đích thống trị. Như người thống trị của chính quyền nhà Mân tên là Vương Thẩm Trí đã cho xây dựng nhiều chùa chiền, chỉ riêng trên đất nhà Mân đã có trên 300 ngôi chùa; Người thống trị của chính quyền Nam Hán tên là Lưu Sướng đã cho đúc tháp thép thờ nghìn Phật ở Quảng Châu, ngôi tháp đó trải qua hàng nghìn năm nay hiện giờ vẫn còn; Người thống trị của chính quyền Ngô Việt tên là Hoảng Thích trong cùng thời gian Hậu Chu Thế Tông tiên hành chinh đồn Phật giáo thì ông đã từng hiệu đính câu chuyện về Vua A Dục (vị Vua ở thế kỷ III trước Công nguyên ở Ấn Độ cổ đại), cho đúc 84000 tháp thờ Phật nhỏ bằng đồng phân phối trên toàn đất Ngô Việt; Người thống trị của chính quyền Nam Đường tên là Lý Cảnh cùng với Vương công, Đại thần đều là những người quý trọng các ngôi chùa, những ngày chính sự êm đềm này, sử sách đều nói rằng nhà Nam Đường hiếu Phật. Mỗi lần xây tự viện họ đều cấp ruộng đất để các tăng ni tăng gia sản xuất. Nhưng hậu chúa là Lý Dục thì lại cho xây hơn 10 ngôi chùa thờ Phật trong cung, toàn bộ đô thành có đến hàng vạn tăng sỹ, họ đều được quan phủ cung cấp số tiền sinh hoạt hàng ngày. Mỗi lần từ triều đình trở về, Lý Dục lại vùng vờ khoác lên trên người bộ y phục của tăng ni, quỳ bái Phật, tụng kinh... Do tình hình ở miền nam là như vậy nên trong giới Phật giáo phương bắc đã có vài cao tăng đại đức trốn xuống phía nam, có một số tăng đoàn Phật giáo cũng bỏ trốn xuống Giang Nam. Tông phái Phật giáo ra đời từ thời kỳ Tuỳ Đường thì nay trên mảnh đất miền bắc - nơi họ "chào đời" - lại càng yếu đi và ít dần, còn tông phái Phật giáo có "căn cứ địa" ở miền nam như Tịnh Độ Tông, Thiền Tông và Thiên Thai Tông thì vẫn tiếp tục phát triển. Đặc biệt là Thiền Tông đến lúc này đã phát triển thành 5 tông phái thiền đó là: Tào Động Tông (Thiền Tào Động), Lâm Tế Tông (Thiền Lâm Tế), Pháp Nhãn Tông (Thiền Pháp Nhãn), Vân Môn Tông (Thiền Vân Môn) và Quy Ngưỡng Tông (Thiền Quy Ngưỡng). Ngoài ra, ở phía Nam vào thời kỳ Thập quốc việc chép kinh diễn

ra rất sôi nổi và kính cẩn. Có một số tăng sỹ Phật giáo trên cơ sở chép lại tổng mục các kinh Phật, họ đã đem toàn bộ các quyển kinh và quyển luận tập hợp lại thành một bộ "kinh Đại Tạng" của Phật giáo. Điều này đã gây nên một tác động kích thích rất mạnh đối với việc tăng cường thu thập và tìm kiếm các sách sử văn hoá Phật giáo.

Hậu Chu Thế Tông Sài Vinh dự định làm Hoàng Đế trong 30 năm. Ông sắp đặt như sau: 10 năm mở mang bờ cõi thiên hạ, 10 năm chăm lo giáo dục trăm họ, 10 năm quản lý đất nước thật an vui, bình yên. Theo kế hoạch này ông đã cho xây dựng mở rộng Phong Thành, biến nó thành một thành phố mới phồn hoa thay thế cho các thành phố Lạc Dương và Trường An; ông ta đã chinh phục được nước Thục, thu hàng được nước Tần và 3 lần đánh Nam Đường, thống nhất toàn bộ phương bắc, lấy sông Trường Giang làm ranh giới với Nam Đường. Ông đã vài lần đánh nước Liêu, thu được thắng lợi trong trận chiến ở Cao Bình, khích lệ niềm tin cho các nhân sỹ ở vùng Trung Nguyên thu phục vùng đất đã bị mất. Năm 959, ông ta đích thân dẫn quân tiến lên phía bắc đánh nhà Liêu, dự định thu hồi vùng Yên Vân đã bị mất, nhưng không may ông mắc bệnh, không bao lâu sau thì qua đời, hưởng thọ 39 tuổi. Các hoạt động nam chinh bắc phạt và cải cách của Hậu Chu Thế Tông trong thời kỳ ông trị vì, trong đó bao gồm cả việc chinh đốn Phật giáo, giảm bớt chùa thờ Phật và tăng ni thì đều là những việc xếp đặt cơ sở nền móng vững chắc cho sự nghiệp thống nhất của nhà Bắc Tống sau này.

Tống Thái Tổ cử sứ đi cầu pháp

Kinh Đại Tạng được in lần đầu

Vào mùa xuân năm 960 Điện Tiền Đô Diễm Kiềm và là Thống soái Cẩm Vệ Quân của nhà Hậu Chu tên là Triệu Khuông Dẫn đã bảm báo bịa đặt rằng nước Liêu phát binh tấn công để ông dẫn quân ngược lên phía bắc, đến trạm Trần Kiều (một nơi cách thành Khai Phong hơn 20 km về phía đông bắc) liền khởi binh làm bạo động, tự khoác lên người chiếc áo Hoàng Bào, quay trở về kinh độ Khai Phong, từ chỗ gần như chỉ có hai bàn tay trắng, ông đã cướp được chính quyền nhà Hậu Chu, đặt tên nước là Tống (lich sử gọi là Bắc Tống), xưng là Tống Thái Tổ. Sau khi Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn lập nên nhà Tống về mặt chính trị ông thực hiện hàng loạt các chính sách tăng cường tập quyền Trung Ương chuyên chế chủ nghĩa; về mặt quân sự thường bắt đầu tiên hành các hoạt động quân sự để thống nhất toàn bộ đất nước. Về mặt văn hoá tư tưởng thì ông thực hiện chính sách hoà hợp các tôn giáo, lấy tư tưởng nho giáo làm chủ thể của tư tưởng thống trị, cho phép các

tôn giáo tự do phát triển để các tôn giáo đó cùng nhau phục vụ sự thống trị về tư tưởng của Nhà nước phong kiến. Các chính sách và biện pháp này đã tạo tiền đề nhất định cho sự phát triển lâu dài của Phật giáo Trung Quốc.

Phật giáo thời cổ đại Trung Quốc sau khi trải qua các cuộc tấn công của "Tam Vũ Nhất Tông", đặc biệt là sau khi trải qua cuộc chinh đốn của Hậu Chu Thế Tông Sài Vinh đã rơi vào tình trạng suy thoái nghiêm trọng. Để tồn tại và phục hưng, các tăng lữ Phật giáo bắt đầu cố gắng sửa đổi bản thân Phật giáo. Về mặt nội dung lý luận thì các tăng ni dần dần bỏ đi những thuyết quá rõ ràng của Phật giáo nguyên thủy của Ấn Độ, bắt đầu tiến gần hơn nữa với tư tưởng Nho gia truyền thống của Trung Quốc, hoặc là họ đã hoà nhập Phật học với Nho học, một số tăng sỹ Phật giáo đã coi sự nghiệp Nho học là niềm vinh quang của mình lấy sự phát triển của Nho học làm niềm tự hào của mình. Về mặt chính trị thì các tăng lữ Phật giáo đã bắt đầu bỏ đi những hình tượng thanh cao xuất thế để dựa hẳn vào nền chính trị Phong kiến và các Đế Vương phong kiến. Về mặt tác phong cuộc sống, các tăng lữ Phật giáo bắt đầu cố gắng sánh kịp các trí thức của Nho gia, lấy các phương thức sinh hoạt của các Sỹ Đại Phu làm phương thức sinh tồn để cầu mong các nhân sỹ này thu nạp mình, từ đó khiến cho các nhân sỹ này không phát động cuộc tranh cãi để bài trừ Phật giáo nữa. Những mục tiêu căn bản của các thay đổi kể trên là các tăng lữ Phật giáo muốn thông qua sự chuyển biến, thay đổi của chính mình mà chiếm được chỗ đứng cho xã hội Trung Quốc, từ đó mà không xảy ra các pháp nạn như "Tam Vũ Nhất Tông" nữa.

Chính sách văn hoá tư tưởng thống trị của một vài Đế Vương thời đầu Bắc Tống cùng với sự thay đổi của chính bản thân tăng lữ Phật giáo đã giúp cho Phật giáo thời Bắc Tống phần nào được phục hồi. Sự phục hồi này dựa trên một nguyên tắc và tiền đề nhất định. Vào tháng 6 năm đầu tiên của Kiến Long (năm 960 sau Công nguyên), Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn lại ban chiếu xuống các tự viện của các bộ, châu, phủ rằng, tất cả những chùa đã phá xong vào năm thứ hai của Hiền Đức (Hậu Chu) tức là năm 955 sau Công Nguyên, thì loại bỏ hẳn, những ngôi chùa đang phá nhưng chưa xong thì giữ lại. Điều này vừa thừa nhận các hành động chinh đốn Phật giáo của Sài Vinh từ trước đời Bắc Tống nhưng cũng vẫn để lại cho Phật giáo một con đường sống. Điều này cũng thể hiện rõ chính sách đối với Phật giáo của Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn. Vào năm Càn Đức thứ 5 (năm 967 sau Công Nguyên), Tống Thái Tổ lại ban chiếu không cho phép tiếp tục tiến hành các hoạt động phá huỷ các bức tượng Phật bằng đồng, nhưng cũng không cho phép tạc hoặc đúc tượng Phật mới. Phải làm như vậy bởi vì lúc đó một số các tăng sỹ Phật giáo đã lợi dụng tín ngưỡng của nhân dân, bảo



mọi người phá huỷ các công cụ để đúc các tượng Phật bằng thép. Sau khi Tổng thái Tổ Triệu Khuông Dẫn phát hiện ra việc này, ông liền ban sắc lệnh khiển trách. Ông cho rằng đó là các hành động phá hoại sản xuất, liền ban chiếu xuống các chùa ở Lương Kinh (Lạc Dương và Trường An) cùng các chùa ở các đạo, châu, phủ, huyện nêu rõ: "Ngoài việc dùng sắt, thép để đúc nông cụ ra, không được dùng sắt thép để chế tác tượng Phật nữa". Đồng thời ông yêu cầu quan sát ở các địa phương phải theo dõi và kiểm tra chặt chẽ việc này. Điều này giúp cho một khối lượng lớn các nông cụ không bị phá huỷ nữa, từ đó sản xuất nông nghiệp được tiến hành bình thường. Tổng hợp các sự kiện lịch sử nêu trên ta có thể thấy rằng, chính sách cơ bản đối với Phật giáo của Tổng Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn là hạn chế sự phục hồi của Phật giáo trên quy mô lớn, đồng thời yêu cầu Phật giáo chỉ được phép hoạt động trong phạm vi cho phép theo luật pháp của nhà nước phong kiến. Năm Khai Bảo thứ 8 (năm 975 sau Công Nguyên). Tổng Thái Tổ còn ban chiếu cấm chỉ Phật giáo tổ chức các hoạt động đạo tràng pháp hội Phật giáo với quy mô lớn, không cho phép các tăng ni Phật giáo tổ chức tụ tập các nam nữ tín đồ vào ban đêm để tiến hành các hoạt động tôn giáo. Ông cho rằng những hoạt động kiểu như vậy sẽ gây tiếng xấu cho cuộc sống tôn giáo trong sáng, đứng đắn.

Nhưng Tổng Thái Tổ Triệu Khuông dẫn không hề coi thường Phật giáo vì xét trên tổng thể thì Phật giáo cũng có ít nhiều lợi ích cho việc thống trị của nhà nước phong kiến. Đồng thời với việc hạn chế Phật giáo một cách cụ thể thì ông cũng giành cho Phật giáo sự bảo hộ, nâng đỡ thích đáng để tăng cường lực lượng thống trị tư tưởng trong nước. Vào năm đầu của Kiến Long, cùng với việc Tổng Thái Tổ ban chiếu khôi phục Phật pháp, ông cũng ban chiếu mệnh, trước tiên độ 8000 Đồng Hạnh (tức là những em thiếu nhi theo học Phật pháp nhưng chưa xuống tóc) cho Phật giáo để tăng cường nhân tài cho sự phát triển lâu dài của Phật giáo. Vào năm Càn Đức thứ 4 (năm 966), Tổng Thái Tổ lại chọn ra 157 vị tăng Phật giáo trong toàn quốc do sa môn Hành Càn đứng đầu du hành sang miền Tây, đến Ấn Độ cầu pháp. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc, Hoàng Đế, Vương Thân của nhà nước phong kiến đích thân tổ chức một hoạt động du hành về phía Tây cầu pháp với quy mô lớn. Mục đích của việc du hành này là tìm kiếm, sưu tập những nội dung lý luận mới hơn để thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo. Từ tình hình trên có thể thấy rằng, trong chính sách bảo hộ Phật giáo của Tổng Thái Tổ thì trọng tâm của ông là hướng về hoàng dương văn hoá Phật giáo và không để cho rơi vào thảm hại. Ông đã làm tăng thêm sinh khí cho sự phát triển và củng cố trật tự xã hội phong kiến.

Một sự nghiệp nữa mang tính khai mở trong sự hoằng dương văn hoá Phật giáo của Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dã là vào năm Khai Bảo thứ 4 (971) ông đã ban sắc lệnh cho ông Trương Tông Tín đến kinh đô tiến hành khắc bản in rồi in ấn "Kinh Đại Tạng" của Phật giáo.

Kinh Phật lưu truyền ở Trung Quốc từ đời Hán đến đời Tuỳ Đường chủ yếu dựa vào việc chép bản kinh bằng tay rồi truyền tay nhau. Bản kinh Phật chép bằng tay thường là theo kiểu chữ Quyển (chữ tròn). Do số lượng kinh sách của Phật giáo rất nhiều nên nếu chép bằng tay thì phải chép nhiều năm mới xong, do đó công việc chép bản kinh trước thời Tuỳ Đường là một công việc vô cùng mệt nhọc. Nhưng công việc chép kinh cũng được Phật giáo ca ngợi là một trong những công đức cúng giáng Tam Bảo (Tam Bảo là Phật, Pháp, Tăng). Trước thời Bắc Tống trong xã hội thường có người chuyên chép kinh Phật gọi là Kinh Sinh, trong các tự viện cũng có một nơi chuyên chứa kinh sách, gọi là kinh tàng. Việc chép kinh không những đã trở thành phong trào sôi nổi trong nhân dân mà còn ngay trong Triều Đình phong kiến, đặc biệt là các Đế Vương phong kiến cũng thường tổ chức các phong trào chép kinh Phật trên quy mô lớn. Vào thời kỳ Tuỳ Đường, việc tổ chức chép kinh Phật của các Đế Vương phong kiến lại càng được đề cao hơn. Công việc khắc kinh Phật trên bằng gỗ hay trên đá, thời cổ đại Trung Quốc có thể khởi nguồn từ việc khắc kinh trên đá từ thời Nam Bắc Triều (Nam Bắc Triều từ năm 420 - 581 sau Công Nguyên, thời Đường là từ năm 618 - 907 sau Công Nguyên) như "Kinh Kim Cang" được khắc trên vách đá tại thung lũng "Kinh Thạch" ở Thái Sơn tỉnh Sơn Đông, "Kinh Hoa Nghiêm" ở thung lũng Phong dự huyện Thái Nguyên tỉnh Sơn Tây, "Kinh Duy Ma Cật" ở núi Bắc Hương Đường huyện Võ An tỉnh Hà Bắc. Trên đây đều là những tác phẩm vào thời Bắc Triều (năm 386 - 582 sau Công Nguyên). Các bản kinh này đều được khắc trên vách núi đá, gọi là "Ma Nhai Thạch Khắc". Đến thời Tuỳ lại xuất hiện việc tổ chức khắc kinh trên đá với quy mô lớn. Trong đó nổi tiếng nhất là bản kinh Phật khắc trên phiến đá ở chùa Vân Cư, Phòng Thành, Bắc Kinh. Các tín đồ Phật giáo thời Tuỳ sau khi trải qua cuộc tấn công huỷ diệt Phật pháp thời Bắc Triều đã nảy sinh ra một ý tưởng rằng: "Đây là thời kỳ mạt pháp". Họ cho rằng, thời đại ngày nay là thời kỳ Phật giáo sắp tiệt đường phát triển, họ bắt đầu đưa kinh Phật khắc lên trên bản đá để lưu truyền đến đời sau. Hồi đó có một vị tăng tên là Tịnh Uyển ở chùa Vân Cư đã phát một nguyện lớn là muốn đem toàn bộ kinh Phật khắc lên bản đá, đồng thời ông kiên trì làm công việc này trong 30 năm liên tục. Sau khi ông viên tịch, người thế hệ sau lại tiếp tục khắc kinh trên bản đá, họ làm như vậy cho đến giữa đời Minh mới cơ bản hoàn thành. Vậy là trải qua hơn 1000 năm, mọi người đã khắc được hơn 1000 bộ kinh Phật, tổng cộng là hơn 3500 quyển.

Họ đã dùng đến tất cả 14278 tảng đá. Đúng là kỳ tích độc nhất vô nhị trong lịch sử khắc đá của Trung Quốc.

Việc phát minh ra kỹ thuật in ấn bằng khắc bản in của Trung Quốc cổ đại đã mở ra một con đường mới cho việc lưu truyền kinh sách Phật giáo. Theo ghi chép, vào đầu thời Đường đã từng có hoà thượng Huyền Trang cho tổ chức trên quy mô lớn việc in ảnh tượng Bồ Tát Phổ Hiền để phân phát đi khắp nơi. Vào năm 1946 ở thành Đô đã phát hiện ra "Kinh Đà La Ni" theo kỹ thuật khắc in của Biên Gia, phường Long Trì. Hiện nay bản khắc kinh Phật bằng gỗ còn giữ lại nguyên vẹn là bản khắc quyển "Kinh Kim Cang" do Vương Giới Khắc vào năm Hàm Thông thứ 9 đời nhà Đường (năm 868). Bản khắc này rất đẹp, nhưng tiếc rằng hiện vật quý giá này đã bị lưu lạc ra nước ngoài.

Tổng Thái Tổ ban chiếu yêu cầu khắc kinh điển Phật giáo là lần tổ chức khắc bản in và in toàn bộ kinh điển Phật giáo bằng tiếng Hán lần đầu tiên do các Đế Vương Phong kiến tổ chức, đây là một công trình to lớn có ý nghĩa và giá trị văn hoá rất quan trọng. Theo thuyết của Phật giáo thì toàn bộ kinh điển Phật giáo được tập hợp nhau lại, gọi là "Kinh Đại Tạng". Kinh Đại Tạng được chia làm 3 phần, tức là Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng. Cái gọi là "Kinh Tạng" tức là chỉ kinh văn của Phật giáo từ kim khẩu Thích Ca Mâu Ni nói ra, trong đó chỉ có một quyển ngoại lệ, tức là quyển "Đàn Kinh" (còn gọi là "Kinh Pháp Bảo Đàn" của Lục tổ Thiền tông Trung Hoa (ngài Huệ Năng) cũng được xếp vào kinh tạng. Thứ được gọi là "Luật Tạng" chỉ là toàn bộ sách về giới luật của Phật giáo. Thứ được gọi là "Luận Tạng" chỉ là tất cả sách thuyết luận có liên qua đến Phật giáo, nó bao gồm cả những quyển sách thuyết luận của các tăng sĩ Ấn Độ và cả những quyển sách thuyết luận của các vị tăng Trung Hoa và nhiều khu vực khác. "Kinh Đại Tạng" của Phật giáo do Tổng Thái Huyền Trang cho tổ chức trên quy mô lớn việc in ảnh tượng Bồ Tát Phổ Hiền để phân phát đi khắp nơi. Vào năm 1946 ở thành Đô đã phát hiện ra "Kinh Đà La Ni" theo kỹ thuật khắc in của Biên Gia, phường Long Trì. Hiện nay bản khắc kinh Phật bằng gỗ còn giữ lại nguyên vẹn là bản khắc quyển "Kinh Kim Cang" do Vương Giới Khắc vào năm Hàm Thông thứ 9 đời nhà Đường (năm 868). Bản khắc này rất đẹp, nhưng tiếc rằng hiện vật quý giá này đã bị lưu lạc ra nước ngoài.

Tổng Thái Tổ ban chiếu yêu cầu khắc kinh điển Phật giáo là lần tổ chức khắc bản in và in toàn bộ kinh điển Phật giáo bằng tiếng Hán lần đầu tiên do các Đế Vương Phong kiến tổ chức, đây là một công trình to lớn có ý nghĩa và giá trị văn hoá rất quan trọng. Theo thuyết của Phật giáo thì toàn bộ kinh

điển Phật giáo được tập hợp nhau lại, gọi là "Kinh Đại Tạng". Kinh Đại Tạng được chia làm 3 phần, tức là Kinh Tạng, Luật Tạng và Luận Tạng. Cái gọi là "Kinh Tạng" tức là chỉ kinh văn của Phật giáo từ kim khẩu Thích Ca Mâu Ni nói ra, trong đó chỉ có một quyển ngoại lệ, tức là quyển "Đàn Kinh" (còn gọi là "Kinh Pháp Bảo Đàn" của Lục tổ Thiền tông Trung Hoa (ngài Huệ Năng) cũng được xếp vào kinh tạng. Thứ được gọi là "Luật Tạng" chỉ là toàn bộ sách về giới luật của Phật giáo. Thứ được gọi là "Luận Tạng" chỉ là tất cả sách thuyết luận có liên quan đến Phật giáo, nó bao gồm cả những quyển sách thuyết luận của các tăng sĩ Ấn Độ và cả những quyển sách thuyết luận của các vị tăng Trung Hoa và nhiều khu vực khác. "Kinh Đại Tạng" của Phật giáo do Tống Thái Tổ ban chiếu yêu cầu khắc bắt đầu vào năm Khai Bảo thứ 4 (năm 971) đến năm thứ 8 của Thái Bình Tổ ban chiếu yêu cầu khắc bắt đầu vào năm Khai Bảo thứ 4 (năm 971) đến năm thứ 8 của Thái Bình Hưng Quốc Tống Thái Tông (năm 983), trải qua 13 năm liền làm công việc nghiêm túc, các thợ đã khắc được 13 vạn bản in, xếp vào trong 653 hộp đựng sách, tổng cộng có đến hơn 6620 quyển. Do việc này bắt đầu vào năm Khai Bảo cho nên lịch sử gọi bản in Kinh Đại Tạng này là "Khai Bảo Tạng" được in ấn, nó được chuyển lên miền Bắc đến Tây Hạ, Cao Ly (Triều Tiên) và sang cả Nhật Bản. Nó đã trở thành bản mẫu cho tất cả bản khắc do Triều Đình tổ chức cũng như cá nhân tổ chức ở Trung Quốc và nước khác sau này, nó là bản gốc cho việc in rộng rãi bộ Kinh Đại Tạng của Phật giáo sau này. Nhưng tiếc rằng, đến bây giờ "Khai Bảo Tạng" chỉ còn lại vài quyển sách rách.

Sau khi "Khai Bảo Tạng" được in ấn thì việc chép kinh Phật ngày càng ít dần. "Khai Bảo Tạng" chủ yếu được phân phát cho các nhà chùa to và nổi tiếng hoặc là đem tặng các nước lân bang, người dân bình thường khó mà có được và nó cũng rất ít phổ biến. Nhưng "Khai Bảo Tạng" do Tống Thái Tổ tổ chức khắc bản in đã mở ra một phong trào in ấn kinh Phật bắt đầu từ thời Bắc Tống. Trong thời gian 320 năm sau của nhà Tống (bao gồm Nam Tống từ 960 - 1279) ngoài bộ "Khai Bảo Tạng" này ra còn thì về sau còn có người đứng ra tổ chức in thêm 4 bộ "Kinh Đại Tạng". Vào những năm đầu của Thần Tông Nguyên Phong đời Bắc Tống (năm 1078), hoà thượng Xung Chân trụ trì Đông Thiên Đẳng Giác Viện ở Phúc Châu chiêu mộ người để khắc Kinh Đại Tạng của Phật giáo. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc có một tự việc Phật giáo quyên tiền tổ chức in ấn toàn bộ kinh điển Phật giáo. Bộ "Kinh Đại Tạng" này được lịch sử gọi là bản của Đông Thiên Đẳng Giác Viện, đến năm thứ hai của Sùng Minh (năm 1103) mới cơ bản khắc xong, đến năm Chính Hoà thứ 2 (năm 1112) mới khắc xong, in được

hơn 5800 quyển, xếp vào 564 hộp đựng sách. Cũng vào năm thứ 2 của Chính Hoà, một nhân sỹ người Phúc Châu tên là Thái Tuấn Thần cũng đã tổ chức một hội khắc kinh để ủng hộ vị tăng Bản Ngộ chùa Khai Nguyên chiêu mộ khắc Kinh Đại Tạng. Trải qua hơn 40 năm, đến năm thứ 21 của Cao Tông Thiệu Hưng đời Nam Tống (năm 1151) việc khắc bản in mới hoàn thành. Bản khắc "Kinh Đại Tạng" này cơ bản dựa theo bản khắc của Đông Thiên Đẳng Giác Viện, sử sách gọi là bản khắc Khai Nguyên. Vào năm cuối của Chính Hoà (năm 1117), vị "Quan Sát Sứ" của Mật Châu tên là Vương Vĩnh Tồn cũng bỏ tiền ra tổ chức in Kinh Đại Tạng ở Thiên viện Viên Giác huyện Tư Khê, Hồ Châu. Lần đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc có một người bỏ tiền túi ra tổ chức in Kinh Đại Tạng của Phật giáo. Bản kinh này được in bởi bản gốc là bản Phúc Châu (bao gồm cả bản của "Đông Thiên Đẳng Giác Viện" và bản bia chùa Khai Nguyên) sau đó được in ra 5687 quyển, xếp vào 548 hộp, lịch sử gọi là bản Tư Khê. Năm đầu tiên của Thiệu Định đời Nam Tống (năm 1229) một vị quan địa phương tên là Triệu An Quốc (ở Bình Giang) cũng bỏ tiền riêng ra tổ chức in các loại kinh sách của Phật giáo thiên viện Diên Thánh vùng Thích Sa, Bình Giang. Năm đầu tiên của Đoan Bình thời Nam Tống (năm 1234) người ta dựa vào bản Tư Khê để sắp xếp lại mục lục, sau đó khắc đến năm thứ 8 của Hàm Thuần đời Nam Tống (năm 1272) phải dừng lại vì chiến tranh loạn lạc. Sau đó đến thời Nguyên mới khắc tiếp và hoàn thành, in được 6361 quyển kinh Phật, xếp vào 591 hộp, lịch sử gọi đây là bản Thích Sa. Các hoạt động tiến hành khắc và in Kinh Đại Tạng của Phật giáo với quy mô lớn do Triều Đình và tư nhân trợ chức vào thời Tống về cơ bản đã bảo tồn được toàn bộ kinh sách Phật giáo, làm phong phú nội dung văn hoá tư tưởng truyền thống của Trung Quốc.

Như trên đã từng nhắc đến, Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn cử tăng đi cầu pháp và tổ chức in ấn kinh Đại Tạng của Phật giáo chỉ là một phần trong chính sách tổng thể đối xử với Phật giáo của ông ta. Đánh giá chung về Phật giáo thời đó ta thấy rằng, vấn đề quan trọng hơn là Hoàng Đế Triệu Khuông Dẫn muốn dùng các biện pháp cụ thể để hạn chế sự phát triển của Phật giáo. Các học giả sau khi nghiên cứu, phân tích rồi kết luận rằng, quan điểm cơ bản trong chính sách đối với Phật giáo của Triệu Khuông Dẫn là ông để cho Phật giáo tồn tại, tức là không huỷ diệt Phật giáo, cũng không đề cao, tôn sùng Phật giáo. Ông đề xướng những việc hết sức bình thường và những hạn chế ông quy định cũng rất bình thường. Quan điểm đối với Phật giáo này đã được các Hoàng Đế đời sau của nhà Tống duy trì. Vào thời kỳ Tống Thái Tông, trong nước dần dần được thái bình, người người thống trị tối cao cần cảm thấy cần phải nâng cao thêm vai trò của Phật giáo trong đời sống xã hội

để tăng thêm cảnh thái bình, do đó Tống Thái Tông thường nói với các hạ thần rằng: "Hai tôn giáo là Đạo giáo và Thích ca giáo (tức Phật giáo) đều là những tôn giáo ích nước lợi dân. Một vài hành động của một vài tăng sĩ Phật giáo và Đạo sĩ Đạo giáo có lúc không được khiêm tốn, nhưng ta cũng không thể vì thế mà xem nhẹ, coi thường tôn giáo đó". Từ đó có thể thấy rằng, Tống Thái Tông đã phân biệt rõ ràng giữa tác dụng tích cực của Phật giáo với các hành vi, các lời nói không tôn trọng của một vài tăng ni. Về sau Tống Thái Tông còn nói rằng: "những lời dạy của Phù Đồ Thị (tức Thích Ca Mâu Ni) là có ích cho chính trị, hơn thế nữa xưa kia Vua Lương Vũ Đế đã xả thân, đến chùa làm tạp dịch, ông là người có tình cảm sâu sắc với Phật giáo. Trẫm nay không được như vậy". Ở đây, Tống Thái Tông lại còn phân biệt rõ ràng giữa việc coi trọng Phật giáo và việc bảo hộ Phật giáo. Do đó, tư tưởng chủ đạo của Tống Thái Tông là đề xướng Phật giáo ở mức vừa phải, coi trọng tính thực dụng, không để xảy ra những việc đáng tiếc. Vào thời Tống Thái Tông trị vì, có một vị tăng xin được chắt củi tự thiêu ở ngoại ô phủ Khai Phong, Tống Thái Tông cho rằng vị tăng đó hành động như vậy là cuồng tín, nên ông không những không cho phép mà còn hạ lệnh bắt vị tăng này đưa đi tu hành ở nơi xa xôi hẻo lánh, ngôi chùa mà vị tăng đó trụ trì cũng bị phá huỷ. Ngoài ra, còn có một vài vị tăng xin được xây cất tu viện, Tống Thái Tông không chỉ không cho phép mà còn ra sắc lệnh hạn chế số lượng các tăng ni. Từ đó ta có thể thấy rằng, chính sách đối với Phật giáo của Tống Thái Tông rõ ràng hơn Tống Thái Tổ.

Tống Chân Tông cũng thực hiện chính sách đề Phật giáo tồn tại. Bản thân ông cũng đã từng viết một bản "Luận Thích Thị" (bản về Thích Ca Mâu Ni), ông cho rằng, sách về giới luật của Phật giáo cùng với học thuyết của Nho gia chỉ là hai con suối hợp thành một sông, mục tiêu của hai tôn giáo này đều là khuyến thiện cấm ác, do đó Phật giáo cần phải được đề xướng. Ông còn đem luân lý tam cương ngũ thường của Nho gia và ngũ giới của Phật giáo ghép lại với nhau. Ông nói rằng: "Không sát sinh nghĩa là nhân (nhân từ, nhân nghĩa); không trộm cắp nghĩa là liêm (trong sạch); không mê hoặc là chính (đứng đắn, ngay thẳng); không ăn gian nói dối, bừa bãi, bậy bạ là tín (lòng tín nghĩa); không uống rượu<sup>32</sup> say là trang nghiêm (đàng hoàng), mọi người trực tiếp thiên hạ đều phải tuân theo những điều này". Làm được như vậy thì "quân tử nhiều vào tiểu nhân ít". Đây là một cách thể hiện rất rõ nét về trào lưu hấp thụ tư tưởng lẫn nhau rồi tiến tới hợp nhất của Nho giáo và Phật giáo hồi đó. Sự đề xướng đúng mức của Tống Thái Tông đối với Phật giáo cũng hoàn toàn xuất phát từ việc tính toán đến lợi ích thiết thân của người thống trị (giai cấp Phong kiến). Những việc gì của Phật giáo mà lợi ích thực tế không lớn hơn hoặc không có lợi ích thì ông cho áp dụng

những chính sách hạn chế những thứ đó. Có một lần, Tống Chân Tông đến Long Môn, Lạc Dương, ông nhìn thấy một số lượng lớn các bức tượng Phật trong hang đá bị hư hỏng, thế là ông quay đi không dám nhìn cảnh hoang tàn đó nữa. Có người nhân cơ hội đó tâu trình Tống Chân Tông đích thân đứng ra tổ chức phục hồi lại. Nhưng Tống Chân Tông đã từ chối, ông nói rằng: "Những khoản chi giành cho quân đội thì để dùng vào đại sự của quân đội, không nên dùng vàng bạc châu báu đúc tượng Phật, cấm chỉ nhân dân xuất gia (đi tu), rời bỏ người thân thích".

Chính sách để Phật giáo tồn tại đó do Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn khởi xướng trải qua các đời như Tống Thái Tông, Tống Chân Tông lại được kế tục và không ngừng hoàn thiện, nó được các Đế Vương sau này của nhà Tống suy tôn là gia pháp của tổ tông. Trong quá trình thi hành thì có một số các Đế Vương rất coi trọng việc hạn chế Phật giáo. Vào những năm Gia Hưu của Tống Nhân Tông (từ 1056 - 1063), một vị phán quan của Từ Bộ tên là Trương Động đã dâng thư đề nghị cắt giảm số lượng tăng ni, ông Trương Động nói rằng, theo sổ sách thì hiện nay số lượng tăng ni khoảng hơn 30 vạn, ông kiến nghị Tống Nhân Tông cắt giảm một phần ba. Tống Nhân Tông đồng ý với kiến nghị của ông Trương Động, ban chiếu cắt giảm 10 vạn tăng ni. Hành động này chứng tỏ rằng, Tống Nhân Tông hạn chế Phật giáo.

Những năm cuối đời Bắc Tống, Tống Huy Tông tôn sùng Đạo giáo. Ông muốn qua cuộc cải cách giáo để hạn chế Phật giáo. Biện pháp của ông là phát động một phong trào rộng khắp cải cách Phật giáo thành Đạo giáo, việc này nhằm tấn công về mặt tinh thần và cải cách về mặt hình thức đối với Phật giáo đời Tống. Có điều khác với các phong trào tấn công Phật giáo trước đây là, Tống Huy Tông không bắt các tăng ni Phật giáo phải hoàn tục, cũng không tịch thu ruộng đất sản xuất của các chùa, không phá huỷ chùa, miếu thờ Phật, cũng không phá huỷ tượng Phật, mà ông chỉ cải cách, chỉnh đốn Phật giáo trong tiền đề là để cho Phật giáo tồn tại, từ đó tạo điều kiện cho Đạo giáo và Phật giáo hợp nhất. Với tiền đề như vậy, ông đã nêu lên tư tưởng chủ đạo là cải cách Phật giáo thành Đạo giáo. Trước tiên, ông khẳng định tác dụng cơ bản của Phật giáo, ông chỉ rõ: "Từ khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc tới nay, lời lẽ của Phật giáo tuy không giống với Đạo giáo nhưng tôn chỉ của Phật giáo lại giống với Đạo giáo. Từ xưa đến nay, mọi người đều nhờ vào Phật giáo và Đạo giáo chỉ đường hướng tới điều thiện, do đó Phật giáo cũng rất có ích cho thế tục", Thứ hai là, ông nhấn mạnh thêm sự bất lợi của Phật giáo đối với xã hội. Ông nói rằng: "Lời lẽ của Phật giáo rất lạ tai. Tăng ni thì phải cạo tóc, xem nhẹ thân mạng, ăn mặc khác lạ. Theo Phật giáo thì phải rời bỏ Vua và những người thân, quên quê hương họ hàng.

Trẫm là một người rất tôn trọng giáo nghĩa, Trẫm thấy rằng tôn giáo này tuy không thể phê bỏ, nhưng sự tồn tại của Phật giáo cũng làm tổn hại đến lễ nghĩa truyền thống của Trung Hoa, do đó không thể không cải cách. Từ đó có thể thấy rằng, tư tưởng chỉ đạo trong cải cách Phật giáo của Tống Huy Tông là nhằm vào trọng điểm. Tức là không phế bỏ Phật giáo mà chỉ cải cách Phật giáo. Nội dung chủ yếu của việc cải cách Phật giáo thành Đạo giáo ở hai mặt sau:

1) Giữ nguyên tất cả các ngôi chùa (bao gồm các điện thờ, các gian nhà trong chùa và cả ruộng đồng của chùa), không được làm tổn hại đến lợi ích kinh tế vốn có của Phật giáo, không được sửa đổi giáo nghĩa của Phật giáo, không phá hoại hệ thống lý luận, tư tưởng của Phật giáo.

2) Trang phục, cách xưng hô và nghi lễ của Phật giáo cần phải được cải cách. Danh hiệu "Phật Thích Ca Mâu Ni" được đổi thành "Đại Giác Kim Tiên". Các vị Bồ Tát, La Hán, Thánh Tăng đều đổi tên gọi thành Tiên Nhân hoặc Đại Sỹ, Tăng sỹ nói chung đổi thành Đức sỹ, chùa thờ Phật đổi tiên thành Cung, Phật viện đổi tiên thành Quán, vị trụ trì ở các tự viện thì đổi tên thành Trí Cung Quán Sự...

Cuộc cải cách Phật giáo thành Đạo giáo của Tống Huy Tông trên thực tế chỉ là cải cách về mặt hình thức để Phật giáo bị "Đạo giáo hoá" bề ngoài. Nhưng xét về một vài ý nghĩa nào đó thì phong trào cải cách này chỉ là một trò đùa để gây cười. Lúc đó, Phật giáo đã có lịch sử 1000 năm phát triển ở Trung Quốc, giáo nghĩa cùng với nghi lễ của Phật giáo "ăn sâu, bám chắc" vào mảnh đất Trung Hoa này, dùng mệnh lệnh hành chính để tiến hành cưỡng bức cải cách, trên thực tế chỉ là "ném đá ao bèo" mà thôi. Do đó cuộc cải cách này chỉ thực hiện được trong một năm, sau đó tự thân Phật giáo đã khôi phục lại nguyên trạng. Mặc dù đã có tiền đề là sùng thượng Đạo giáo, mặc dù "ám khí" của Đạo giáo bao trùm khắp quá trình này, nhưng cải cách đó vừa không thu được thành công, cũng không có mấy tác dụng về mặt lịch sử.

Tất cả các Đế Vương của nhà Tống đều thi hành chính sách cơ bản là để Phật giáo được tồn tại nhưng phải giám sát và quản lý Phật giáo càng ngày càng chặt chẽ. Từ đó ta có thể thấy rằng, quyền lực của các Đế Vương nhà Tống được mạnh lên rất nhiều, về cơ bản đã áp đảo và điều khiển được "thần quyền", do đó Phật giáo Trung Quốc càng ngày càng suy yếu.



## **Phần 4 - Dòng họ Gia Luật tôn sùng Thích Ca.Liêu Đạo Tông hoàng dương các tông phái**

Vào thế kỷ thứ tư sau Công nguyên, ở lưu vực sông Hoàng Thủy của thượng du sông Liêu (ngày nay là sông Tây Thích Mục Luân của vùng Nội Mông) ra đời một dân tộc thiểu số tên là Khiết Đan. Hồi đó họ sống lang thang du mục trên sông và trên đất, họ sinh sống bằng chăn nuôi và đánh bắt cá. Thời Đường Thái Tông, dân tộc Khiết Đan nhập vào nhà Đường, chính quyền Trung Ương nhà Đường đã thiết lập Tùng Mạc Đô Đốc Phủ ở trên đất của nhà Liêu, đồng thời ban cho thủ lĩnh của họ (một người họ Lý) đảm nhận chức Đô Đốc. Bắt đầu thời Võ Tắc Thiên, dân tộc Khiết Đan dần dần lớn mạnh nhưng vẫn bị vùng Đột Quyết khống chế và gây áp lực, do đó trong những năm cuối đời Đường, họ phát triển chưa mạnh lắm. Cuối đời Đường, khi mà vùng Trung Nguyên bắt đầu bị chiến tranh loạn lạc thì dân tộc Khiết Đan nhân cơ hội này vùng dậy, trở thành một thế lực rất hùng mạnh ở vùng đất hoang vu phía Bắc (vùng Nội Mông). Năm 916, thủ lĩnh của người Khiết Đan tên là Gia Luật A Bảo Cơ tự xưng là Hoàng Đế, lập một quốc gia độc lập lấy tên là Khiết Đan (quốc hiệu Khiết Đan này đã thay đổi luôn luôn: năm 947 sau Công nguyên đổi thành Liêu, đến năm 983 lại đổi thành Khiết Đan, đến năm 1066 lại phục hồi thành Liêu. Từ đây trở đi, các sách đều gọi là Liêu). Vua lấy niên hiệu là Kiến Nguyên Thần Sách. Hai năm sau lại định đô ở Phủ Lâm Hoàng (ngày nay là vùng ngoại ô của Ba Lâm Tả Kỳ vùng Nội Mông), gọi là Thượng Kinh. Sau khi lập nên nước Liêu, họ không ngừng tiêu diệt các thế lực ở phương bắc, dần dần họ trở thành một lực lượng đối kháng với Vương Triều ở Trung Nguyên. Năm 937, nhà Liêu giành được 16 châu ở Yên Vân của nhà Hậu Tần, do đó thế lực của họ ngày càng mạnh hơn. Sau khi Vương triều Bắc Tống được thành lập, nhà Liêu đã trở thành một trong những Vương Triều ở phương bắc đối kháng trực tiếp với nhà Bắc Tống. Chính quyền nhà Liêu do dân tộc Khiết Đan lập lên thì đến năm 1125 bị người Kim tiêu diệt. Chính quyền đó có 9 đời Hoàng Đế, kéo dài 210 năm.

Dân Khiết Đan vốn không có tín ngưỡng thờ Phật. Cuối thời Đường, Liên Thái Tổ Gia Luật A Bảo Cơ trong quá trình thống nhất các bộ tộc Khiết Đan và thiết lập chính quyền thì ông cũng có ý muốn tiếp thu nền văn hoá của Trung Nguyên chiêu mộ các nhân sỹ người dân tộc Hán. Năm thứ hai của Thiên Hiến (năm 927 sau Công nguyên), Liêu Thái Tổ tấn công vùng Bột Hải của dân tộc Nữ Chân vốn thờ Phật, đưa vị tăng tên là Sùng Văn cùng 50 người ở vùng đó lên sống ở phủ Lâm Hoàng của Thượng Kinh. Sau đó cho xây chùa Thiên Hùng để mời các vị về ở, tạo điều kiện cho các vị hoàng dương Phật pháp. Từ đó trở đi, từ các vị trong Hoàng tộc đến Đế Vương của

nhà Liêu thường xuyên đến ngôi chùa này lễ bái Phật, đồng thời họ còn tổ chức các nghi lễ Phật giáo như cầu nguyện, truy tiến (còn gọi là truy phúc, tức là cúng tiền cho người đã chết), làm cơm chay khoản đãi các vị tăng. Từ đó Phật giáo dần dần được lưu hành ở trong Hoàng Thất (Hoàng tộc) và các vị quý tộc của Triều Đình. Năm đầu tiên của Hội Đồng đời Liêu Thái Tông (Gia Luật Đức Quang), tức năm 937 sau Công nguyên, nhà Liêu thu được 16 châu của Yên Vân nhà Hậu Tấn. Ở vùng đất này thì Phật giáo tương đối thịnh hành, điều này đã thúc đẩy cho Phật giáo đời nhà Liêu được phát triển mạnh hơn. Mỗi quan hệ giữa Phật giáo và các Đế Vương nhà Liêu ngày càng thân mật, họ cũng giống các Đế Vương vùng Trung Nguyên là bắt đầu che chở, bảo vệ Phật giáo để lợi dụng Phật giáo. Trong số 9 vị Đế Vương của nhà Liêu, thì có 3 vị là Thánh Tông Gia Luật Long Tự, Hưng Tông Gia Luật Tông Châu và Đạo Tông Gia Luật Hồng Cơ là có mối quan hệ thân mật với Phật giáo. Trong ba triều đại này, (từ năm 983 - 1100), Phật giáo đời nhà Liêu rất hưng thịnh.

Trong thời gian Liêu Thánh Tông tại vị (từ năm 983 - 1030), ông đã từng cho xây thêm hàng loạt các chùa thờ Phật đồng thời đem một số lượng lớn đất đai và dân lao động thí xả cho các tự viện Phật giáo. Dưới sự đề xướng do ông ta đứng đầu, rất nhiều vị quyền quý, công thần, nhà giàu cũng đem trang trại và dân lao động của mình thí xả cho tự viện Phật giáo. Điều này đã khiến cho thế lực của kinh tế tự viện trong đất nhà Liêu tăng rất mạnh. Những người dân được đem thí xả cho nhà chùa là những người đã đem một nửa số thuế theo quy định của nhà nước phong kiến nộp cho các lãnh chúa phong kiến, sau khi đem họ thí xả cho các tự viện Phật giáo, họ sẽ đem một nửa số thuế còn lại nộp cho tự viện. Điều này đã giúp chi các tự viện Phật giáo mặc dù mùa màng thất bát nhưng vẫn có một khoản thu nhập nhất định. Liêu Thánh Tông coi đó là chế định và ông gọi những người dân này là "Nhi thuế tự viện". Mục đích của việc thi hành chế độ này là giúp cho các tự viện Phật giáo có một khoản thu nhập cố định, lấy đó làm cơ sở cần thiết thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo đời nhà Liêu. Con gái thứ của Liêu Thánh Tông là công chúa Tàn Việt Đại Trường thủy Phụ Vương làm như vậy cũng cho xây dựng thêm nhiều chùa thờ Phật, đồng thời cô cũng thí xả ruộng đất và các người dân cho các tự viện. Cô đã thí xả tư dinh của mình ở Nam Kinh (cũng còn được gọi là Yên Kinh, ngày nay là Bắc Kinh) để xây thành chùa Đại Hạo Thiên, đồng thời cô cũng thí xả cho ngôi chùa này 100 khoảnh ruộng (mỗi khoảnh là 15 mẫu, mỗi mẫu là 40.000m<sup>2</sup>) và 100 người lao động. Cô công chúa này còn làm theo cha mẹ, tức là cô thí xả cho tự viện Phật giáo 13 vạn quan tiền (mỗi quan là 1000 xu bằng đồng). Hồi đó có một bà quả phụ giàu có, trong trào lưu thí xả cho tự viện Phật giáo đang diễn ra

rầm rộ, bà không chịu thua kém mọi người, một lần bà cũng thí xả cho chùa Tịnh An ở Trung Kinh (còn được gọi là phủ Đại Định, ngày nay là thành phố Đại Danh trong vùng Nội Mông) 3000 khoảnh ruộng, 1 vạn thạch gạo (mỗi thạch là 100kg), 2000 quan tiền, 50 người dân lao động, 50 con trâu, 40 con ngựa, có thể nói bà là một người vô cùng hào phóng. Trong trào lưu thí xả diễn ra rầm rộ và rộng khắp như vậy, nền kinh tế tự viện Phật giáo ở đời Liêu được phát đạt cực độ. Điều này đã khiến cho Phật giáo đời Liêu càng thêm sức hấp dẫn. Do có sự nâng đỡ và che chở Phật giáo như vậy nên vào thời Liêu Thánh Tông, Phật giáo phát triển rộng khắp. Để cho sự phát triển của Phật giáo thích ứng với yêu cầu thống trị của nhà nước phong kiến, Liêu Thánh Tông đành phải tiến hành chỉnh đốn Phật giáo. ông đã từng ban chiếu cấm chỉ việc lén lút độ tăng ni, đồng thời cũng cấm chỉ chuyện lúc đó cũng rất thịnh hành là đốt ngón tay cúng Phật. Trên một ý nghĩa nhất định, điều này đã làm cho sự phát triển của Phật giáo ở đời Liêu đi theo một quỹ đạo đúng đắn.

Liêu Thánh Tông cũng rất chú ý xây dựng nền văn hoá Phật giáo. Chùa Vân Cư nổi tiếng ở Phòng Sơn, Bắc Kinh có một bản kinh khắc trên đá. Bản kinh này đang khắc dở vào cuối đời Đường thì bị ngừng lại vì chiến tranh loạn lạc. Vào thời Liêu, trải qua mấy lần chiến tranh loạn lạc, chùa Vân Cư cũng bị tàn phá. Sau khi Liêu Thánh Tông lên ngôi, ông liền ban chiếu chỉ trùng tu chùa Vân Cư. Trong quá trình trùng tu chùa, một vị quan viên của nhà Liêu ở Nam Kinh tên là Hàn Thiệu Phương đã cho mở hang đá bên trong là kinh khắc trên đá, sau đó kiểm tra đối chiếu kinh khắc trên đá rồi cho báo cáo lên Liêu Thánh Tông. Liêu Thánh Tông liền ra sắc lệnh cho tăng sỹ tên là Khả Huyền tổ chức người tiếp tục khắc kinh trên đá. Bản chưa khắc xong thì khắc tiếp và khắc tiếp bản khắc mới. Sau này ở hai Triều đại là Hưng Tông và Đạo Tông đã cho khắc tiếp được hơn 600 bản kinh trên đá, cộng với những bản có từ trước tất cả là 2730 bản. Việc này đã bảo tồn được văn hoá Phật giáo vô cùng phong phú.

Sau khi Liêu Thánh Tông qua đời, Liêu Hưng Tông lên ngôi. Liêu Hưng Tông cũng rất coi trọng Phật giáo. Ông thường xuyên đến thăm viếng các vị cao tăng, đề xướng Phật giáo, thúc đẩy sự hình thành một trào lưu rất rầm rộ về Phật học ở đời Liêu. Một vị tăng ở chùa Hải Vân trên đảo Giác Hoa (ngày nay là đảo Cúc Hoa, Hưng Thành tỉnh Liêu Ninh) tên là Hải Sơn Đại Sư, hồi ở thế tục ngài họ Lương tên là Tư Hiếu. Ông đậu đến tiến sỹ từ rất sớm, đã từng làm một vị quan nhỏ ở quận và ở huyện. Sau đó ông chán ghét trần tục, xuất gia thành tăng sỹ. Vì hạnh nghiệp của ông rất siêu tuyệt nên ông đã nổi tiếng thiên hạ. Các Hoàng Thân quý tộc của nhà Liêu coi ông là thầy. Sau

khi Liêu Hưng Tông nghe tên vị tăng, ông liền cho ban chiếu mời vị tăng đó đến kinh sư, ban cho danh hiệu là Sùng Lộc Đại Phu Thủ Ty Không Phủ Quốc Đại Sư. Hàng ngày khi rỗi rãi việc triều chính, Liêu Hưng Tông thường cùng với hoà thượng Hải Sư ngồi đàm đạo, hai người còn dùng cả thơ văn để xướng hoạ. Tình cảm giữa hai người rất sâu đậm. Trong các bức thư mà hoà thượng Hải Sơn gửi cho Liêu Hưng Tông, ông đều xưng là học huynh và học đệ chứ không hề xưng là bề tôi. Trong khi qua lại thăm viếng với các vị cao tăng, Liêu Hưng Tông đã được Phật giáo học cảm hoá. Về sau ông quy y thọ giới, tự xưng mình là một đệ tử của Phật. Hồi đó còn có một vị cao tăng nữa tên là Giác Uyển, là một người chăm chỉ mài kinh sách, tinh thông về Mật Tông. Ông viết rất nhiều sách, được Liêu Hưng Tông phong là Yên Kinh Viên Phúc Tự Sùng Lộc Đại Phu Kiểm Hiệu Thái Bảo Hành Sùng Lộc Khanh Tổng Bí Đại Sư. Với hàm tước như trên thì ngoài nhiệm vụ là "Tổng Bí Đại Sư" (tương đương chức Tổng Thư Ký của Giáo Hội Phật Giáo bây giờ) ra, ông còn là người có tước vị Tam Công Tam Ti Kiêm Chính Sự trong triều đình. Điều này chứng tỏ rằng, Liêu Hưng Tông rất quý trọng các vị cao tăng, rất ưu tiên các Sư môn (sư), cử các vị vào những chức vụ cao để đề cao địa vị của Phật giáo trong xã hội. Theo ghi chép trong sách sử có liên quan, trong thời kỳ Liêu Hưng Tông tại vị (từ năm 1031 đến 1054 sau Công nguyên), ông đã tấn phong cho hơn 20 vị tăng vào chức "Tam Công Tam Ty Kiêm Chính Sự".

Từ trước đó, vào năm đầu tiên của Thái Bình Liêu Thánh Tông (năm 1022) nhà Liêu đã xin được bản in của "Khai Bảo Tạng" khắc từ đời Tống. Liêu Thái Tông sau khi có được bản kinh của Phật Tạng này, ông quyết định tổ chức in ấn Kinh Đại Tạng của Phật giáo vào thời mình. Mục đích căn bản của hành động này là gây ý nghĩa chính trị cạnh tranh với bản in từ đời Tống. Vào những năm Trùng Hy của Liêu Hưng Tông (từ năm 1032 - 1054 sau Công nguyên) nhà Liêu bắt đầu tổ chức khắc bản in kinh Đại Tạng, trải qua gần 30 năm, đến năm 1062 mới hoàn thành. Tất cả đóng vào 579 hộp, nội dung của các bản kinh đó có bổ xung hết những điều còn thiếu sót trong bản chép tay vào đời Tống, đồng thời đổi kiểu chữ Quyển thành kiểu chữ Triệt. Bản kinh Đại Tạng của Phật giáo này được gọi là "Khiết Đan Tạng". Bản in này tuy chưa được truyền xuống phía Nam, nhưng cũng đã được mang đến tận Cao Ly (ngày nay là Triều Tiên). Nó đã cấp một tài liệu tham khảo cho việc khắc và in kinh Đại Tạng ở Cao Ly.

Năm 1055 sau Công nguyên, Liêu Đạo Tông gia Luật Hồng Cơ lên ngôi. Theo ghi chép trong sách sử có liên quan thì Gia Luật Hồng Cơ là người thông hiểu giáo lý Hoa Nghiêm tông của Phật giáo, còn học thuyết của các

tông phái khác trong Phật giáo cũng biết đôi chút. Do trong thời gian 45 năm ở ngôi của mình ông đã hoằng dương thêm các tông phái của Phật giáo được hình thành từ đời Tuỳ Đường nên các tông phái Phật giáo trên đất Liêu ngày càng thịnh hành, thịnh hành hơn cả ở vùng Trung Nguyên cùng thời đại.

Hồi đó có một vị hoà thượng tên là Pháp Ngộ, ông đã từng viết một bài văn ca tán Liêu Đạo Tông như sau: "bệ hạ truyền bá Hoa Nghiêm tông của nhà Phật, đó là kho sách báu các Vua truyền cho nhau; mỗi bước đi đều giữ được chánh pháp, ngăn ngừa tà đạo. Ngôi trên ngự tạo nói những điều vi diệu, rửa sạch mọi dị đoan. Xin hết lời nói rõ cái tận cùng vi diệu của tông phái, các vị thần dân rằng ngừng ngay việc chinh chiến". Trong lời lẽ rất kính trọng như vậy, ông ta đã chỉ rõ Liêu Đạo Tông am hiểu về Hoa Nghiêm Tông trong Phật học. Đồng thời, Liêu Đạo Tông đã đích thân viết ra những bài ca tán Hoa Nghiêm Tông của Phật giáo. Trên thực tế thì Liêu Đạo Tông quả thực cũng là người nghiên cứu sâu sắc về Hoa Nghiêm học, bản thân ông cũng đã từng viết các bài luận như: "Hoa Nghiêm Tuỳ Phẩm Tán", "Hoa Nghiêm Kinh Tán", "Hoa Nghiêm Kinh Ngũ Tụng". Thời đó những luận văn này rất có ảnh hưởng. Lúc bấy giờ có một vị tăng theo phái Hoa Nghiêm tên là Tiêu Diễn vốn quê ở Hoà Châu, ở thế tục họ Lý, ngay từ nhỏ vị tăng này đã được cha mẹ giáo dục bằng nho học và đã được tiếp thu Phật học về sau xuất gia thành tăng sỹ, ở chùa Khai Long của Thượng Kinh theo học Hoa Nghiêm. Sau khi học xong, ông liền đi chu du khắp thiên hạ, trở thành người nổi tiếng. Ông được mời làm giảng chính trong chùa Trúc Lâm ở Yên Kinh. Khi Liêu Đạo Tông đến Yên Kinh, có người đã tiến cử ông với Liêu Đạo Tông. Liêu Đạo Tông rất mê tài hoa của tăng Tiêu Diễn, ban chức quan và đặt cho tăng Tiêu Diễn hiệu là Từ Huệ Đức, đồng thời đổi nhiệm vụ của ông từ chùa Đại Khai Long đến giảng chính ở Phủ Hoàng Long (ngày nay là Nông An của Cát Lâm). Như thường lệ, cứ vào mùa đông và mùa hạ là Liêu Đạo Tông lại đích thân ban chiếu mời tăng Tiêu Diễn về kinh sư để cùng vua bàn về sự huyền diệu của Phật pháp, tìm hiểu ý nghĩa sâu xa, vi tế của một số từ trong sách Phật. Tăng Tiêu Diễn vốn là người rất giỏi về trình bày và diễn thuyết, lại chịu khó lắng nghe, điều này càng khiến cho Liêu Đạo Tông mê hơn. Không bao lâu sau, Liêu Đạo Tông liền đặc cách phong ông là "Viên Thông Ngộ lý Pháp Sư", về sau lại đổi thành "Sùng Lộc Đại Phu Kiêm Hiệu Thái Bảo", đứng ở hàng Tam Công (3 người đứng sau Vua trong buổi lên Triều). Ngoài ra, hồi đó còn có một vị tăng tên là Chí Thực, ông là một người giỏi Hoa Nghiêm học, ông cũng đã từng viết cuốn "Hoa Nghiêm Kinh Tuỳ Phẩm Tán Khoa", quyển này là tài liệu để viết cuốn "Hoa Nghiêm Tuỳ Phẩm Tán" cho Liêu Đạo Tông, quyển này được đích thân Liêu Đạo Tông đón nhận. Hồi đó còn có một vị tăng giỏi Hoa Nghiêm học tên là Đạo Bức,

là một sa môn ở phủ Hưng Trung và chùa Hoa Nghiêm, Long Sơn. Vì ông nghiên cứu rất sâu về Hoa Nghiêm học nên ông cũng được Liêu Đạo Tông ban danh hiệu "Sùng Lộc Đại Phu Thủ Ty Không Ngộ Lập Thông viên Đại Sư", cũng được đứng vào hàng Tam Công. Do có sự đề xướng và che chở, nâng đỡ của Liêu Đạo Tông mà Hoa Nghiêm Tông sau mấy lần bị tàn lụi, không ai học ở vùng Trung Nguyên thì nay dần dần thịnh trên đất nhà Liêu. Trên một ý nghĩa nhất định có thể nói rằng, điều này có tác dụng văn hoá kế tục điều đã mất. Phái Mật Tông của Phật giáo Trung Quốc được hình thành và những năm Khai Nguyên của nhà Đường. Tông phái này rất chú trọng phương thức tu hành, cho rằng chúng sinh nếu như theo pháp môn này mà tu gia trì (giữ gìn) tam mật tức là: một tay kết ấn khế (một kiểu để tư thế tay nào đó); hai là: miệng tụng chân ngôn (có 6 từ chân ngôn gồm: a, ma, ba, ni, mễ, hồng); ba là tâm quán Phật tôn (quán tưởng đến một vị Phật nào đó) - thì có thể khiến cho 3 nghiệp của mình gồm thân, miệng, ý, được thanh tịnh. Thân, miệng, ý của người đó tương ứng với thân, miệng, ý của Phật tôn, như vậy người đó đã thành Phật. Mật pháp của tông này rất huyền bí, không cần phải nhận sự truyền thụ của Giới Sư, do đó sau khi nó hình thành vào thời Đường thì nó chỉ được truyền lại cho vài đời, sau đó có chuyện Vũ Tông phế Phật giáo và chiến tranh loạn lạc thời Ngũ Đại, nó đã suy yếu dần và diệt vong trên đất Trung Nguyên. Nhưng vào thời Liêu lại rất thịnh hành Mật Tông, trong dân gian lại càng thịnh hành hơn. Sở dĩ được như vậy là vì Mật Tông luôn luôn được sự đề xướng của Liêu Đạo Tông. Như trên đã nói, Liêu Hưng Tông vô vùng quý trọng hoà thượng Giác Uyển, mà vị hoà thượng này chính là một vị đại sư của Mật Tông. Khi Liêu Đạo Tông lên ngôi thì hoà thượng Giác Uyển lại càng được Liêu Đạo Tông tôn trọng. Liêu Đạo Tông luôn nhắc nhở hoà thượng Giác Uyển biên soạn cuốn "Đại Khoa" và "Diễn Mật Sao" để giải thích và phát triển rộng giáo nghĩa Mật Tông. Hồi đó cũng còn có một sa môn tên là Đạo Trán ở chùa Kim Hà núi Ngũ Đài, ông tự là Pháp Tráng, ở thế tục ông họ Đỗ, quê ở Vân Trung, từ nhỏ ông đã nghiên cứu Phật học và kinh của Nho học. Ông thông hiểu về nội học và ngoại học, chuyên hoằng dương Mật giáo, ông đã viết rất nhiều sách, từng được Liêu Đạo Tông phong là Đại Sư. Ông được khắp nơi tạo điều kiện thuận lợi để viết sách. Về sau ông Đạo Trán viết bộ "Hiển Mật Viên Thông Thành Phật Tâm Yếu Tập" gồm 2 quyển và một quyển phụ lục tên là "Cúng Phật Lợi Sinh Nghi". Hai quyển này chuyên bàn về tâm yếu tu trì theo Hiển tông và Mật tông của Phật giáo (ngoài Mật tông ra thì Phật giáo vẫn quen gọi các tông phái khác là Hiển tông) và các vấn đề như làm thế nào để hiểu rõ Mật giáo và Hiển giáo. Hồi đó hai quyển sách này đã từng gây ảnh hưởng to lớn trong giới Phật giáo.

Vào năm đầu của Thanh Ninh Liêu Đạo Tông (năm 1055), Liêu Đạo Tông đã phong thêm cho vị Bồ Tát Giới Sư chủ sám hối chùa Phụng Phúc ở Yên Kinh tên là hoà thượng Phi Trọc chức "Sùng Lộc Đại Phu Kiềm Hiệu Thái Bảo", vào năm sau lại tấn phong ông là "Kiềm Hiệu Thái Phụ Thái Uý", ban hiệu là "Thuần Huệ Đại Phu". Hoà thượng Phi Trọc tự là Chân Chiếu, ở thế tục ngài họ Trương, là một vị đại sư nổi tiếng trên đất Liêu và hoàng dương Tịnh Độ tông của Phật giáo. Tịnh Độ tông được sáng lập bởi ngài Thiên Đạo vào đầu thời Đường. Tông phái này dựa vào các quyển kinh như "Kinh A Di Đà", "Kinh Vô Lượng Thọ", "Kinh Vãng Sinh". Tông phái này cho rằng, thế giới hiện tại mà con người đang sống là một thế giới trần tục ô uế, trong khi đó thế giới ở bên kia - nơi có các vị Phật đang cư ngụ, là một thế giới cực lạc, là một nơi mà con người đang mong được sống ở đó. Cách tu hành theo tông phái này rất dễ, không cần phải thông hiểu kinh Phật, cũng không cần phải tinh toạ chuyên tu mà chỉ cần có tín nguyện là đủ rồi. Chỉ cần luôn niệm "A Di Đà Phật" không gián đoạn thì có thể được vãng sinh về thế giới Cực Lạc của Tịnh Độ Tây Phương. Sau khi tông phái này ra đời, do nó rất dễ thực hành nên nó được lưu hành rộng rãi trong nhân dân. Tông phái này cũng được các nhân sỹ cùng với các tín đồ trong Hoàng tộc nước Liêu nhiệt liệt chào đón. Do có tình hình như vậy, nên ở nước Liêu, phái Tịnh Độ tông không hề bị suy thoái. Vào năm thứ 6 của Thanh Ninh (năm 1060), Liêu Đạo Tông đến Yên Kinh, thọ giới Bồ Tát giới từ vị chủ sám hối của Yên Kinh, tự nguyện quy y theo đạo Tịnh Độ tông của Phật giáo. Trong quá trình quan hệ với Liêu Đạo Tông, hoà thượng Phi Trọc luôn luôn mang quyển sách do mình viết có liên quan đến Tịnh Độ tông trình lên Liêu Đạo Tông đọc. Sau khi xem quyển sách về Tịnh Độ tông do ngài Phi Trọc viết, Liêu Đạo Tông còn phát triển thêm, đích thân ông tiến hành hiệu đính và thêm bớt, chế tác thêm lời trích dẫn cho quyển sách đó, đồng thời hạ lệnh đưa toàn bộ quyển sách này vào trong "Kinh Đại Tạng" của Phật giáo. Sau này, những quyển sách về Tịnh Độ tông đó của ngài Phi Trọc từ Cao Ly (ngày nay là Triều Tiên) truyền sang Nhật Bản, nó đã từng gây ảnh hưởng tương đối lớn trong giới Phật học Triều đại An Bình bên Nhật Bản.

Luật tông của Phật giáo Trung Quốc hình thành vào thời kỳ Tùy Đường. Người sáng lập ra Tịnh Độ tông trên thực tế là hoà thượng Đạo Tuyên sống ở đầu thời Đường. Cái gọi là "Luật" chính là những giới luật mà các tín đồ Phật giáo phải tuân thủ. Luật tông của Phật giáo Trung Quốc là một tông phái hình thành để chủ yếu giúp cho giới luật của Phật giáo thích nghi với tình hình Trung Quốc. Vào thời Liêu, tông phái này có một vị cao tăng luật học nổi tiếng tên là Trùng Uyên. Thời Liêu Đạo Tông trị vì, vị cao tăng này trụ trì chùa Phụng Phúc, Yên Kinh. Ông đã nhiều lần được Liêu Đạo Tông

mời vào Triều để tiếp kiến, giảng giải về luật học của Phật giáo cho Đạo Tông nghe, do đó ông được Liêu Đạo Tông vô cùng quý trọng. Ngoài ra còn có các vị cao tăng trong Luật học của Phật giáo như Thủ Đạo, Trí Viễn. Các vị này đã nhiều lần được Liêu Đạo Tông mời vào trong Nội Cung để chủ trì giới đàn. Có một vị Đại hoà thượng ở núi Yên Ngựa truyền giới Bồ Tát tên là Pháp Quân vào năm Thanh Ninh thứ bảy (1061) cũng được Liêu Đạo Tông ban chiếu yêu cầu hiệu đính các quyển sách luật, đồng thời giao cho ông trụ trì Luận Trường (nơi diễn ra các cuộc thảo luận) ở chùa Tam Học, Yên Kinh. Một năm sau, ông được Liêu Đạo Tông ban áo tím (tức là được làm quan) cùng đức hiệu là Nghiêm Huệ. Việc Liêu Đạo Tông cung kính các vị cao tăng Luật học của Phật giáo đã thúc đẩy sự phát triển của Luật tông trong Phật học đời nhà Liêu.

Trong lịch sử của Phật giáo Trung Quốc, Phật giáo đời Liêu do có sự nâng đỡ và đề xướng của các vị Đế Vương nên có địa vị lịch sử rất đặc biệt. Đầu tiên là các tông phái Phật giáo được hình thành vào thời kỳ Tuỳ Đường thì trên đất nhà Liêu chúng được tiếp tục phát triển, quy mô và mức độ hưng thịnh của chúng vượt xa các tông phái Phật giáo ở vùng Trung nguyên trong thời kỳ này. Đây là một đặc điểm quan trọng nhất của Phật giáo đời nhà Liêu. Thứ hai là các Đế Vương nhà Liêu rất chú trọng trong xây dựng nền văn hoá Phật giáo, cho tiến hành khắc bản in và in ân kinh Đại Tạng của Khiết Đan và tiếp tục tổ chức khắc kinh trên đá ở chùa Vân Cư, thuộc Phòng Sơn, Yên Kinh. Những việc như thế một mặt đã bảo tồn được di sản lịch sử - văn hoá của Phật giáo, mặt khác thì nội dung của việc xây dựng nền văn hoá Phật giáo này cũng có ảnh hưởng quan trọng đối với sự nghiệp xây dựng nền văn hoá Phật giáo của Nhật Bản và Cao Ly (ngày nay là Triều Tiên). Bản "Khiết Đan Tạng" không thấy nữa, nhưng hiện nay ở Cao Ly còn một bản "Cao Ly Tạng" ta có thể thấy toàn cảnh của "Khiết Đan Tạng". Ngoài ra, việc Liêu Đạo Tông hoằng dương các tông phái Phật giáo và việc hồi đó rất nhiều vị cao tăng biên soạn sách về đề tài Phật giáo cũng đã phản ánh rõ nét tình hình hoạt động của các tông phái Phật giáo lúc bấy giờ. Các quyển sách đó phần nhiều đã được đưa vào "Cao Ly Tạng". Chúng đều là những nội dung rất quan trọng không thể thiếu được trong hệ thống văn hoá Phật giáo ở phương đông. Từ đó có thể thấy rằng, dưới sự che chở và đề xướng của các Đế Vương nhà Liêu ở vùng Trung Nguyên, Phật giáo nhà Liêu đã có một tác dụng không thể thay thế được trong các mặt như giao lưu văn hoá Phật giáo thời cổ đại giữa Trung Quốc với nước ngoài và việc bảo tồn sử liệu Phật giáo vô cùng quý giá.



Liêu Đạo Tông đã giành rất nhiều tâm huyết vào sự nghiệp hoằng dương của tông phái Phật giáo. Nhưng là một Đế Vương của nhà nước phong kiến thì việc ông nâng đỡ, che chở và đề xướng Phật giáo chỉ là tình cảm theo kiểu chủ nghĩa tín ngưỡng. Ông thờ Phật và cũng giống như Liêu Thánh Tông, ông cũng đã từng thí xả rất nhiều cho các chùa chiền Phật giáo. Theo ghi chép trong sử sách có liên quan thì trong một năm, Liêu Đạo Tông đã từng làm cơm chay khoản đãi 36 vạn tảng. Trong vòng một ngày ông đã từng làm lễ tế độ (xuống tóc) cho 3000 tăng ở các chùa. Từ đó ta có thể thấy rõ mức độ sùng tín của ông ta với Phật giáo, Nhưng ông vẫn có một niềm đam mê đặc biệt của riêng mình là, ông rất thích xây các tháp thờ Phật cho các tự viện Phật giáo. Vào năm Hàm Ung thứ 7 (1071) Liêu Đạo Tông đã từng ban chiếu xây dựng một tháp thờ Phật ở Tây Sơn, Yên Kinh trên đó vẽ 1000 vị Phật rồi cho đặt xá lợi răng Phật vào trong đó. Ứng tỉnh Sơn Tây hiện nay cũng là do Liêu Đạo Tông ban sắc lệnh xây dựng. Ngôi tháp này phân làm 5 tầng, tầng đỉnh có 4 tầng, tháp hình lục giác, ở mỗi tầng đều có mái hiên uốn cong, 6 mái hiên nối liền với nhau. Từ dưới đất lên đến đỉnh cao hơn 20 trượng (1 trượng = 3,3m), thân tháp bằng gỗ, tạo hình đẹp lộng lẫy. Nó trong như lầu các<sup>33</sup>, nó là ngôi tháp duy nhất xây vào thời Liêu còn tồn tại đến bây giờ. Ngôi tháp này sau khi được xây dựng, trải qua hơn 900 năm chịu gió mưa, sớm chớp, giông bão, nhưng nó vẫn đứng sừng sững không hề nghiêng ngả, thật xứng đáng là một kỳ tích lịch sử kiến trúc của Trung Quốc.

Nhưng xét từ một góc độ khác thì rốt cuộc Liêu Đạo Tông vẫn là một vị Hoàng Đế của nhà nước phong kiến. Ông thờ Phật, hoằng dương các tông phái của Phật giáo là ông có mục đích chính trị rõ ràng, đó là ông muốn Phật phù hộ cho quốc thái dân an. Khi ông ta còn là một Thái Tử, ông đã từng viết lên bức tượng Phật mới đúc xong rằng: "Uy vũ trang nghiêm Pháp tướng nghiêm trang hiện từ Bảo Hộ cho nước Liêu của ta, vạn đời hưởng phúc".

Câu này đã nói toạc mục đích tôn thờ Phật của ông ta. Đồng thời, trong lòng ông ta luôn luôn tồn tại ý thức phòng phạm Phật giáo. Khi ông tại vị, có một số vị hoà thượng không tuân thủ giới luật đã gây ảnh hưởng xấu. Lập tức ông viết một bài "Giới Húc Thích Lưu Kệ" để khuyên ngăn. Bài "Kệ" đó nói rằng: "Muốn học Thiền Tông trước tiên phải có hứng thú, không cần trốn thế ngồi viết sách, như nay diệt tướng quên tu hành chẳng mấy tam đồ sẽ hiện ra". Trong bài kệ này, Liêu Đạo Tông muốn dùng lý luận Phật học để nhắc nhở và khuyên nhủ những vị không chịu giữ gìn giới luật kia. Thật đáng gọi là lấy đạo của người đó trị thân của người đó. Liêu Đạo Tông vì sùng Phật mà hoằng dương các tông phái của Phật giáo, giúp cho Phật giáo trong một

thời gian ngắn được phục hồi. Sau đó, Phật giáo Trung Quốc tiếp tục suy yếu, trong đó những tông phái có thể tiếp tục phát triển được là những tông phái dễ tu hành như Thiền Tông và Tịnh Độ tông.

Lý nguyên hạo mở rộng Phật sự

Tây hạ vương đời đời sùng pháp

Tây hạ là tên mà nước đời Tống gọi chính quyền dân tộc Đảng Hạng lập lên. Dân tộc Đảng Hạng là một nhánh của dân tộc Khương, từ xa xưa họ sống du mục ở miền tây bắc Trung Quốc. Vào những năm cuối đời Đường, thủ lĩnh của người dân tộc Đảng Hạng tên là Thác Bạc Xích Từ hàng nhà Đường, được nhà Đường phong làm Đô Đốc của châu Tây Nhung. Về sau một thủ lĩnh của họ tên là Thác Bạc Tư Cung cũng dẫn quân giúp nhà Đường trấn áp cuộc khởi nghĩa Hoàng Sào, có đóng góp trong việc thu phục Trường An, nhà Đường phong ông ta là Tiết Độ Sứ của Đinh Nạn Quân (ngày nay là Bạch Thành Tử ở vùng Tịnh Biên tỉnh Thiểm Tây), thăng tước vị là Hạ Quốc Công, ban cho được mang họ Lý. Từ đó trở đi người dân tộc Đảng Hạng liền chiếm hết miền đất bao la rộng lớn ở tỉnh Thiểm Bắc ngày nay. Con cháu của Thác Bạc Tư cung nối tiếp nhau đến tận nhà Tống rồi thủ lĩnh của họ là Lý Kế Bông đầu hàng và xin nhập nhà Tống nhưng con cháu của ông ta là Lý Kế Thiên không muốn nhập Tống, lên lãnh đạo những người ở vùng tây Thiểm Linh Châu (ngày nay là Linh Vũ của Linh Hạ) do ông ta cai quản chống lại nhà Tống, tự lập nên quốc gia riêng. Năm 1004, Kế Thiên băng hà, con trai là Đức Minh lên ngôi. Hai cha con là Kế Thiên và Đức Minh đều lấy vùng Thiểm Bắc và Ninh Hạ làm căn cứ. Họ không ngừng phân tử thế lực, lập nên chính quyền cát cứ. Năm 1031 Lý Đức Minh băng hà, con trai là Lý Nguyên Hạo kế vị. Khi vực mà Lý Nguyên Hạo thống trị lớn mạnh đến mức về phía đông thì tiếp giáp với sông Hoàng Hà, phía tây thì gần Ngọc Môn, phía nam tiếp giáp với Tiêu Quan, phía bắc thì kiểm soát được toàn bộ sa mạc phía bắc, bao gồm cả miền bắc tỉnh Thiểm Tây, tỉnh Ninh Hạ, chính thức lập nên chính quyền Tây Hạ. Chính quyền Tây Hạ tồn tại ở phía bắc Trung Quốc đến năm 1227 thì bị người Mông cổ tiêu diệt. Chính quyền đó kéo dài 190 năm, trải qua 10 đời Vua.

Người dân tộc Đảng Hạng lập nên chính quyền Tây Hạ vốn là những người không hề có tín ngưỡng thờ Phật. Theo khảo sát của các chuyên gia hữu quan thì những người sùng tín Phật trong số những người thống trị của chính quyền Tây Hạ bắt đầu tổ chức những hoạt động Phật sự vào thời kỳ Lý Đức Minh thống trị. Vào năm thứ 4 của Cảnh Đức Tống Châu Tông (năm 1007),

mẫu thân của Lý Đức Minh qua đời. Khi mai táng mẹ, Lý Đức Minh đã từng nêu lên đề nghị được xây 10 ngôi chùa thờ Phật ở một trung tâm Phật giáo của nhà Bắc Tống là núi Ngũ Đài, đồng thời ông cử sứ giả chuyên lo việc tế lễ hộ tống đoàn mang vật phẩm cúng tế đến núi Ngũ Đài. Điều này đã chứng tỏ rằng, hồi đó Phật giáo đã trở thành một tín ngưỡng trong Vương thất của dân tộc Đảng Hạng. Năm thứ 8 của Thiên Thánh Tông Nhân Tông (năm 1030), Lý Đức Minh lại cử người đến Triều Đình nhà Tống xin Kinh Đại Tạng của Phật giáo. Tống Nhân Tông liền cho bộ "Khai Bảo Tạng" vừa mới in xong. Điều này đã chứng tỏ rằng, tín ngưỡng thờ Phật ngày càng "ăn sâu, bám chắc" vào trong lòng người dân tộc Đảng Hạng, đồng thời họ cũng đã bước đầu xây dựng được nền tảng Phật giáo.

Lý Nguyên Hạo, con trai của Lý Đức Minh là một người có đầy đủ tính cách của một anh hùng đầy mưu lược. Trước khi ông ta lên ngôi xưng Hoàng Đế thì trong quân sự ông ta không chỉ gây chiến nhà Bắc Tống, người Khiết Đan mà còn đánh cả người Hồi Cốt (một chính quyền của người dân tộc thiểu số sống ở hành lang Hà Tây lập nên) ở phía tây, phía nam thì ông ta đánh xuống Thổ Phiên (chính quyền do người dân tộc thiểu số lập nên ở cao nguyên Thanh Tạng), ông ta còn tấn công cả Lan Châu. Những nơi này đều là những nơi mà Phật giáo rất thịnh hành. Do đó, nền Phật giáo ở Tây Hạ lại có một môi trường phát triển mới. Năm đầu tiên Cảnh Hựu Tống Nhân Tông (năm 1035), Lý Nguyên Hạo đã hiến 50 con ngựa cho nhà Bắc Tống để xin thêm kinh Phật và Tống Nhân Tông đã lập tức ban phát thêm kinh Phật cho nhà Tây Hạ. Vào năm sau, một tăng sỹ người Ấn Độ tên là Thiệu Xung cùng với 9 người khác đến vùng Hạ Châu (ngày nay là huyện Tinh Biên của tỉnh Thiểm Tây) thuộc quyền cai quản của nhà Tây Hạ. Những người này đang trên đường trở về sau khi đến kinh sư Biện Lương (ngày nay là thành phố Khai Phong) của nhà Bắc Tống để hiến dâng cho Hoàng Đế Bắc Tống những thứ như kinh Phật bằng tiếng Phạn, xương Phật, tượng Bồ Tát bằng đồng. Những người này bị Lý Nguyên Hạo bắt dừng lại ở trạm nghỉ, Lý Nguyên Hạo xin họ bộ kinh Phật nhưng không được, liền ra lệnh nhốt họ lại. Chuyện này tuy chứng tỏ rằng, Lý Nguyên Hạo là kẻ sử dụng thủ đoạn bạo ngược, chẳng nề nang gì ai, nhưng từ đó ta có thể thấy sự thành tâm tha thiết của ông ta với Phật giáo. Vào năm 1083, vài tháng trước khi Lý Nguyên Hạo xưng Đế, ông đã dâng biểu lên Hoàng Đế nhà Bắc Tống tỏ ý muốn cử sứ giả đến núi Ngũ Đài cúng giảnh Phật Bảo, xin Hoàng Đế nhà Tống cho phép. Theo phân tích từ những sách có liên quan, mục đích của Lý Nguyên Hạo là muốn dò la và nhóm ngó đường xá ở Hà Đông, làm công tác chuẩn bị cho ông ta xưng Đế lập quốc gia riêng. Trong việc này vừa có lòng thành kính

với Phật nhưng cũng có kết hợp với các việc khác như đấu tranh chính trị và hoạt động gián điệp.

Vào ngày hôm trước Lý Nguyên Hạo tuyên bố thành lập nước Tây Hạ, ông không chỉ xin kinh Đại Tạng của Phật giáo từ phía nhà Tống mà còn lệnh cho một đại thần tên là Giã Lợi Nhân Vinh sáng chế ra chữ viết ghi lại lời nói của người dân tộc Đảng Hạng. Sau khi ông ta lập quốc gia riêng và xưng Hoàng Đế, liền tổ chức việc phiên dịch kinh Phật, đem kinh Phật bằng chữ Hán dịch sang chữ Tây Hạ. Điều này đặt cơ sở vững chắc cho việc lưu truyền Phật giáo rộng rãi trên đất Tây Hạ. Theo ghi chép trong những tài liệu liên quan, Lý Nguyên Hạo vốn là người am hiểu văn hoá của người Hán đồng thời cũng rất am hiểu Phật học. Ông ta không chỉ xây dựng chế độ quan lại, quy định y phục, lập niên hiệu, quy hoạch các quận, các châu, chỉnh đốn quân đội, thu nạp nhân tài theo chế độ chính trị nhà Bắc Tống, mà ông còn coi Phật giáo là một công cụ trợ giúp cho nền thống trị chính trị của mình giống như các Vương Triều ở vùng Trung Nguyên. Năm đầu tiên sau khi ông lập quốc gia và xưng Hoàng Đế, để phát triển Phật giáo, ông đã từng cử người đi nhiều nơi thu thập Xá Lợi Phật, làm khám thờ và xây tháp để cùng giành Phật. Tháp chứa Xá lợi Phật tên là Liên Vân được xây dựng hồi đó là một trong những tháp Xá lợi đầu tiên do nhà Tây hạ xây dựng. Một vị quan của nhà Tây Hạ tên là Trương Thiệp theo lệnh của Nguyên Hạo đã từng soạn một bài minh viết trên tháp này, ca ngợi Lý Nguyên Hạo là một người hùng biệן giới hơn Đường Thuần, anh hùng hơn cả Hán Tổ, tôn sùng Phật giáo, chuyên tâm tu hành, khoác áo bằng vàng quần đai báu, chấp tay hộ trì.v.v...

Ngoài việc tổ chức phiên dịch kinh Phật, xây dựng tháp chứa Xá lợi Phật và cúng giành xá lợi Phật ra, Lý Nguyên Hạo còn thu nạp và trọng dụng các vị tăng, ông đặc biệt cung kính các vị tăng là người Hồi Cốt, đồng thời còn tổ chức cho rất nhiều vị tăng người Hồi Cốt phiên dịch và truyền bá kinh Phật. Các vị tăng người Hồi Cốt này đã có những đóng góp vô cùng quan trọng trong việc xây dựng nền văn hoá Phật giáo của Tây Hạ. Lý Nguyên Hạo không chỉ yêu cầu các vị tăng làm các công việc của Phật giáo mà có lúc ông còn cử các vị tăng đi sứ ở Bắc Tống hoặc các chính quyền cát cứ khác ở xung quanh Tây Hạ. Vào năm thứ 8 của Thiên Thọ Lễ Pháp Diên Tộ (năm 1045) nhà Hạ và nhà Tống nghị hoà, Nguyên Hạo liền cử hai vị tăng của nhà Tây Hạ là Cát Ngoại Cát và Pháp Chính đến triều đình Bắc Tống làm vị sứ giả cảm tạ. Dùng các vị tăng Phật giáo làm sứ giả đi ngoại giao đã chứng tỏ mục đích của việc Lý Nguyên Hạo mở mang Phật pháp không chỉ ở bản thân Phật giáo. Chính vì điều này, mà Nguyên Hạo đặc biệt chú ý đến những

hành động của những vị tăng người Hán từ Bắc Tống đến Tây Hạ. Các vị quan lại nhà Bắc Tống đến Tây Hạ. Các vị quan lại nhà Bắc Tống đã từng 2 lần cử các vị tăng là Vương Quang Tín và Pháp Thuận đến Tây Hạ thực hiện kế phản gián và tiến hành các hành động gián điệp nhưng việc đó đã bị Nguyên Hạo phát hiện và không thực hiện được. Vào năm thứ 10 của Thiên Thọ Lễ Pháp Diên Tô (năm 1047), Lý Nguyên Hạo đã ban chiếu yêu cầu xây dựng chùa thờ Phật tên là Cao Đài ở một nơi cách phủ Hưng Khách 15 dặm (7,5km) về phía đông. Để làm việc này, ông đã huy động không biết bao nhiêu là sai dịch và dân công. Xung quanh ngôi chùa đó ông còn cho xây thêm rất nhiều tháp thờ Phật cao đến hàng chục trượng (1 trượng = 3,3m) để được bảo tồn kinh Đại Tạng của Phật giáo. Lý Nguyên Hạo còn quyết định rằng, hàng năm cứ vào ngày mùng 1 của tháng đầu tiên của mỗi quý là ngày Thánh Tiết (ngày thiêng). Vào ngày này, quan lại nhân dân nước Tây Hạ đều phải đến chùa lễ Phật, từ đó đã mở ra một cao trào tu theo Phật giáo trên toàn bộ nước Tây Hạ.

Lý Nguyên Hạo phát triển Phật giáo tuy rằng không giống các Đế Vương của các chính quyền người dân tộc thiểu số ở phương Bắc thời Nam Bắc Triều (từ năm 420 - 581) nhưng trong các Đế Vương của nhà Tây Hạ thì ông là người quan trọng nhất trong việc phát triển Phật giáo. Hàng loạt các hoạt động của ông có liên quan đến Phật giáo như xin kinh tạng, thu nạp các vị tăng, xây tháp xây chùa đã tạo điều kiện cần thiết và thuận lợi cho việc phát triển Phật giáo cho nhà Tây Hạ sau này.

Vị Hoàng Đế thứ hai của nhà Tây Hạ là Nghị Tông Lý Lượng Tô lên ngôi lúc một tuổi. Mọi việc của Triều Đình đều do mẫu hậu là Một Tạng Thị và người cậu là Một Tạng Ngoa Độ giải quyết. Một Tạng Thị vốn là vợ của một người quan của Nguyên Hạo tên là Giã Lợi Vương Vinh. Nguyên Hạo đã giết Vương Vinh đồng thời thông dâm với vợ Vương Vinh (tức Một Tạng Thị). Việc là bị Hoàng Hậu Giã Lợi thị phát hiện, Một Tạng Thị bị bắt phải xuất gia làm ni cô, hiệu là Một Tạng Đại Sư. Bởi vì có một thời gian xuất gia làm tăng ni nên Một Tạng Thị là người "ngắm" Phật học khá sâu sắc bà đã tuyên truyền cho Nguyên Hạo những hiểu biết của mình, từ đó thúc đẩy Phật giáo nhà Tây Hạ phát triển mạnh hơn. Vào mùa đông năm đầu tiên của Lượng Tô Thiên Hựu Thủy Khánh (năm 1050). Một Tạng Thị đã cho xây dựng chùa Thừa Thiên ở phủ Hưng Khánh. Bà đã huy động hàng vạn dân công và sai dịch, trải qua 6 năm mới xây xong. Cùng với việc xây chùa này, Một Tạng Thị đã ra lệnh xây thêm một tháp nữa tên là tháp Xá Lợi Xương Đầu Phật ở trong ngôi chùa đó, ngôi tháp này hiện nay vẫn còn ở thành phố Ngân Xuyên, thế tục thường gọi là Tháp Ngân Xuyên Tây Hạ. Trong cuốn

"Thừa Thiên Tự Bi Ký" đã miêu tả tỉ mỉ quang cảnh mai táng Xá Lợi xương đỉnh đầu của Phật, có thể nói là phô trương, tốn kém hết mức. Trong thời gian Lý Lượng Tộ tại vị, nhà Bắc Tống đã 3 lần ban tặng nhà Tây Hạ kinh Đại Tạng của Phật giáo. Nhà Tây Hạ cũng đã từng cống nạp cho nước Liêu các thứ như tượng Phật bằng vàng, kinh sách. Mỗi giao lưu tôn giáo giữa nhiều chính quyền phong kiến rất nhộn nhịp.

Năm 1067 Lý Lượng Tộ băng hà, con trai là Lý Bình Thường lên ngôi lúc còn nhỏ tuổi. Lý Bình Thường là Hoàng Đế thứ 3 của nhà Tây Hạ, hiệu là Huệ Tông. Do Lý Bình Thường còn nhỏ tuổi nên mẹ là Lương Thị phải "buông rèm chấp chính", người em trai của bà là Lương Át thì chú ý đầu vào công việc của một Tướng Quốc, hai chị em thay nhau chấp chính (điều hành đất nước). Lương Thị cũng là người rất mến mộ Phật giáo, bà đã từng tổ chức một đoàn đông đảo các tăng sĩ tiến hành phiên dịch kinh Phật. Trong số rất ít các bản kinh Phật bằng tiếng Tây Hạ còn giữ lại được đến ngày nay thì ngay ở phần đầu quyển sách cũng đã ghi rõ là do Huệ Tông và mẫu thân là Lương Thị tổ chức phiên dịch. Thời Huệ Tông, hang Mạc Cao ở Đôn Hoàng nổi tiếng thế giới cũng có lưu lại dấu tích lịch sử của Phật giáo thời Tây Hạ. Theo tư liệu có liên quan, trong số các hang ở Mạc Cao hiện nay thì có ba động được các tín đồ Phật giáo nhà Tây Hạ thời Huệ Tông tạo ra.

Hoàng Đế thứ tư nhà Tây Hạ là Sùng Tông Lý Càn Thuận lên ngôi cũng lúc mới có 3 tuổi. Mẹ là Lương Thị (cháu gái của Lương Thị mẹ của Huệ Tông, sau Huệ Tông) và anh em nhà Lương Át nắm quyền cai quản đất nước. Theo ghi chép trong sách sử Lương Thị là người rất có tài năng, bà thường dẫn quân đi chinh chiến. Bà là một người vừa rong ruổi trên lưng ngựa nơi chiến trường nồng nặc mùi máu, vừa là một thí chủ nhà Phật rất từ bi. Năm thứ tư của Thiên Hựu An Dân (năm 1093) Lương Thái Hậu và Sùng Tông phát nguyện trung tu chùa miếu và tháp ở chùa Cảm Ứng tại Lương Châu (ngày nay là huyện Võ Uy tỉnh Cam Túc). Công việc này phải làm trong một năm mới xong. Khi sửa chữa xong, Hoàng Đế Sùng Tông liền ban chiếu mở một pháp hội lớn để làm lễ mừng công. Trong pháp hội đó Lương Thái Hậu và Sùng Tông vừa tổ chức độ tăng (cho người xuất gia) vừa bố trí tài vật, một quang cảnh long trọng và tốn kém. Năm 1099, Lương Thị vì thất bại trong cuộc giao chiến với quân nhà Tống, do đó mà Huệ Tông từ đó về sau thường xuyên cúng giàng Phật để cầu phúc cho mẹ. Hội đó có một Sa môn tên là Tư Năng ở Cam Châu (ngày nay là thành phố Trương Dịch tỉnh Cam Túc) được tôn làm Quốc Sư. Ông lấy lý do mình được cúng giàng một tượng Phật nằm cổ nên tâu thỉnh lên Hoàng Đế cho xây dựng chùa Ngoạ Phật (Phật nằm) ở Cam Châu. Nghe trình tâu như vậy, Sùng Tông liền nhiệt tình ủng hộ. Quy

mô ngôi chùa này vô cùng to lớn, đặc biệt là bức tượng Phật nằm trong ngôi chùa rất lớn (dài 34,5), nó là bức tượng rất hiếm thấy ở hành lang Hà Tây. Đến nay bức tượng đó vẫn còn, nó không hề giảm phong thái. Trong thời gian tại vị, Sùng Tông rất tích cực tổ chức đồng thời ủng hộ công việc phiên dịch kinh Phật. Trên nền tảng do các Đế Vương trước xây dựng, ông đã cơ bản hoàn thành việc phiên dịch kinh tạng Phật giáo sang chữ Tây Hạ. Sùng Tông tại vị kéo dài 50 năm, sau thời kỳ này người dân tộc Nữ Chân bắt đầu lớn mạnh ở vùng đông bắc, tiêu diệt nhà Liêu và đánh nhà Tống. Tình hình chính trị ở Trung Quốc từ "thế chân vạc" gồm nhà Liêu, Bắc Tống và Tây Hạ trước đây thì nay đã chuyển thành trục tam giác mới gồm nhà Kim, Tây Hạ và Nam Tống. Điều này ít nhiều cũng ảnh hưởng đến sự phát triển Phật giáo ở Tây Hạ.

Năm 1140 vị Hoàng Đế thứ 5 của nhà Tây Hạ là Nhân Tông Lý Nhân Hiếu lên ngôi. Theo ghi chép trong một số sách thì sau khi Nhân Tông lên ngôi, ông đã thổi một luồng gió mới vào Phật giáo, giúp cho Pháp lành được hưng thịnh trở lại, Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) được đàng hoàng, bốn điều gốc rễ (từ bi, hi, xả) đều phát triển theo hướng tốt. So với các đời Hoàng Đế trước thì nay Phật giáo nhà Tây Hạ đã phát triển mạnh hơn. Nhân Tông cũng đặc biệt coi trọng kinh điển Phật giáo. Ông cử sứ giả đi khắp nơi thu tập các sách về Phật giáo. Trong quá trình qua lại với nhà Kim, ông đã không tiếc tiền mua những bộ kinh Phật mà người Kim có. Trong thời gian Nhân Tông tại vị, người Tây Hạ đã học kỹ thuật khắc bản in và in ấn của nhà Tống phát triển mạnh việc này. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc in ấn và phát hành số lượng kinh sách Phật giáo. Bản thân Nhân Tông cũng bỏ tiền riêng ra để in kinh Phật. Năm thứ ba của Nhân Khánh (năm 1146), ông bỏ tiền riêng ra cho in "Kinh Diệu Pháp Liên Hoa" bằng chữ Hán. Vào năm thứ tư của Thiên Thịnh (năm 1152) ông đã bỏ tiền riêng ra cho in ấn cuốn "Hoa Nghiêm Pháp Giới Quán Môn" bằng chữ Hán. Năm thứ 12 của Thiên Thịnh (năm 1168) ông bỏ tiền riêng cho in cuốn "Kinh Kim Cang Bát Nhã BaLa Mật" bằng tiếng Tây Hạ. Vào năm thứ 15 của Càn Hựu (năm 1184) ông bỏ tiền riêng ra in ấn cuốn "Kinh Phật Thuyết Thánh Đại Thừa Tam Quy Y". Dưới sự phát động và lãnh đạo của Nhân Tông, Hoàng Hậu La Thịnh cũng bỏ tiền riêng ra in cuốn "Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm - Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện" vào năm Càn Hựu thứ 20 (năm 1189). Mục đích của việc Nhân Tông và Hoàng Hậu bỏ tiền riêng ra in kinh Phật là làm điều thiện để được phúc được thọ. Vào năm thứ 20 của Càn Hựu, Nhân Tông vì đã từng muốn phát hành cuốn "Quán Di Lặc Thượng Sinh Đâu Suất Thiên" do mình bỏ tiền ra in ấn mà đã tổ chức một pháp hội vô cùng to lớn ở chùa Đại Độ Dân. Trong pháp hội đó ông đã mời các vị Đại đức, cao tăng tham

dự như các vị Quốc Sư Luật Tông, Quốc Sư Tịnh Giới, Quốc Sư Đại Thừa Huyền Mật và Pháp Sư về Thiên Tông. Các vị tăng và các tín đồ Phật giáo tham dự pháp hội đó đều không đếm xuể. Ở pháp hội đó ông đã từng biểu 20 vạn quyển kinh Phật bằng chữ Hán và chữ Tây Hạ, ông còn tổ chức các hoạt động như làm cơm trai (ăn trước giờ Ngọ, tức là trước 12 giờ trưa) cúng giàng các tăng, tổ chức phóng sinh, tế bần, thả tù nhân. Pháp hội đó kéo dài 10 ngày 10 đêm liên tục. Các vị tăng và các tín đồ kéo đến đông không đếm xuể, có thể nói là vui nhộn chưa từng có. Sau pháp hội này, Nhân Tông còn làm một bài văn phát nguyện, nội dung bài văn đó đã nói rõ: Phật giáo là một tôn giáo lớn, ích nước lợi dân.

Một hoạt động tôn giáo quan trọng khác do Nhân Tông tổ chức là ông đã cử người hiệu đính kinh điển Phật giáo đã dịch sang chữ Tây Hạ. Trước đời Nhân Tông một phần lớn kinh Đại Tạng bằng chữ Hán đã dần dần được dịch sang chữ Tây Hạ. Trong thời gian Nhân Tông tại vị, ông đã dành rất nhiều công sức vào việc hiệu đính các bộ kinh Phật đã được dịch sang chữ Tây Hạ và đã qua chỉnh lý. Ông đã tổ chức tiến hành đối chiếu giữa kinh Đại Tạng của miền nam (tức "Khai Bảo Tạng" của nhà Tống) với bản của miền bắc (tức "Khiết Đan Tạng" của nhà Liêu) để chỉnh lý bộ kinh sách đã dịch sang chữ Tây Hạ, từ đó ta có thể thấy thái độ chân thành và kính trọng của Nhân Tông đối với kinh Phật.

Trong thời gian 30 năm sau thời kỳ Nhân Tông trị vì thì có đến 5 vị Hoàng Đế nhà Tây Hạ thay nhau lên nắm quyền, nội bộ triều đình và hoàng tộc bất hoà, mất đoàn kết. Nhà Tây Hạ không chỉ thường xuyên giao chiến với nhà Tống, nhà Kim mà còn phải đối phó với sự xâm lược của người Mông Cổ đang lớn mạnh. Trong tình hình thù trong giặc ngoài, các vị Hoàng Đế trẻ người non dạ của nhà Tây Hạ càng sùng tín Phật giáo, hi vọng được Phật bảo hộ từ đó mà phúc lớn được kéo dài. Sau khi Nhân Tông băng hà, con trai là Lý Thuần Hựu kế vị, đó chính là Hằng Tông của nhà Tây Hạ, mẫu thân là La Thị được xưng là Thái Hậu. Vào năm thứ 2 của Thiên Khánh (năm 1195), tức là sau khi Nhân Tông băng hà, bà La Thị phát nguyện in cuốn "Kinh Phật Thuyết Chuyên Nữ Thân", đồng thời phát nguyện cử người sao chép lại toàn bộ kinh Đại Tạng bằng chữ Tây Hạ để mong Phật bảo hộ. Vào năm Thiên Khánh thứ 12 (năm 1205) Trần Di Quận Vương Lý An Toàn được sự ủng hộ của Thái Hậu La Thị đã phế Hằng Tông, tự xưng Hoàng Đế, hiệu là Tương Tông (trên thực tế, sau đó không bao lâu thì Thái Hậu La Thị đã nắm quyền lớn, từ đó không chế Tương Tông). Vào lúc này, Thành Cát Tư Hãn đã thống nhất được các bộ lạc trên đất Mông Cổ, bắt đầu tấn công vùng Trung Nguyên, điều này khiến cho nhà Tây Hạ nằm giữa con đường



giao lưu giữa miền Trung và miền Tây rơi vào cảnh "ngàn cân treo sợi tóc". Về sau Trương Tông bị phế, Trần Tông Lý Tuân Tu kế vị. Vào năm 1223 Trần Tông nhường ngôi cho Thái Tử Lý Đức Vương, Thái Tử lên ngôi xưng là Hiếu Tông. Ba năm sau, người Mông Cổ tấn công Tây Hạ, Hiếu Tông vì sợ quá mà chết, cháu là Nam Bình Vương kế vị. Một năm sau, nhà Tây Hạ bị người Mông Cổ tiêu diệt. Trong vòng 30 năm cuối đầy hỗn loạn của nhà Tây Hạ, Phật giáo được các Đế Vương nhà Tây Hạ coi như là vị cứu tinh nên cố bám chặt vào. Vào năm đầu của Hoàng Kiến (năm 1210). Trương Tông đã bỏ tiền riêng ra in và phân phát rộng rãi cuốn "Bát Nhã Tâm Kinh" để mong Phật ban phúc. Vào năm Quang Định thứ 4 đời Trần Tông (năm 1214), Trần Tông lấy danh nghĩa Hoàng Đế đã cử người sao chép "Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng" bằng kim mễ (vàng xay nhỏ thành bột trộn với hồ thành mực gọi là kim mễ). Tự tay ông ta cũng viết một bản thỉnh nguyện rằng: "Trăm an tọa trên thế gian đã 95 năm, làm những việc tu thành (cơ mật), tiên vào chỗ sâu kín, đi lại nhẹ nhàng trên băng mỏng, thấu đêm suốt sáng lo xa nhiều việc quên ăn quên ngủ, chỉ mong một điều là quốc thái dân an". Mặc dù ông ta nói lời thỉnh nguyện và câu chúc tràn đầy nhiệt huyết, như vậy nhưng ông ta cũng không thoát được vận mệnh lịch sử là "nước mất nhà tan".

Người Mông Cổ theo Lạt Ma giáo

Hốt Tất Liệt tôn sùng Bát Tư Ba

Đầu thế kỷ 12, trong khi ở nội địa Trung Quốc các chính quyền như nhà Tống, nhà Liêu, nhà Tây Hạ và nhà Kim đang cùng tồn tại một cách độc lập thì người Mông Cổ bắt đầu trỗi dậy ở phương bắc. Đến năm 1026 sau Công nguyên, các bộ lạc Mông Cổ mở hội Hốt Lý Lạc Đài (ý nghĩa là đại tụ hội) ở bên sông Oát Nạn (hoặc sông Ngạc Nôn), họ cùng nhau suy tôn Thiết Mộc Chân làm Đại Hãn (tức là Hoàng Đế) của toàn bộ Mông Cổ, tôn xưng ông là Thành Cát Tư Hãn. Sau khi Thành Cát Tư Hãn thống nhất các bộ lạc ở Mông Cổ, ông cùng các con cháu mình lần lượt tiêu diệt nhà Tây Hạ (năm 1227), diệt nhà Kim (năm 1225). Đến năm 1271 thì Hốt Tất Liệt đặt tên nước là Nguyên, sau đó đến 1279 Hốt Tất Liệt đánh xuống phía nam tiêu diệt Nam Tống, thống nhất toàn bộ Trung Quốc. Tôn giáo mà người Mông Cổ tôn thờ lâu nay là thứ tôn giáo có tên là Tát Mãn được truyền từ thời nguyên thủy. Đến thời Thành Cát Tư Hãn, Phật giáo của người Hán đã được lưu truyền trên đất của người Mông Cổ. Trong quá trình Thành Cát Tư Hãn cùng với Oa Khoát Đài Hãn tấn công tiêu diệt nhà Tây Hạ và nhà Kim thì người dân tộc Mông Cổ càng có thêm nhiều cơ hội để tiếp xúc với Phật giáo

và Đạo giáo tại vùng Trung Nguyên rộng lớn này. Nhưng trong tín ngưỡng của người dân tộc Mông Cổ mà nhất là các thủ lĩnh của họ và các Đế Vương của nhà Nguyên thì sự sùng tín Lạt Ma giáo chiếm một vị trí vô cùng đặc biệt.

Cái gọi là Lạt Ma giáo là tên gọi thông tục của Phật giáo Tạng truyền. Đó là một nhánh của Phật giáo Trung Quốc, được hình thành trong vùng đất của người dân tộc Tạng. "Lạt Ma" là dịch âm từ tiếng Tạng, ý là "Thượng Sư", là sự tôn xưng đối với những người xuất gia. Bản giáo là một tôn giáo truyền thống nguyên thủy được người dân tộc Tạng của Trung Quốc cổ đại tôn thờ sớm nhất. Quảng thế kỷ thứ 7 sau công nguyên, người dân tộc Tạng dưới sự lãnh đạo của một thủ lĩnh tên là Tùng Tán Can Bố đã xây dựng nên một Vương Triều Thổ Phiên thống nhất có trung tâm là La Tát, ông Tùng Tán Can Bố lần lượt cưới các công chúa Trì Tôn của nước NêPan và công chúa Văn Thành của Vương Triều Đường.

Hai vị công chúa này lần đầu tiên đem kinh điển Phật giáo và tượng Phật từ vùng Trung Nguyên và Nê Pan vào đất Thổ Phiên. Ông Tùng Tán Can Bố đã lần lượt xây cho hai vị công chúa này hai ngôi chùa là Nhã Ma Già và Đại Chiêu để cúng và chứa tượng Phật và chứa kinh điển Phật giáo. Đó là điểm khởi đầu của Phật giáo du nhập vào Tây Tạng. Sau khi Phật giáo du nhập vào Tây Tạng, Phật giáo đã vấp phải sự phản đối và chống đối quyết liệt của các vị quyền thần và quý tộc vốn đang theo Bản giáo. Do đó Phật giáo trên đất Tây Tạng phát triển tương đối chậm. Vào thời kỳ Trung Đường (quảng thế kỷ thứ 9 sau Công Nguyên), Đạt Ma lên ngôi, ông liền tiến hành huỷ diệt Phật giáo trên quy mô lớn, điều đó khiến cho sự phát triển của Phật giáo trên đất Tây Tạng tạm thời bị lắng xuống. Vào cuối thế kỷ thứ 10, Phật giáo lại lần lượt từ Ấn Độ, Nê Pan và vùng Trung Nguyên du nhập vào Tây Tạng. Dưới sự đề xướng và ủng hộ ở các mức khác nhau của các lãnh chúa phong kiến, Phật giáo trên đất Tây Tạng lại hình thành các tông phái khác nhau. Các tông giáo lần lượt ra đời có phái Ninh Mã (Hồng giáo), phái Tát Già (Hoa giáo), phái Cát Cừ (Bạch giáo) và phái Cách Lỗ (Hoàng giáo). Trong đó phái Cách Lỗ trở thành phái lớn mạnh nhất của Phật giáo Tạng Truyền. Chế độ "Linh đồng chuyển thế" hình thành trong giáo phái này còn tồn tại đến ngày nay.

Mối tiếp xúc và liên hệ giữa các vị quyền quý của Mông Cổ với Phật giáo Tạng Truyền bắt đầu từ Thành Cát Tư Hãn nắm quyền. Khi Thành Cát Tư Hãn khởi binh tấn công Tây Hạ, ông đã tận mắt chứng kiến ảnh hưởng của Phật giáo Tạng Truyền với Phật giáo Tây Hạ. Phật giáo Tây Hạ chịu ảnh

hưởng của Phật giáo Tạng Truyền chủ yếu ở cuối thời Tây Hạ. Hồi đó trong số một vài kinh sách của Phật giáo Tây Hạ thì có một phần dịch từ Phật giáo Tạng Truyền. Ngoài ra, ở một số hang động và chùa miếu của Phật giáo Tây Hạ thời kỳ cuối còn lưu lại dấu tích của Phật giáo Tạng Truyền. Từ năm 1205 đến 1226 sau Công Nguyên, Thành Cát Tư Hãn đã từng 5 lần tấn công Tây Hạ, từ đó mà ông tự nhiên hiểu thêm một chút tình hình Phật giáo Tạng Truyền. Ngay từ năm 1223, Thành Cát Tư Hãn đã đánh sang phía Tây và thắng trận trở về, thu được Tây Tạng. Khi tiến vào vùng đất Ali, ông ta được ông Nạc Nhan Chu Gia và Hô Hoà Hô Lợi của vùng Ái Môn ở Tây Tạng ra nghênh đón, họ mở yến tiệc và hiến dâng vô số lễ vật, đồng thời họ cất 3 bộ Ali, 4 bộ của Vệ Tạng, 3 quả núi của Lạp Mẫu làm lễ vật đầu hàng Mông Cổ. Thành Cát Tư Hãn vô cùng vui sướng, chuẩn bị đầy đủ lễ nghi và gửi thư đến vị Đại Lạt Ma Hô Hoà Bồ Ninh của phái Tát Già nói rằng: "Trẫm từ lâu đã muốn thăm viếng ngài, nhưng vì việc chính sự, dân sự và quân sự không thể dứt ra được, do đó chưa đến thăm ngài được. Tuy rằng như vậy, nhưng trẫm nguyện luôn thành kính ngài, tha thiết mong ngài ra sức phù hộ cho đến khi sự nghiệp của trẫm thành công, mong được đón ngài cùng các đệ tử đến thăm Mông Cổ để truyền bá Phật giáo". Điều này đã chứng tỏ rằng, Thành Cát Tư Hãn đã lĩnh hội được nội dung của Phật giáo Tạng Truyền.

Thành Cát Tư Hãn đến cuối đời vẫn chưa mang được Lạt Ma giáo truyền vào Mông Cổ, đến năm 1227 ông chết ở núi Lục Bàn vì mắc bệnh. Năm 1229, con trai thứ 3 của Thành Cát Tư Hãn là Oa Khoát Đài kế vị ngôi Đại Hãn (Hoàng Đế) Mông Cổ, ông ta liền chia một phần đất mà ngày nay là các tỉnh Cam Túc, Thanh Hải cho con trai thứ 3 của mình là Khoát Đoan. Năm 1239 Khoát Đoan cử bộ tướng của mình là Đa Đạt Na Ba dẫn quân vào Tây Tạng, từ vùng Thanh Hải tiến một mạch đến Tạng Bắc vào năm sau, Đa Đạt Na Ba trở về báo cáo với Khoát Đoan rằng: Ngày nay ở Tây Tạng chùa miếu Phật giáo nhiều vô số, Pháp Vương Đạt Long Ba (thuộc phái Cát Cừ) là người có đức hạnh nhất, Kinh Nga Đại Sư của Trục Công Ba (cũng thuộc phái Cát Cừ) có pháp lực rất mạnh, Tát Già Ban Trí Đạt (thuộc phái Tát Già) học sâu Ngũ minh, mời hạ thần làm chủ lễ pháp nghênh đón. (Ngũ Minh tức là 5 môn học của Phật giáo Tạng Truyền. Nó chỉ Thanh Minh tức âm thanh học và ngữ văn học; Công Sảo Minh tức là thuyết minh về mọi công nghệ, kỹ thuật, tính toán, lịch số; Y Phương Minh tức là y dược học; Nhân Minh Học tức là chỉ logic của Phật giáo; Nội Minh tức là Phật học). Sau khi nghe trình tâu như vậy, điều làm cho Khoát Đoan vô cùng thích thú là vị tăng Ban Trí Đạt của phái Tát Già học rộng Ngũ Minh, kiến thức thâm sâu. Từ đó mà ông ta đã thay đổi sách lược đầu tranh để chinh phục Tây Tạng. Ông ta

quyết định dùng tôn giáo để chinh phục Tây Tạng chứ không dùng vũ lực. Thế là ông Khoát Đoan liền chọn ngay phái Tát Già trong Phật giáo Tạng Truyền làm đối tượng liên lạc, cứ sứ giả đến Tây Tạng mời Tát Già Ban Trí Đạt đến Lương Châu nơi ông đang ở. Phái Tát Già vì muốn mở rộng thế lực tôn giáo của mình và để tránh cho nhân dân vùng Tây Tạng không bị chiến tranh loạn lạc liền vui vẻ nhận lời mời của Khoát Đoan. Đến năm 1244, ông Tát Ban - Công Cát Kiên Tán của phái Tát Già dẫn cháu là anh em nhà Bát Tư Ba ngược lên phía bắc, đến năm 1246 thì đến Lương Châu. Lúc này, Khoát Đoan lại đi Mông Cổ để chọn người kế vị ngôi Đại Hãn (tức Hoàng Đế), đến mãi năm sau mới trở về để gặp ngài Tát Ban và những người cùng đi. Lúc này, Tát Ban đã 66 tuổi. Tát Ban đã nặn tượng Bồ Tát Quán Thế Âm Sư Tử Hồng dâng tặng Khoát Đoan, lại còn làm lễ thọ giới Quán Đỉnh cho Khoát Đoan. Lúc này Khoát Đoan đang bị bệnh, sau khi thọ giới bệnh giảm nhiều, do đó mà Tát Ban cùng anh em nhà Bát Tư Ba càng được sự kính nể sâu sắc của Khoát Đoan. Điều này đã chứng minh rằng, những bậc thượng lưu ở Mông Cổ đã bắt đầu quy y Lạt Ma giáo. Từ đó trở đi, Lạt Ma giáo càng được lưu hành rộng rãi trên đất của người dân tộc Mông Cổ.

Sau khi Khoát Đoan tin phụng Phật giáo Tạng Truyền ông liền nêu lên yêu cầu chính trị đối với Tát Ban, ra sức tuyên truyền với Tát Ban về sự tất yếu của việc Tây Tạng phải theo Mông Cổ. Tát Ban chấp nhận yêu cầu của Khoát Đoan, ông ta liền viết thư cho thủ lĩnh các vùng Tây Tạng. Bức thư viết rằng: "Việc người Mông Cổ đang tiến hành thống nhất Trung Hoa là điều tất nhiên. Vùng Trung Nguyên cũng cần phải nhập vào bản đồ của họ, nếu ai thuận theo sẽ được vui sống với họ, còn nếu ai không tuân theo, sẽ bị diệt vong; nếu như muốn chạy trốn cũng không còn đường, vì vậy nên cúi đầu quy thuận". Trong bức thư đó, Tát Ban cũng đã kể tỉ mỉ việc ông gặp gỡ Khoát Đoan như thế nào và tỉ mỉ việc Khoát Đoan quy y Lạt Ma giáo như thế nào. Trong bức thư đó, ông ta cũng nói rõ điều kiện để các dân tộc Tây Tạng nhập vào Mông Cổ, tức là người Mông Cổ chấp nhận cho giáo chủ phái Tát Già nắm quyền quản lý chính quyền ở địa phương Tây Tạng, Tây Tạng phụ thuộc vào Mông cổ, hai bên tạo thành mối liên hệ lệ thuộc về tôn giáo. Khoát Đoan đã chinh phục Tây Tạng bằng Lạt Ma giáo, cuối cùng ông thu được thành công với sự giúp đỡ đắc lực của Tát Ban, vùng Tây Tạng chính thức nhập vào bản đồ Mông cổ, trở thành một bộ phận của Vương Triều Nguyên. Trên một ý nghĩa nhất định, điều này đã phù hợp với lợi ích của dân tộc Tây Tạng và Mông Cổ.

Trong Vương thất của Mông Cổ, người sùng tín Lạt Ma giáo nhất là Nguyên Thế Tổ Hốt Tát Liệt sau này, điều này được biểu hiện trong mối liên hệ của

ông ta và Bát Tư Ba. Năm 1251, Mông Ca kế vị ngôi Đại Hãn Mông Cổ, sau khi lên ngôi, ông lập tức ra lệnh cho người em thứ tư là Hốt Tất Liệt đánh xuống phía nam chinh phục Đại Lý (ngày nay là chính quyền thiểu số ở tỉnh Vân Nam). Hốt Tất Liệt thắng trận trở về Mông Cổ, vào năm 1253 khi đi qua núi Lục Bàn, ông đã cử sứ giả đi đến Lương Châu mời và đón ngài Tát Ban đến thăm Mông Cổ. Lúc này ngài Tát Ban đã viên tịch, sứ giả liền mời bằng được ngài Bát Tư Ba đến gặp Hốt Tất Liệt. Trong lúc gặp gỡ Bát Tư Ba, Hốt Tất Liệt đã hỏi ngài rất nhiều vấn đề như lịch sử của Tây Tạng, lịch sử phái Tát Già, vấn đề tôn giáo. Hỏi vấn đề nào thì Bát Tư Ba đều trả lời rõ ràng vấn đề ấy. Học vấn của Bát Tư Ba khiến Hốt Tất Liệt vô cùng khâm phục. Hốt Tất Liệt lệnh cho Bát Tư Ba đến vùng Tây Tạng thu tập quân sĩ và sai dịch công nạp cho ông ta. Bát Tư Ba lấy lý do dân vùng Tây Tạng nghèo, đất đai cằn cỗi nên không phục tùng, xin tha cho vùng Tây Tạng. Hốt Tất Liệt về cơ bản đã đồng ý, nhưng thứ phi của ông ta là Sát Tất thì lại can ngăn. Sát Tất yêu cầu Bát Tư Ba phải làm lễ thọ giới cho bà. Vào cuối đó, sau khi được sự giới thiệu và liên hệ của thứ phi là Sát Tất, Hốt Tất Liệt đồng ý lắng nghe lời dạy bảo của Thượng Sư (tức Bát Tư Ba) về vấn đề Thổ Phiên, Hốt Tất Liệt không cần bàn bạc với Thượng Sư mà do Thượng Sư quyết định. Về sau thì vợ chồng Hốt Tất Liệt được 25 người tụng kinh tháp tùng đến Kinh Sư, làm lễ thọ quán đỉnh Kim Cang (cách gọi của việc thọ giới trong Phật giáo Tạng Truyền) từ ngài Bát Tư Ba. Vì vậy nên Hốt Tất Liệt đã ban cho ngài Bát Tư Ba rất nhiều thứ như ngọc ẩn mỡ cừu, vàng bạc, áo cà sa đính châu báu, ô lông, yên ngựa bằng vàng, đồng thời giao cho Bát Tư Ba lãnh đạo một vạn hộ dân ở Tây Tạng. Việc Hốt Tất Liệt quy y Lạt Ma giáo vừa có liên quan đến việc con cháu họ hàng nhà Tát Ban ra sức hoằng dương Lạt Ma giáo, vừa có mối liên hệ về lợi ích chính trị với việc Tây Tạng lệ thuộc vào Mông Cổ. Từ đó trở đi Bát Tư Ba sống bên cạnh Hốt Tất Liệt một thời gian dài.

Năm 1254, theo kiến nghị của Bát Tư Ba, Hốt Tất Liệt liền hạ lệnh các sứ giả đến đây đều không được nghỉ trong các gian nhà giành cho các vị tăng, không được phép nhân chia sai dịch và tranh giành sự cung cấp cho các vị tăng. Lúc này, Hốt Tất Liệt còn dự định chỉ cho phép vùng Tây Tạng nghiên cứu và học tập giáo pháp của phái Tát Già. Bát Tư Ba xuất phát từ tình hình thực tế là các tông phái ra đời từ Phật giáo Tạng Truyền đều chẳng thua kém nhau nên đã tìm cách ngăn cản quyết định này của Hốt Tất Liệt. Đồng thời, ngài Bát Tư Ba cùng với Hốt Tất Liệt hạ lệnh cho phép các tăng sĩ của các tông phái tự do tu tập giáo pháp của tông phái mình. Cùng năm đó, Hốt Tất Liệt đã viết một quyển "Ưu Lễ Tăng Nhân Chiếu Thư" dành riêng cho Bát Tư Ba. Trong quyển sách đó ông không những gia sức ca ngợi Bát Tư Ba

cùng với tôn giáo mà ngài đang tu tập mà còn yêu cầu thiên hạ kính lễ các vị tăng, nhân dân và các vị quan lại không cho phép tỏ ra khinh các vị tăng. Năm 1258, Hốt Tất Liệt phụng mệnh của Mông Cổ đã triệu tập các vị đại biểu của hai tôn giáo là Phật giáo và đạo giáo, yêu cầu họ tiến hành biện luận. Trong cuộc biện luận đó ngài Bát Tư Ba ăn nói mạch lạc, lưu loát, có lý có tình, suy nghĩ nhanh nhẹn khiến cho vị đại biểu của Đạo giáo luôn rơi vào thế bị động, luôn tìm cách đối phó. Điều này càng làm cho Hốt Tất Liệt tin sùng Lạt Ma giáo. Do Hốt Tất Liệt có khuynh hướng nghiêng về tôn giáo mà mình đang tu hành nên cuộc biện luận này cũng khiến cho Đạo giáo vì thất bại mà phải dần dần chấm dứt hoạt động. 70 đạo sỹ của Đạo giáo tham gia cuộc biện luận này cũng được lệnh thế độ (xuông tóc) làm tăng sỹ. Một số cung quán của Đạo giáo cũng được sửa thành chùa thờ Phật, rất nhiều kinh sách của Đạo Giáo bị đốt. Từ đó trở đi, Phật giáo đã được đặt trên đạo giáo và trở thành Quốc giáo và thể chế của nhà Nguyên.

Năm 1206 Hốt Tất Liệt lên ngôi Đại Hãn (tức Hoàng Đế) Mông Cổ. Sau khi lên ngôi, ông ta lập tức phong Bát Tư Ba làm Quốc Sư rồi ban Ngọc ấn, cử ngài lên thống lĩnh Thích Ca Giáo (tức Phật giáo). Vào năm sau Hốt Tất Liệt cùng ngài Bát Tư Ba thống nhất cử một vị quan tên là Đạt Môn mang theo chiếu thư của nhà Vua và pháp chỉ của Bát Tư Ba căn cứ vào tình hình đường xá và vật phẩm cung cấp mà xây 7 trạm nghỉ lớn ở Thoát Tư Ma Lộ (ngày nay là vùng Cam Thanh Tạng), xây 9 trạm nghỉ lớn ở Đoả Cam Tư (ngày nay là vùng Xuyên của Tây Tạng và khu vực Sương Bộ của Tây Tạng), còn ở vùng Tây Tạng thì xây 11 trạm nghỉ lớn. Điều này đã giúp cho giao thông giữa vùng Trung Nguyên và Tây Tạng được cải thiện rất nhiều và từ đó mà tăng cường mối liên hệ giữa Chính phủ Trung Ương và vùng Tây Tạng.

Vào năm thứ năm sau khi Hốt Tất Liệt lên ngôi Đại Hãn Mông Cổ, tức là năm đầu của Chí Nguyên, năm 1264, Ông lại viết riêng cho Bát Tư Ba một quyển "Ưu Lễ Tăng Nhân Chiếu Thư", trong chiếu thư đó ông nói: "Sự đầy đủ của thế giới này được sinh ra từ pháp độ của Hoàng Đế Thành Cát Tư Hãn, phúc đức của người đời sau cần phải nhờ vào tích tụ công đức cho Phật giáo. Trẫm biết điều hay này là từ khi thụ quán đỉnh ở Vô Ngộ Thượng Sư Bát Tư Ba, phong ngài là Quốc Sư, cử ngài làm thống lĩnh của tăng chúng. Thượng Sư kính phụng Phật pháp, quản lý chúng tăng, giảng kinh thuyết pháp thì đó đều là những việc có đức lớn. Do đó các vị tăng không được làm trái với pháp chỉ của Thượng Sư. Được như vậy thì hợp với ý nguyện của Trẫm là gánh vác nhiệm vụ làm thí chủ cúng giường Tam Bảo. Đồng thời, Trẫm cũng ban sắc mệnh cho các ngôi điện thờ Phật của các vị tăng và nơi ở

của các vị tăng thì các sứ giả mặc áo vàng không được phép cho nghỉ, cư trú. Không cho phép tranh nhau đồ ăn và phân chia sai dịch ở các chùa miếu. Mọi dòng nước, dòng suối và nhà ở trong các tự miếu không được chiếm đoạt làm của riêng, càng không được phép cưỡng bức thu mua cho bằng được. Ngoài ra, các tăng ni cũng không được phép vì có chiếu thư này mà làm những việc trái với giáo luật mà Thích Ca Mâu Ni đã dạy". Bức chiếu thư này của Hốt Tất Liệt vừa chứng minh thái độ ủng hộ và bảo vệ Phật giáo của ông nhất là Lạt Ma Giáo, đồng thời cũng nêu ra yêu cầu đối với các tăng sỹ Phật giáo. Cũng năm đó ngài Bát Tư Ba cũng rời chỗ ở cùng với Hốt Tất Liệt lên đường trở về Tây Tạng.

Vào năm Chí Nguyên thứ 6 (năm 1269) theo lệnh trong chiếu chỉ của Hốt Tất Liệt, ngài Bát Tư Ba lại từ Tây Tạng trở về Triều Đình. Trong lúc ông ta đến Triều Đình, Hốt Tất Liệt đã ra lệnh cho Hoàng Thái Tử Châu Kim dẫn Hậu phi và các đại thần đi chuẩn bị các thứ như Bảo Toạ (ghế báu) được trang trí bằng các hàng chân ngọc đan chéo nhau, voi lớn của Ấn Độ, ô lọng, cột khắc kinh, trống nhạc để đón ngài vào cung. Theo lệnh của Hốt Tất Liệt, ngài Bát Tư Ba lại sáng chế ra chữ mới của Mông Cổ, lúc này công việc đó đã xong, Hốt Tất Liệt lại ban chiếu xuống khắp thiên hạ. Trực tiếp chiếu thư ông nói rõ: "Trẫm dùng chữ để ghi lại lời nói, ghi lại những sự kiện để cho người đời nay biết những việc của người đời trước. Quốc gia của Trẫm bắt nguồn từ phương bắc. Những điều mà thế tục tôn trọng là những điều ghi trong các cuốn sách. Do đó Trẫm đặc biệt trao cho ngài Bát Tư Ba sáng tác ra chữ mới của Mông Cổ, dịch tất cả các chữ để mọi người đọc được mà hiểu biết mọi chuyện". Chữ mới của Mông Cổ mà Hốt Tất Liệt lệnh cho ngài Bát Tư Ba sáng tác ra được gọi là chữ Bát Tư Ba, ngài Bát Tư Ba có đóng góp vô cùng lớn cho việc xây dựng nền văn hoá dân tộc Mông Cổ, do đó vào năm sau Hốt Tất Liệt liền long trọng phong cho ngài danh hiệu là: Hoàng Thiên Chi Hạ Đại Địa Chi Thượng Phạm Thiên Phật Tử Hoá Thân Phật Đà Sáng Chế Văn Tự Hộ Trì Quốc Chính Ngũ Minh Ban Trí Đạt Bát Tư Ba Đệ Sư, đồng thời ban thưởng cho ông 100 thỏi bạc, 4 vạn cuộn vải lụa tơ và vải đoạn đồng thời để ông tiếp tục làm thống lĩnh Thích Ca giáo (tức Phật giáo), sau khi Bát Tư Ba quay trở lại Triều Đình lần này, ngài đã mở rộng tiếp xúc với các nhân sỹ Phật giáo của dân tộc, rất nhiều người đã suy tôn ông làm thầy, những người ở các nơi được các ông tự tay xuống tóc như ở đất Hán, Ấn Độ, Tây Hạ, Mông Cổ, Cao Ly, Đại Lý, Duy Ngô Nhĩ lên đến 425 người trong đó có rất nhiều người về sau đã có vai trò to lớn trong việc phát huy và phát triển Phật giáo ở các vùng dân tộc.

Năm 1271 Hốt Tất Liệt đổi tên nước Mông Cổ thành Nguyên tự xưng là Nguyên Thế Tổ, truy tôn Thành Cát Tư Hãn là Nguyên Thái Tổ, Oa Khoát Tư Hãn là Nguyên Thái Tông, Mông Ca Hãn là Nguyên Hiến Tông.

Vào tháng 3 năm Chí Nguyên thứ 12 của Nguyên Thế Tổ (năm 1275), quân Nguyên đánh xuống Nam Tống xây dựng chế độ nô lệ, các vùng Giang Chiết tới tấp xin quy hàng, việc ổn định tình hình chẳng mấy chốc mà xong, lúc này Bát Tư Ba lại trở lại Tây Tạng. Ở Tây Tạng, ngài Bát Tư Ba nghe được tin này liền viết "Hạ Bình Giang Nam Biểu" gửi cho Hốt Tất Liệt, ca ngợi sự nghiệp và công lao thống nhất toàn quốc của Hốt Tất Liệt. Trong bức biểu đó, ông nói rằng: "Bệ hạ nhờ vào phúc đức như trời biển do tổ tiên đã tích góp mà an định được các địa phương và chúng sinh ở các vùng. Công việc Triều chính Bệ hạ không tốn mấy công sức mà tự thành công, nhờ thần uy phúc đức của mình mà Bệ Hạ cho xã tắc được yên vui, giang sơn thống nhất. Nhờ có uy lực đó mà xoay chuyển được tình hình, hợp nhất 4 châu. Do vậy, Phật Đà ở 10 phương đều vì việc này mà tán tụng những lời tốt đẹp, chỉ nguyện cho Long thể của Bệ hạ được như núi Tu Di, phúc lớn như biển, thường xuyên dùng vật báu Như Ý để thoả mãn mọi nguyện vọng của chúng sinh!" Trong quá trình Hốt Tất Liệt qua lại thăm viếng Bát Tư Ba thì những bức thư ca tụng, tán thán gửi cho nhau không dưới chục bức. Những hành động của Hốt Tất Liệt đều thể hiện rõ mục đích chính trị của ông ta là dùng tôn giáo để cai quản Tây Tạng, còn Bát Tư Ba thì lại muốn thông qua Hốt Tất Liệt để tăng cường hoàng dương Phật giáo, nhất là giúp cho phái Tát Già Tạng Truyền chiếm được vị trí ở vùng Tây Tạng.

Với mục đích kể trên thì tất cả những pháp lệnh về Phật giáo do ngài Bát Tư Ba tổ chức chế định hoặc tham gia chế định thì Hốt Tất Liệt đều rất coi trọng, cho dù bản thân Hốt Tất Liệt không thể tham gia được thì cũng cử người trong vương thất Hoàng tộc tham gia. Vào năm Chí Nguyên thứ 14 (năm 1277) do có sự đề sớ của Bát Tư Ba nên Triều Đình đã tổ chức một pháp hội ở Hậu Tạng Khúc Di Nhân Mạc (ngày nay là vùng Nhật ca của Tây Tạng) có sự tham gia của các vị tăng ở các vùng Tây Tạng. Hốt Tất Liệt liền cử Hoàng Thái Tử Chân Kim đến Tây Tạng, đồng thời với danh nghĩa là Hoàng Đế ông xin đảm nhận vai trò thí chủ, bố thí cho 7 vạn vị tăng tham gia pháp hội đó mỗi người một đồng tiền vàng và một bộ cà sa. Từ đó ta có thể thấy thái độ tôn kính các vị tăng của Hốt Tất Liệt. Không chỉ có vậy, Hốt Tất Liệt còn muốn mang Lạt Ma giáo truyền đến tất cả những vùng do ông quản lý. Ông đã từng bổ nhiệm một đệ tử của ngài Bát Tư Ba tên là Dương Liễu Chân làm Tổng Nhiếp (Tổng quản) của Phật giáo Giang Nam, để ông quản lý Phật giáo ở Giang Nam. Sau khi ông Dương Liễu Chân đến nhận



chức ở Giang Nam, trong vòng một năm ông đã xuống tóc cho 490 người làm tăng tu theo Lạt Ma giáo, từ đó khiến cho Lạt Ma Giáo ở Giang Nam phát triển mạnh mẽ.

Sau khi ngài Bát Tư Ba quay trở lại Tây Tạng, do có sự bài xích của các thế lực tôn giáo dân gian đang hình thành ở Tây Tạng mà sự đấu tranh giữa họ với ngài Bát Tư Ba ngày càng gay gắt. Vì vậy Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt vào năm 1279 đã phái viên sứ của Tổng Chế Viện (hệ thống quản lý tôn giáo cấp Trung Ương do nhà Nguyên lập ra) tên là Tang Ca dẫn 7 vạn quân Mông Cổ tiến vào Tây Tạng, đánh đội quân của trưởng quan Công Cát Tang Bô, lực lượng đối kháng với ngài Bát Tư Ba. Ngài Bát Tư Ba cũng cử một vị quan Tư Thiện Thị tên là Tông Lục đuổi theo Tang Bô, đến trước hàng quân an ủi quân Mông Cổ, đồng thời truyền đạt kiến nghị của ngài Bát Tư Ba là đánh vu hồi (thọc sườn). 7 vạn quân Mông Cổ làm theo kiến nghị của ngài Bát Tư Ba, nhất loạt tấn công đội quân của Công Cát Tang Bô, buộc những kẻ là đệ tử của ngài Bát Tư Ba nhưng lại ủng hộ Công Cát Tang Bô là anh em Lạt Ma Cỗn Man và Cỗn Cát Tắc phải chạy xuống Giang Nam. Sau khi làm xong việc quân sự kể trên, Tang ca liền đích thân đến lễ bái ngài Bát Tư Ba, chuyển lời thăm hỏi của Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt đồng thời cùng với Bát Tư Ba bàn bạc việc cải tiến biện pháp quản lý trạm nghỉ ở Ô Tư Tạng, lệnh cho binh sỹ Mông Cổ trực tiếp quản lý trạm nghỉ ở Tạng Bắc, giao cho cứ 1 vạn hộ phải cung cấp đầy đủ tiền bạc và vật dụng thiết yếu. Ngoài ra, họ còn quyết định cho quân Mông Cổ đóng đồn ở Ô Tư Tạng để phòng ngừa việc các vùng dân tộc xung quanh đến tấn công, quấy nhiễu Tây Tạng. Sự thực lịch sử kể trên chứng tỏ rằng: Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt đã lợi dụng xung đột tôn giáo để đem đội quân Mông Cổ tiến vào Tây Tạng đồng thời đóng quân lâu dài ở đó, điều này càng khiến cho Tây Tạng nằm dưới sự quản lý và kiểm soát chặt chẽ hơn của chính quyền Trung ương nhà Nguyên.

Vào tháng 11 của năm Chí Nguyên thứ 17 (năm 1280) của Nguyên Thế Tổ, ngài Bát Tư Ba viên tịch ở vùng Tây Tạng, thọ 46 tuổi. Vào tháng 12, Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt hạ lệnh cho khắc bản in và cho in 500 bộ giới do ngài Bát Tư Ba mới dịch xong, phân phát cho các vị tăng ở các Lộ. Hai năm sau Hốt Tất Liệt lại cho xây tháp chứa xá lợi của ngài Bát Tư Ba ở Đại Lộ ( ngày nay là Bắc Kinh) đồng thời truy tặng cho Ngài Bát Tư Ba danh hiệu Hoàng Thiên Chi Hạ Nhất Nhân Chi Thượng Khai Giáo Tuyên Văn Phụ Trị Đại Thánh Trí Đức Phổ Giác Chân Chí Hựu Quốc Như ý Đại Bảo Pháp Vương Tây Thiên Phật Tử đại Nguyên Đế Sư. Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt mất năm chí nguyên thứ 31( năm 1294). Sau khi Hốt Tất Liệt qua đời, đại bộ phận các vị Hoàng Đế nhà Nguyên đều suy tôn một loạt các vị tăng

Bát Tư Ba là Đệ Sư. Hơn thế nữa trước khi các vị lên ngôi Hoàng Đệ thì họ đều thọ giới từ Đệ Sư, sau đó mới đăng quang Hoàng Đệ. Tất cả số tiền để xây chùa và tháp thờ Phật cho các vị Tăng thuộc hệ phái này đều do ngân khố quốc gia cung cấp, đồng thời các vị Hoàng Đệ cũng cung cấp cho các chùa miếu theo phái Lạt Ma này rất nhiều ruộng đất. Tóm lại, trong suốt đời Nguyên, các vị Lạt Ma của Lạt Ma giáo không chỉ có một số đặc quyền về kinh tế và chính trị ở Tây Tạng mà còn có những thứ đó ở ngay cả nội địa.

Trong thời kỳ thống trị của nhà Nguyên, do người Mông Cổ sùng tín Lạt Ma Giáo, nhất là Hốt Tất Liệt rất đề cao Lạt Ma Giáo nên Phật Giáo trên đất Hán không được sự phát triển đồng đều, chỉ có hai tông phái của Thiền Tông Trung Quốc là Lâm Tế và Tào Động được phát triển đôi chút. Thời Nguyên có áp dụng chính sách " Bảo Minh Thân Viện" cho các vị Tăng trụ trì các vị bô lão, tức là cấp giấy phép cho mỗi chùa có bao nhiêu người ở, điều này đã mở ra điều kiện thuận lợi cho nhiều người xuất gia. Theo thống kê của sách sử có liên quan, vào năm chí Nguyên thứ 28 ( năm 1291) Nguyên Thế Tổ toàn quốc có hơn 42000 ngôi tự viện, khoảng 210000 tăng ni, tất nhiên, phần lớn trong số đó là các chùa theo Lạt Ma giáo do các vị tăng trụ trì.

Chu Nguyên Chương xuất thân là hoà thượng,

Việc hộ pháp cũng là quốc sự

Chu Nguyên Chương, vị Hoàng Đệ khai quốc của nhà Minh, là một người sau khi đã tham gia các cuộc khởi nghĩa nông dân ở cuối đời nguyên rồi dần dần phát triển thế lực quét sạch các đám xưng bá ở các nơi, cuối cùng ông đã lật đổ nền thống trị của nhà Nguyên, lập nên triều Minh và làm nên Hoàng Đệ. Là một nhân vật xuất thân từ tầng lớp thấp kém trong xã hội, dần dần phát triển thế lực rồi trở thành một hoàng đế của nhà nước phong kiến, suốt đời Chu Nguyên Chương có một mối liên hệ không bao giờ đứt với Phật giáo. Chu Nguyên Chương là Trùng Bát, tự là Quốc Thụy, là người thôn Thái Bình ở Chương Lý, Hà Châu ( ngày nay là huyện Phương Dương tỉnh An Huy). Xuất thân từ nông dân nghèo khổ, gia cảnh nhà Chu Nguyên Chương vô cùng túng bấn, ông cha của Chu Nguyên Chương đời đời làm tá điền cho địa chủ, bản thân Chu Nguyên Chương ngay từ bé đã phải đi chăn trâu cho địa chủ. Năm 17 tuổi do bị mất mùa và xảy ra dịch bệnh nên đã cướp mất đi sinh mạng của cha mẹ, người anh cả của Chu Nguyên Chương. Trở thành kẻ cô đơn không nơi nương tựa, ông đành phải đến chùa Vu Giác xin xuất gia làm chú tiểu, chuyên làm công việc tạp dịch để mong sao có cơm ăn qua ngày. Nhưng thế vẫn chưa được yên. Sau khi ông vào chùa Vu

Giác được 50 ngày, vị hoà thượng trụ trì ngôi chùa này lấy lý do là năm nay mất mùa đói kém nên cử chúng tăng đi tản khắp nơi. Chu Nguyên Chương cũng đành phải ra đi, làm một vị sư sống lang thang. Ông sống lang thang ở vùng phía tây sông Hoài 3 năm, sau đó mới quay về chùa Vu Giác. Vào năm Chí Linh xin xuất gia làm chú tiểu, chuyên làm công việc tạp dịch để mong sao có cơm ăn qua ngày. Nhưng thế vẫn chưa được yên. Sau khi ông vào chùa Vu Giác được 50 ngày, vị hoà thượng trụ trì ngôi chùa này lấy lý do là năm nay mất mùa đói kém nên cử chúng tăng đi tản mát khắp nơi. Chu Nguyên Chương cũng đành phải ra đi, làm một vị sư sống lang thang. Ông sống lang thang ở vùng phía tây sông Hoài 3 năm, sau đó mới quay trở về chùa Vu Giác. Vào năm Chính Chính thứ 11 (Nguyên Thuận Đế, năm 1351), Lưu Phúc Thông dựng cờ khởi nghĩa ở Dĩnh Châu (ngày nay là Phu Dương tỉnh An Huy), tổ chức một đội quân khăn đỏ, chính thức châm lên ngọn lửa rừng rực của cuộc chiến tranh nông dân cuối đời Nguyên. Vào tháng 2 năm sau, Quách Tử Hưng cũng dựng cờ khởi nghĩa ở Hào Châu hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Lưu Phúc Thông. Lúc này một người đồng hương cùng tham gia cuộc khởi nghĩa Hào Châu với Quốc Tử Hương đã bí mật báo tin cho Chu Nguyên Chương, khuyên Chu Nguyên Chương nên góp sức cùng nghĩa quân. Nhưng không may chuyện này đã bị người khác biết, họ liền báo cho quan phủ. Đúng vào thời điểm này, chùa Vu Giác bị hoả hoạn thiêu trụ, Chu Nguyên Chương lúc này trở thành người tiến thoái lưỡng nan, đành phải lên Lương Sơn, một thân một mình đến Hào Châu nương nhờ Quách Tử Hưng, làm một anh lính. Năm đó ông 25 tuổi, sau khi theo nghĩa quân, Chu Nguyên Chương vì là một người túc trí đa mưu, thiện chiến và dũng cảm nên không bao lâu sau ông được Quách Tử Hưng bổ nhiệm chức Cửu Phu Trưởng, hơn thế nữa Quách Tử Hưng thường đến bàn mưu tính kế với ông. Trong khi tiếp xúc với Chu Nguyên Chương, Quách Tử Hưng nhận ra ông là người có tài năng phi phàm, bèn đem người con gái nuôi của mình tên là Mã Thị gả cho ông ta. Chu Nguyên Chương không chỉ có một vị trí vững chắc trong nghĩa quân mà hơn thế nữa ông đã trở thành người con rể của thủ lĩnh nghĩa quân. Điều này đã đặt cơ sở vững chắc cho việc ông ta tiếp tục vươn lên và phát triển thanh thế. Sau khi Quách Tử Hưng mất không được bao lâu thì Chu Nguyên Chương trở thành thủ lĩnh của nghĩa quân này. Về sau, trải qua hơn chục năm nam chinh bắc chiến Chu Nguyên Chương đã áp dụng phương châm chiến lược "một mũi tên trúng hai đích: Ông tìm cách lật đổ nhà Nguyên đồng thời dẹp các cuộc khởi nghĩa khác. Cuối cùng vào năm 1367, ông chính thức đăng quang, lên Bảo Toạ làm Hoàng Đế. Vào tháng giêng năm sau, ông đặt tên nước là Đại Minh, xưng là Minh Thái Tổ, hiệu là Hồng Võ, định đô ở Nam Kinh.

Do có một thời kỳ xuất gia làm tăng sỹ nên Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương đầu sao cũng có hiểu biết về Phật giáo. Ông ta xét thấy có nhiều điều không tốt trong việc nhà Nguyên sùng tín Lạt Ma Giáo, nên ông đã ra sức giúp đỡ việc hồi phục các tông phái Phật giáo của người Hán. Vào năm đầu tiên của Hồng Vũ (năm 1368), khi Triều Đình nhà Minh vừa được thành lập, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương liền tổ chức một buổi lễ chiêu tập các vị tăng tại núi Tương Sơn ở Nam Kinh, tiến hành lựa chọn các vị tăng trụ trì cho các chùa, mở pháp hội cầu phúc cho Vương Triều Đại Minh vừa mới thành lập. Do đó Minh Thái Tổ khi vừa đăng quang đã lập tức tổ chức pháp hội để hộ trì Phật giáo. Theo ghi chép trong sử sách có liên quan, ông ta vì muốn mọi người tránh khỏi nạn đao binh đâm chém lẫn nhau, xác phơi đầy đồng, mà muốn mọi người sống thanh tịnh trong sáng, do đó không dùng Phật giáo thì không thể nào độ được. Điều này trên thực tế ông muốn đề cao Phật giáo để làm yên lòng dân, từ đó tăng cường củng cố cho Vương Triều phong kiến mới ra đời, mục đích chính trị của Minh Thái Tổ là coi Phật giáo như một công cụ thống trị. Trong mấy năm đầu của Hồng Vũ, hầu như hàng năm Minh Thái Tổ đều tổ chức một lễ chiêu tập các tăng tại các chùa lớn ở Nam Kinh, mở pháp hội để cầu phúc cho nhà nước phong kiến của mình được bền vững. Hơn thế nữa mỗi lần như vậy, đích thân Minh Thái Tổ đều dẫn các bách quan văn võ tham dự để pháp hội thêm long trọng. Từ đó ta có thể thấy thái độ coi trọng biện pháp an lòng dân này. Đồng thời với việc vào những năm đầu của Hồng Vũ, Chu Nguyên Chương cho triệu tập các vị tăng chúng để chọn người trụ trì và tổ chức pháp hội để đề cao Phật giáo rồi lợi dụng Phật giáo thì ở Nam Kinh ông cũng cho lập Thiện Thế Viện ở chùa Thiên Giới, lệnh cho vị tăng tên là Tuệ Đàm quản lý Phật giáo. Ông còn lập ra các chức vị như Thống Lĩnh, phó Thống Lĩnh, Tán Giáo, Ký Hoá để họ quản lý việc bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm các vị trụ trì ở các chùa lớn. Đây là hệ thống quản lý Phật giáo trong toàn quốc được chính quyền phong kiến tổ chức thành lập. Mục đích của việc thành lập tổ chức này là đặt Phật giáo dưới quyền quản lý của chính quyền phong kiến và để Phật giáo được lớn mạnh.

Vào năm Hồng Vũ thứ 6 (năm 1373), Minh Thái Tổ ban chiếu phát tờ độ điệp cho tất cả các tăng ni trong toàn quốc mà không được thu một đồng lệ phí nào. Từ đời Đường Tống trở lại đây, chính quyền phong kiến phần lớn là bán các tờ độ điệp cho các vị tăng, tức là coi tờ độ điệp như một thứ hàng hoá để mua bán, mục đích là làm tăng thêm nguồn thu thập cho nhà nước phong kiến, về mặt khách quan thì làm như vậy cũng đã ngăn chặn một số người nghèo muốn xuất gia khiến cho họ không thể vì nghèo mà tùy tiện xuất gia. Lúc này Minh Thái Tổ hạ chiếu phát tờ độ điệp miễn phí làm ông

muốn tạo điều kiện thuận lợi cho những người muốn xuất gia làm tăng, từ đó mà chân hưng Phật giáo truyền thống của người Hán để Phật giáo phục vụ mục đích chính trị của nhà nước phong kiến. Từ đó trở đi, Minh Thái Tổ còn hạ chiếu quy định mỗi năm tổ chức một buổi lễ phát độ điệp, chỉ có các vị tăng sau khi vượt qua một kỳ kiểm tra mới được lĩnh tờ độ điệp. Để giúp cho các tông phái truyền thống của người Hán được tăng cường phục hồi và phát triển thì vào những năm đầu của Hồng Võ, Minh Thái Tổ còn ra một bản thánh chỉ đặc biệt cho Bộ Lễ của Triều Đình có nội dung như sau: "Các vị tăng trong toàn quốc cho dù người Nam hay người Bắc chỉ cần quy y Tam Bảo, thọ ngũ giới, trù trai, không uống rượu, học tập và nghiên cứu kinh sách thì dù ở nông thôn, ở thành quách hay vùng sơn lâm thì đều có thể tùy ý lập đàn lên ghế ngồi giảng, tập hợp nhân dân mở pháp hội giảng kinh thuyết giáo, hoá độ chúng sinh. Điều này là ông muốn từ góc độ nhà nước phong kiến tạo điều kiện thuận lợi cho các vị tăng đi các nơi khác truyền bá Phật giáo, cho phép các vị tăng dù là ở nông thôn hay thành phố đều có thể tiến hành các hoạt động pháp hội.

Để giúp cho Phật giáo của người Hán được phục vụ mau chóng và phát triển mạnh mẽ hơn, một con người am hiểu Phật giáo như Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương không chỉ về bề ngoài thì ông bảo hộ Phật giáo về mặt tổ chức các hoạt động mà ông còn đi sâu vào tiến hành chỉ đạo sử dụng Phật giáo. Vào năm thứ 10 của Hồng Võ (năm 1377), Minh Thái Tổ hạ chiếu lệnh cho sa môn ở các nước tiến hành tụ tập và giảng các bộ kinh như "Tâm Kinh", "Kinh Kim Cang", "Kinh Lăng Già", đồng thời đã cử ra một số người chuyên môn chú thích 3 bộ kinh kể trên, bản thân ông cũng đã viết lời tựa cho 3 bộ kinh trên rồi phân phát khắp nơi thiên hạ. Sau này ông còn hạ chiếu chỉ quy định cụ thể các sa môn Phật giáo nên tổ chức các pháp hội giảng kinh, tụng kinh như thế nào. Ông yêu cầu: "giờ đây nghi thức pháp sự của Du Già hiền và Du Già mật cùng với những lời mật chú chân ngôn cần phải được tiến hành khảo sát lại một cách thận trọng. Nếu là phép tắc đã có sẵn từ trước thì cho thi hành ở các tự viện trong thiên hạ và phải tuân thủ vĩnh viễn để nó trở thành một thứ đạo mà con cháu chúng ta phải cố gắng đeo đuổi, là một thứ đạo mà nhân dân ở các châu dùng để cầu mong tránh tai hoạ. Những ai muốn tụng kinh thì nhờ vào vị tăng Lục Tư (đây là cơ cấu do Triều Đình lập nên để quản lý các chùa và các tăng sỹ của Phật giáo), viết giấy giới thiệu cho các vị trụ trì ở các chùa và các vị tăng quản lý ở xứ (vùng) biết, sau đó phái họ đến kinh sư học tập, nghiên cứu pháp sự và nghi thức tụng kinh, sau khi trở về cho nghiên cứu tiếp 3 năm. Nếu như có ai đó vẫn chưa hiểu được thì một năm sau cho thi lại nếu như ai đó đã tụng kinh thông thạo rồi thì có thể phát độ điệp, cho phép đi tụng kinh làm Phật sự. Nếu như ai đó

chưa làm được như vậy thì bắt hoàn tục, trở thành thường dân, không cho phép tụng kinh và làm Phật sự". Có một vị Hoàng Đế phong kiến đích thân ra một quy định cụ thể như vậy để các vị tăng biết cần phải tổ chức tụng kinh và thực hiện pháp sự như thế nào, thì đó là điều rất hiếm thấy trong lịch sử Trung Quốc. Sở dĩ Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương tiến hành hộ trì Phật giáo như vậy là vì ông muốn sử dụng Phật giáo như một công cụ phục vụ cho mục đích thống trị của mình. Ông cũng đã từng nói với các tăng ni như sau: "Ngày xưa Thích Ca để tu đạo, ngài đã tránh thế gian một mình lên núi Tuyết Sơn tu hành, không dính dáng gì với thế tục, như vậy mà ngài thành đạo, thông hiểu lưỡng gian (Âm gian và Dương gian), linh thông thượng hạ, khiến cho các vị thần vừa phải bảo vệ ngài, vừa phải lắng nghe ngài. Vì vậy những người thiện trên thế giới càng ngày càng nhiều, nhưng kẻ gian ác càng ngày càng ít thấy. Do đó, những người đứng đầu thiên hạ cai quản thế gian cần phải quản lý theo đường lối giảm việc đặt các hình pháp mà là do Phật giáo hoá mà họ dần dần sống lương thiện hơn". Đoạn nghị luận này vừa khẳng định tác dụng cai quản thiên hạ của Phật giáo, ông lại vừa đem việc thực thi các biện pháp thống trị của mình nói thành yêu cầu của Phật giáo, điều này vô hình chung lại càng tăng thêm lòng tín nhiệm của Phật giáo với ông ta.

Vì là một người rất có nhiệt huyết trong việc hộ trì Phật giáo nên những công việc của Phật giáo thì Chu Nguyên Chương cũng cần phải tham gia một cách tự nhiên, vì vậy cũng không khó hiểu vì sao ông ta lại quy định cụ thể việc các vị tăng sỹ phải nghiên cứu những kinh gì và tụng kinh ra sao. Không chỉ có vậy mà trong cả việc chọn các vị trụ trì ở các chùa ông cũng đều đích thân tham dự, đồng thời nêu nên những ý kiến của mình. Vào tháng 4 của năm Hồng Võ thứ 21 (năm 1388), ông ban chiếu nói rõ bốn ngôi chùa ở Nam Kinh là chùa Linh Cốc, chùa Vô Giới, chùa Năng Nhân, chùa Kê Minh là 4 ngôi chùa to nổi tiếng của Kinh Sư (Kinh Đô), người trụ trì 4 ngôi chùa ấy phải chọn người có đức hạnh, còn lại phải kiểm tra xem họ có thông hiểu Bản giáo hay không mới có thể bổ nhiệm người trụ trì 4 ngôi chùa nói trên, không thể làm bừa. Là một vị Hoàng Đế của nhà nước phong kiến, việc nhiệt tình hộ trì Phật pháp của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương còn được thể hiện ở phương diện khác, tức là ông đã dùng quyền lực của nhà nước phong kiến để kiểm soát Phật giáo khiến cho sự phát triển của Phật giáo phải có liên hệ với hệ thống thống trị của nhà nước phong kiến. Từ những biện pháp cụ thể trên ta có thể thấy rằng, mặc dù ông đã tiến hành chinh đôn Phật giáo nhưng về căn bản ông vẫn hộ trì Phật pháp.

Một mặt khác của việc Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương chinh đốn đồng thời hộ trì Phật pháp là ông muốn nhằm thẳng vào việc chùa, tự viện lúc bấy giờ quá nhiều để chấn chỉnh lại. Vào ngày 6 tháng 6 năm Hồng Vũ thứ 24 (năm 1391), Chu Nguyên Chương lại cho ban bố "Thần Minh Phật Giáo Bảng Sách", trong chiếu thư kèm theo việc ban bố cuốn sách này ông đã nói rõ mục đích của cuốn sách đó: "nay các vị tăng trong thiên hạ đa số là ở lẫn với dân trong thế tục, có những vị có những hành vi không giống người ở thế tục, đó là những biểu hiện làm xấu đi tôn giáo của mình, do đó cần phải tiến hành gạt bỏ những việc này để bảo hộ Phật giáo", cuốn "Bảng Sách" có tất cả 10 điều. Trong đó điều thứ nhất nói rằng: "Từ sau khi xảy ra nạn đao binh, các tăng ni nhiều không đếm xuê, các phủ các châu phải tiến hành kiểm tra và thống kê lại các tăng ni. Nếu có vị tăng ni ở lẫn với dân thì dôn vào các ngôi chùa, có pháp thì phải có quy tắc để người ta được an thiện, những ai tu thiền thì phải tuân thủ theo tông phái mình, quán tâm ngay thẳng để chứng thiện quả, những người đi giảng kinh thuyết pháp, diễn giải những lời hay ý đẹp của Thích Ca, dẫn dắt nhân dân thoát khỏi mê muội v.v...". Điều này muốn nói rằng, các vị tăng lúc đó ở lẫn lộn trong nhân dân, cần phải dôn các vị về một nơi để có điều kiện thực hành đúng tông phái mà họ đang tu tập. Điều thứ hai nói rằng: "Sau khi ban chiếu lệnh này, vị tăng nào đó không giám vào chùa, cứ ở thế tục lén lút lấy vợ sinh con, nếu như bị người khác phát hiện tố cáo cho quan phủ hoặc bị quan phủ bắt được thì phải bị chém đầu làm gương cho mọi người. Những ai cố tình bao che chứa chấp thì bị đưa đi lưu đầy ở nơi xa ba ngàn dặm". Điều luật này là nhằm ngăn ngừa các vị tăng không muốn vào sống trong chùa mà muốn sống ở nhân gian để lấy vợ sinh con. Điều đó vừa phá hoại quốc pháp (pháp luật của nhà nước), vừa phá hoại tăng luật (giới luật giành cho các vị tăng), cần phải nghiêm trị không tha thứ. Điều 9 nói rằng: "Các vị tăng đi sống tản cư ở khắp nơi thì có quyền tự do mộ hoá (còn gọi là hoá duyên, tức là mộ tập và khuyến hoá), và nhận cúng dường, các vị quan nha và các vị tăng quản ở các ngôi chùa không được can thiệp, sách nhiễu". Điều luật này muốn nhấn mạnh rằng, Phật giáo là một tôn giáo được phép tự do hoạt động. Ngoài ra, trong "Bảng Sách" còn quy định cụ thể ở các châu, các phủ, huyện chỉ được phép giữ lại một ngôi chùa to, các vị tăng ở các ngôi chùa cấp phủ không được quá 40 người, các chùa cấp châu không được quá 30 vị tăng, trong chùa cấp huyện không được quá 20 người. "Bảng Sách" còn quy định rằng, những nam giới chưa quá tuổi 40, những phụ nữ chưa quá 50 thì chưa được phép xuất gia. Công bố "Bảng Sách" có vẻ là chinh đốn hoặc hạn chế Phật giáo, nhưng thực chất là "gạn đục khơi trong" để làm trong sạch nội bộ Phật giáo, mục đích cơ bản là giúp cho Phật giáo phát triển đàng hoàng, từ đó phục vụ cho nền thống trị của nhà nước phong kiến.

Sau khi cuốn "Thân Minh Phật Giáo Bảng Sách" được công bố và phân phát đi các nơi, do các quan lại trong quá trình thực hiện có làm sai lệch chút ít, điều đó làm cho Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương vô cùng tức giận. Vào năm Hồng Vũ thứ 27 (năm 1394), ông lại ban chiếu thư giải thích rõ việc chỉnh đốn Phật giáo. Chiếu thư gồm có 9 điều:

1. Không cho phép các tăng lấy lý do đi hoá duyên (mộ tập và khuyến hoá) mà vào trong các thôn làng, trong thành thị. Nếu như thấy điều này thì bắt ngay mang đến quan phủ, trị vào tội làm bại hoại phong tục của tổ tiên.
2. Các am, tịnh xá trong các tự viện thì phải có tăng đứng đầu để giải thích mọi việc. Tăng ni khi vào các phòng khách của các công sở nhà nước không được mặc y phục Phật giáo. Nếu làm như vậy thì coi là như phạm tội, trước tiên là phải cởi bỏ y phục, sau đó sẽ bị bắt.
3. Các mảnh ruộng cấp cho các chùa thì được miễn thuế lương thực, những ai canh tác trên những thửa ruộng đó nếu như đã nộp thuế lương thực thì được miễn hoàn toàn việc sai dịch.
4. Các vị tăng cư trú cố định và các vị tăng sống tản mát các nơi, nếu như có mối quan hệ mật thiết với quan phủ thì liệt vào trọng tội.
5. Các vị tăng được ở thành phố thì cứ 30 người trở lên thì phải vào một ngôi chùa.
6. Cho phép một vài vị cao tăng có đức hạnh đặc biệt được vào rừng sâu tu hành.
7. Các vị tăng nếu như lấy vợ thì cho phép người khác được đánh mắng, sau đó phải nộp tiền phạt. Nếu như không có tiền sẽ bị đánh chết mà người đánh sẽ bị đánh chết mà người đánh sẽ vô tội.
8. Vị tăng nào lấy vợ và có con cái, nếu như muốn hoàn tục thì cho phép hoàn tục. Nếu như có vị tự nguyện rời bỏ vợ con để tiếp tục tu hành cho phép tiếp tục tu hành.
9. Người thế tục khi vào chùa thăm các vị tăng thì cần phải học hỏi hoặc hiển dương (tuyên truyền) Phật giáo, không được quan hệ lén lút với các vị tăng. Các vị tăng cũng không được có tư tình hoặc tâm hẹp hòi.



"Thân Minh Bản Văn" này là sự bổ sung và chỉ đạo cụ thể đối với "Bảng Sách" đã ra đời trước đó, mục đích của nó, là "gạn đục khơi trong" để Phật giáo được tốt đẹp hơn. Do đó trong bản "Thánh Chỉ" của "Bảng Thân Minh" lần này Chu Nguyên Chương chỉ rõ: "Các vị tăng ni nếu như làm đúng quy định của Trẫm thì cho dù là ở nơi rừng núi, cho dù là vị tăng cư trú ở một nơi hay đi du phương khắp nơi thì cũng không được phép ở lẫn với dân, không được tùy tiện vào trong làng xã, thành phố. Các vị quan lại phải học các vị tăng tụng kinh, như thế là rất tốt, sau khi làm như vậy khoảng một năm, Phật giáo chắc chắn sẽ hưng thịnh. Bảng này sau khi được ban hành, nếu như nhân dân, quan lại tăng sỹ có ai đó bàn luận lung tung thì xử cực hình (tử hình). Từ đó có thể thấy rằng, lần này để đạt được mục đích của mình, Chu Nguyên Chương đã hạ quyết tâm rất lớn.

Dưới tác dụng của việc hộ trì Phật giáo trên 2 phương diện khác nhau, Phật giáo trên đất Hán được phục hồi một cách nhanh chóng. Hai phái của Thiền Tông Trung Quốc là Tào Động và Lâm Tế dần dần lớn mạnh và được phát triển công khai, đăng hoàng. Một số tăng đoàn Phật giáo còn nhiệt tình phục vụ cho nền thống trị của nhà nước phong kiến, điều này trên một mức độ nào đó đã làm tăng lòng tín nhiệm của Chu Nguyên Chương với Phật giáo và tăng đoàn. Vào năm thứ 3 của Hồng Vũ (năm 1370), Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương cử một vị tăng tên là Tuệ Đàm đi thăm một số nước vùng miền tây. Ngài dẫn đầu một đoàn hơn 20 người đến thăm các nước, vào cuối năm sau ngài đến nước Tăng Già La (ngày nay là Sri - lan - ka). Ngài Tuệ Đàm vì tuổi cao sức yếu sau khi đến đất nước Tăng Già La không được bao lâu thì ngài đổ bệnh, bệnh nặng khó khỏi, ngài biết rằng mình không thể quay về nước được nữa nên viết thư thỉnh tấu lên Quốc Vương nước Tăng Già La xin ở lại đó, sau đó ngài viên tịch. Vào năm Hồng Vũ thứ 10, ngài Tông Lặc lại kế tục chí hướng của ngài Tuệ Đàm, phụng mệnh của Minh Thái Tổ dẫn đoàn Phật tử 30 người tiếp tục đi thăm viếng các nước miền tây, ngài đi trong 6 năm. Đến năm Hồng Vũ thứ 15 (năm 1382), ngài mới về nước. Ở Ấn Độ ngài Tông Lặc đã xin được một khối lượng lớn kinh Phật. Vào năm Hồng Vũ thứ 4 (năm 1371), Thân Vương Thái Tổ phủ Hoài Lương của Nam triều nước Nhật Bản đã cử vị tăng Tổ của Nhật Bản đến triều Minh kết giao hữu hảo với Trung Quốc. Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương liền cử ngay hai vị là Tổ Xiển của Thiền Tông và vị tăng Khắc Cần của Thiên Thái Tông (Pháp Hoa Tông), hộ tống sư tổ Nhật Bản về nước. Hai vị này sau khi đến Nhật Bản, do có các cuộc tiếp xúc và trò chuyện nên đã từng bị bắt, về sau lại được thả. Có một số tăng sỹ Nhật Bản đã học tập và nghiên cứu Phật pháp từ 2 vị này nên ở Nhật Bản, hai vị có ảnh hưởng rất lớn. Vào

năm Hồng Võ thứ 7 (năm 1374), hai vị về nước đến Nam Kinh, do chuyển đi sứ mệnh của họ gặp đầy trắc trở nên Minh Thái Tổ đã ban thưởng cho 2 vị, đồng thời lệnh cho Thiên tăng Khắc Cần phải để cho râu tóc mọc trở lại, ra làm quan. Vào năm Hồng Võ thứ 17 (năm 1384), Minh Thái Tổ lệnh cho vị tăng Trí Quang cùng đồ đệ của ngài là vị tăng Huệ Biên mang chiếu thư (ấn thư) trang trí dây tua nhiều màu của Vua Trung Quốc sang nước Nê Bát Thích (ngày nay là Nê Pan), vị Vương của Nê Pan tên là Mã Đạt La Ma cũng cử sứ giả đi theo ngài Trí Quang về Nam Kinh, dâng hiến các thứ như tháp vàng, kinh Phật và những con ngựa tốt. Năm Hồng Võ thứ 20 (năm 1387), họ đến Nam Kinh, Minh Thái Tổ liền đáp lại họ bằng sách ngọc Đồ Thư được in bằng bạc và tràng phướn nhiều màu. Sau khi trở về nước, ngài Trí Quang liền phiên dịch một vài quyển kinh Phật mà ngài mang từ Nê Pan về. Sự thực lịch sử kể trên chứng tỏ rằng, sự giao lưu giữa Triều Đình nhà Minh thời Minh Thái Tổ với các nước Tây vực (miền Tây), Nhật Bản, Nê Pan thì đều cử các vị tăng Phật giáo đi làm sứ giả. Từ đó ta có thể thấy lòng tin nhiệm cực lớn của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương với các vị tăng Phật giáo. Nhưng điều này trên thực tế đã thúc đẩy thêm sự giao lưu văn hoá giữa Trung Quốc với nước ngoài.

Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương từ chỗ hộ trì Phật giáo trên nhiều phương diện khác nhau mà giúp cho Phật giáo phát huy được một chút tác dụng trên lĩnh vực thống trị chính trị của ông. Nhưng Chu Nguyên Chương cũng có một tâm lý tự ti, có thể coi là bệnh hoạn trong việc trước đây mình đã làm một vị sư. Ông lo sợ vì chuyện này mà người ta coi thường ông. Cho nên ông rất kỵ húy 3 chữ "Tăng", "Quang", và "Thốc" (tức là đầu trọc hoặc đầu hói). Vào đầu những năm Hồng Võ có một vị Học Huấn Đạo (thầy giáo) ở phủ Thường Châu tên là Trương Châu đã viết một bức biểu chúc mừng năm mới tặng quan phủ sở tại, trong đó có một câu có nội dung là: "Duệ Tính Sinh Trí" (kẻ nhìn xa trông rộng, thấu suốt mọi việc là kẻ giỏi), trong đó có chữ "Sinh" tiếng Hán đọc là "shèng" thì bị Chu Nguyên Chương quy thành chữ "Tăng" (tiếng Hán đọc là sèng), ông này liền bị xử tội chết. Ngoài ra, còn có một ông giáo học tên là Dụ Giả Trợ ở huyện Thường Phú cũng viết một bức biểu chúc mừng năm mới tặng quan huyện sở tại, trong đó có một câu có nội dung là: "Thủ Pháp Thượng Quý" trong đó câu "Thủ Pháp" bị Chu Nguyên Chương quy thành nghĩa là "Khử Pháp" (tức là rụng hết tóc) hoặc trọc đầu cũng bị liệt vào tội chết. Cũng có một ông giáo học tên là Dụ Hứa Nguyên ở huyện Uý Thị viết một bức biểu chúc mừng tuổi thọ tặng quan phủ sở tại trong đó có câu "Thẻ Càn Pháp Khôn", bị Chu Nguyên Chương suy thành nghĩa "Cạo Trọc Đầu". Ông cho rằng câu này chế giễu ông trước đây đã xuống tóc đi tu (tức là cạo tóc), liền hạ lệnh xử tội chết. Lại

còn có một ông huấn đạo (dạy học) ở phủ Đức An tên là Ngô Hiến viết một bảng biểu chúc thọ tặng quan phủ nội dung có 8 chữ "Thiên Hạ Hữu Đạo, Vọng Bái Thanh Môn". Chu Nguyên Chương cho rằng, từ "hữu đạo" ("Đạo ở đây là con đường, đạo đức) ở đây có nghĩa là "đạo tặc" tức là tên kẻ trộm, câu này có ý chế giễu Chu Nguyên Chương đã từng tham gia quân khấn đồ. Câu "thành môn" có ý chỉ các chùa miếu hoặc tăng ni. Như vậy là chế giễu ông đã làm tăng sỹ do đó cũng ban xử tội chết. Lại còn có một học sỹ ở phủ Hàng Châu tên là Từ Nhất Quỳnh cũng viết biểu chúc mừng, nội dung cũng có 8 chữ "Quang Thiên Chi Hạ, Thiên Sinh Thánh Nhân" (trời đất quang đăng thanh trong thì thánh nhân sẽ ra đời). Sau khi đọc câu này Chu Nguyên Chương liền tức giận quát lớn: "Sinh ở đây có nghĩa là "Tăng" đó là chửi ta đã làm hoà thượng, còn "Quang Thiên" ở đây tức là đầu trọc, ám chỉ ta đã có thời đầu trọc. Sau đó ông hạ lệnh chém đầu, Chu Nguyên Chương chế tác ra "Văn Tự Ngục" (chữ phạm huý, nếu phạm huý sẽ chết). Như vậy suy ngang đoán dọc mà phạm huý thì đều bị chết. Các vị quan viên ở bộ Lễ cũng sợ đến mức "hồn phiêu phách lạc", họ chẳng biết làm thế nào đành phải thỉnh tấu Hoàng Đế ban bố bản mẫu về chúc mừng và tạ ơn. Từ đó giúp cho nhân dân và các vị thần dựa vào đó mà thực hiện. Vào năm Hồng Vũ thứ 29 (năm 1396), bản mẫu thống nhất về tạ ơn và chúc mừng được ban bố, do đó mà tình trạng kể trên không còn tái diễn nữa.

"Văn Tự Ngục" do Chu Nguyên Chương quy định cũng không nể các vị tăng, phạm vào là chết không tha. Có một vị tăng tên là Lai Phục vì muốn lấy lòng Chu Nguyên Chương đã viết một khổ thơ trong đó có 2 câu: "Kim Bàn Tô Hợp Lai Thù Vực" và "Tự Tâm Vô Đức Tụng Đào Nguyên". Sau khi đọc xong 2 câu thơ này, Chu Nguyên Chương vô cùng tức giận, ông cho rằng chữ "Thù" có thể tách ra thành 2 chữ "Đãi" (bọn xấu, bọn thô phi), và chữ "Chu" tức là ám chỉ vị Hoàng Đế họ Chu này là tên "thô phi" câu "Vô Đức Tụng Đào Nguyên" ám chỉ ông ta là kẻ vô đạo đức, do đó ông liền hạ lệnh chém đầu ngay vị tăng Lai Phục này. Có một lần, Chu Nguyên Chương bí mật đến thăm một ngôi chùa, ông nhìn thấy trên tường trong ngôi chùa đó có đề một câu thơ ca ngợi Hoà thượng Bồ Đại (Hoà thượng "Túi vải"): "Đại Thiên thế giới rộng mênh mông, tất cả đều đem cho vào túi. Rốt cuộc có tu phải có tán, thả hết chúng đi giữ làm gì". Chu Nguyên Chương sau khi đọc xong câu thơ này, cho rằng câu thơ đó đã chế giễu mạng lưới pháp luật của ông ta quá là hà khắc, chém giết quá tàn bạo, ông liền nổi cáu hạ lệnh xử tội chết toàn bộ tăng chúng trong chùa. Liên hệ với các thủ đoạn thống trị của Chu Nguyên Chương ta thấy rằng, các điều kể trên chỉ là một mặt trong chính sách "phô trương thanh thế" của một vị hoàng đế phong kiến. Nhưng Chu Nguyên Chương vì củng cố nền thống trị của nhà nước Minh mà bảo

vệ, hộ trì Phật giáo, chinh đốn Phật giáo, từ đó mà lợi dụng Phật giáo. Cho dù có lúc ông hơi tàn bạo nhưng có nhiều chỗ ông cao kiến hơn Vua Lương Võ Đế (ông Vua Lương Võ Đế cầm quyền năm 502 - 547 sau Công Nguyên, ông rất hâm mộ đạo Phật, thường xuyên mặc áo cà sa, ăn chay, tụng kinh niệm Phật, cho xây chùa, chép kinh sách làm lễ xuất gia cho nhiều người, nâng đỡ các tăng ni, có lúc ông còn giảng kinh thuyết pháp).

Các vị Hoàng Đế nhà Minh, sau đời Minh Thái Tổ đều có thái độ nâng đỡ, che chở Phật pháp để lợi dụng Phật giáo mà còn tự phong cho mình là Pháp Vương tự xưng là Đại Hộ Pháp Vương. Theo ghi chép, có một lần trong một ngày ông đã độ cho 4 vạn người xuất gia làm tăng, hơn thế nữa ông cũng thường xuyên khoác lên người bộ pháp y, đăng tọa giảng kinh thuyết Pháp. Vào năm thứ 5 của Chính Đức (năm 1510) ông lại tự xưng danh hiệu là Đại Khánh Pháp Vương, ra lệnh cho các ngành hữu quan phải đúc ấn pháp dâng lên ông. Võ Tông rất mộ Phật giáo, ông thích nhất Lạt Ma Giáo. Có một lần, một số vị tăng Lạt Ma giáo xin ông ban cho 100 khoảnh ruộng (một khoảnh là 15 mẫu), Võ Tông liền ban thánh chỉ yêu cầu Bộ Lễ thực hiện lời thỉnh của các vị Tăng Lạt Ma giáo, hơn thế nữa ông còn tự ký tên là Đại Khánh Pháp Vương. Các quan viên Bộ Lễ sau khi tiếp chỉ, giả vờ như có điều khó hiểu quay trở lại tâu với Võ Tông rằng, người thế nào là "Đại Khánh Pháp Vương, dám cùng với Hoàng Đế ký vào thánh chỉ, đó là tội bất kính rất lớn". Đối với việc cố tình giả vờ không hiểu để gây khó khăn của các quan viên Bộ Lễ này, Võ Tông cũng không biết làm thế nào, ông giờ khóc giờ cười, việc ban ruộng đất cho các tăng sỹ coi như chấm dứt.

Như trên đã từng nói Minh Thái Tổ ra sức khôi phục Phật giáo truyền thống của người Hán. Nhưng trên thực tế ông vẫn dành cho Lạt Ma Giáo một địa vị xứng đáng. Năm Hồng Vũ thứ 6 (năm 1373), vị Đế Sư của Triều Nguyên trước đây tên là Nam Già Ba Tạng Bốc vào Triều Đình, Minh Thái Tổ liền ban cho ngài danh hiệu là: "Xí Thịnh Phật Bảo Quốc Sư". Vào năm sau, cháu của ngài Bát Tư Ba tên là Công Ca Giám Tạng Ba Tạng Bốc vào Triều Đình cũng được tôn làm Đế Sư, ban thêm hiệu là Quốc Sư. Thời Minh Thái Tổ còn thiết lập chức năng Cương Ty ở Tây Ninh, cử Lạt Ma Tam Thích làm Đô Cương để quản lý Lạt Ma giáo ở vùng này. Minh Thái Tổ còn cho thiết lập "Phiên Hán Nhị Tăng Ty" ở Cam Túc, Hà Châu, cho Tạng tăng giữ chức Tăng Quan để quản lý Lạt Ma giáo.

Các biện pháp trên đây đều kèm theo mục đích chính trị rất rõ rệt, tức là để bảo vệ thời duy trì sự thống nhất và đoàn kết dân tộc trên đất nước Trung Quốc. Sau khi Minh Thành Tổ Chu Đệ lên ngôi, thủ lĩnh của phái Hoàng

giáo trong Lạt Ma giáo tên là Tông Ca Ba hoàng dương Phật pháp, tên tuổi được lưu truyền ở Tây Tạng, Minh Thành Tổ Chu Đệ liền cử người đến đón ngài vào Hoàng Cung, ngài Tông Ca Ba liền cử đệ tử thứ nhất của mình là vị tăng Thích Ca Trí theo sứ giả về kinh. Minh Thành Tổ liền ban cho danh hiệu là Đại Từ Pháp Vương. Thời kỳ Minh Thần Tông, ngài Yêm Đáp Khả Hâm của Mông Cổ vào Thanh Hải của Trung Quốc, nghe tin vị Đạt Lai đời thứ 3 là Toả Nam Gia thế đến vùng phụ cận Tây Ninh Hoàng Dương Phật Pháp, ngài liền dẫn một đoàn hàng vạn người ra nghênh đón đồng thời tôn xưng ngài Toả Nam Gia Thế danh hiệu "Đạt Lai Lạt Ma Bạch Gia Đạt Nhiên". Đó là điểm mở đầu của tên gọi "Đạt Lai Lạt Ma" từ "Đạt Lai" có nghĩa là Đại Hải (biển lớn), từ "Lạt Ma" có nghĩa là Thượng Sư (người thầy). Còn cụm từ "Bạch Gia Đạt Nhiên" có nghĩa là giữ Kim Cương. Ngài Toả Nam Gia Thế đã từng viết thư lên Tể Tướng của nhà Minh là Trương Cư Chính, đồng thời ngài cũng dâng hiến lên Tể Tướng tượng Bồ Tát Quán Âm. Vào năm Vạn Lịch thứ 16 (năm 1588), Lương Thần Tông cử người đi đón bằng được Đạt Lai đời thứ 3 đến Bắc Kinh, nhưng tiếc rằng ngài Đạt La đời thứ 3 đã viên tịch ở vùng Nội Mông nên việc không thành. Nói tóm lại trong suốt đời Minh, Lạt Ma giáo chỉ lưu hành ở vùng dân tộc Tây Tạng, dân tộc nội Mông và một số vùng dân tộc thiểu số khác. Nhưng đó cũng là một bộ phận không thể thiếu được của Phật giáo Trung Quốc, vào thời Minh, Lạt Ma giáo được phát triển mạnh hơn cả về bề rộng lẫn bề sâu, đồng thời nó bắt đầu hình thành chế độ chính giáo hợp nhất trong vùng Tây Tạng, những điều này ảnh hưởng trực tiếp tín ngưỡng tôn giáo của Triều Thanh.

---o0o---  
Hết

---

<sup>1</sup>. Thích Ca Giáo: Tức là Phật Giáo

<sup>2</sup>. Ngũ giới: Cấm sát sinh, cấm trộm cắp, cấm tà dâm, cấm nói dối, cấm uống rượu

<sup>3</sup>. Hoa Hạ: Tức là người dân tộc Hán

<sup>4</sup>. Nghiêu-Thuấn: Là hai vị vua nổi tiếng trong truyền thuyết của người Trung Quốc cổ xưa: Nghiêu - Thuấn là hai vị nổi tiếng hiền minh, sau được dùng để chỉ các bậc thánh nhân.

<sup>5</sup>. Như Lai: Tức là Phật Thích Ca Mâu Ni

<sup>6</sup>. Tam Bảo: Gồm Phật, Pháp, Tăng

<sup>7</sup>. Tây Nhung: Ý chỉ người Miền Tây mọi rợ

- 
- <sup>8</sup> . Ba Kiếp: Quá khứ, hiện tại, vị lai ( tức kiếp trước, kiếp này và kiếp sau. Xem kinh nhân quả ba đời).
- <sup>9</sup> . Quốc Khố: Kho bạc nhà nước
- <sup>10</sup> . 1 Quan = 1000 xu
- <sup>11</sup> . 1 tỷ lúc đó là 10 vạn, tức 100.000.
- <sup>12</sup> . Như Lai: Tức đức Phật Thích Ca Mâu Ni
- <sup>13</sup> . Âm Đức: làm việc thiện giúp ích cho mọi người mà không kể công, cũng không để cho người được giúp đỡ biết mình giúp đỡ họ. Giúp ích cho người xong mình cũng quên luôn việc mình đã làm. Nhưng Phật, Bồ tát và các thần hộ pháp vẫn biết, người làm việc thiện đó luôn được che chở.
- <sup>14</sup> . Tam giáo đồng nguyên: 3 tôn giáo: Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo có chung nguồn gốc.
- <sup>15</sup> . Tam giáo tịnh dụng: Đồng thời sử dụng cả ba tôn giáo kể trên vào mục đích trị quốc an dân.
- <sup>16</sup> . Ngân Khố: ngân sách nhà nước.
- <sup>17</sup> . Quốc khố: Kho bạc nhà nước
- <sup>18</sup> . Cúng trai: cúng cơm chay buổi trưa trước giờ Ngọ.
- <sup>19</sup> . Cát cứ: Một người nào đó chiếm một vùng đất rồi tuyên bố ly khai với Triều Đình
- <sup>20</sup> . Thần: Tức là hạ thần, kẻ bề tôi.
- <sup>21</sup> . Nhung địch: kẻ mọi rợ
- <sup>22</sup> . Kim Khẩu: Miệng đức Phật
- <sup>23</sup> . Bảo Kệ: Kinh Phật viết dưới dạng thơ.
- <sup>24</sup> . Thập thiện: 10 điều thiện
- <sup>25</sup> . Kim Tiên: Vị tiên vàng
- <sup>26</sup> . Ngọc Y: Tức áo khoác bên ngoài.
- <sup>27</sup> . Bờ bên kia: Tức giải thoát luôn khỏi sinh tử.
- <sup>28</sup> . Bề tôi: tức tôi tớ, ý nói là tôi tớ của Vua.
- <sup>29</sup> . Xá lợi Phậ ở thời Đường: Hội Vô Giá: Pànca- Parisad; Pancavarsika ( Hành sự). Tiếng Phạn là Ban-xà-vu-sát, dịch là hội Vô giá. Vô giá là bao dung mà không ngăn ngại một ai. Hiền -thánh, đạo-tục, sang-hèn, trên dưới không ngăn ngại, bình đẳng thực hiện pháp hội bố thí tài vật và bố thí pháp. Nước Ấn Độ luôn thực hành hội đó, ở Trung Quốc bắt đầu năm Đại Thông thứ nhất đời Lương Vũ Đế ( năm 527 sau Công nguyên).
- <sup>30</sup> . Trung Thư: thấp hơn thượng thư một bậc. Quan Thượng Thư đương hàm Bộ Trưởng bây giờ.
- <sup>31</sup> . Nhà Hạ: Từ thế kỷ 21 đến thế kỷ 16 trước Công nguyên; nhà Thương, từ thế kỷ 16 đến năm 1066 trước CN; nhà Chu, năm 1066 đến năm 256 trước CN.

---

<sup>32</sup> . Không Sát, Không trộm cắp, không mê, không nói dối, không uống rượu:  
Tức là năm giới của Phật giáo.

<sup>33</sup> . Lâu Các: Các là tòa kiến trúc hai tầng, tầng dưới là trụ cột không có tường. Tầng trên là cửa sổ to hình tròn ở bốn phía, không có cánh cửa sổ.  
Như " Khuê Văn Các" ở Văn Miếu - Hà Nội.